BỘ CÔNG THƯƠNG

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THỐNG KÊ QUỐC GIA

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

(Giai đoạn 2016 - 2018)

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện Luật Thống kê năm 2015, Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia, Bộ Công Thương được giao nhiệm vụ chủ trì thu thập, tổng hợp chỉ tiêu thống kê quốc gia Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp để phục vụ cho Đảng, Chính phủ và các cơ quan quản lý Nhà nước hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển ngành Công nghiệp Việt Nam, đồng thời góp phần thực hiện thắng lợi Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 vàChiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Triển khai thực hiện, ngày 25 tháng 12 năm 2017, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 4796/QĐ-BCT về việc Điều tra thống kê quốc gia Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp trên phạm vi toàn quốc nhằm thu thập những thông tin cơ bản để đánh giá khả năng sản xuất của cả nước, từng địa phương, các nhà đầu tư và doanh nghiệp.

Ấn phẩm ***"Kết quả điều tra thống kê quốc gia năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp giai đoạn 2016 - 2018"*** gồm 3 phần:

Phần 1: *Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*

Phần 2: *Đánh giá năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu giai đoạn 2016 - 2018.*

Phần 3: *Số liệu Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu giai đoạn 2016 - 2018.*

Cơ sở dữ liệu Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp đã được cập nhật trong Niêm giám Thống kê ngành Công Thương. Vì vậy, Bộ Công Thương rất mong nhận được ý kiến góp ý của các tổ chức, cá nhân trong việc sử dụng, khai thác thông tin thống kê để hoàn thiện, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong nước và quốc tế./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 3

PHẦN 1: ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045 7

I. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO 7

II. MỤC TIÊU 8

1. Mục tiêu tổng quát 8

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030 9

III. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH 9

1. Chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp 9

2. Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên 10

3. Chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp 11

4. Chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp 12

5. Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghiệp 13

6. Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp 14

7. Chính sách khai thác tài nguyên, khoáng sản và chính sách bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển công nghiệp 16

8. Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng và triển khai thực hiện chính sách phát triển công nghiệp quốc gia 16

PHẦN 2: ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2016 - 2018 19

B. Công nghiệp khai khoáng 19

C. Công nghiệp chế biến, chế tạo 25

D. Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí 64

PHẦN 3: SỐ LIỆU NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP 65

Bảng 1 - Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp 65

Bảng 2 - Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp theo khu vực kinh tế 95

Bảng 3 - Năng lực sản xuất một số sản phẩm công nghiệp của các tỉnh, thành phố 177

1. Thành Phố Hà Nội 177
2. Tỉnh Hà Giang 179
3. Tỉnh Cao Bằng 180
4. Tỉnh Bắc Kạn 181
5. Tỉnh Tuyên Quang 182
6. Tỉnh Lào Cai 183
7. Tỉnh Điện Biên 184
8. Tỉnh Lai Châu 185
9. Tỉnh Sơn La 186
10. Tỉnh Yên Bái 187
11. Tỉnh Hòa Bình 188
12. Tỉnh Thái Nguyên 190
13. Tỉnh Lạng Sơn 191
14. Tỉnh Quảng Ninh 192
15. Tỉnh Bắc Giang 193
16.Tỉnh Phú Thọ 200
17.Tỉnh Vĩnh Phúc 204
18.Tỉnh Bắc Ninh 205
19.Tỉnh Hải Dương 211
20.Thành Phố Hải Phòng 215
21. Tỉnh Hưng Yên 217
22. Tỉnh Thái Bình 221
23. Tỉnh Hà Nam 222
24. Tỉnh Nam Định 227
25. Tỉnh Ninh Bình 228
26. Tỉnh Thanh Hóa 231
27. Tỉnh Nghệ An 232
28. Tỉnh Hà Tĩnh 234
29. Tỉnh Quảng Bình 236
30. Tỉnh Quảng Trị 238
31. Tỉnh Thừa Thiên Huế 240
32. Thành Phố Đà Nẵng 242

33. Tỉnh Quảng Nam 250
34. Tỉnh Quảng Ngãi 255
35. Tỉnh Bình Định 257
36. Tỉnh Phú Yên 259
37. Tỉnh Khánh Hòa 261
38. Tỉnh Ninh Thuận 262
39. Tỉnh Bình Thuận 264
40. Tỉnh Kon Tum 266
41. Tỉnh Gia Lai 267
42. Tỉnh Đắc Lắk 268
43. Tỉnh Đắc Nông 269
44. Tỉnh Lâm Đồng 270
45. Tỉnh Bình Phước 271
46. Tỉnh Tây Ninh 272
47. Tỉnh Bình Dương 276
48. Tỉnh Đồng Nai 285
49. Thành Phố Hồ Chí Minh 295
50. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu 303
51. Tỉnh Long An 306
52. Tỉnh Tiền Giang 311
53. Tỉnh Bến Tre 314
54. Tỉnh Trà Vinh 317
55. Tỉnh Vĩnh Long 318
56. Tỉnh Đồng Tháp 320
57. Tỉnh An Giang 322
58. Tỉnh Kiên Giang 327
59. Thành Phố Cần Thơ 329
60. Tỉnh Hậu Giang 332
61. Tỉnh Sóc Trăng 333
62. Tỉnh Bạc Liêu 335
63. Tỉnh Cà Mau 337

PHẦN 1
ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

Thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành và lãnh đạo tổ chức thực hiện nhiều chủ trương, chính sách, góp phần quan trọng tạo nên những thành tựu phát triển công nghiệp đất nước. Công nghiệp là ngành kinh tế quan trọng và là ngành xuất khẩu chủ đạo có tốc độ tăng trưởng cao, đóng góp lớn nhất cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển công nghiệp chưa đồng bộ, chưa sát với thực tế, chưa gắn kết chặt chẽ với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Vì vậy, ngày 22 tháng 3 năm 2018, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

I. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

1. Nhận thức đầy đủ, tôn trọng, vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, phù hợp với các điều kiện phát triển của đất nước, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, kiên quyết chống mọi biểu hiện duy ý chí, quan liêu, bao cấp trong quá trình xây dựng, thực thi chính sách công nghiệp quốc gia; bám sát, kế thừa có chọn lọc thành tựu phát triển công nghiệp và kinh nghiệm công nghiệp hóa của thế giới.

2. Chính sách công nghiệp quốc gia là một bộ phận hữu cơ của chiến lược, chính sách phát triển đất nước, gắn liền với chính sách phát triển các ngành kinh tế khác, đặc biệt là chính sách thương mại quốc gia, tài chính - tiền tệ, khoa học, công nghệ, đào tạo, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược tổng thể phát triển công nghiệp, giữa chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành kinh tế khác để hình thành các vùng công nghiệp, cụm

liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, các mạng sản xuất, chuỗi giá trị công nghiệp, trong đó cụm liên kết ngành công nghiệp là trọng tâm.

3. Kết hợp hài hòa giữa phát triển công nghiệp theo cả chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp. Tận dụng tối đa lợi thế của nước đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, khai thác triệt để thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, lợi thế thương mại để phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành công nghiệp nền tảng, chiến lược, có lợi thế cạnh tranh. Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử là con đường chủ đạo; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo là trung tâm; phát triển công nghiệp chế tạo thông minh là bước đột phá; chú trọng phát triển công nghiệp xanh.

4. Khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo giữ vị trí then chốt, là khâu đột phá trong chính sách công nghiệp quốc gia; tận dụng hiệu quả lợi thế của nước đi sau trong công nghiệp hóa, đặc biệt là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 để có cách tiếp cận, đi tắt, đón đầu một cách hợp lý trong phát triển các ngành công nghiệp. Việc lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên phải khách quan, dựa trên các nguyên tắc, hệ thống tiêu chí rõ ràng, phù hợp với từng giai đoạn công nghiệp hóa của đất nước, phát huy tốt nhất lợi thế quốc gia.

5. Nhà nước giữ vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế cho phát triển công nghiệp, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh công nghiệp thuận lợi, ổn định, minh bạch, cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh; thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất trong công nghiệp.

6. Phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, thực sự trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia; tăng cường tiềm lực, tận dụng và phát triển liên kết công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp dân sinh.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

- Đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp, trong đó một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tỷ trọng công nghiệp trong GDP đạt trên 40%; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt khoảng 30%, trong đó công nghiệp chế tạo đạt trên 20%.

- Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân trên 8,5%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt bình quân trên 10%/năm.

- Tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp đạt bình quân 7,5%/năm.

- Chỉ số hiệu suất cạnh tranh công nghiệp (CIP) nằm trong nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN.

- Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ đạt trên 70%.

- Xây dựng được một số cụm liên kết ngành công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp trong nước có quy mô lớn, đa quốc gia, có năng lực cạnh tranh quốc tế.

III. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH

1. Chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp

- Thực hiện điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp và phát triển các ngành kinh tế trên từng vùng, từng địa phương theo hướng tập trung, không dàn đều theo địa giới hành chính, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh. Có chính sách thúc đẩy việc dịch chuyển các ngành công nghiệp chủ yếu dựa vào tài nguyên và lao động, tác động xấu đến môi trường sang các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Chống mọi biểu hiện duy ý chí, lợi ích cục bộ trong phân bố không gian công nghiệp.

- Xây dựng các tiêu chí, điều kiện, cơ chế cụ thể để xác định và phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp, bảo đảm tập trung, trọng tâm, trọng điểm, trước hết ưu tiên lựa chọn phát triển tại các vùng, địa phương đã bước đầu hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp hoặc có lợi thế về giao thông, địa kinh tế, tài nguyên, lao động, logistics, có khả năng trở thành động lực tăng trưởng. Triển khai cơ chế, chính sách xây dựng thí điểm về cụm liên kết ngành công nghiệp đối với một số sản phẩm trong các ngành công nghiệp ưu tiên theo lợi thế cạnh tranh, chuyên môn hóa và chuỗi giá trị.

Các chính sách hỗ trợ của Nhà nước về phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp tập trung vào tạo dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, xây dựng kết cấu hạ tầng, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp. Xây dựng tiêu chí và phương pháp đánh giá hoạt động của cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

- Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và mức độ thông minh. Đẩy nhanh tích hợp công nghệ thông tin và tự động hóa trong sản xuất công nghiệp nhằm tạo ra các quy trình sản xuất thông minh, mô hình nhà máy thông minh, phát triển sản xuất các sản phẩm, thiết bị thông minh. Xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn công nghệ, kỹ thuật sản xuất thông minh.

2. Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên

- Lựa chọn một số ngành công nghiệp để ưu tiên phát triển theo hướng phải đáp ứng các nguyên tắc: Dựa trên kết quả phân tích khách quan lợi thế của đất nước; là ngành có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; có ý nghĩa nền tảng, có tác động lan tỏa cao đến các ngành kinh tế khác; sử dụng các công nghệ sạch, thân thiện môi trường; có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao; một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động mà Việt Nam vẫn đang có lợi thế. Việc xác định các ngành công nghiệp ưu tiên phải có tính động và linh hoạt cần thiết, định kỳ phải đánh giá hiệu quả hoạt động theo các tiêu chí để có Điều chỉnh phù hợp.

- Giai đoạn đến năm 2030, tập trung ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp như: Công nghệ thông tin và viễn thông, công nghiệp điện tử ở trình độ tiên tiến của thế giới, đáp ứng được yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 nhằm tạo ra nền tảng công nghệ số cho các ngành công nghiệp khác; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh; công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Ưu tiên phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh, kết hợp với công nghiệp dân sinh theo hướng lưỡng dụng. Tiếp tục phát triển công nghiệp dệt may, da giày nhưng ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa. Ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực cơ khí như: Ô tô, máy nông nghiệp, thiết bị công trình, thiết bị công nghiệp, thiết bị điện, thiết bị y tế…

- Giai đoạn 2030-2045, tập trung ưu tiên phát triển các thế hệ mới của ngành công nghiệp công nghệ thông tin và viễn thông; phổ cập công nghệ kỹ thuật số, tự động hóa, thiết bị cao cấp, vật liệu mới, công nghệ sinh học.

- Các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với các ngành công nghiệp ưu tiên phải theo cơ chế thị trường, tuân thủ các điều khoản cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết; có thời hạn cụ thể (trung bình là 5 năm nhưng không quá 10 năm). Đầu tư của Nhà nước vào các ngành công nghiệp ưu tiên chủ yếu đóng vai trò hỗ trợ, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia. Tránh dàn trải trong lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên, bảo đảm đủ các nguồn lực cần thiết.

3. Chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp

- Thực thi các chính sách bảo đảm ổn định vững chắc kinh tế vĩ mô để tạo điều kiện thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp. Hoàn thiện các chính sách tài chính, tiền tệ, thuế để hỗ trợ và thúc đẩy phát triển công nghiệp. Đẩy nhanh tiến trình cơ cấu lại thị trường tài chính, bảo đảm cơ cấu hợp lý giữa thị trường tiền tệ và thị trường vốn. Phát triển thị trường chứng khoán trở thành kênh huy động quan trọng vốn trung và dài hạn cho phát triển công nghiệp. Có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp đủ điều kiện phát hành cổ phiếu và trái phiếu, niêm yết trên thị trường chứng khoán trong nước và quốc tế.

Điều hành chính sách tỷ giá linh hoạt, hướng đến thúc đẩy và hỗ trợ xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp ưu tiên của đất nước. Có cơ chế đặc thù và đẩy mạnh tín dụng hỗ trợ, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp có giá trị gia tăng cao, các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ. Hoàn thiện các chính sách tín dụng cho vay theo mạng sản xuất, chuỗi giá trị trong sản xuất công nghiệp, cho vay trên cơ sở hiệu quả của các dự án đầu tư. Xây dựng cơ chế hoạt động hiệu quả đối với các quỹ đầu tư mạo hiểm.

Thực hiện chính sách miễn, giảm thuế ở mức hợp lý và có thời hạn phù hợp đối với các ngành công nghiệp ưu tiên, các ngành công nghiệp thông minh. Đẩy nhanh kết nối liên thông giữa quản lý thuế và hải quan, giữa các cơ quan có liên quan theo cơ chế một cửa quốc gia và kết nối một cửa ASEAN. Hoàn thiện các quy định về chống chuyển giá, chống trốn thuế phù hợp với thông lệ quốc tế.

Nâng cao khả năng tiếp cận tài chính, tín dụng (kể cả vốn vay từ nước ngoài) đối với các doanh nghiệp công nghiệp, nhất là các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo. Xoá bỏ triệt để các rào cản, bất bình đẳng trong tiếp cận tài chính, tín dụng của các doanh nghiệp công nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

- Tổ chức lại thị trường các sản phẩm công nghiệp. Đẩy nhanh việc thực hiện cơ chế giá thị trường theo lộ trình đối với các hàng hóa thiết yếu (như xăng dầu, than, điện, nước,...). Xây dựng và thực thi hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong ngành công nghiệp phù hợp để bảo vệ sản xuất và người tiêu dùng trong nước. Hướng dẫn và có các biện pháp hỗ trợ phù hợp để các doanh nghiệp công nghiệp tham gia có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do đã ký kết. Tích cực tháo gỡ các rào cản, chống các hành vi độc quyền, cạnh tranh không lành mạnh. Phát triển các loại hình và phương thức kinh doanh thương mại hiện đại; xây dựng và thực thi Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia đối với các sản phẩm công nghiệp.

Đa dạng hóa thị trường nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị phục vụ phát triển công nghiệp, tránh phụ thuộc vào một số thị trường. Tăng cường công tác kiểm tra chất lượng hàng công nghiệp nhập khẩu và sử dụng các hàng rào kỹ thuật để bảo vệ hợp lý thị trường trong nước phù hợp với các cam kết và thông lệ quốc tế.

Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường. Đẩy mạnh công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghiệp, bảo đảm môi trường sản xuất kinh doanh lành mạnh.

- Xây dựng chính sách đột phá tạo lập môi trường khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp, nhất là khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Triển khai đồng bộ và quyết liệt các đề án, Chương trình hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia.

4. Chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp

- Đẩy nhanh việc sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp thông qua việc triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XII. Nhà nước chỉ nắm giữ cổ phần chi phối đối với các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành, lĩnh vực công nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế gắn với quốc phòng, an ninh. Có chính sách khuyến khích, hỗ trợ và thúc đẩy hình thành các tập đoàn kinh tế lớn, đa sở hữu trong lĩnh vực công nghiệp, có khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới.

- Phát triển các doanh nghiệp công nghiệp tư nhân trong nước thực sự trở thành một động lực quan trọng cho phát triển công nghiệp đất nước trên cơ sở triển khai thực hiện quyết liệt Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XII. Chú trọng xây dựng và triển khai các chính sách nâng cao

năng lực công nghệ, quản trị cho các doanh nghiệp công nghiệp trong nước. Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ hình thành các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp tư nhân có quy mô lớn trong lĩnh vực công nghiệp.

- Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nghiệp hỗ trợ thuộc mọi thành phần kinh tế. Hình thành và phát triển hệ thống các doanh nghiệp dịch vụ tư vấn phát triển công nghiệp. Xây dựng tiêu chí ưu tiên trong lựa chọn phát triển công nghiệp hỗ trợ, tập trung vào các khâu còn yếu của chuỗi giá trị sản phẩm hoặc công đoạn quyết định đến chất lượng, giá trị sản phẩm của ngành. Hỗ trợ phát triển các nhà cung ứng trong các ngành công nghiệp ưu tiên, coi đây là cốt lõi của chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Đổi mới chính sách và đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào công nghiệp, nhất là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Chuyển mạnh chính sách thu hút FDI trong lĩnh vực công nghiệp từ số lượng sang chất lượng và có trọng tâm, trọng điểm. Định hướng lựa chọn và khuyến khích dự án FDI vào các ngành công nghiệp đến năm 2030 theo hướng: Ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ "cao, mới, sạch, tiết kiệm", sử dụng nhiều nguyên liệu, linh phụ kiện sản xuất trong nước, có tỷ lệ chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học-công nghệ trong nước cao, có cam kết chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực tại chỗ; ưu tiên hình thức liên doanh, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp trong nước; ưu tiên các công ty đa quốc gia có thương hiệu quốc tế và có năng lực cạnh tranh cao, các doanh nghiệp nước ngoài tham gia vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

Quy định chặt chẽ về chế độ báo cáo thông tin của các doanh nghiệp FDI với các cơ quan quản lý nhà nước, tăng cường bảo đảm quốc phòng, an ninh kinh tế. Xây dựng và công khai danh mục các dự án đầu tư công nghiệp quốc gia và triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư để thu hút FDI có chất lượng cao. Nghiên cứu, xây dựng các mô hình mới thu hút FDI trong lĩnh vực công nghiệp.

5. Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghiệp

- Nghiên cứu, thực hiện cơ chế, chính sách phát triển nhân lực công nghiệp, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đặc biệt là yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

- Cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao chất lượng các cơ sở đào tạo nhằm tạo ra nguồn nhân lực công nghiệp có khả năng làm chủ và tiếp nhận các công nghệ sản xuất mới. Quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thuộc lĩnh vực

công nghệ, kỹ thuật. Tập trung phát triển một số cơ sở đào tạo bậc đại học và dạy nghề về công nghệ, kỹ thuật đạt trình độ quốc tế. Đẩy mạnh xã hội hoá đào tạo kỹ thuật, công nghệ. Triển khai mô hình đào tạo về khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM), ngoại ngữ, tin học ngay từ Chương trình giáo dục phổ thông. Khuyến khích khu vực tư nhân và các doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực công nghiệp chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, đào tạo với hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động công nghiệp.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển đồng bộ, liên thông thị trường lao động công nghiệp cả về quy mô, chất lượng lao động và cơ cấu ngành nghề. Có cơ chế, chính sách để định hướng dịch chuyển lao động, nhất là lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp, phân bổ hợp lý lao động theo vùng.

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chính sách bảo đảm phúc lợi xã hội cho người lao động trong lĩnh vực công nghiệp, bao gồm cả chính sách về tiền lương, bảo hiểm, bảo hộ lao động. Đổi mới chính sách tiền lương, tiền công theo nguyên tắc thị trường, phù hợp giữa tăng tiền lương và tăng năng suất lao động. Hoàn thiện chính sách về nhà ở và các công trình phúc lợi công cộng cho cán bộ có trình độ kỹ thuật cao và công nhân tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao. Có chính sách thu hút và sử dụng nhân tài có trình độ kỹ thuật chuyên môn cao, có năng lực đổi mới sáng tạo, nhất là đội ngũ chuyên gia là người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

- Tăng cường xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân công nghiệp Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ doanh nhân có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng quản lý, quản trị hiện đại, có đạo đức kinh doanh và tinh thần trách nhiệm đối với quốc gia, dân tộc.

- Chú trọng xây dựng đội ngũ công nhân Việt Nam có tác phong công nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, tay nghề cao, có năng lực tiếp thu và sáng tạo công nghệ mới, lao động đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả cao; gắn bó mật thiết với nhân dân, đất nước.

6. Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp

- Phát triển mạnh mẽ tạo sự bứt phá về hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin-truyền thông, nhất là hạ tầng kết nối số (4G, 5G) bảo đảm an toàn, đồng bộ đáp ứng yêu cầu internet kết nối con người và kết nối vạn vật. Xây dựng Chiến lược chuyển đổi số quốc gia. Khuyến khích đầu tư, phát triển xây dựng các trung tâm dữ liệu lớn;

đẩy mạnh phát triển khoa học phân tích, quản lý và xử lý dữ liệu lớn nhằm tạo ra các sản phẩm, tri thức mới. Tạo mọi điều kiện cho người dân và doanh nghiệp dễ dàng, thuận lợi, bình đẳng trong tiếp cận các cơ hội phát triển nội dung số. Xây dựng và thực hiện Chiến lược tiếp cận và chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 của Việt Nam.

- Ưu tiên nguồn lực, tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020, Chương trình phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao, Chương trình quốc gia nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020. Đẩy nhanh việc thực hiện Đề án ứng dụng khoa học và công nghệ trong quá trình tái cơ cấu ngành công thương giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Đổi mới, phát triển mạnh mẽ và đồng bộ thị trường khoa học-công nghệ. Tăng cường bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, nhất là sở hữu trí tuệ trong thời đại số. Có chính sách đủ mạnh để hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, các viện nghiên cứu, trường đại học, các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học-công nghệ vào sản xuất kinh doanh; xác định doanh nghiệp là lực lượng quan trọng và là trung tâm trong phát triển và ứng dụng khoa học-công nghệ; tập trung nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp.

Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế trong nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ, mua bán, chuyển giao các sản phẩm khoa học, công nghệ. Đẩy mạnh thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu khoa học, công nghệ. Hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia về công nghệ, chuyên gia công nghệ. Phát triển các dịch vụ tư vấn, thẩm định, môi giới, định giá sản phẩm khoa học và công nghệ. Ban hành cơ chế, chính sách thúc đẩy hợp tác, chuyển giao công nghệ giữa công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp dân sinh.

Có cơ chế, chính sách phù hợp để định hướng và kiểm soát chặt chẽ công nghệ đối với các ngành công nghiệp trên nguyên tắc kết hợp giữa tranh thủ công nghệ tiên tiến, lợi thế của nước đi sau, đi tắt đón đầu với cách tiếp cận tiệm tiến nhằm tận dụng tối đa lợi thế của thời kỳ cơ cấu "dân số vàng" và khai thác có hiệu quả năng lực sản xuất hiện có; quản lý chặt chẽ việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ công nghiệp, bảo đảm chất lượng và hiệu quả cao.

- Đổi mới căn bản, đồng bộ cơ chế quản lý tài chính đối với các tổ chức và hoạt động khoa học-công nghệ; phương thức sử dụng ngân sách nhà nước cho khoa học-

công nghệ. Đẩy mạnh cơ chế hợp tác công-tư trong việc triển khai các dự án đổi mới công nghệ, nghiên cứu và phát triển; mở rộng hình thức nhà nước đặt hàng nhiệm vụ khoa học-công nghệ và mua kết quả nghiên cứu. Rà soát, sửa đổi các quy định nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hình thành quỹ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học-công nghệ đủ lớn để đáp ứng yêu cầu đổi mới công nghệ. Áp dụng chính sách thuế, hỗ trợ tài chính, tiếp cận các nguồn lực phù hợp nhằm khuyến khích nghiên cứu, đổi mới, hiện đại hóa công nghệ.

- Hỗ trợ xây dựng và phát triển các doanh nghiệp khoa học-công nghệ trong công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp ưu tiên. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học-công nghệ trong các lĩnh vực, ngành công nghiệp chủ lực, ưu tiên.

7. Chính sách khai thác tài nguyên, khoáng sản và chính sách bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển công nghiệp

- Đẩy mạnh điều tra cơ bản địa chất, tìm kiếm, thăm dò, đánh giá trữ lượng tài nguyên trên đất liền và thềm lục địa của đất nước. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản. Chỉ cho phép áp dụng các công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản hiện đại, tiết kiệm, bảo vệ môi trường, mang lại hiệu quả kinh tế-xã hội bền vững. Điều chỉnh chính sách, pháp luật về đất đai, tạo điều kiện cho doanh nghiệp công nghiệp tiếp cận thuận lợi theo cơ chế thị trường, phù hợp với quy hoạch.

- Thực hiện lồng ghép các yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường trong tất cả các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển công nghiệp. Ban hành chính sách khuyến khích các dự án đầu tư sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên và bảo vệ môi trường. Rà soát, sửa đổi các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường của các ngành công nghiệp; quy định rõ trách nhiệm bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất công nghiệp và có chế tài xử lý nghiêm vi phạm. Xây dựng chính sách khuyến khích phát triển mạnh ngành công nghiệp môi trường; đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường.

8. Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng và triển khai thực hiện chính sách phát triển công nghiệp quốc gia

- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp uỷ đảng và chính quyền về vai trò và nội dung của chính sách công nghiệp quốc gia trong sự nghiệp công nghiệp

hóa, hiện đại hoá đất nước. Xác định việc xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách công nghiệp quốc gia là một trong những nội dung lãnh đạo quan trọng của các cấp uỷ đảng, chính quyền từ Trung ương đến địa phương. Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển công nghiệp phù hợp với các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, của từng ngành và từng cấp.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp. Thực hiện cơ cấu lại hệ thống quản lý công nghiệp từ Trung ương đến địa phương, bảo đảm tập trung, thông suốt, hiệu quả, có phân công, phân cấp rõ ràng. Phân định rõ chức năng quản lý nhà nước và quản lý sản xuất kinh doanh trong công nghiệp phù hợp với đặc trưng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương trong hoạch định và thực thi chính sách; khắc phục kịp thời tình trạng không thống nhất, thực thi kém hiệu quả các quy định pháp luật.

- Mở rộng sự tham gia thiết thực, có hiệu quả của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị-xã hội, xã hội-nghề nghiệp, các đối tượng chịu tác động của chính sách vào quá trình hoạch định và giám sát thực thi chính sách công nghiệp quốc gia. Kiên quyết chống lợi ích nhóm, quan hệ thân hữu, tham nhũng, lãng phí trong xây dựng và thực thi chính sách phát triển công nghiệp quốc gia.

TỶ LỆ SỬ DỤNG CÔNG SUẤT MÁY MÓC,THIẾT BỊ CỦA NGÀNH KHAI KHOÁNG

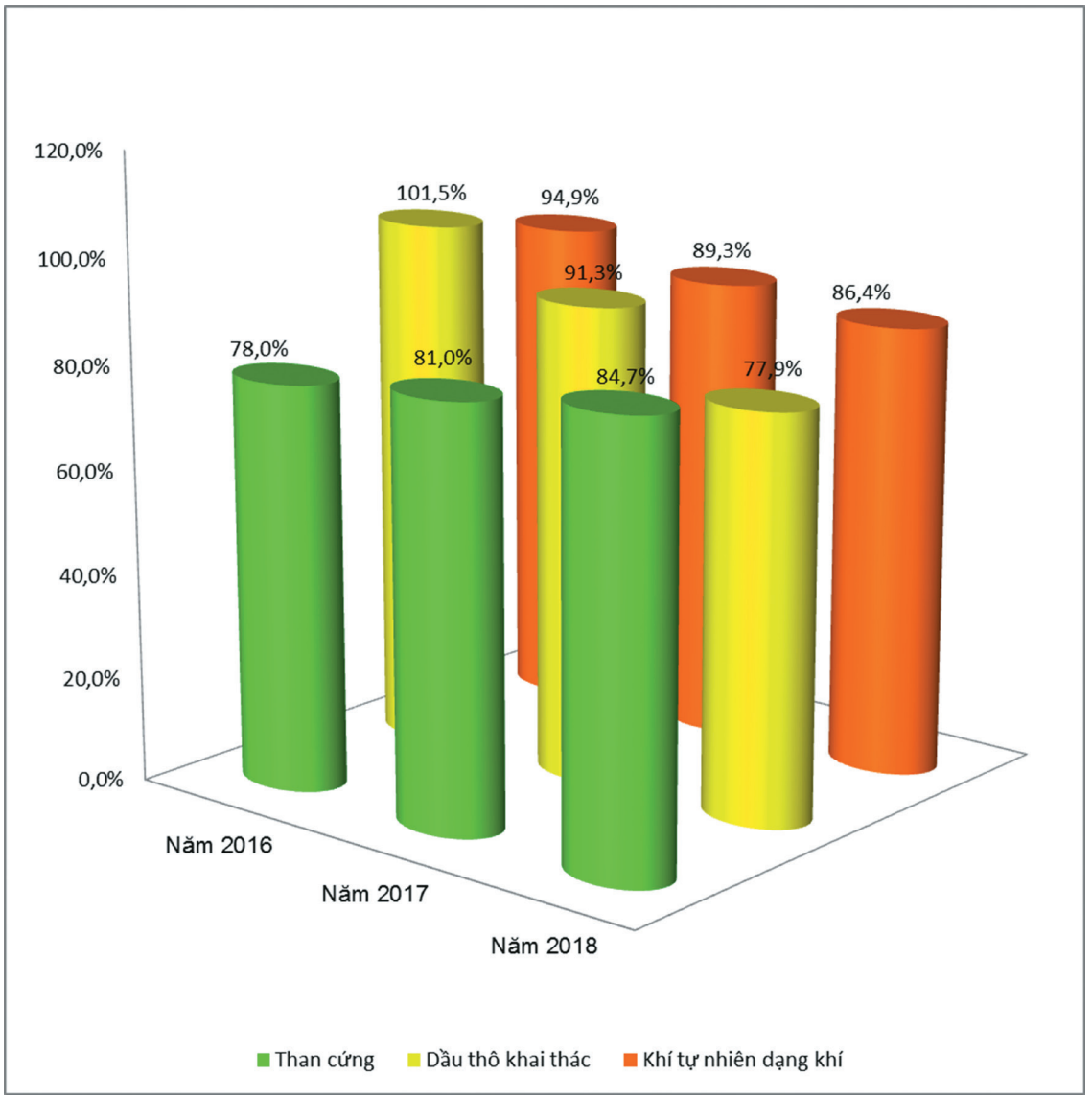

PHẦN 2
ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

Cuộc Điều tra thống kê quốc gia Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp năm 2018 có sự tham gia của 3.649 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp có phiếu thu thập thông tin hợp lệ.

Bộ Công Thương đánh giá năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp giai đoạn 2016 - 2018 như sau:

B. CÔNG NGHIỆP KHAI KHOÁNG

1. Sản phẩm than các loại (051000)

Có 31 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp tham gia điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 vào hoạt động khai thác và sản xuất sản phẩm than các loại hơn 97,17 nghìn tỷ đồng; Giá trị đầu tư mới tăng trong năm 2017 gần 67,36 nghìn tỷ đồng, tăng 70% so với cùng kỳ; dự kiến Giá trị đầu tư mới tăng trong năm 2018 gần 233,3 nghìn tỷ đồng, tăng 42,7% so với cùng kỳ.

Năng lực sản xuất (NLSX) theo thiết kế tính đến năm 2016 gần 42,67 triệu tấn; năng lực mới tăng trong năm 2017 trên 0,52 triệu tấn, tăng 1,2% so với cùng kỳ; dự kiến năng lực sản xuất theo thiết kế trong năm 2018 mới tăng 1,5 triệu tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ.

Sản lượng sản xuất (SLSX) thực tế năm 2016 gần 33,27 triệu tấn; sản lượng thực tế trong năm 2017 tăng 1,7 triệu tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ; dự kiến sản lượng sản xuất thực tế trong năm 2018 tăng 2,88 triệu tấn, tăng 8,3% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Các doanh nghiệp khai thác và sản xuất sản phẩm than các loại vẫn chưa hết công suất. Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp khai thác và sản xuất sản phẩm than các loại có xu hướng tăng: Các năm 2016, 2017 và 2018 lần lượt là 78,0%, 81,0% và 84,7%.

- Năng lực sản xuất cũng như sản lượng sản xuất tập trung tại khu vực doanh nghiệp nhà nước (gần 95,0%). Không có doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tham gia điều tra trong lĩnh vực này.

- Khai thác và sản xuất than các loại chủ yếu tại Quảng Ninh, số ít còn lại là Điện Biên, Sơn La, Nghệ An, Lạng Sơn….

2. Sản phẩm dầu thô khai thác (061000)

Có 01 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

- Năm 2016, khai thác dầu thô vượt công suất thiết kế 1,5%. Tuy nhiên, năm 2017 và 2018 giảm mạnh, chỉ sử dụng 91,3% và 77,9% công suất thiết kế.

Nhận xét:

- Năng lực thiết kế và sản lượng sản xuất thực tế tập trung tại khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- Khai thác dầu thô tại Bà Rịa - Vũng Tàu nhưng số liệu lại là Hà Nội do Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam tham gia góp vốn liên doanh có mã số thuế tại Hà Nội.

3. Sản phẩm khí tự nhiên dạng khí (062000)

Có 02 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư vào hoạt động sản xuất khí tự nhiên dạng khí đến năm 2016 trên 12,62 nghìn tỷ đồng, không tăng trong năm 2017 và 2018.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 trên 13,27 tỷ m^3; năng lực sản xuất theo thiết kế không thay đổi trong năm 2017 và 2018.

SLSX thực tế năm 2016 khoảng12,60 tỷ m^3; sản xuất thực tế trong năm 2017 giảm 754 triệu m^3, giảm 6% so với cùng kỳ; dự kiến sản lượng sản xuất thực tế trong năm 2018 giảm 382 triệu m^3, tương ứng giảm 3,2% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của ngành sản xuất khí tự nhiên dạng khí trong giai đoạn 2016-2018 ở mức cao nhưng có xu hướng giảm dần, lần lượt là 94,9%, 89,3% và 86,4%.

- Năng lực sản xuất theo thiết kế cũng như sản lượng sản xuất tập trung tại khu vực doanh nghiệp nhà nước và được phân bố ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Cà Mau.

4. Sản phẩm quặng sắt và tinh quặng sắt (0710000)

Có 07 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư vào hoạt động sản xuất quặng sắt và tinh quặng sắt đến năm 2016 trên 184,4 nghìn tỷ đồng, tăng 12 tỷ đồng trong năm 2017 và không thay đổi trong năm 2018.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 trên 2,96 triệu tấn, năng lực mới tăng trong năm 2017 khoảng 0,77 triệu tấn, tương ứng tăng 2,6% so với cùng kỳ; dự kiến năng lực sản xuất theo thiết kế trong năm 2018 không tăng.

SLSX thực tế năm 2016 gần 1,3 triệu tấn; sản xuất thực tế trong năm 2017 tăng 1,54 triệu tấn, tăng 118,5% so với cùng kỳ; dự kiến sản lượng sản xuất thực tế trong năm 2018 tăng không đáng kể là 15,9 nghìn tấn, tương ứng tăng 0,6% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Năm 2016, tỷ lệ sử dụng công suất của ngành chỉ ở mức 43,9% nhưng đến năm 2017 và 2018, tỷ lệ này đã tăng đáng kể lên 93,4% và 93,9%.

- Năng lực sản xuất theo thiết kế cũng như sản lượng sản xuất tập trung tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và được phân bố chủ yếu ở tỉnh Lào Cai, còn lại rải rác ở các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Yên Bái.

5. Quặng bôxit và tinh quặng bôxit (072210)

Có 03 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư vào hoạt động sản xuất quặng bôxit và tinh quặng bôxit đến năm 2016 trên 23,9 nghìn tỷ đồng và tăng không đáng kể trong hai năm 2017 và 2018 (dưới 1%).

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 0,35 triệu tấn. Năm 2017 năng lực sản xuất mới tăng 28 nghìn tấn, tương đương tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước. Năm 2018 con số này tăng mạnh thêm 0,472 triệu tấn, tăng 126,2%.

SLSX thực tế năm 2016 gần 114,9 nghìn tấn; sản xuất thực tế trong năm 2017 tăng 209,8 nghìn tấn, tăng 4,1% so với cùng kỳ; dự kiến sản lượng sản xuất thực tế trong năm 2018 tăng 437,4 nghìn tấn, tương đương tăng 134,7%.

Nhận xét:

- Hoạt động sản xuất quặng bôxit và tinh quặng bôxit trong giai đoạn 2016-2018 có xu hướng tăng tỷ lệ sử dụng công suất, từ 33,2% năm 2018 lên đến 86,6% năm 2017 và 90,1% năm 2018

- Năng lực và sản lượng sản xuất chủ yếu tập trung tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (chiếm 96,1%).

6. Quặng đồng và tinh quặng đồng (0722912)

Có 03 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư vào hoạt động sản xuất quặng đồng và tinh quặng đồng đến năm 2016 trên 25,1 tỷ đồng và không tăng trong năm 2017. Năm 2018 giá trị đầu tư tăng mạnh 1,36 nghìn tỷ đồng.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là khoảng 7 nghìn tấn và không thay đổi trong năm 2017. Trong năm 2018, năng lực sản xuất mới tăng đạt 38,5 nghìn tấn, tương đương tăng 550% so với cùng kỳ năm trước đó.

SLSX thực tế năm 2016 là 6,7 nghìn tấn; sản xuất thực tế trong năm 2017 tăng 56,3 nghìn tấn, tăng 840,3% so với cùng kỳ; dự kiến sản lượng sản xuất thực tế trong năm 2018 giảm 43 nghìn tấn so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Hoạt động sản xuất quặng đồng và tinh quặng đồng trong năm 2016 là 95,7% và 2017 đã vượt công suất thiết kế lên đến 900%. Tuy nhiên ,trong năm 2018 giảm xuống còn 44,0%.

- Khai thác chủ yếu của ngành quặng đồng và tinh quặng đồng tập trung ở tỉnh Lai Châu.

7. Quặng chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó (0722920)

Có 08 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp ngoài nhà nước được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư vào hoạt động sản xuất quặng chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó đến năm 2016 trên 599,7 tỷ đồng và tăng nhẹ trong năm 2017 và 2018 với mức tăng lần lượt là 26,2 tỷ đồng (tương đương tăng 4,4%) và 6,1 tỷ đồng (tương đương tăng 1,0% so với cùng kỳ năm trước).

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 trên 292,5 nghìn tấn; năng lực mới tăng trong năm 2017 khoảng 16,6 nghìn tấn, tương ứng tăng 5,7% so với cùng kỳ; dự kiến năng lực sản xuất theo thiết kế trong năm 2018 tăng 19,6 nghìn tấn, tương đương tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước.

SLSX thực tế năm 2016 khoảng 89,0 nghìn tấn; sản xuất thực tế trong năm 2017 tăng 9,0 nghìn tấn, tăng 10,2% so với cùng kỳ; dự kiến sản lượng sản xuất thực tế trong năm 2018 tăng 13,9 nghìn tấn, tương ứng tăng 14,2% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Hoạt động sản xuất chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó trong giai đoạn 2016 - 2018 chỉ ở mức thấp nhưng có xu hướng tăng nhẹ, lần lượt đạt 30,4%, 31,7% và 34,1%.

- Khai thác chủ yếu của ngành sản xuất chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó tập trung ở Bắc Kạn và một phần nhỏ ở tỉnh Quảng Ninh,....

TỶ LỆ SỬ DỤNG CÔNG SUẤT MÁY MÓC, THIẾT BỊ CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BiẾN, CHẾ TẠO (%)

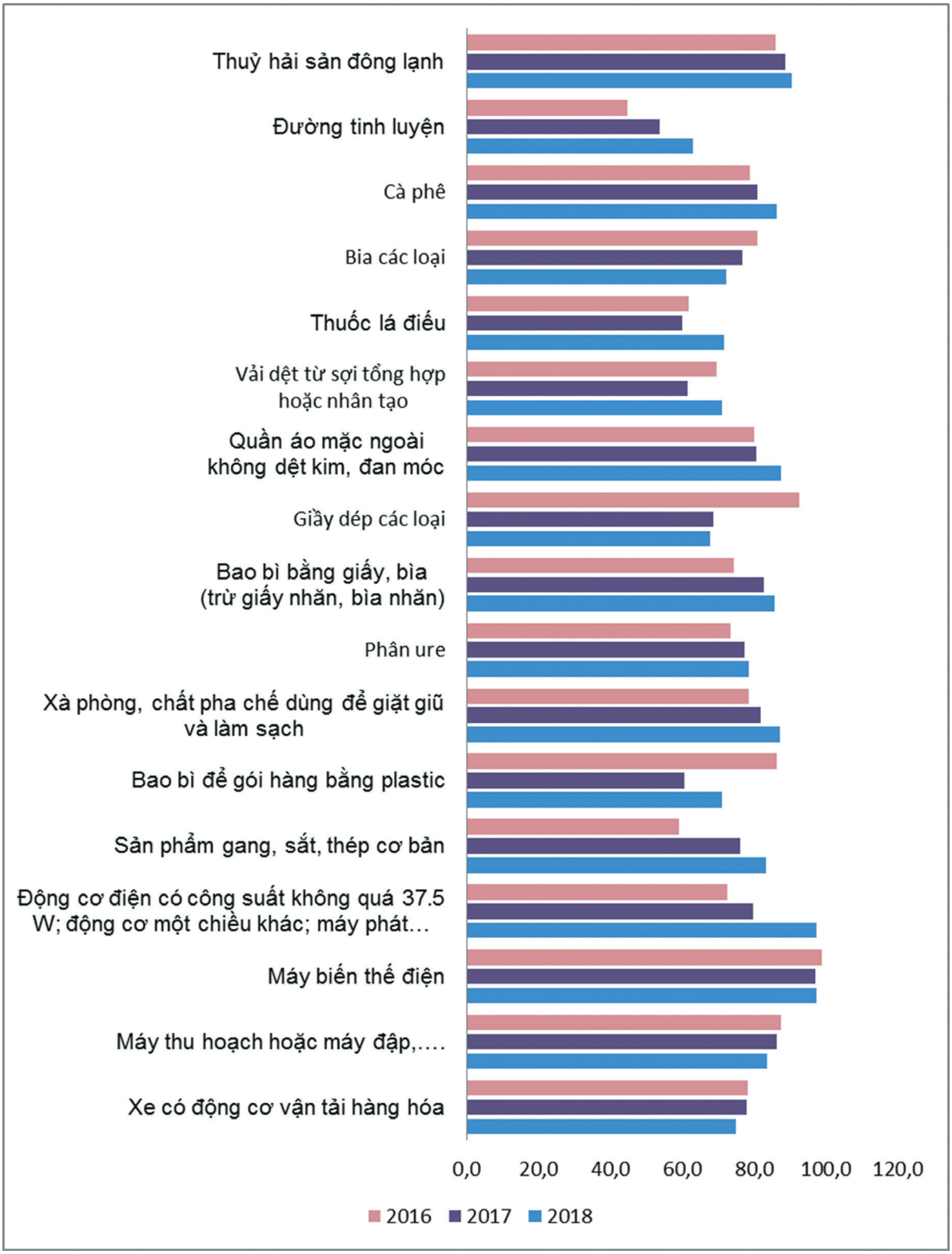

C. CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

1. Sản phẩm thịt hộp (101010)

Có 03 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 25,7 tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư mới tăng 2,1 tỷ đồng, tương ứng tăng 8,3% so với cùng kỳ; đầu tư mới trong năm 2018 tăng 2,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 7,2% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 5,9 nghìn tấn/năm. Năm 2017, năng lực thiết kế tăng khoảng 100 tấn, tăng 1,2% so với cùng kỳ. Đến năm 2018 dự kiến năng lực mới tiếp tục tăng 100 tấn, tương đương tăng 1,6% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 chỉ đạt 1,6 nghìn tấn. Năm 2017 sản lượng sản xuất tăng thêm gần 100 tấn, tăng 61,6% so với cùng kỳ. Đến năm 2018, sản lượng sản xuất thịt hộp tăng thêm gần 130 tấn, tăng trên 48,1% so với năm 2017.

Nhận xét:

- Năm 2016, sản lượng sản xuất chỉ bằng 27,4% so với công suất thiết kế và dần tăng trong các năm. Đến năm 2018, tỷ lệ sử dụng công suất dự kiến đạt mức 63,7%.

- Các doanh nghiệp hoạt động sản xuất sản phẩm thịt hộp chủ yếu thuộc khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (chiếm trên 99,5%). Trong cuộc điều tra lần này không có doanh nghiệp thuộc khu vực nhà nước tham gia.

- Doanh nghiệp sản xuất tập trung chủ yếu ở tỉnh Bình Dương, ngoài ra còn có thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh An Giang tham gia sản xuất sản phẩm này.

2. Sản phẩm thịt tươi và ướp lạnh (101091)

Có 06 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 8,55 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư mới tăng 107,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,3% so với cùng kỳ; đầu tư mới trong năm 2018 tăng 6,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,1% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 12,0 nghìn tấn/năm. Năm 2017, năng lực thiết kế tăng khoảng 200 tấn, tăng 1,9% so với cùng kỳ. Đến năm 2018 dự kiến năng lực mới tiếp tục tăng 100 tấn, tương đương tăng 1,1% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 chỉ đạt 8,2 nghìn tấn. Năm 2017 sản lượng sản xuất giảm 2,1 nghìn tấn, giảm 25,1% so với cùng kỳ. Đến năm 2018, sản lượng sản xuất thịt hộp tăng thêm gần 200 tấn, tăng trên 2,5% so với năm 2017.

Nhận xét:

- Năm 2016, sản lượng sản xuất chỉ bằng 68% so với công suất thiết kế và giảm trong các năm tiếp theo. Đến năm 2018, tỷ lệ sử dụng công suất dự kiến đạt mức 50,7%.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm gần 88% năng lực cũng như sản lượng sản xuất. Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra.

- Phân bố sản xuất sản phẩm này tập trung phần lớn tại tỉnh Đồng Nai, số ít còn lại rải rác tại các tỉnh khác.

3. Sản phẩm thủy hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp) (1020190)

Có 21 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 gần 16,13 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 giá trị đầu tư mới tăng là 514,9 tỷ đồng, tăng 3,2% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến giá trị đầu tư mới tăng là 331,4 tỷ đồng, tăng 2,0% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 84,1 nghìn tấn. Năm 2017 năng lực sản xuất mới tăng 29,1 nghìn tấn, tăng 34,6% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 năng lực sản xuất mới tăng 6,8 nghìn tấn, tăng 6,1% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 khoảng 55,3 nghìn tấn. Năm 2017 sản lượng sản xuất tăng 7,2 nghìn tấn, tăng 13,1% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 năng lực sản xuất mới tăng gần 14,9 nghìn tấn, tăng 13,8% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thủy hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp) ở mức trung bình, trong giai đoạn 2016-2018 lần lượt đạt 65,8%, 55,3%, 64,5%.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm gần 89% năng lực cũng như sản lượng sản xuất. Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra.

- Phân bố sản xuất sản phẩm này tập trung phần lớn tại tỉnh Bạc Liêu và Cà Mau, số còn lại là của tỉnh Long An, Nam Định, Tiền Giang.

4. Sản phẩm thủy hải sản đông lạnh (1020220)

Có 113 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 trên 686,5 tỷ đồng. Năm 2017 giá trị đầu tư mới tăng là 79,1 tỷ đồng, tăng 11,5% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến giá trị đầu tư mới tăng là 134,6 tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là hơn 1,83 triệu tấn. Năm 2017 năng lực sản xuất mới tăng gần 113,5 nghìn tấn, tăng 6,2% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 năng lực sản xuất mới tăng gần 861,1 nghìn tấn, tăng 44,3% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 hơn 1,57 triệu tấn. Năm 2017 sản lượng sản xuất tăng 154,2 nghìn tấn, tăng 9,8% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 năng lực sản xuất mới tăng 809,4 nghìn tấn, tăng 46,9% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thủy hải sản đông lạnh ở mức cao, lần lượt năm 2016 đến năm 2018 là 85,8%, 88,7% và 90,4%.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm đến 91,7% năng lực cũng như sản lượng sản xuất. Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra.

- Phân bố sản xuất sản phẩm này tập trung chủ yếu ở Tiền Giang và rải rác ở các tỉnh Đà Nẵng, Khánh Hòa, Kiên Giang, Cà Mau,...

5. Sản phẩm thủy hải sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói (1020300)

Có 18 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 trên12,38 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 giá trị đầu tư mới tăng là 6,3 tỷ đồng, tăng 0,1% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến giá trị đầu tư mới tăng không đáng kể, khoảng 3,5 tỷ đồng

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 107 nghìn tấn. Năm 2017 năng lực sản xuất mới tăng gần 2,0 nghìn tấn, tăng 1,9% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 năng lực sản xuất mới tăng gần 300 tấn, tăng 0,3% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 khoảng 63,1 nghìn tấn. Năm 2017 sản lượng sản xuất giảm 1,0 nghìn tấn, chỉ bằng 98,4% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 năng lực sản xuất mới tăng gần 38,4 nghìn tấn, tăng 61,9% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thủy hải sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói có xu hướng tăng mạnh, từ 59% năm 2016 lên đến 91,9% trong năm 2018.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm đến 91,7% năng lực cũng như sản lượng sản xuất. Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia điều tra.

- Phân bố sản xuất sản phẩm này tập trung phần lớn tại tỉnh Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau.

6. Sản phẩm rau, quả đóng hộp (103010)

Có 23 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 1,02 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 giá trị đầu tư mới tăng là 220,5 tỷ đồng, tăng 21,6% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến giá trị đầu tư mới tăng là 126,1 tỷ đồng, tăng 10,1% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 22,0 nghìn tấn. Năm 2017 năng lực sản xuất mới tăng khoảng 2,0 nghìn tấn, tăng 1,9% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 năng lực sản xuất mới tăng 300 tấn, tăng 0,3% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 là 63,1 nghìn tấn. Năm 2017 sản lượng sản xuất mới tăng trên 1,2 nghìn tấn, tăng 7,0% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 năng lực sản xuất mới tăng gần 4,7 nghìn tấn, tăng 26,4% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm rau, quả đóng hộplần lượt năm 2016 đến năm 2018 là 75,1%, 64,9% và 73,6%.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm từ 73 -75% năng lực sản xuất cũng như sản lượng sản xuất. Trong cuộc điều tra lần này không có doanh nghiệp nhà nước tham gia.

- Phân bố sản xuất sản phẩm này đều khắp trong cả nước nhưng nhiều nhất vẫn là các tỉnh Hòa Bình, Ninh Bình, Vĩnh Long, Tiền Giang, Hà Nam, Lâm Đồng, Bắc Giang.

7. Sản phẩm rau, quả, hạt khô (103092)

Có 70 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là khoảng 2,18 nghìn tỷ đồng. Trong năm 2017, đầu tư mới tăng 188,6 tỷ đồng, tương đương tăng 8,6%. Năm 2018, đầu tư mới tăng 286,2 tỷ đồng, tương đương tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 1,14 triệu tấn và tăng không đáng kể trong 2 năm kế tiếp, 20,8 nghìn tấn trong năm 2017 và dự kiến tăng 15,7 nghìn tấn trong năm 2018.

SLSX thực tế năm 2016 là 832 nghìn tấn. Năm 2017 sản lượng sản xuất giảm 128,6 nghìn tấn, bằng 84,5% so với năm trước đó. Năm 2018 dự kiến sản lượng thực tế tăng 345,2 nghìn tấn, tương đương tăng 49,1% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất thay đổi đáng kể trong giai đoạn 2016 - 2018, lần lượt đạt 73,0%, 60,6% và 89,1%.

- Các tỉnh, thành phố có sản xuất sản phẩm rau, quả, hạt khô: Kiên Giang, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai.

8. Sản phẩm dầu, mỡ thực vật chế biến (104002)

Có 19 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là khoảng 17,4 tỷ đồng. Trong năm 2017 và 2018, đầu tư cho ngành này không tăng.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 1,0 nghìn tấn và không tăng trong hai năm kế tiếp.

SLSX thực tế năm 2016 là 700 tấn. Năm 2017 sản lượng sản xuất mới giảm 600 tấn, chỉ đạt 15% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến sản lượng thực tế tăng 900 tấn, tăng 815,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất thay đổi đáng kể trong giai đoạn 2016 - 2018, lần lượt đạt 72,6%, 10,9% và 100%.

- Chủ yếu là doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia điều tra và tập trung tại các tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Long An, thành phố Hồ Chí Minh, Hưng Yên,…

9. Sản phẩm sữa (105001)

Có 20 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

*** Đối với sản phẩm sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác (1050011)**

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 841,2 tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư thêm 60 tỷ đồng, tăng 7,1% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến đầu tư thêm 412,4 tỷ đồng, tăng 45,8% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 sản phẩm sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác (sau đây gọi tắt là sữa chưa cô đặc) là 8,76 triệu lít. Năm 2017 năng lực sản xuất mới tăng 26,1 nghìn lít, tăng 3% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến năng lực sản xuất mới tăng trên 1,96 triệu lít, tăng 22,3% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế của sản phẩm sữa chưa cô đặc năm 2016 là 7,07 triệu lít. Năm 2017 sản lượng thực tế giảm 2,7 triệu lít, chỉ tương đương 61,8% so với cùng kỳ năm trước đó. Đến năm 2018, dự kiến sản lượng thực tế tăng 970,2 triệu lít, tương đương tăng 122,2% so với cùng kỳ năng trước đó.

*** Các sản phẩm sữa khác (1050012)**

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 1,38 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư thêm không đáng kể. Năm 2018 dự kiến đầu tư thêm 24,5 tỷ đồng, tương đương tăng 1,8% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 công suất sản phẩm sữa khác là 156,7 nghìn lít. Năm 2017 năng lực sản xuất mới không thay đổi. Năm 2018 dự kiến năng lực sản xuất mới tăng trên 1,7 nghìn lít, tăng 1,1% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế của sản phẩm sữa khác năm 2016 là 169,4 nghìn lít. Năm 2017 sản lượng thực tế tăng 16,4 nghìn lít (tăng 9,7%). Đến năm 2018, dự kiến sản lượng thực tế tăng 4,3 nghìn lít, tương đương tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước đó.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của sản phẩm sữa chưa cô đặc trong giai đoạn 2016 - 2018 lần lượt là 80,7%, 49,7% trong cả hai năm 2017 và 2018.

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các sản phẩm sữa khác luôn vượt công suất thiết kế, từ 108,1% năm 2016 lên đến 120% năm 2018.

- Đối với sản xuất sản phẩm sữa cô đặc tập trung chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước nhưng với sản phẩm sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác (trừ thể rắn) lại tập trung tại khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- Đối với sản xuất sản phẩm sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác hoạt động sản xuất tập trung chủ yếu ở tỉnh Bình Dương; Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh; còn lại là tại các tỉnh Đà Nẵng, Bình Định, Cần Thơ, Hà Nam,…

10. Sản phẩm gạo xay xát (1061001)

Có 78 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 gần 31,8 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm 215,5 tỷ đồng, tăng 0,7% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến đầu tư tăng thêm 66,4 tỷ đồng, tăng 0,2% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 gần 122,2 triệu tấn. Năm 2017 năng lực sản xuất mới tăng 508,6 nghìn tấn, tương đương 0,4% so với cùng kỳ năm trước đó. Năm 2018, năng lực mới tăng 119,7 nghìn tấn, tương đương 0,1%.

SLSX thực tế năm 2016 khoảng 24,56 triệu tấn. Năm 2017 sản lượng thực tế tăng 30,74 triệu tấn, tương đương tăng 125,1% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến sản lượng sản xuất thực tế giảm 6,93 triệu tấn, tương đương giảm 12,5% so với cùng kỳ năm trước.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn 2016 - 2018 lần lượt chỉ đạt 20,1%, 45,1%, 39,4% hay nói cách khác, ngành này đang dư thừa công suất.

- Năng lực và sản lượng sản xuất tập trung chủ yếu tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (trên 99,5%) và phân bố sản xuất tại các tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Kiên Giang, Đà Nẵng,….

11. Sản phẩm đường thô và đường tinh luyện, đường mật (107201)

Có 21 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 gần 853,88 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm 416,7 tỷ đồng. Năm 2018 dự kiến đầu tư tăng thêm 370 tỷ đồng.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 gần 1,74 triệu tấn. Năm 2017 năng lực sản xuất giảm 72,8 nghìn tấn (còn lại 95,8%). Năm 2018, năng lực sản xuất mới tăng 24,0 nghìn tấn, tương đương 1,8% so với cùng kỳ năm trước.

SLSX thực tế năm 2016 khoảng 803,1 nghìn tấn. Năm 2017 sản lượng thực tế tăng 80,2 nghìn tấn, tương đương tăng 10% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến sản lượng sản xuất thực tế tăng 144,2 nghìn tấn, tăng 16,3% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn 2016 - 2018 tăng dần từ 46,1% năm 2016 lên thành 60,7% năm 2018.

- Năng lực và sản lượng sản xuất tập trung chủ yếu tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Hoạt động sản xuất phân bố không tập trung. Một số tỉnh, thành phố có tỷ trọng như: Gia Lai, Tây Ninh, Phú Yên, Nghệ An, Hậu Giang, Đăk Lăk, Cà Mau.

12. Sản phẩm sô cô la và mứt kẹo (107302)

Có 35 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 gần 1,6 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm 181,7 tỷ đồng, tăng 11,3% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến đầu tư tăng thêm 63,6 tỷ đồng, tăng 3,6% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 gần 494,0 nghìn tấn. Năm 2017 năng lực sản xuất mới tăng 66,0 nghìn tấn, tương đương với 13,4%. Năm 2018, năng lực sản xuất mới tăng 146,8 nghìn tấn, tương đương tăng 26,2% so với năm trước đó.

SLSX thực tế năm 2016 khoảng 409,8 nghìn tấn.Năm 2017 sản lượng thực tế tăng 88,3 nghìn tấn, tương đương tăng 21,5% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến sản lượng sản xuất thực tế tăng 129,1 nghìn tấn, tăng 25,9% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn 2016 - 2018 lần lượt đạt 82,9%, 88,9%, 88,7%.

- Năng lực và sản lượng sản xuất tập trung chủ yếu tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (trên 82%) còn lại là của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Năng lực và sản lượng sản xuất của khu vực doanh nghiệp nhà nước không đáng kể.

- Hoạt động sản xuất phân bố không tập trung. Một số tỉnh, thành phố có tỷ trọng như: Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Dương, Bình Dương,...

13. Sản phẩm cà phê (107901)

Có 21 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư đối với nhóm hàng cà phê rang nguyên hạt tính đến năm 2016 gần 1,52 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm 860,3 tỷ đồng, tăng 56,4% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến đầu tư tăng thêm 139,1 tỷ đồng, tăng 5,8% so với cùng kỳ. Đối với nhóm hàng cà phê, Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 gần 439,7 tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm 52,3 tỷ đồng, tăng 11,9% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến đầu tư tăng thêm 33,3 tỷ đồng, tăng 6,8% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế đối với mặt hàng cà phê nguyên hạt tính đến năm 2016 gần 60,7 nghìn tấn. Năm 2017 và 2018 năng lực sản xuất mới tăng không đáng kể so với cùng kỳ năm trước đó, lần lượt đạt 300 tấn và 1,9 nghìn tấn, tương đương với gần 0,5% và 3,1% so với cùng kỳ. Đối với mặt hàng cà phê, tính đến năm 2016 năng lực sản xuất gần 473,1 nghìn tấn. Năm 2017, NLSX mới tăng là 52,3 nghìn tấn, tương đương với 11,9% so với cùng kỳ năm trước; năm 2018 tăng thêm 33,3 nghìn tấn, tương đương với 6,8%.

SLSX thực tế đối với mặt hàng cà phê nguyên hạt năm 2016 khoảng 39,6 nghìn tấn. Năm 2017 sản lượng thực tế tăng 21,1 nghìn tấn, tương đương tăng 53,3 so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến sản lượng sản xuất thực tế tăng 600 tấn, tăng 1% so với cùng kỳ. Đối với mặt hàng cà phê, tính đến năm 2016 sản lượng thực tế gần 373,1 nghìn tấn. Năm 2017, sản lượng mới tăng là 115,8 nghìn tấn, tương đương với 31% so với cùng kỳ năm trước; năm 2018 tăng thêm 97,2 nghìn tấn, tương đương với 19,9%.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn 2016 - 2018 của mặt hàng cà phê rang nguyên hạt lần lượt là 65,2%, 99,5% và 97,4%, trong khi tỷ lệ sử dụng công suất của mặt hàng cà phê là 78,9%, 81,0% và 86,2% hay nói cách khác, ngành này đang dư thừa công suất.

- NLSX tập trung tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng rất nhỏ.

- Sản xuất chế biến phân tán rộng khắp nhưng tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh (do mã số thuế doanh nghiệp đóng tại thành phố Hồ Chí Minh), Bình Dương, Đăk Nông, Quảng Trị,.…

14. Sản phẩm chè (trà) (107902)

Có 20 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 gần 465,2 tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm 103,6 tỷ đồng, tăng 22,3% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến đầu tư tăng thêm 1,2 tỷ đồng, tăng 0,2% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 gần 122,5 triệu tấn. Năm 2017 và 2018 năng lực sản xuất mới tăng không đáng kể so với cùng kỳ năm trước đó, lần lượt đạt 5,1 nghìn tấn và 300 tấn, tương đương với gần 4,2% và 0,2% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 khoảng 42,3 triệu tấn.Năm 2017 sản lượng thực tế tăng 5,5 nghìn tấn, tương đương tăng 13,1% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến sản lượng sản xuất thực tế tăng 4,4 nghìn tấn, tăng 9,3% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn 2016 - 2018 ở mức thấp nhưng có xu hương tăng dần, từ 34,6% năm 2016 lên đến 40,9% năm 2018.

- NLSX tập trung tại khu vực doanh nghiệp nhà nước ở các tỉnh Yên Bái, Phú Thọ, Nghệ An, thành phố Hồ Chí Minh,...

15. Sản phẩm thức ăn gia cầm và thủy sản (1080020)

Có 218 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 trên 6,7 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm 576,3 tỷ đồng, tăng 8,6% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến đầu tư tăng thêm trên 53,6 tỷ đồng, tăng 0,7% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là trên 5 triệu tấn. Năm 2017 năng lực sản

xuất mới tăng 848 nghìn tấn, tăng 16,9% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến năng lực sản xuất mới tăng 117,5 nghìn tấn, tăng 2,0% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 là khoảng 3 triệu tấn. Năm 2017 sản lượng sản xuất giảm 50,7 nghìn tấn, tương đương 1,7% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến sản lượng sản xuất tiếp tục giảm 221,5 nghìn tấn, tương đương 7,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Công suất sử dụng máy móc thiết bị giảm trong giai đoạn 2016 - 2018, từ 59,8% xuống còn 45,5%.

- NLSX tập trung chủ yếu tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và tại tỉnh Hải Dương, Bình Dương, Đồng Nai, Bắc Giang,…

16. Rượu mạnh (1101001)

Có 42 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 trên 778,6 tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm 18,2 nghìn tỷ đồng, tăng 2340,8% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến đầu tư tăng không đáng kể, khoảng 19,5 tỷ đồng, tương đương 0,1%.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 39,14 triệu lít. Năm 2017 năng lực sản xuất mới tăng 0,78 triệu lít, tăng 2% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến năng lực sản xuất giảm 0,37 triệu lít, tương đương giảm 0,9% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 là 17,65 triệu lít. Năm 2017 sản lượng thực tế tăng 157 nghìn lít, tương đương tăng 0,9% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, sang đến năm 2018 dự kiến sản lượng thực tế tăng 655,7 nghìn lít, tăng 3,7% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn 2016-2018 của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm rượu mạnh ở mức trung bình thấp, lần lượt là 45,1%, 44,6% và 46,7%.

- NLSX tập trung tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Sản phẩm này được sản xuất rộng khắp trên cả nước nhưng một số tỉnh có sản lượng lớn như: Cần Thơ, Hưng Yên, Thừa Thiên Huế, Bến Tre, Long An, Hà Nam,…

17. Rượu vang (110200)

Có 11 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 147,7 tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư thêm 2,6 tỷ đồng, tăng 1,7% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến không đầu tư mở rộng công suất.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016, NLSX sản phẩm rượu vang là 19,7 triệu lít. Năm 2017 năng lực sản xuất mới tăng 72 nghìn lít, tăng 0,4% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến năng lực sản xuất không tăng thêm.

SLSX thực tế năm 2016là 14,6 triệu lít. Năm 2017 sản lượng thực tế tăng 1,68 triệu lít, tăng 11,5% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến sản lượng tăng 1,83 triệu lít, tăng 11,2% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Trong giai đoạn 2016 - 2018, tỷ lệ sử dụng công suất tăng dần, lần lượt là 74%, 82,3%, 91,5%.

- Đa số các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm rượu vang thuộc khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. NLSX phân bố tập trung tại tỉnh Quảng Trị, Hải Dương, Long An, Hà Tĩnh, Bắc Ninh …

18. Sản phẩm bia các loại (1103001)

Có 40 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 gần 177,3 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm 472 tỷ đồng, tăng 0,3% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến đầu tư tăng 922 tỷ đồng, tăng 0,5% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế năm 2016 gần 2,26 tỷ lít. Năm 2017 năng lực sản xuất mới tăng 70,48 triệu lít, tăng 3,1% so với cùng kỳ. Năm 2018 năng lực sản xuất mới tăng 80,5 triệu lít, tăng 3,5% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 là trên 1,82 tỷ lít. Năm 2017 sản lượng thực tế giảm khoảng 36 triệu lít, tương đương giảm 2% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến sản lượng giảm 47,75 triệu lít, giảm 2,7% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất giảm dần trong giai đoạn 2016-2018 từ 80,8% xuống còn 72,3%.

- Năng lực và sản lượng sản xuất của khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm trên 25,0%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 70,0%, còn lại là khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

- Một số tỉnh, thành phố chính có sản lượng sản xuất cao như: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Tiền Giang,…

19. Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai (1104101)

Có 147 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 trên 1,98 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư thêm 177,3 tỷ đồng, tăng 8,9% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến đầu tư gần 1,5 nghìn tỷ đồng, tăng 68,8% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 trên 1,8 tỷ lít. Năm 2017 năng lực sản xuất mới tăng 217,3 triệu lít, tăng 12,1% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến năng lực sản xuất mới tăng 72,2 triệu lít, tăng 3,6% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 gần 976,9 triệu lít. Năm 2017 sản lượng sản xuất tăng 94,3 triệu lít, tăng 9,6% so với cùng kỳ.Năm 2018 dự kiến sản lượng thực tế tăng 143,8 triệu lít, tăng 13,4% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở mức trung bình, lần lượt đạt 54,3%, 53,1% và 58,1% trong giai đoạn 2016-2018.

- NLSX chủ yếu tập trung ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, tiếp đến là khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và còn lại là khu vực doanh nghiệp nhà nước.Sản xuất sản phẩm này không tập trung mà phân bố rộng khắp trong cả nước.

20. Đồ uống không cồn (1104201)

Có 30 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 12,4 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư thêm 406,6 nghìn tỷ đồng, tăng 3278,6% so với cùng kỳ. Năm 2018 đầu tư tăng 830,4 tỷ đồng, tăng 0,2% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là khoảng 1,8 tỷ lít. Năm 2017 năng lực sản xuất mới tăng 36 triệu lít, tăng 2% so với cùng kỳ. Năm 2018 năng lực sản xuất mới tăng 10,7 triệu lít, tăng 0,6% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 là 976,9 triệu lít. Năm 2017 sản lượng thực tế tăng 133 triệu lít, tăng 15,1% so với cùng kỳ. Năm 2018 sản lượng tăng 100,14 triệu lít, tăng 10% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất có xu hướng tăng dần qua các năm, từ 48,9% năm 2016 lên đến 60,3% năm 2018.

- NLSX tập trung chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Sản lượng sản xuất tập trung tại tỉnh Bình Dương, Hà Nam, Bắc Giang,…

21. Sản xuất sản phẩm thuốc lá điếu (1200100)

Có 12 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016, tổng Giá trị đầu tư cho hoạt động sản xuất sản phẩm thuốc lá điếu trên 19,7 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư thêm 27 tỷ đồng. Năm 2018, tăng đầu tư 8,1 tỷ đồng so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 trên 2,78 tỷ bao. Năm 2017 năng lực sản xuất không đổi. Năm 2018 dự kiến năng lực sản xuất mới tăng 16,2 triệu bao, tương đương 0,6% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 trên 1,72 tỷ bao. Năm 2017 sản lượng sản xuất thực tế giảm 49,9 triệu bao, giảm 2,9% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, sang năm 2018 dự kiến sản lượng tăng 330,3 triệu bao, tăng 19,7% so với cùng kỳ.

Nhận xét

- Tỷ lệ sử dụng công suất sản xuất trong giai đoạn 2016-2018 ở mức trung bình, lần lượt đạt 61,9%, 60,1% và 71,6%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm gần như tuyệt đối, rất ít doanh

nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và không có khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia điều tra. Các tỉnh, thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Bến Tre,… là những tỉnh tập trung năng lực sản xuất sản phẩm này.

22. Sợi nhân tạo (131103)

Có 41 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 7,91nghìn tỷ đồng. Năm 2017 các nhà đầu tư tăng gần 148,8 tỷ đồng, tăng 1,9% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 đầu tư tăng 83,3 tỷ, tăng 1,0% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 gần 207 nghìn tấn.Năm 2017 năng lực mới tăng gần 85,1 nghìn tấn, tăng 41,1% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến năng lực theo thiết kế tăng 14,1 nghìn tấn, tăng 4,8% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 trên 193,6 nghìn tấn. Năm 2017 sản lượng mới tăng gần 69,9 nghìn tấn, tăng 36,1% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 sản lượng mới tăng trên 15,9 nghìn tấn, tăng 6,0% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm sợi nhân tạo ổn định ở mức cao qua các năm: năm 2016 là 93,5%, năm 2017 là 90,2% và năm 2018 là 91,3%.

- NLSX chủ yếu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ngoài khoảng trên 77%, còn lại là khu vực doanh nghiệp nhà nước. Khu vực doanh nghiệp nhà nước không tham gia điều tra.

- NLSX tập trung tại các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nam, Bình Phước,…

23. Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo (131203)

Có 30 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là hơn 2,59 nghìn tỷ đồng. Năm 2017, các nhà đầu tư tăng thêm 308 tỷ đồng, tăng 11,9% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 đầu tư tăng 1,0 tỷ đồng.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 113,1 triệu m^2. Năm 2017 năng lực mới tăng 6,98 triệu m^2, tăng 6,2% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 công suất mới tăng 100 nghìn m^2, tăng 0,1% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 là 78,78 triệu m^2. Năm 2017, sản lượng thực tế giảm 4,89 triệu m^2, còn 93,8% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 sản lượng sản xuất tăng 11,47 triệu m^2, tương đương tăng 15,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Năm 2016 sản xuất đạt 69,7% công suất thiết kế, năm 2017 và 2018 lần lượt đạt 61,6% và 71,1%.

- Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia vào điều tra và NLSX của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm trên 75%, tập trung ở các tỉnh Phú Thọ, Hà Nam, Bình Dương, Long An, Đồng Nai, Bình Phước, Quảng Nam, Hưng Yên…

24. Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc (141003)

Có 117 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 gần 4,18 nghìn tỷ đồng. Năm 2017, đầu tư tăng thêm 1,18 nghìn tỷ đồng, tăng 28,3% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến đầu tư tăng thêm 23,64 nghìn tỷ đồng, tăng 441,2% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 1,63 tỷ cái. Năm 2017 năng lực mới tăng gần45,55 triệu cái, tăng 2,8% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến năng lực mới tăng 182,2 triệu cái, tăng 10,9% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 là trên 1,55 tỷ cái. Năm 2017 sản lượng gần 586 triệu cái, còn lại 62,3% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến sản lượng thực tế tăng 812,88 triệu cái, tăng 94,2% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong ngành dao động mạnh trong giai đoạn 2016-2018, lần lượt đạt 95,4%, 54,8% và 101,3%.

- NLSX và sản lượng thực tế sản xuất của khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm rất nhỏ, chủ yếu là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm trên 90%.

- Bắc Giang, Phú Thọ, Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, Bắc Ninh, Quảng Nam… là những tỉnh tập trung sản xuất nhóm sản phẩm này.

25. Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc (141004)

Có 309 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 trên 38,25 nghìn tỷ đồng. Năm 2017, đầu tư thêm trên 3,0 nghìn tỷ đồng, tăng 7,9% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến đầu tư tăng thêm 1,22 nghìn tỷ đồng, tăng 3,0% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 1,13 tỷ cái. Năm 2017 năng lực mới tăng 126,49 triệu cái, tăng 11,2% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến năng lực mới tăng 68,55 triệu cái, tăng 5,5% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 là 899,2 triệu cái. Năm 2017 sản lượng thực tế tăng 108,8 triệu cái, tăng 12,1% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến sản lượng tăng 146,38 triệu cái, tăng 14,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất tăng qua các năm từ 2016 đến 2018 lần lượt là 79,9%, 80,5%, 87,4%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 4%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 73%, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm trên 23,4%.

- Sản xuất phân bố khá rộng rãi trong cả nước, sản xuất ở một số tỉnh với khối lượng lớn như Bình Dương, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Bắc Giang, Đà Nẵng, Quảng Nam, Tây Ninh,…

26. Va li, túi xách và các loại tương tự (151201)

Có 64 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 183,24 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư thêm 1,96 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến đầu tư thêm 500,5 tỷ đồng, tăng 0,3% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế năm 2016 là 123,21 triệu cái. Năm 2017 năng lực mới tăng gần 10,05 triệu cái, tăng 8,2% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến năng lực mới tăng 5,63 triệu cái, tăng 4,2% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 là 59,24 triệu cái. Năm 2017 sản lượng thực tế tăng 18,44 triệu cái, tăng 31,1% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến năng lực mới tăng 9,37 triệu cái, tăng 12,1% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất sự thay đổi theo chiều hướng tăng tương đối rõ rệt giữa các năm, từ 48,1% năm 2016 lên đến 62,7% năm 2018.

- NLSX chủ yếu của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trên 77%, còn lại là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 22,0%; năng lực của doanh nghiệp khu vực nhà nước rất nhỏ bé.

- NLSX tập trung phần lớn tại tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bến Tre, Tiền Giang, Tây Ninh, Đà Nẵng.

27. Giầy dép thể thao (1520020)

Có 83 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 26,82 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm 2,54 nghìn tỷ đồng, tăng 9,5 % so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến đầu tư tăng thêm 41,85 nghìn tỷ đồng, tăng 44,8% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 484,3 triệu đôi. Năm 2017 năng lực mới tăng 119,96 triệu đôi, tăng 24,8% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến năng lực mới tăng 57,02 triệu đôi, tăng 9,4% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 là 447,9 triệu đôi. Năm 2017 sản lượng giảm 33,07 triệu đôi, giảm 7,4% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến sản lượng sản xuất thực tế tăng 32,88 triệu đôi, tăng 7,9% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất giảm trong giai đoạn 2016 - 2018 lần lượt đạt 92,5%, 68,7% và 67,7%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm trên 85%, còn lại là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước.

- NLSX sản phẩm này tập trung phần lớn tại tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Vĩnh Long, Tây Ninh, Ninh Bình,…

28. Bột giấy (1701010)

Có 11 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là gần 7,33 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng 446,1 tỷ đồng, tăng 6,1% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến đầu tư thay đổi không đáng kể.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 761,6 nghìn tấn. Năm 2017 năng lực tăng thêm21 nghìn tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước. Năm 2018 dự kiến năng lực sản xuất tăng 10 nghìn tấn, tương đương 1,3%.

SLSX thực tế năm 2016 là 646,7 nghìn tấn. Năm 2017 sản lượng thực tế giảm 13,4 nghìn tấn, giảm 2,1% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến sản lượng sản xuất tăng 20,4 nghìn tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất bột giấy ở mức cao, lần lượt đạt 84,9%, 80,9% và 82,5% trong giai đoạn 2016-2018.

- Trên 90% khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia điều tra, không có khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tham gia điều tra. Phần lớn NLSX sản phẩm thuộc tỉnh Bắc Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Quảng Ngãi,…

29. Giấy và bìa nhăn; bao bì bằng giấy nhăn và bìa nhăn (170221)

Có 33 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là gần 2,33 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm 317,8 tỷ đồng, tăng 13,6% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến đầu tư tăng thêm 679,5 tỷ đồng, tăng 25,7% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 516,5 nghìn tấn. Năm 2017 năng lực mới tăng 203,4 nghìn tấn, tăng 39,4% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến năng lực mới tăng 256,7 nghìn tấn, tăng 35,7% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 là 450,7 nghìn tấn. Năm 2017 sản lượng tăng 105,6 nghìn tấn, tăng 23,4% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến sản lượng thực tế tăng 213,5 nghìn tấn, tăng 38,4% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất giấy và bìa nhăn; bao bì bằng giấy nhăn và bìa nhăn lần lượt đạt 87,3%, 77,3% và 78,8% trong giai đoạn 2016-2018.

- Trong cuộc điều tra chỉ có khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia. Vì vậy, NLSX tập trung phần lớn tại tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bến Tre, Đà Nẵng, Bắc Ninh,…

30. Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG) (1920031)

Có 05 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là trên 9,5 tỷ đồng. Năm 2017 giá trị đầu tư mới tăng vọt thêm 5,45 nghìn tỷ đồng, tương đương 57.326%. Năm 2018, giá trị đầu tư không thay đổi.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 423,6 nghìn tấn. Năm 2017, năng lực sản xuất mới tăng 198 nghìn tấn (tăng 46,7%) và không thay đổi trong năm 2018.

SLSX thực tế năm 2016 là 492,4 nghìn tấn. Mức sản lượng sản xuất trong năm 2017 giảm 16,4 nghìn tấn (giảm 3,4%) và trong năm 2018 tăng 187 nghìn tấn, tương đương tăng 39,3% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của sản phẩm này trong giai đoạn 2016 - 2018 lần lượt là 116,2%, 76,6% và 106,7%.

- Trên 99% doanh nghiệp tham gia điều tra từ khu vực doanh nghiệp nhà nước, tập trung tại tỉnh Quảng Ngãi, Cà Mau là chủ yếu.

31. Khí công nghiệp (201101)

Có 23 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 8,51 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư giảm 3,7 tỷ đồng. Năm 2018 dự kiến đầu tư tăng thêm 1,9 nghìn tỷ đồng, tăng 22,4% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm2016 là hơn 294 triệu m^3. Năm 2017 năng lực mới giảm 738,3 nghìn m^3, giảm 0,3% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến năng lực mới tăng 967,1 nghìn m^3, tăng 0,3% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 là 221,56 triệu m^3. Năm 2017 sản lượng thực tế giảm gần 50 triệu m^3, còn lại 77,4% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến sản lượng sản xuất giảm 4,05 triệu m^3, giảm 2,4% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất cao qua các năm 2016, 2017, 2018 giảm mạnh, từ 75,4% năm 2018 xuống còn 56,9% năm 2016.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 90%, còn lại là khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- NLSX tập trung phần lớn tại các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Quảng Ngãi, Ninh Bình, Đà Nẵng,…

32. Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa ni tơ (2012030)

Có 109 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 gần 30,87 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm 345,5 tỷ đồng, tăng 1,1% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến đầu tư tăng 1,83 nghìn tỷ đồng, tăng 5,9% so với năm 2017.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 6,98 triệu tấn. Năm 2017 năng lực mới tăng 267,4 nghìn tấn, tăng 3,8% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến năng lực theo thiết kế tăng 899,5 nghìn tấn, tương đương tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước.

SLSX thực tế năm 2016 là 4,17 triệu tấn. Năm 2017, sản lượng sản xuất thực tế tăng 351,7 nghìn tấn, tăng 8,4% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến sản lượng thực tế tăng 335,2 nghìn tấn, tăng 7,4% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn 2016 - 2018 ở mức trung bình, lần lượt đạt 59,7%, 62,4% và 59,6%.

- NLSX phân urê tập trung ở khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 99,9%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng không đáng kể; Khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài không tham gia điều tra. NLSX tập trung phần lớn tại tỉnh Cà Mau, Ninh Bình và thành phố Hồ Chí Minh (do mã số thuế của doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).

- NLSX phân NPK của doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm gần 50%, của khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm khoảng 25%,còn lại là của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Vĩnh Long,

Bà Rịa - Vũng Tàu, Phú Yên, Hà Nội, Lào Cai, Ninh Bình là địa phương tập trung năng lực sản xuất của ngành này.

33. Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít (202210)

Có 60 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 3,04 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm 180,8 tỷ đồng, tăng 6,0% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 đầu tư tăng thêm 59,5 tỷ đồng, tăng gần 1,8% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 2,42 triệu tấn. Năm 2017 năng lực mới tăng 1,53 triệu tấn, tăng 63,3% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 năng lực mới tăng 34,3 nghìn tấn so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 là 698,5 nghìn tấn. Năm 2017 sản lượng tăng 137 nghìn tấn, tương đương tăng 19,7% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 sản lượng thực tế của nhóm ngành này tăng 58,1 nghìn tấn, tăng 6,9% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất ở nhóm ngành này tương đối thấp, lần lượt đạt 28,9%, 21,2% và 22,5% trong giai đoạn 2016-2018.

- Không có doanh nghiệp nhà nước tham gia vào điều tra. NLSX tập trung chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 92% còn lại là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước.

- NLSX tập trung không đều nhưng chủ yếu vẫn ở các tỉnh có khu công nghiệp như tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, An Giang,….

34. Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da, trang điểm móng tay hoặc móng chân (202311)

Có 12 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 864,3 tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng 36,3 tỷ đồng, tăng 4,2% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 đầu tư tăng thêm 51 tỷ đồng, tăng gần 5,7% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 59,4 nghìn tấn. Năm 2017 năng lực mới

giảm 37,8 nghìn tấn (do một doanh nghiệp có dây chuyền sản xuất bị hỏng không sử dụng được). Dự kiến năm 2018 năng lực sản xuất theo thiết kế không đổi.

SLSX thực tế năm 2016 là 27,8 nghìn tấn. Năm 2017 sản lượng giảm 18,4 nghìn tấn, còn 33,7% so với cùng kỳ (do một doanh nghiệp có dây chuyền sản xuất bị hỏng không sử dụng được). Dự kiến năm 2018 sản lượng thực tế của nhóm ngành này giảm 1,6 nghìn tấn, giảm 17,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Trong giai đoạn 2016-2018, tỷ lệ sử dụng công suất nhóm ngành này có xu hướng giảm, đạt 46,8% năm 2016, 43,3% năm 2017 và 35,7% trong năm 2018.

- NLSX tập trung không đều nhưng chủ yếu vẫn ở các tỉnh có khu công nghiệp như tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng,….

35. Xà phòng, chất pha chế dùng để giặt giũ và làm sạch (202323)

Có 12 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 1,12 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm 116,1 tỷ đồng, tăng 10,4% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 đầu tư tăng thêm 34,2 tỷ đồng, tăng gần 2,8% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 316,4 nghìn tấn. Năm 2017 năng lực mới tăng 5,4 nghìn tấn, tăng 1,7% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 năng lực mới tăng 6,8 nghìn tấn, tăng 2,1% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 là gần 248,6 nghìn tấn. Năm 2017 sản lượng sản xuất tăng 14,61 nghìn tấn, tăng 5,9% so với cùng kỳ. Trong năm 2018 sản lượng thực tế tăng 23,6 nghìn tấn, tương đương tăng 9% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Các doanh nghiệp sản xuất xà phòng, chất pha chế dùng để giặt giũ và làm sạch có tỷ lệ sử dụng công suất ở mức cao và có xu hướng tăng dần, từ 78,6% năm 2016 lên đến 87,2% trong năm 2018.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm khoảng 58%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng khoảng 30%, còn lại là khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

- NLSX tập trung hầu hết tại tỉnh Đồng Nai, Phú Thọ,…

36. Lốp và săm cao su mới (221101)

Có 21 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 vào sản xuất lốp và săm cao su mới, là gần 9,43 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm 46,5 tỷ đồng, tăng 0,5% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 đầu tư tăng thêm 81,2 tỷ đồng, tăng gần 0,9% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 của sản phẩm lốp và săm cao su mới là 94,67 triệu cái. Năm 2017 năng lực mới tăng 12,2 triệu cái, tương đương 12,9%. Dự kiến năm 2018 năng lực mới tăng 1,4 triệu cái, tăng 1,3% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế tính đến năm 2016 của sản phẩm lốp và săm cao su mới là gần 120,47 triệu cái. Năm 2017 sản lượng thực tế giảm 22,64 triệu cái, giảm 18,8% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 sản lượng sản xuất tăng 3,47 triệu cái, tương đương tăng 3,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của nhóm ngành này trong giai đoạn 2016-2018 lần lượt là 127,2% năm 2016, sau đó giảm xuống 91,5% vào năm 2017 và tăng nhẹ lên 93,6% vào năm 2018.

- Gần 57% NLSX là của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm khoảng 42%. NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia điều tra không đáng kể.

- NLSX chủ yếu tập trung tại tỉnh Đồng Nai, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương. Một số tỉnh/thành phố khác có tỷ trọng nhỏ.

37. Bao bì để gói hàng bằng plastic (222011)

Có 146 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là hơn 8,36 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm 1,55 nghìn tỷ đồng, tăng 18,5% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 đầu tư tăng thêm 561,4 tỷ đồng, tăng 5,7% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 1,67 triệu tấn. Năm 2017 năng lực mới

tăng 515,5 nghìn tấn, tăng 30,7% so với cùng kỳ. Năm 2018 năng lực mới tiếp tục tăng 178,4 nghìn tấn, tăng 8,2% so với cùng kỳ

SLSX thực tế năm 2016 là 1,44 triệu tấn. Năm 2017 sản lượng thực tế giảm 122,7 nghìn tấn, bằng 91,5% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 tăng 360,8 nghìn tấn, tương đương tăng 27,4% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- NLSX tập trung chủ yếu tại khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng gần77%, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng trên 22%, còn lại là khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX sản phẩm này tập trung tại tỉnh Hà Nam (trên 70%), Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, Đà Nẵng, Phú Thọ,…

38. Xi măng (239411)

Có 70 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tương đối lớn cho máy móc, thiết bị sản xuất. Tính đến năm 2016 Giá trị đầu tư là 1.002,6 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm hơn 12,62 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 đầu tư giảm 688 tỷ đồng, tương đương 0,1% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 71 triệu tấn. Năm 2017 năng lực mới tăng 2,8 triệu tấn, tăng 4% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 năng lực mới tăng 1,32 triệu tấn, tăng 1,8% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 là 56,22 triệu tấn. Năm 2017 sản lượng sản xuất ngành xi măng tăng mạnh 157,36 triệu tấn, tăng 279,9% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến sản lượng giảm 146,13 triệu tấn, còn 31,1% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất xi măng có nhiều biến động, đạt 79,2% vào năm 2016, tăng vọt lên 289,4% năm 2017 và giảm còn 88,5% năm 2018.

- NLSX khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng khoảng 38%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng trên 42%, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng khoảng gần 20%.

- NLSX sản phẩm này rải rác ở các tỉnh Hà Nam, Hải Dương, Hải Phòng, Ninh Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang,…

39. Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản (241001)

Có 16 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 4,61 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm 2,1 tỷ đồng. Dự kiến năm 2018 đầu tư tăng thêm 34,11 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 739,7% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 952,8 nghìn tấn. Năm 2017 năng lực mới tăng 500 tấn, tăng 0,1% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 năng lực mới tăng 6,3 nghìn tấn, tăng 0,7% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 đạt 564,4 nghìn tấn. Năm 2017 sản lượng thực tế tăng 162 nghìn tấn, tăng 28,7% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 sản lượng tăng 73,8 nghìn tấn, tăng 10,2% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Trong giai đoạn 2016-2018, tỷ lệ sử dụng công suất nhóm ngành này tăng từ 59,2% lên 83,4% trong năm 2018.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 23%, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm trên 24%và khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm gần 52%.

- NLSX tập trung tại một số tỉnh như: Cao Bằng, Yên Bái, Lào Cai…

40. Sản phẩm sắt, thép thô (241002)

Có 28 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 168,03 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm 543,9 tỷ đồng và năm 2018 dự kiến đầu tư tăng thêm 58,5 tỷ đồng.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 2,67 triệu tấn. Năm 2017 năng lực mới tăng là 353,1 nghìn tấn, tương đương 13,8% so với cùng kỳ và năm 2018 có mức tăng nhẹ100 tấn so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 đạt 1,29 triệu tấn. Năm 2017 sản lượng tăng 94,1 nghìn

tấn, tương đương 7,3% so với cùng kỳ. Năm 2018 sản lượng thực tế tăng 456,1 nghìn tấn, tương đương 33% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn này ở mức trung bình, lần lượt đạt 50,2%, 47,3% và 62,9%.

- NLSX của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 8,5%, khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng khoảng 75% còn lại khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX phân bố rải rác tại các tỉnh, thành phố nhưng tập trung nhiều nhất tại tỉnh Lao Cai, Hà Nam, Hà Nội, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đà Nẵng, Đồng Nai, Hải Dương,....

41. Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng (241003)

Có 11 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 30,62 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm 36,94 nghìn tỷ đồng, tăng 120,6% so với cùng kỳ. Năm 2018 đầu tư tăng thêm 6,42 nghìn tỷ đồng, tương đương tăng 9,5% so với năm trước đó.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 2,1 triệu tấn. Năm 2017 năng lực mới tăng là 125,3 nghìn tấn, tương đương 6%. Năm 2018 năng lực mới tăng là 130,2 nghìn tấn, tương đương 5,8% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 đạt 1,35 triệu tấn. Năm 2017 sản lượng thực tế tăng hơn 18,9 nghìn tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ. Năm 2018 sản lượng tiếp tục tăng 327,11 nghìn tấn, tương đương 23,9% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của ngành này ở mức trung bình, lần lượt đạt 64,2%, 61,5% và 71,9%.

- NLSX của các doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước chiếm phần lớn, còn lại là các doanh nghiệp thuộc khu vực đầu tư nước ngoài.

- Các doanh nghiệp phân bố rải rác tại các tỉnh, thành phố, trong đó, tập trung nhiều nhất tại Thái Nguyên, thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương,...

42. Sản phẩm sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng (241004)

Có 15 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là gần 49,23 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm 502 tỷ đồng, tăng 1% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến tăng 33,82 nghìn tỷ đồng, tăng 68% so với cùng kỳ năm trước.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 8,22 triệu tấn. Năm 2017 năng lực mới tăng là 306,9 nghìn tấn, tăng 3,7% so với cùng kỳ. Năm 2018 năng lực sản xuất theo thiết kế của nhóm ngành tăng 475,5 nghìn tấn, tương đương 5,6% so với cùng kỳ năm trước.

SLSX thực tế năm 2016 đạt gần 5,61 triệu tấn. Năm 2017 sản lượng thực tế giảm gần 220,2 nghìn tấn, giảm 3,9% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, năm 2018 dự kiến sản lượng sản xuất tăng 1,36 triệu tấn, tăng 25,3% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn này dao động từ 63,2% - 75%.

- NLSX tập trung ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm gần 84%; NLSX còn lại là của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài; không có doanh nghiệp trong nước tham gia điều tra.

- Các doanh nghiệp phân bố tại các tỉnh, thành phố như Bình Dương, Hà Tĩnh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Đồng Nai,...

43. Sản phẩm thép cán phẳng chưa gia công quá mức cán nóng hoặc cán nguội (ép nguội), đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió (241005)

Có 12 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 98,46 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng không đáng kể. Năm 2018 dự kiến giá trị đầu tư tăng thêm 40,3 tỷ đồng.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 1,12 triệu tấn. Năm 2017 và năm 2018 năng lực sản xuất tăng xấp xỉ 13 nghìn tấn/năm.

SLSX thực tế năm 2016 đạt 531,6 nghìn tấn. Năm 2017 sản lượng tăng gần 48,6 nghìn tấn, tăng 9,2% so với cùng kỳ. Năm 2018 sản lượng thực tế của nhóm ngành này tăng 134,8 nghìn tấn, tăng 23,2% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất chỉ ở mức trung bình. Tuy nhiên có xu hướng tăng dần từ 47,3% trong năm 2016 lên đến 62,2% trong năm 2018.

- Năng lực sản xuất của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm gần 60%, còn lại là khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Trong điều tra không có sự tham gia của khu vực doanh nghiệp nhà nước.

- Các doanh nghiệp sản xuất phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Long An, Bình Dương, Đồng Nai,...

44. Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng (241006)

Có 55 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là gần 166,9 nghìn tỷ đồng và tăng nhẹ trong các năm tiếp theo. Năm 2017 đầu tư tăng thêm 109 tỷ đồng và năm 2018 dự kiến tăng 601,4 nghìn tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 8,22 triệu tấn. Năm 2017 năng lực mới tăng 8,4% so với cùng kỳ và năm 2018 năng lực sản xuất theo thiết kế của nhóm ngành tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước.

SLSX thực tế năm 2016 đạt gần 5,61 triệu tấn. Năm 2017 sản lượng thực tế tăng7,3% và năm 2018 dự kiến tăng 6,4% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong giai đoạn này dao động từ 82% - 87%.

- Các doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước và khu vực đầu tư nước ngoài chiếm giữ phần lớn tỷ trọng năng lực cũng như sản xuất sản phẩm. Doanh nghiệp khu vực nhà nước có tỷ trọng không đáng kể.

- Các doanh nghiệp phân bố rải rác tại nhiều tỉnh, thành phố, trong đó, tập trung nhiều nhất tại Bà Rịa - Vũng Tàu, Thái Nguyên, Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Hải Phòng,...

45. Sản phẩm nhôm (242002)

Có 39 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là gần 4,07 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng 246 tỷ đồng, tăng 6,0% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến đầu tư 122,5 tỷ đồng, tăng 2,8% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 243,4 nghìn tấn. Năm 2017 năng lực mới tăng 55,7 nghìn tấn và năm 2018 tăng 5,4 nghìn tấn.

SLSX thực tế năm 2016 đạt 173,5 nghìn tấn. Năm 2017 sản lượng thực tế tăng 28,3 nghìn tấn, tăng 16,3% so với cùng kỳ. Năm 2018 sản lượng tăng 33,7 nghìn tấn, tăng 16,7% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Hiệu quả sử dụng máy móc thiết bị ở mức tương đối cao, dao động từ 67,5% đến 77,3%.

- Năng lực và sản xuất sản phẩm phần lớn là của khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Còn lại là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước.Trong cuộc điều tra không có doanh nghiệp nhà nước tham gia.

- NLSX tập trung hầu hết ở Bắc Ninh, Hải Dương, Bình Dương, Hòa Bình, Phú Thọ…

46. Sản phẩm linh kiện điện tử (261001)

Có 93 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư của sản phẩm linh kiện điện tử tính đến năm 2016 là gần 42,57 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 Giá trị đầu tư tăng thêm gần 1,85 nghìn tỷ đồng, tăng 4,3% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến Giá trị đầu tư tăng 4,44 nghìn tỷ đồng, tăng 10,0% so với kỳ trước đó.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 sản phẩm linh kiện điện tử là 11,9 tỷ chiếc. Năm 2017 năng lực mới tăng gần 2,41 tỷ chiếc, tăng 20,3% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến năng lực mới tăng gần 1 tỷ chiếc, tăng 6,8% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 của sản phẩm linh kiện điện tử là 8,9 tỷ chiếc. Năm 2017

sản lượng tăng gần 1,92 tỷ chiếc, tăng 21,5% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến sản lượng thực tế giảm 639,5 triệu chiếc, tương đương 5,9% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Đối với sản phẩm linh kiện điện tử, tỷ lệ sử dụng công suất có xu hướng giảm trong giai đoạn này, từ 74,8% trong năm 2016 xuống còn 66,6% trong năm 2018.

- NLSX sản phẩm linh kiện điện tử tập trung chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (trên 90%), còn lại là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp nhà nước.

- NLSX sản phẩm linh kiện điện tử nhiều nhất ở Bình Dương, Đồng Nai, Thái Nguyên, Hòa Bình, Bắc Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Giang, Ninh Bình,….

47. Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại hoặc dây điện báo; hệ thống thông tin điện tử (263002)

Có 06 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 57,48 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm hơn 4 nghìn tỷ đồng, tăng 7,0% so với cùng kỳ. Năm 2018, dự kiến đầu tư tăng thêm 894,8 tỷ đồng, tăng 1,5% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 352,34 triệu cái. Năm 2017, năng lực mới tăng 32,18 triệu cái, tăng 9,1% so với cùng kỳ. Năm 2018, dự kiến năng lực mới tăng 23,88 triệu cái, tăng 6,2% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 đạt 162,87 triệu cái. Năm 2017 sản lượng thực tế tăng 41,94 triệu cái, tăng 25,7% so với cùng kỳ. Dự kiến năm 2018 sản lượng sản xuất tăng 15,42 triệu cái, tăng 7,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sản xuất của nhóm ngành này chỉ đạt mức trung bình và có xu hướng tăng nhẹ, lần lượt đạt 46,2%, 53,3% và 53,9% trong giai đoạn 2016 - 2018.

48. Thiết bị chụp ảnh, quay phim và bộ phận của chúng (267001)

Có 02 doanh nghiệp tham gia điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư đến năm 2016 là 242 tỷ đồng. Năm 2017, Giá trị đầu tư tăng 2,6 tỷ đồng, tăng 1,1%. Năm 2018, Giá trị đầu tư tăng 2,0 tỷ đồng tương đương với 0,8% so với năm trước đó.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 7 triệu chiếc. Năm 2017 năng lực sản xuất tăng 700 chiếc và năm 2018 tăng 800 chiếc.

SLSX thực tế năm 2016 đạt gần 8,75 triệu chiếc. Năm 2017 sản lượng thực tế tăng 3,2 triệu chiếc, tăng 36,5% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, dự kiến năm 2018 sản lượng thực tế giảm 1,21 triệu chiếc, giảm 10,2% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất các năm từ 2016 đến 2018 luôn vượt mức công suất thiết kế, với năm 2016 là 125%, năm 2017 là 170,6% và năm 2018 là 153,3%.

49. Sản phẩm động cơ điện có công suất không quá 37,5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều (2710110)

Có 04 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là hơn 308,6 tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm 8,2 tỷ đồng, tăng 2,7% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến đầu tư tăng thêm 11,2 tỷ đồng, tăng 3,5% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 300,25 triệu cái. Năm 2017 và 2018 năng lực tăng thêm 4 nghìn cái.

SLSX thực tế năm 2016 đạt 217,87 triệu cái. Năm 2017 sản lượng tăng 21,43 triệu cái nhưng đến năm 2018 dự kiến sản lượng thực tế tăng 53,04 triệu cái, tăng 22,2% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất trong ngành có xu hướng tăng, từ 72,6% năm 2016 lên 79,7% năm 2017 và đạt 97,4% trong năm 2018.

50. Máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 kVA (2710212)

Có 11 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư sản phẩm biến thế điện tính đến năm 2016 là 945,6 tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm 550,1 tỷ đồng, tăng 58,2% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến đầu tư tăng thêm 28,8 tỷ đồng, tăng 1,9% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế của sản phẩm biến thế điện tính đến năm 2016 là 16,67 triệu

chiếc. Năm 2017 năng lực mới tăng là 16,4 triệu chiếc, tăng 98,4% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến năng lực mới tăng là gần 4 triệu chiếc, tăng 12,0% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế sản phẩm biến thế điện năm 2016 là 16,47 triệu chiếc. Năm 2017 sản lượng tăng là 15,6 triệu chiếc, tăng 94,7% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến sản lượng thực tế tăng gần 4 triệu chiếc, tăng 12,3% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất sản phẩm máy biến thế điện luôn ở mức cao, dao động từ 97,0 - 98,8% trong giai đoạn này.

- Khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 99% NLSX, còn lại là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Khu vực doanh nghiệp nhà nước không tham gia điều tra.

- Trong cuộc điều tra, NLSX tập trung chủ yếu ở Bắc Giang, Đồng Nai,…

51. Sản phẩm dây, cáp điện và điện tử khác (273201)

Có 24 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 4,2 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm là 558,2 tỷ đồng, tăng 6,1% so với cùng kỳ. Năm 2018 đầu tư tăng thêm trên 420,4 tỷ đồng, tăng 9,4% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 339 nghìn tấn. Năm 2017 năng lực mới tăng 59,1 nghìn tấn, tăng 17,4% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến năng lực mới tăng là 17,1 nghìn tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 đạt 258,8 nghìn tấn. Năm 2017 sản lượng tăng 4,1 nghìn tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ. Năm 2018 sản lượng thực tế tăng 660,8 nghìn tấn, tăng 251,3% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của nhóm ngành này có nhiều biến động: đạt 76,3% năm 2016, 66,0% năm 2017 và vượt mức năm 2018 với 222,5%.

- NLSX tập trung ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại một số tỉnh như: Long An, Hưng Yên, Hải Dương, thành phố Hồ Chí Minh…

52. Sản phẩm tủ lạnh và tủ đông; máy rửa bát đĩa; máy giặt; chăn điện và quạt (275001)

Có 10 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 670 tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm 245 tỷ đồng, tăng 36,6% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến đầu tư tăng 85 tỷ đồng, tăng 9,3% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 156 nghìn cái. Năm 2017, năng lực mới tăng 79nghìn cái, tăng 50,6% so với cùng kỳ. Dự kiến trong năm 2018 năng lực mới tăng 55 nghìn cái, tăng 23,4% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 là 156 nghìn cái. Năm 2017 sản lượng thực tế tăng 81,1 nghìn cái, tăng 52% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến sản lượng tăng 58 nghìn cái, tăng 24,4% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Trong giai đoạn 2016-2018, sản lượng của ngành xấp xỉ mức công suất thiết kế, tỷ lệ sử dụng công suất ở mức 100 - 101,7%.

- NLSX tập trung ở một số tỉnh, thành phố: Bình Dương, Đồng Nai, Hưng Yên, Hà Nội, Hà Nam, thành phố Hồ Chí Minh,...

53. Sản phẩm máy văn phòng (281702)

Có 03 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 939,1 tỷ đồng. Trong năm 2017 và 2018, Giá trị đầu tư tăng không đáng kể.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 21,04 triệu cái. Trong năm 2017, năng lực sản xuất theo thiết kế tăng 607,4 nghìn cái, tương đương 2,9%. Năm 2018, năng lực sản xuất của ngành không đổi.

SLSX thực tế năm 2016 đạt 11,81 triệu cái. Năm 2017 sản lượng thực tế tăng 5,1 triệu cái, tăng 43,2% so với cùng kỳ. Năm 2018, dự kiến sản lượng giảm gần 2 triệu cái, còn lại 88,3% so với cùng kỳ năm trước.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của nhóm ngành này trong các năm có nhiều biến động, lần lượt là 56,2%, 78,2% và 69,0%.

- Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 100% NLSX sản phẩm máy văn phòng do không có doanh nghiệp nhà nước và ngoài nhà nước tham gia điều tra.

- NLSX sản phẩm này tập trung ở Hưng Yên, Hải Dương.

54. Sản phẩm máy kéo và máy thu hoạch khác; Máy đập, tuốt lúa (282101-282104)

Có 14 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

*** Sản phẩm máy kéo cầm tay**

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 1,2 tỷ đồng và không thay đổi cho đến năm 2018.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là hơn 100 cái và không tăng cho đến năm 2018.

SLSX thực tế năm 2016 đạt 80 cái. Năm 2017 giảm còn 45 và năm 2018 sản lượng sản xuất thực tế đạt 80 cái.

*** Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô, máy dọn cỏ khô khác**

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 75,9 tỷ đồng. Năm 2017 tăng thêm 37 tỷ đồng, tăng 48,7% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến giá trị đầu tư tăng 51 tỷ đồng, tăng 45,2% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là hơn 4,2 nghìn chiếc. Năm 2017 và năm 2018 năng lực sản xuất mới tăng 200 chiếc.

SLSX thực tế năm 2016 chỉ đạt 2,6 nghìn chiếc. Năm 2017 sản lượng giảm 400 chiếc, giảm 16,7% so với cùng kỳ. Đến năm 2018 dự kiến sản lượng tăng 200 chiếc, tăng 10% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của các doanh nghiệp sản xuất máy kéo cầm tay qua các năm lần lượt là 78,0%, 45% và 80%.

- Giai đoạn 2016 - 2018, tỷ lệ sử dụng công suất của việc sản xuất máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô, máy dọn cỏ khô khác ở mức trung bình, lần lượt đạt 62,%, 49,1% và 51,5%.

- Gần như toàn bộ NLSX là của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (khoảng 97%), còn lại là của khu vực doanh nghiệp nhà nước. Trong cuộc điều tra không thu được thông tin của doanh nghiệp thuộc khu vực đầu tư nước ngoài.

- Tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Nam Định là những địa phương chiếm giữ hầu hết năng lực sản xuất sản phẩm này.

55. Sản phẩm xe có động cơ chở dưới 10 người, kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng (2910020)

Có 02 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 3,22 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 đầu tư tăng thêm 50 tỷ đồng, tăng 1,6% so với cùng kỳ. Năm 2018 dự kiến đầu tư không tăng thêm

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 45 nghìn chiếc. Năm 2017 năng lực tăng thêm 6 nghìn chiếc, tăng 13,3% so với cùng kỳ. Đến năm 2018 dự kiến năng lực sản xuất không tăng.

SLSX thực tế năm 2016 chỉ đạt 12,5 nghìn chiếc. Năm 2017 sản lượng thực tế tăng 1,5 nghìn chiếc, tăng 11,9% so với cùng kỳ. Đến năm 2018 sản lượng tăng gần 1 nghìn chiếc, tăng 7,2% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất ổn định ở mức thấp (27,5 - 29,5%) trong giai đoạn 2016-2018.

- Trong cuộc điều tra không có sự tham gia của khu vực doanh nghiệp nhà nước. NLSX khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có ưu thế hơn (gần 69%) so với khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

- Các doanh nghiệp sản xuất tập trung chủ yếu ở các tỉnh, thành phố như Quảng Nam, Hải Dương.

56. Sản phẩm xe có động cơ vận tải hàng hóa (291004)

Có 06 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Nhận xét:

- Trong cuộc điều tra không có sự tham gia của khu vực doanh nghiệp nhà nước. NLSX khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có ưu thế hơn (gần 83%) so với khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

- Các doanh nghiệp sản xuất có sự phân bổ ở nhiều tỉnh thành phố khác nhau, trong đó tập trung nhiều nhất tại Hưng Yên, Hải Phòng, Đồng Nai, Quảng Nam.

57. Sản phẩm xe có động cơ chở từ 10 người trở lên (2910030)

Có 03 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 1,33 nghìn tỷ đồng. Năm 2017 và năm 2018 ngành không tăng giá trị đầu tư.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 trên 3,9 nghìn chiếc. Năm 2017 và năm 2018 không có sự thay đổi trong năng lực sản xuất.

SLSX thực tế tính đến năm 2016 đạt 3,8 nghìn chiếc. Đến năm 2017, sản lượng giảm 200 chiếc, giảm 4,8% so với cùng kỳ. Dự kiến trong năm 2018 sản lượng giảm 3,2 nghìn chiếc, còn 10,9% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất giảm mạnh từ 96,9% trong năm 2016 xuống còn 10% trong năm 2018.

- Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm xe có động cơ chở từ 10 người trở lên tập trung nhiều nhất ở Quảng Nam và Hưng Yên.

58. Sản phẩm xe mô tô và xe thùng (3091010)

Có 04 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 149,4 tỷ đồng. Năm 2017 giá trị đầu tư tăng 111 tỷ đồng, tương đương tăng 74,3%. Năm 2018 giá trị đầu tư tăng thêm 65 tỷ đồng, tăng 25% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 196 nghìn chiếc. Năm 2017 năng lực mới tăng 478,4 nghìn chiếc, tăng 244,1%. Năm 2018 năng lực mới tăng 102,6 nghìn chiếc, tăng 15,2% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 đạt 176,9 nghìn chiếc. Năm 2017 sản lượng giảm 19,7 nghìn chiếc, tương đương 11,1% so với cùng kỳ. Năm 2018 sản lượng thực tế tăng 45 nghìn chiếc, tương đương 28,6 so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất giảm mạnh từ 90,3% năm 2016 xuống còn 26% vào năm 2018.

- NLSX tập trung ở khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 67%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ lệ chưa đến 5%.

- Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm xe mô tô và xe thùng tập trung chủ yếu ở Bình Dương, Bắc Ninh, Lạng Sơn.

59. Sản phẩm xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ (3092010)

Có 03 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư tính đến năm 2016 là 263,8 tỷ đồng. Năm 2017 và 2018 không có đầu tư mới.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 là 535 nghìn chiếc và không thay đổi trong năm 2017, 2018.

SLSX thực tế năm 2016 đạt 181,9 nghìn chiếc. Năm 2017, sản lượng tăng thêm hơn 2,8 nghìn chiếc, tăng 1,5% so với cùng kỳ. Đến năm 2018, sản lượng tăng thêm 10 nghìn chiếc, tăng 5,4% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất của nhóm ngành này duy trì ở mức trung bình thấp, dao động từ 34,0 - 36,4%.

- Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm xe mô tô và xe thùng tập trung chủ yếu ở Bình Dương, Bắc Ninh,...

CƠ CẤU NĂNG LỰC SẢN XUẤT THEO THIẾT KẾ CỦA NGÀNH ĐIỆN NĂM 2017

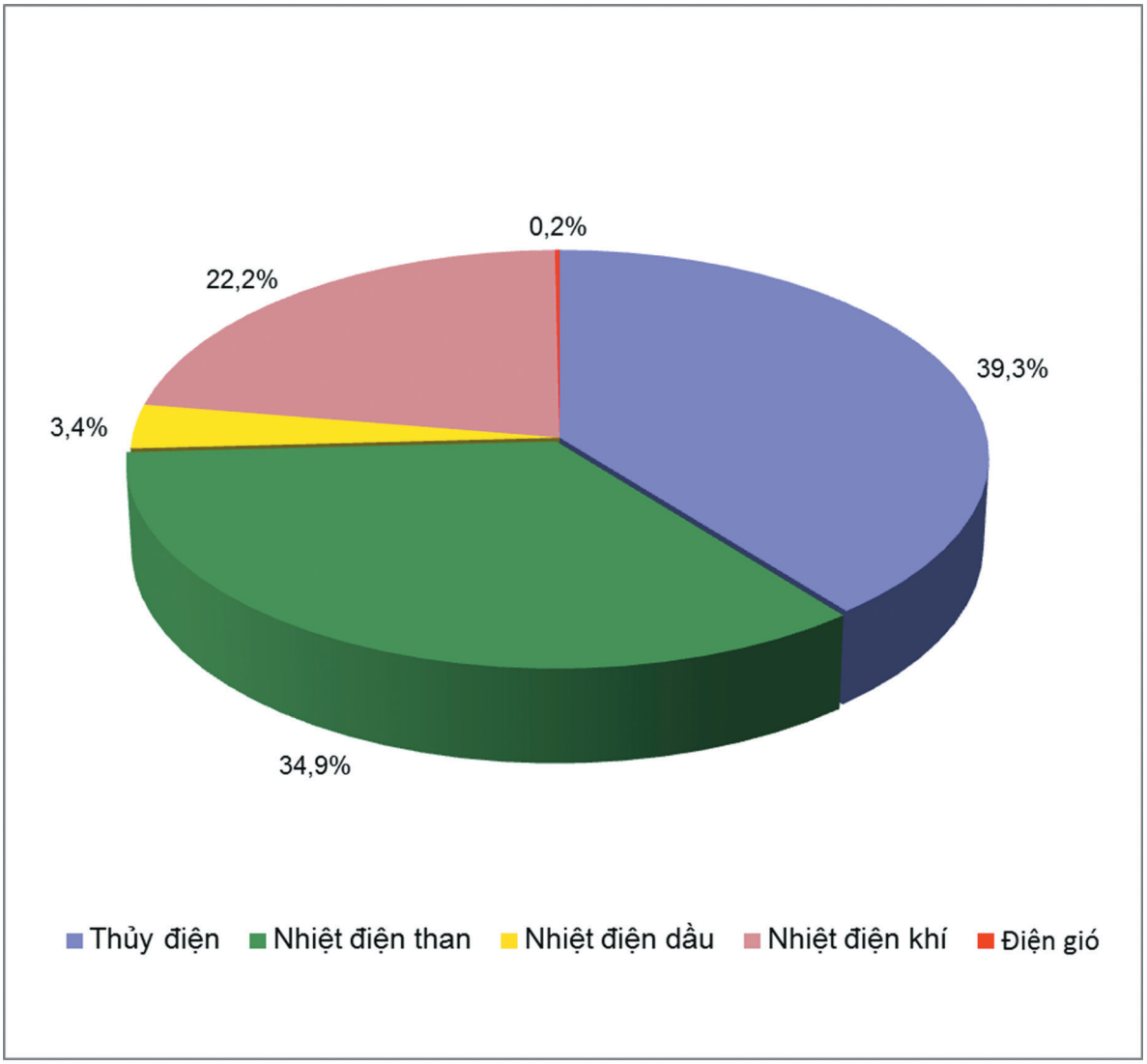

D. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

Sản phẩm điện (351010)

Có 208 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp được điều tra. Kết quả như sau:

Giá trị đầu tư vào sản xuất điện tính đến năm 2016 gần 2.519,8 nghìn tỷ đồng. Trong năm 2017, diá trị đầu tư tăng thêm 659,6 nghìn tỷ đồng, tăng 26,2% so với cùng kỳ. Dự kiến trong năm 2018, diá trị đầu tư tăng gần 31,67 nghìn tỷ đồng, tăng 1,0% so với cùng kỳ.

NLSX theo thiết kế tính đến năm 2016 trên 199,14 tỷ kWh. Trong năm 2017 năng lực tăng thêm gần 6,85 tỷ kWh, tương đương tăng 3,4% so với cùng kỳ. Dự kiến trong năm 2018, năng lực mới tăng gần 4,01 tỷ kWh, tăng 1,9% so với cùng kỳ.

SLSX thực tế năm 2016 khoảng 155,37 tỷ kWh. Sản xuất thực tế trong năm 2017 tăng gần 10,09 tỷ kWh, tăng 6,5% so với cùng kỳ. Dự kiến sản lượng sản xuất thực tế trong năm 2018 tăng gần12,38 tỷ kWh, tăng 7,5% so với cùng kỳ.

Nhận xét:

- Tỷ lệ sử dụng công suất thiết kế ngành điện cao và tăng qua các năm, lần lượt là 78,0%, 80,3% và 84,7%.

Nhận xét:

- Năng lực sản xuất tập trung tại khu vực doanh nghiệp nhà nước (chiếm khoảng 98%), còn lại là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Chia theo nguồn điện, kết quả của cuộc điều tra cho thấy năng lực sản xuất từ thủy điện chiếm gần 39 - 49%; từ nhiệt điện than chiếm khoảng 31 - 35%; từ nhiệt điện khí khoảng 22 - 25%; còn lại là từ nhiệt điện dầu và điện gió.

- Sản xuất điện tập trung tại một số tỉnh như: Gia Lai, Cần Thơ, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Sơn La, Quảng Ninh, Cà Mau, Hà Nội, Bạc Liêu,… (Trong kết quả điều tra có thành phố Hà Nội là do một số doanh nghiệp đầu tư phía Bắc có mã số thuế tại Hà Nội).

PHẦN 3
SỐ LIỆU NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

TỶ LỆ SỬ DỤNG CÔNG SUẤT MÁY MÓC, THIẾT BỊ CỦA NGÀNH SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG

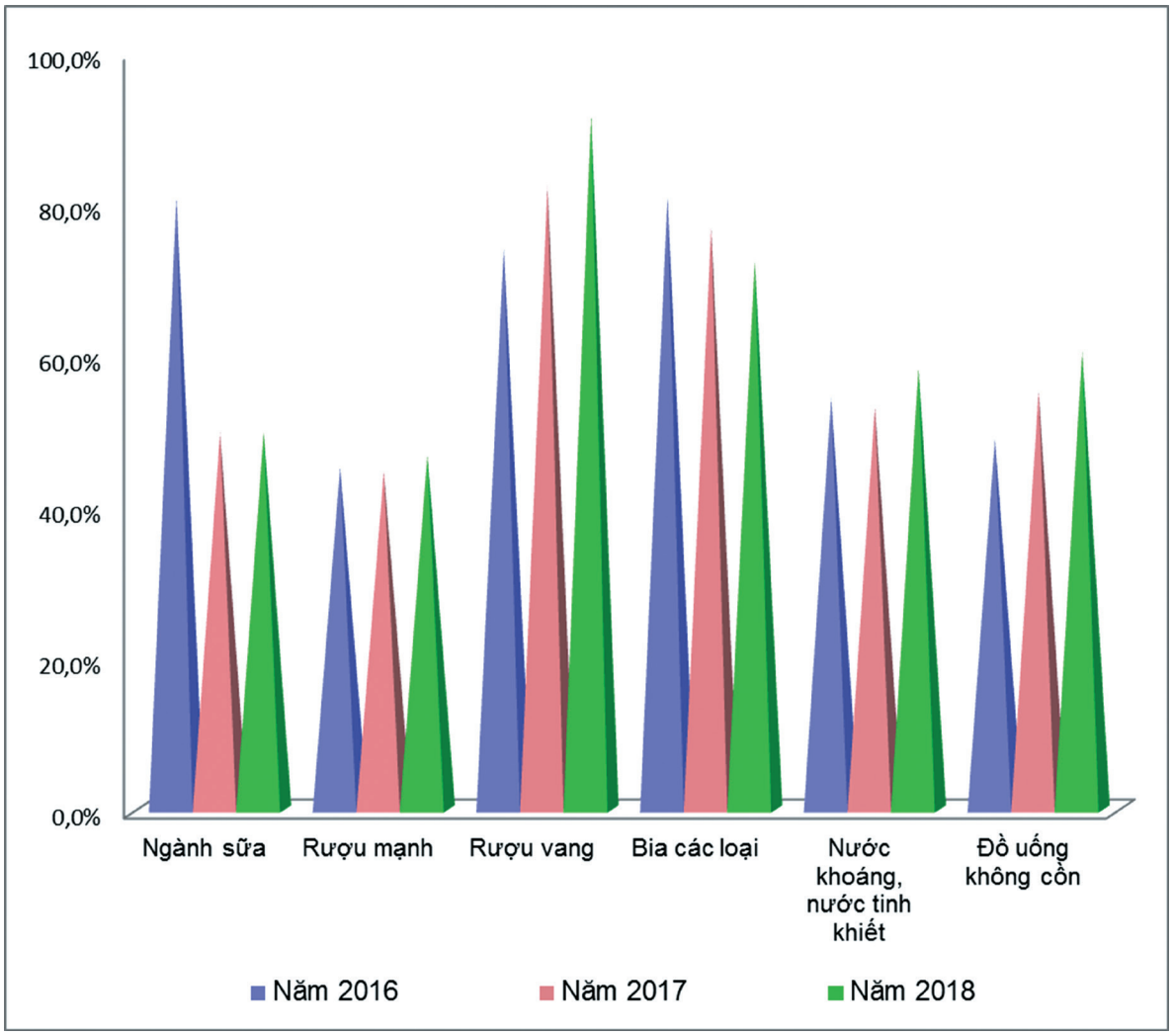

BẢNG 1 - NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Than cứng	051000	1.000 tấn	96 176,8	42 677,6	33 273,0	163 543,2	43 199,2	34 980,6	233 295,2	44 700,2	37 867,7
Tr.đó	Than antraxit	0510001	1.000 tấn	93 027,3	40 362,0	31 150,6	160 378,7	40 882,0	32 976,5	230 125,7	42 382,0	35 620,3
	Than đá (than cứng) loại khác	0510003	1.000 tấn	1 897,6	613,9	568,0	1 909,6	615,4	500,0	1 914,6	616,4	545,9
2	Dầu thô khai thác (*)	061000	1.000 tấn	472 584,0	16 980,0	17 230,0	472 584,0	16 980,0	15 509,0	472 584,0	16 980,0	13 230,0
Tr.đó	Khai thác trong nước			472 584,0	15 520,0	15 200,0	472 584,0	15 520,0	13 560,0	472 584,0	15 520,0	11 310,0
3	Khí tự nhiên dạng hóa lỏng	0620001	1.000 tấn	6,2	13,0	4,5	6,2	13,0	4,5	6,2	13,0	4,2
4	Khí tự nhiên dạng khí	0620002	Tr. m^3	12 616,0	13 276,0	12 603,8	12 616,0	13 276,0	11 849,0	12 616,0	13 276,0	11 467,0
5	Quặng sắt và tinh quặng sắt	0710000	1.000 tấn	184 401,2	2 960,5	1 299,2	184 413,2	3 038,1	2 838,1	184 413,2	3 038,1	2 854,0
6	Quặng bôxít và tinh quặng bôxit	0722100	1.000 tấn	24 893,5	346,1	114,9	24 897,0	374,1	324,6	24 904,0	846,1	762,1
7	Quặng mangan và tinh quặng mangan	0722911	1.000 tấn	9,4	53,4	5,3	9,9	53,4	23,0	10,4	53,5	25,2
8	Quặng đồng và tinh quặng đồng	0722912	1.000 tấn	25,1	7,0	6,7	25,1	7,0	63,0	1 392,7	45,5	20,0
9	Quặng chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó	072292	1.000 tấn	599,7	292,5	89,0	625,9	309,1	98,0	632,0	328,7	112,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
Tr.đó	Quặng chì và tinh quặng chì	0722921	1.000 tấn	443,0	20,0	0,8	443,0	20,0	0,3	443,0	20,0	0,3
	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	0722922	1.000 tấn	15,6	15,0	3,0	15,6	15,0	3,0	15,6	15,0	15,0
	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	0722923	1.000 tấn	57,7	0,5	0,5	60,1	0,6	0,6	63,1	0,7	0,6
10	Quặng titan và tinh quặng titan	0722940	1.000 tấn	190,0	115,0	17,9	414,0	295,0	40,4	414,0	295,0	126,4
11	Quặng zircon và tinh quặng zircon	0722961	1.000 tấn	130,0	15,0	2,8	130,0	15,0	2,9	130,0	15,0	2,9
12	Quặng vàng và tinh quặng vàng	0730002	Tấn	2,1	245,0	211,0	2,1	245,0	78,0	12,3	867,0	260,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
13	Thịt hộp	1010100	1.000 tấn	25,7	5,9	1,6	27,8	6,0	2,6	29,8	6,1	3,9
14	Thịt tươi hoặc ướp lạnh	101091	1.000 tấn	8 556,9	12,0	8,2	8 664,1	12,2	6,1	8 670,7	12,4	6,3
15	Thuỷ hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)	1020190	1.000 tấn	16 129,4	84,1	55,3	16 644,3	113,2	62,5	16 975,7	120,0	77,5
16	Thuỷ hải sản tươi, ướp lạnh	102021	1.000 tấn	1 339,0	11 522,0	8 031,2	1 346,5	11 924,0	9 740,2	1 392,2	13 025,3	12 397,2
Tr.đó	Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	1020211	1.000 tấn	1 287,4	396,5	175,0	1 288,9	398,5	99,2	1 314,6	399,8	137,4
	Gan, sẹ và bọc trứng cá tươi, ướp lạnh	1020212	1.000 tấn	20,0	3 120,0	1 643,1	20,0	3 120,0	2 298,8	20,0	3 120,0	2 758,6
17	Thuỷ hải sản đông lạnh	102022	1.000 tấn	686,5	1 830,9	1 571,3	765,5	1 944,4	1 725,5	900,1	2 805,4	2 534,8
18	Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)	1020221	1.000 tấn	461,6	45,6	27,6	558,2	53,8	34,5	577,3	54,4	35,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
19	Phi lê đông lạnh	1020222	1.000 tấn	25 236,1	1 648,3	1 424,5	25 461,4	1 418,0	1 146,2	24 913,0	772,1	543,1
20	Thịt cá đông lạnh	1020223	1.000 tấn	118,9	22,9	14,6	136,7	25,4	17,8	169,7	27,4	21,6
21	Thuỷ hải sản khác đông lạnh (trừ cá)	1020225	1.000 tấn	201 910,2	350,1	266,3	306 468,8	375,1	308,7	310 495,6	397,6	302,6
22	Thuỷ sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói	102030	1.000 tấn	12 381,5	107,0	63,1	12 387,8	109,0	62,1	12 391,3	109,3	100,5
23	Rau, quả đóng hộp	103010	1.000 tấn	1 023,0	22,0	16,5	1 243,5	27,3	17,7	1 369,6	30,4	22,4
24	Rau đóng hộp (trừ nấm)	1030101	1.000 tấn	15,5	3,3	1,2	16,5	3,3	1,3	17,4	3,4	1,6
25	Nấm đóng hộp	1030102	1.000 tấn	40,0	2,0	1,7	42,0	2,5	0,7	42,0	2,5	2,2
26	Quả và hạt đóng hộp	1030103	1.000 tấn	27 666,9	31,7	19,8	27 741,0	36,4	21,3	27 785,3	47,2	27,9
27	Rau, quả, hạt khô	103092	1.000 tấn	2 181,0	1 140,0	832,0	2 369,0	1 160,8	703,5	2 655,1	1 176,6	1 048,7
28	Dầu, mỡ thực vật chế biến	104002	1.000 tấn	17,4	1,0	0,7	17,4	1,0	0,1	17,4	1,0	1,0
29	Dầu thực vật thô	1040021	1.000 tấn	958,9	21,1	8,1	961,7	21,8	8,1	963,2	71,8	38,3
30	Dầu, mỡ thực vật tinh luyện	1040022	1.000 tấn	653,5	645,1	391,7	655,0	659,5	384,3	689,5	677,9	405,7
31	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác	1050011	1.000 lít	841,2	8 765,7	7 070,2	901,2	8 791,8	4 368,3	1 313,7	10 750,2	5 338,5
32	Các sản phẩm sữa khác	1050015	1.000 tấn	1 375,9	156,7	169,4	1 376,4	156,7	185,9	1 400,9	158,5	190,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
33	Sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác (trừ thể rắn)	1050016	1.000 tấn	475,0	265,5	174,8	475,0	265,5	167,8	1 043,7	538,9	333,4
34	Gạo xay xát	1061001	1.000 tấn	31 814,0	122 146,5	24 565,8	32 029,5	122 655,1	55 302,4	32 095,9	122 774,8	48 375,1
35	Đường thô và đường tinh luyện, đường mật	107201	1.000 tấn	853 876,9	1 741,2	803,1	854 293,5	1 668,5	883,3	854 663,5	1 692,5	1 027,5
Tr.đó	Đường thô	1072011	1.000 tấn	2 276,7	253,3	152,7	2 423,5	282,5	156,7	2 463,5	282,5	159,0
	Đường tinh luyện	1072012	1.000 tấn	851 580,2	1 441,2	643,3	851 850,0	1 339,2	720,6	852 180,0	1 363,2	859,5
36	Sô cô la và mứt kẹo	107302	1.000 tấn	1 607,0	494,0	409,8	1 788,7	560,0	498,0	1 852,3	706,9	627,1
Tr.đó	Sô cô la và các chế phẩm có ca cao (trừ bột ca cao có đường)	1073021	1.000 tấn	9,9	5,0	1,2	11,3	5,0	1,5	11,7	5,0	2,0
	Bánh, mứt, kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	1073022	1.000 tấn	1 597,1	489,0	408,5	1 777,4	555,0	496,5	1 840,6	701,8	625,1
37	Mỳ ăn liền, mỳ sợi và các loại tương tự	107402	1.000 tấn	100,0	73,5	47,2	110,0	96,5	48,5	110,0	96,5	49,5
38	Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	1074021	1.000 tấn	8 680,6	164 931,7	35 444,4	8 880,4	165 163,2	30 112,9	8 897,3	165 164,5	28 761,0
39	Miến, bánh đa khô và các loại tương tự (gồm cả bánh phồng các loại)	1074023	1.000 tấn	147,7	16,9	10,7	204,0	22,8	12,5	208,0	24,8	13,5
40	Cà phê rang nguyên hạt	1079011	1.000 tấn	1 524,4	60,7	39,6	2 384,7	61,0	60,6	2 523,8	62,9	61,3
41	Cà phê	1079012	1.000 tấn	439,7	473,1	373,1	491,9	603,6	488,9	525,2	679,8	586,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
42	Các loại chè (trà)	107903	1.000 tấn	465,2	122,5	42,3	568,8	127,6	47,9	569,9	127,9	52,3
43	Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso...)	1079022	1.000 tấn	429,3	30,2	2,5	434,9	30,3	2,7	610,5	30,5	2,6
44	Bột dinh dưỡng	1079031	1.000 tấn	129,3	86,5	63,6	129,3	86,5	63,3	142,3	91,5	64,9
45	Mỳ chính	1079032	1.000 tấn	4 115,0	180,0	126,4	4 115,0	180,0	132,4	4 115,0	180,0	127,3
46	Bột nêm, viên súp, bột súp	1079033	1.000 tấn	245,0	0,2	0,2	245,0	0,2	0,3	245,0	0,2	0,2
47	Thức ăn gia cầm và thuỷ sản	10800	1.000 tấn	6 708,4	5 009,1	2 993,5	7 284,7	5 857,1	2 942,8	7 338,3	5 974,6	2 721,3
48	Thức ăn cho vật nuôi làm cảnh	1080040	1.000 tấn	5,0	1,8	1,7	5,5	1,9	2,0	6,5	2,5	2,7
49	Rượu mạnh	1101001	1.000 lít	778,6	39 138,8	17 646,5	19 003,6	39 917,3	17 803,5	19 023,1	39 549,5	18 459,2
50	Rượu vang	110200	1.000 lít	2,0	28,0	25,0	3,0	54,0	48,0	3,0	54,0	48,0
51	Rượu vang từ quả tươi	1102001	1.000 lít	3,5	82,0	3,2	3,5	82,0	4,3	3,5	82,0	9,4
52	Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu sakê (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất)	1102002	1.000 lít	6,0	620,0	150,0	6,0	620,0	78,0	6,0	620,0	148,0
53	Rượu không cồn và có độ cồn thấp	1102003	1.000 lít	136,2	18 982,0	14 418,2	137,7	19 028,0	16 146,9	137,7	19 028,0	17 900,0
54	Bia các loại	110300	1.000 lít	177 327,1	2 256 483,0	1 824 123,5	177 800,0	2 326 963,0	1 788 195,3	178 722,0	2 407 463,0	1 740 446,0
Tr.đó	Bia đóng chai	11030010	1.000 lít	4 472,4	621 180,0	582 794,5	4 472,4	621 180,0	584 339,5	4 646,4	621 180,0	594 967,2

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Bia đóng lon	11030011	1.000 lít	2 215,0	320 000,0	235 103,9	2 215,0	320 000,0	231 949,0	2 701,0	365 000,0	113 875,0
	Bia hơi	11030012	1.000 lít	262,3	120 820,0	75 826,4	254,3	120 800,0	78 900,5	254,3	120 800,0	82 775,5
	Bia tươi	11030013	1.000 lít	3,0	275,0	40,0	3,0	275,0	42,0	3,0	275,0	60,0
55	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	1 984,6	1 800 450,3	976 888,1	2 161,8	2 017 749,8	1 071 148,3	3 650,0	2 089 942,7	1 214 957,9
56	Đồ uống không cồn	1104201	1.000 lít	12 400,9	1 801 008,0	880 331,4	418 975,2	1 836 977,4	1 013 320,9	419 805,6	1 847 697,4	1 113 460,6
57	Thuốc lá điếu	1200100	1.000 bao	19 723,5	2 785 102,8	1 724 262,8	19 750,5	2 785 102,8	1 674 354,2	19 758,6	2 801 302,8	2 004 691,0
58	Thuốc lá sợi	1200902	1.000 tấn	205,0	46,2	613,3	205,0	46,2	23,4	205,0	46,2	27,7
59	Sợi tự nhiên	131102	1.000 tấn	3 186,9	193,0	122,0	3 445,1	201,3	151,0	3 491,1	203,4	158,3
60	Sợi xe từ sợi tơ tằm	1311021	1.000 tấn	300,6	5,0	4,6	497,3	5,0	6,3	497,3	5,0	6,5
61	Sợi xe từ lông động vật	1311022	1.000 tấn	10,0	0,9	0,6	12,2	1,0	0,7	13,0	0,1	0,8
62	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, gai dừa, cói ...	1311023	1.000 tấn	13 846,8	448,5	392,5	15 171,2	488,0	453,4	16 767,0	530,9	483,3
63	Chỉ may từ nguyên liệu tự nhiên	1311024	1.000 tấn	68,3	2,1	2,1	90,6	2,6	2,6	119,6	2,6	2,6
64	Sợi nhân tạo	131103	1.000 tấn	7 910,5	207,0	193,6	8 059,3	292,1	263,5	8 142,6	306,1	279,4

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
65	Chỉ may làm từ sợi tơ (filament) và sợi bông (staple) nhân tạo	1311031	1.000 tấn	369,0	22,0	18,0	1 585,6	174,6	140,4	400,2	178,8	157,9
66	Sợi từ xơ staple nhân tạo có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên	1311034	1.000 tấn	1 572,0	40,2	37,6	1 727,0	55,1	50,0	1 740,0	55,3	44,3
67	Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên	131201	1.000 m^2	741,5	38 576,2	23 229,0	1 101,7	68 360,2	47 238,8	1 366,6	87 656,0	66 551,6
68	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1312011	1.000 m^2	214,1	31 233,6	17 164,0	215,6	48 384,0	33 845,0	215,6	48 384,0	34 070,0
69	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1312012	1.000 m^2	159,2	3 300,0	1 372,1	324,0	6 000,0	2 324,6	354,1	7 200,0	2 961,1
70	Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1312019	1.000 m^2	22,4	1 781,7	1 414,4	22,4	1 781,7	1 626,1	22,4	1 781,7	2 029,8
71	Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	131203	1.000 m^2	2 590,2	113 054,2	78 776,0	2 898,2	120 036,0	73 890,0	2 899,2	120 136,0	85 362,0
72	Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1312031	1.000 m^2	9 491,1	56 829,9	26 630,2	10 661,1	57 939,8	32 479,2	14 115,6	59 118,4	32 974,8
73	Vải dệt thoi từ sợi bông (staple) tổng hợp hoặc nhân tạo	1312032	1.000 m^2	329,7	49 779,7	35 028,9	389,4	57 289,9	39 045,3	389,4	57 289,9	41 671,2
74	Vải dệt kim, đan móc	132101	1.000 m^2	2 116,2	30 356,0	25 096,0	3 748,1	43 956,0	31 341,3	3 799,7	44 956,0	38 093,6
75	Vải len dệt kim, đan, móc	1321011	1.000 m^2	5 253,1	360 793,9	45 662,2	5 253,3	361 856,9	17 298,1	5 253,3	361 856,9	27 357,4
76	Vải dệt kim, đan, móc khác	1321012	1.000 m^2	8 649,2	156 491,3	64 629,5	9 043,2	173 351,8	74 638,0	10 911,3	236 856,1	117 978,0
77	Sản phẩm may sẵn dùng cho gia đình	132201	1.000 cái	123,0	2 993,2	2 993,2	131,0	3 725,9	3 725,9	131,0	3 725,9	3 850,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
78	Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)	1322011	1.000 cái	20,8	608,2	566,6	21,2	611,4	557,7	25,3	711,9	709,6
79	Khăn, ga trải giường	1322012	1.000 cái	311,3	24 132,7	20 653,9	406,3	27 252,7	25 146,5	406,5	27 253,1	27 486,6
80	Màn (mùng)	1322013	1.000 cái	317,2	29 760,1	17 438,6	318,2	31 710,2	19 417,3	318,6	31 710,3	20 115,8
81	Khăn trải bàn	1322014	1.000 tấn	14,4	39,5	39,2	14,4	39,5	34,8	14,6	40,5	37,2
82	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	1322015	1.000 tấn	414,8	26,4	25,8	539,7	182,9	173,5	564,1	262,1	259,9
83	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1322016	1.000 cái	99,6	228,0	600,3	186,5	449,5	568,7	187,7	475,4	707,1
84	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	141002	Bộ	108,2	14 320,0	14 177,8	108,5	14 350,0	13 700,7	108,5	14 350,0	12 978,6
85	Quần áo nghề nghiệp	1410021	Bộ	396,7	28 678,1	26 671,5	408,4	33 863,2	28 314,9	416,8	135 293,3	131 005,6
86	Quần áo bảo hộ lao động	1410022	Bộ	1 226,3	231 989,8	207 630,9	1 324,0	264 928,3	238 225,5	18 356,8	310 122,3	353 726,4
87	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	1.000 cái	1 002,2	87 020,7	83 682,8	1 576,1	96 305,5	81 442,2	1 827,7	110 374,5	87 079,2
88	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió dệt kim hoặc đan móc	1410031	1.000 cái	297,4	401 534,0	407 074,2	327,0	409 237,0	394 370,9	379,9	448 209,0	493 056,2
89	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	1.000 cái	2 485,1	1 101 061,0	1 027 842,4	2 970,3	1 124 693,5	452 650,9	26 292,3	1 252 166,4	1 258 278,1
90	Áo sơ mi dệt kim hoặc đan móc	1410033	1.000 cái	391,8	40 008,4	36 400,4	483,9	44 942,2	40 569,5	494,4	46 637,0	43 497,5

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
91	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	1.000 cái	2 246,2	165 548,4	112 700,7	2 724,8	187 344,1	127 851,2	3 129,6	203 558,9	144 962,7
92	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	1.000 cái	19 865,0	231 089,3	224 200,9	21 785,6	299 786,5	286 691,3	21 856,3	326 576,2	323 942,1
93	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	1.000 cái	15 848,5	699 576,0	534 810,8	16 441,9	728 630,0	561 977,9	17 187,6	748 308,8	648 199,9
94	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	1.000 cái	291,2	28 936,2	27 492,6	338,9	35 879,3	31 478,2	344,3	41 744,9	37 269,9
95	Quần áo lót, áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác	141005	1.000 cái	555,0	28 086,8	19 993,4	594,5	35 006,9	22 703,4	60 548,5	40 039,0	30 309,0
96	Quần áo lót dệt kim hoặc đan móc	1410051	1.000 cái	258,2	46 445,3	33 935,6	276,7	49 000,6	41 837,4	311,5	59 013,0	46 495,6
97	Quần áo lót không dệt kim hoặc đan móc	1410052	1.000 cái	1 583,7	2 718 305,9	2 713 999,4	2 918,6	2 775 819,0	2 051 820,1	4 373,7	2 793 516,5	2 279 082,0
98	Áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác dệt kim hoặc móc	1410053	1.000 cái	1 908,4	112 826,0	96 468,2	2 331,0	142 780,0	119 037,4	2 469,2	157 090,0	147 491,2
99	Trang phục dệt kim, đan móc	143001	1.000 cái	769,7	69 850,0	59 778,9	783,8	75 250,0	67 442,2	902,1	83 650,0	73 180,0
100	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	1.000 cái	1 406,4	54 036,5	25 259,0	1 436,8	63 636,5	37 052,6	2 321,3	68 496,5	49 576,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
101	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1430012	1.000 cái	536,2	41 039,8	15 541,6	539,5	42 693,0	34 147,3	545,0	43 796,0	35 736,8
102	Va ly, túi xách và các loại tương tự	151201	1.000 cái	13 182,6	4 114,6	3 813,2	14 747,0	4 221,9	3 978,3	15 153,5	4 637,0	4 044,8
103	Va ly	1512011	1.000 cái	25,7	746,2	74,7	25,7	746,2	348,1	39,3	819,3	606,3
104	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	1.000 cái	169 865,0	105 016,8	48 116,1	170 258,3	113 160,7	63 268,0	170 337,6	116 799,8	72 229,5
105	Sản phẩm tương tự túi xách	1512013	1.000 cái	162,9	13 334,3	7 235,2	163,0	15 134,3	10 082,0	164,1	16 634,3	10 161,4
106	Giày, dép thường	1520010	1.000 đôi	2 311,7	84 841,2	58 906,9	2 334,2	88 007,9	60 975,5	3 053,7	90 888,6	43 835,3
107	Giày,dép thể thao	1520020	1.000 đôi	11 614,5	346 936,9	338 821,9	13 906,2	388 501,4	303 964,2	54 890,1	408 293,2	331 239,3
108	Giày, dép khác	1520030	1.000 đôi	12 900,7	52 512,1	50 182,8	13 129,3	127 739,5	49 898,1	13 279,5	162 089,5	72 639,8
109	Bột giấy	1701010	1.000 tấn	7 326,4	761,6	646,7	7 772,5	782,6	633,3	7 773,5	792,6	653,7
110	Bao bì bằng giấy, bìa (trừ giấy nhăn, bìa nhăn)	170210	1.000 tấn	10,0	4,0	3,7	10,7	4,5	3,9	12,0	6,5	4,0
111	Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1702101	1.000 tấn	625,1	152,0	122,2	838,2	183,6	149,9	860,1	188,4	156,9
112	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	1.000 tấn	11 144,5	575,6	418,0	11 436,0	670,7	556,9	11 496,6	770,8	665,9
113	Giấy và bìa nhăn; bao bì bằng giấy nhăn và bìa nhăn	170221	1.000 tấn	20,0	5,8	4,9	20,0	5,8	6,3	20,0	5,8	6,7

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
114	Giấy và bìa nhăn	1702211	1.000 tấn	1 442,7	265,7	209,7	1 599,1	396,5	302,6	2 271,6	652,8	492,4
115	Bao bì và túi bằng giấy nhăn và bìa nhăn	1702212	1.000 tấn	173,8	14,1	11,7	205,9	16,5	11,7	211,9	16,7	13,7
116	Hộp và thùng bằng giấy nhăn và bìa nhăn	1702213	1.000 tấn	693,5	230,9	224,4	822,8	301,0	235,8	823,8	301,2	257,1
117	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	17090	1.000 tấn	2,3	0,3	0,2	2,3	0,3	0,2	2,3	0,3	0,2
118	Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự	1709010	1.000 tấn	1 455,4	358,1	335,7	1 352,8	406,9	359,9	1 359,8	414,7	373,8
119	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709020	1.000 tấn	1 421,2	233,4	207,1	1 491,6	245,9	215,4	1 602,8	262,4	234,6
120	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác	1920022	1.000 tấn	45 085,0	6 204,6	6 171,0	45 086,0	6 205,1	5 543,4	45 087,0	6 205,3	6 174,2
121	Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG)	1920031	1.000 tấn	9,5	423,6	492,4	5 455,5	621,6	476,0	5 455,5	621,6	663,0
122	Etylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hidro cacbon trừ khí ga tự nhiên	1920032	1.000 tấn	1,0	300,1	169,2	1,0	300,1	143,1	1,0	300,1	171,7
123	Khí công nghiệp	201101	1.000 m^3	6 461,1	10 954,5	7 278,8	6 461,1	10 954,5	7 881,8	6 461,1	10 954,5	8 479,2
124	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxi	2011011	1.000 m^3	413,0	97 440,4	68 357,5	398,5	96 185,7	21 814,1	406,0	96 905,7	15 153,2
125	Cacbon điôxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim	2011012	1.000 m^3	1 165,0	1 922,7	924,7	1 165,0	1 922,7	883,8	1 166,7	2 122,7	1 386,2

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
126	Khí lỏng và khí nén	2011013	1.000 m^3	466,7	183 697,4	145 003,2	477,5	184 213,9	140 987,4	2 374,4	184 261,0	142 500,4
127	Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa ni tơ	2012030	1.000 tấn	8,4	89,1	31,3	23,0	123,7	31,3	23,2	126,3	40,2
128	Phân ure	20120301	1.000 tấn	22 166,0	2 360,7	1 736,0	22 225,0	2 400,8	1 852,7	22 286,0	2 408,8	1 889,9
129	Phân lân	20120401	1.000 tấn	594,7	1 123,4	757,2	709,4	1 129,3	846,3	715,7	1 133,1	808,8
130	Phân khoáng hoặc phân hoá học khác chưa phân vào đâu	2012070	1.000 tấn	281,4	274,3	132,8	318,9	365,8	183,9	340,7	396,2	219,4
131	Phân NPK	20120701	1.000 tấn	2 580,1	2 798,5	1 415,8	2 699,9	2 893,8	1 447,4	4 441,1	3 748,6	1 654,5
132	Diamoni phốt phát (DAP)	20120702	1.000 tấn	5 244,0	330,0	92,9	5 244,0	330,0	156,1	5 244,0	330,0	240,0
133	Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	202101	1.000 tấn	1 154,4	681,7	603,3	1 156,5	67,9	486,5	1 158,3	68,0	34,9
134	Thuốc trừ côn trùng	2021011	1.000 tấn	102,1	1,9	0,6	102,1	1,9	0,6	102,1	1,9	0,7
135	Thuốc diệt nấm	2021012	1.000 tấn	500,0	2,0	1,0	500,0	2,0	1,0	500,0	2,0	1,1
136	Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	2021013	1.000 tấn	68,6	1,6	0,9	139,0	3,0	1,5	139,0	3,0	0,6
137	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021019	1.000 tấn	392,5	258,5	257,1	392,5	258,5	215,6	420,5	258,9	245,9
138	Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít	202210	1.000 tấn	332,7	90,6	88,2	419,9	102,0	84,5	449,1	114,0	89,5

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
139	Sơn và véc ni từ polime	2022101	1.000 tấn	984,0	1 066,5	444,5	990,5	1 567,3	560,0	990,7	1 567,3	595,0
140	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	2022102	1.000 tấn	1 307,5	1 184,6	113,0	1 394,3	2 196,4	128,6	1 423,8	2 218,7	142,7
141	Ma tít và sản phẩm tương tự	2022103	1.000 tấn	412,8	74,9	52,8	413,1	79,9	62,8	413,6	80,0	66,7
142	Mực in	2022201	1.000 tấn	680,1	21,3	16,5	780,6	274,2	21,7	908,8	279,7	25,2
143	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da, trang điểm móng tay hoặc móng chân	202311	1.000 tấn	769,0	0,1	0,1	804,5	1,1	0,1	855,5	1,1	0,1
144	Chế phẩm trang điểm môi, mắt	2023111	1.000 tấn	85,6	16,0	8,0	85,6	16,0	7,5	85,6	16,0	6,5
145	Chế phẩm chăm sóc móng tay, móng chân	2023112	1.000 tấn	1,0	3,0	0,9	1,0	3,0	0,9	1,0	3,0	1,0
146	Chế phẩm dùng cho tóc, lông, vệ sinh răng hoặc miệng	202312	1.000 tấn	0,3	0,3	0,2	0,3	0,3	0,2	0,3	0,3	0,2
147	Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc	2023121	1.000 tấn	42,0	5,3	3,2	43,0	5,8	3,5	43,0	5,8	4,0
148	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng (kể cả kem và bột làm chặt chân răng), chỉ tơ nha khoa	2023122	1.000 tấn	15,0	0,1	0,1	15,0	0,1	0,1	18,0	0,1	0,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
149	Chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, chất khử mùi cơ thể; chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu	2023124	1.000 tấn	28,5	15,3	2,3	28,5	15,3	3,3	28,5	15,3	3,7
150	Xà phòng, chất pha chế dùng để giặt giũ và làm sạch	202323	1.000 tấn	157,4	43,0	23,4	157,4	43,0	24,4	178,0	48,2	25,0
151	Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, nỉ, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt	2023231	1.000 tấn	142,9	42,1	44,0	250,0	45,9	43,5	250,0	45,9	48,0
152	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	2023232	1.000 tấn	818,3	231,3	181,1	827,3	232,9	195,2	840,9	234,6	213,8
153	Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng	2211011	1.000 cái	9 035,0	22 574,6	20 096,6	9 044,4	23 674,6	21 731,8	9 047,4	24 174,6	22 808,0
154	Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp	2211012	1.000 cái	48,0	17 632,0	13 706,4	48,0	17 632,0	13 759,4	116,0	18 232,0	15 122,0
155	Lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su	2211013	1.000 cái	9,6	2 060,0	1 669,6	9,6	2 060,0	1 204,4	9,6	2 060,0	1 760,0
156	Săm các loại, bằng cao su	2211014	1.000 cái	334,4	52 406,1	84 993,1	371,5	63 507,1	61 132,3	381,7	63 811,1	61 604,0
157	Bao bì để gói hàng bằng plastic	222011	1.000 tấn	941,0	65,5	41,2	1 282,5	96,9	50,3	1 382,5	156,9	70,8

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
158	Bao và túi bằng plastic	2220111	1.000 tấn	4 719,6	1 501,2	1 330,2	5 690,1	1 569,8	892,0	6 068,3	1 609,6	887,9
159	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	1.000 tấn	2 699,7	101,6	69,1	2 935,4	513,1	375,4	3 018,5	591,8	719,9
160	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic	2220910	1.000 tấn	260,3	22,1	11,5	271,5	22,1	12,1	274,6	22,8	12,7
161	Ống tuýp, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic	2220920	1.000 tấn	834,4	1 002,2	702,5	838,1	1 005,8	759,2	844,7	1 023,5	874,8
162	Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	2220930	1.000 tấn	6 403,5	21,8	10,5	6 427,6	25,3	14,3	6 430,6	25,5	14,8
163	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic	2220940	1.000 tấn	4 017,9	505,6	333,8	4 154,1	544,6	409,7	4 291,8	595,2	457,1
164	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp; vải sơn lót sàn nhà và các tấm phủ bề mặt sàn nhà cứng không phải là plastic	222096	1.000 tấn	500,0	12,0	12,0	500,0	12,0	12,0	500,0	12,0	13,0
165	Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic	2220961	1.000 tấn	923,7	251,6	179,7	971,6	264,3	201,8	995,6	265,8	209,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
166	Bồn tắm, chậu rửa, bệ rửa và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic	2220962	1.000 tấn	3,2	5,0	3,6	3,2	5,0	4,1	3,2	5,0	5,0
167	Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, mành, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic	2220964	1.000 tấn	219,0	27,1	27,7	220,7	28,1	34,3	225,8	29,6	39,7
168	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình	2220965	1.000 tấn	31,3	20,8	7,6	46,0	100,8	85,6	50,0	120,8	90,8
169	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đâu	2220966	1.000 tấn	422,3	6,0	2,4	425,7	6,5	3,0	795,7	9,4	3,4
170	Xi măng	239411	1.000 tấn	3 762,0	2 400,0	37,1	3 762,0	2 400,0	1 297,0	3 762,0	2 400,0	1 300,0
171	Clanhke xi măng	2394111	1.000 tấn	934 759,7	24 882,0	18 832,4	934 759,7	28 882,0	174 400,6	932 759,7	28 762,0	26 663,9
172	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1.000 tấn	64 124,1	43 712,0	37 348,1	76 741,5	42 516,5	37 876,0	78 053,5	43 953,0	38 484,4
173	Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản	241001	1.000 tấn	1 917,6	223,4	83,4	1 918,2	223,8	194,0	1 918,9	224,5	194,4
174	Gang, gang kính dạng khối hoặc dạng cơ bản khác	2410011	1.000 tấn	140,3	170,7	29,3	140,7	170,8	33,4	180,6	175,8	37,4
175	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	2410012	1.000 tấn	301,7	58,3	29,6	301,7	58,3	34,4	34 368,6	58,3	35,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
176	Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác	2410013	1.000 tấn	2 245,4	500,1	421,9	2 245,5	500,2	464,4	2 246,2	500,5	533,0
177	Hột và bột của gang thỏi, gang kính, sắt, thép	2410014	1.000 tấn	4,5	0,3	0,2	5,3	0,4	0,3	6,7	0,6	0,4
178	Sắt, thép thô	241002	1.000 tấn	5 649,3	710,0	448,6	5 649,3	710,0	471,3	5 649,3	710,0	557,0
179	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim	2410021	1.000 tấn	157 770,3	1 609,0	645,5	158 256,2	1 962,1	705,2	158 257,7	1 962,1	1 065,5
180	Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản khác; Bán thành phẩm bằng thép không gỉ	2410022	1.000 tấn	3 969,4	243,2	191,4	4 027,4	243,2	203,0	4 084,4	243,3	213,4
181	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác	2410023	1.000 tấn	639,4	4,6	1,7	639,4	4,6	1,9	639,4	4,6	1,6
182	Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	241003	1.000 tấn	22 057,6	1 497,0	1 269,3	22 059,6	1 521,0	1 200,3	22 066,6	1 551,0	1 317,3
183	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410031	1.000 tấn	8 513,0	603,5	79,7	45 451,0	704,8	167,7	51 867,0	805,0	377,8

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
184	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥ 600mm	2410032	1.000 tấn	50,0	0,2	0,2	50,0	0,2	0,1	50,0	0,2	0,1
185	Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	241004	1.000 tấn	3 113,6	1 349,2	1 037,9	3 565,6	1 656,1	1 186,7	3 572,6	1 801,6	1 305,7
186	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410041	1.000 tấn	45 740,7	5 506,0	3 288,9	45 740,7	5 506,0	3 334,0	79 553,7	5 777,0	4 141,2
187	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410042	1.000 tấn	25,7	1 328,0	1 258,8	25,7	1 328,0	850,7	26,4	1 387,0	1 286,0
188	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410043	1.000 tấn	96,0	12,0	3,7	96,0	12,0	4,3	96,0	12,0	4,5
189	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng < 600mm	2410045	1.000 tấn	208,1	14,1	10,1	258,1	14,1	1,9	258,1	14,1	1,8
190	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng < 600mm	2410046	1.000 tấn	41,0	12,0	8,5	41,0	12,0	10,2	41,0	12,0	10,5

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
191	Sản phẩm thép cán phẳng chưa gia công quá mức cán nóng hoặc cán nguội (ép nguội), đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió	241005	1.000 tấn	436,2	186,5	90,7	436,2	186,5	139,8	436,2	186,5	117,9
192	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410051	1.000 tấn	97 945,5	851,1	321,0	97 946,4	852,4	350,3	97 946,4	852,4	485,6
193	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410052	1.000 tấn	3,7	72,0	110,6	4,0	84,0	81,2	7,7	96,0	100,0
194	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410053	1.000 tấn	13,0	0,5	0,2	13,0	0,5	0,3	31,3	1,0	1,0
195	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện	2410055	1.000 tấn	13,0	0,5	0,2	13,0	0,5	0,3	31,3	1,0	1,0
196	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng <600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện	2410056	1.000 tấn	44,0	13,0	8,8	44,0	13,0	8,3	44,0	13,0	9,5
197	Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	241006	1.000 tấn	161 623,6	2 179,9	1 981,9	161 693,6	2 539,9	2 165,1	162 273,7	3 199,9	2 252,6
198	Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410061	1.000 tấn	736,7	519,7	314,2	736,7	519,7	376,6	746,7	523,3	398,6
199	Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410063	1.000 tấn	3 102,0	405,0	464,0	3 102,0	405,0	478,3	3 102,0	405,0	485,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
200	Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim	2410064	1.000 tấn	1 039,8	1 066,2	952,4	1 039,8	1 066,2	981,2	1 039,8	1 066,2	1 116,4
201	Thanh, que thép không gỉ	2410065	1.000 tấn	11,5	1,8	1,3	21,5	2,0	1,6	26,5	2,1	2,0
202	Sắt, thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	2410067	1.000 tấn	395,6	478,1	391,3	419,7	508,0	403,5	426,0	516,1	435,9
203	Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng sắt, thép; góc, khuôn, hình bằng sắt, thép đã được hàn	2410068	1.000 tấn	20,0	0,4	0,4	25,0	0,6	0,5	25,0	0,6	0,5
204	Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng sắt, thép, gang	241007	1.000 tấn	138,3	180,1	155,6	161,3	200,1	199,4	161,4	200,1	200,0
205	Ống bằng sắt, thép không nối ghép	2410071	1.000 tấn	125 245,0	180,0	168,1	125 245,0	180,0	127,1	125 245,0	180,0	140,0
206	Ống và ống dẫn bằng sắt hoặc thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự…)	2410072	1.000 tấn	43,4	172,3	99,3	54,7	184,3	89,0	58,1	196,3	125,2
207	Dây sắt hoặc thép	2410080	1.000 tấn	79,6	49,4	38,7	108,0	53,0	45,8	120,5	58,3	51,3
208	Nhôm	242002	1.000 tấn	19,0	2,8	1,4	19,0	2,8	1,7	19,1	2,8	2,1
209	Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit	2420021	1.000 tấn	113,2	16,7	3,0	115,2	17,5	6,3	134,6	18,5	9,4
210	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420022	1.000 tấn	3 934,7	224,0	169,1	4 178,7	278,8	193,8	4 281,8	283,2	224,0
211	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	2420031	1.000 tấn	21 881,8	105,0	62,7	21 994,8	133,9	74,7	22 011,0	163,9	100,7

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
212	Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng	2420032	1.000 tấn	27,0	5,4	1,2	27,5	5,5	0,9	28,3	5,7	5,5
213	Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)	2420041	1.000 tấn	23 640,7	35,5	11,9	23 640,7	35,5	11,9	23 659,0	36,0	12,8
214	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	2420042	1.000 tấn	1 268,9	289,0	101,7	1 275,8	291,0	115,1	1 283,7	291,6	123,6
215	Cấu kiện kim loại và bộ phận của chúng	251101	1.000 tấn	74,7	12,6	7,1	109,8	15,5	5,7	109,9	15,6	6,9
216	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	2511011	1.000 tấn	32 355,6	5 997,8	5 021,1	32 671,5	6 277,5	5 435,2	32 733,3	6 765,6	6 341,6
217	Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép, nhôm	2511012	1.000 tấn	56,3	2,7	1,4	56,3	2,7	1,2	56,3	2,7	2,2
218	Cấu kiện tháp và cột lưới làm bằng sắt, thép, nhôm	2511013	1.000 tấn	566,0	28,0	18,8	566,0	28,0	14,8	566,0	28,0	11,5
219	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511019	1.000 tấn	936,1	355,1	115,3	1 149,2	1 990,0	1 449,1	1 168,8	1 991,6	1 166,9
220	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511020	1.000 tấn	35 093,6	44,8	34,1	37 094,6	51,0	36,9	37 102,0	53,3	44,4
221	Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	25120	1.000 tấn	13,1	2,5	2,7	13,1	2,5	1,3	13,1	2,5	1,5
222	Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng khác bằng kim loại	251202	1.000 tấn	187,9	7,7	3,9	233,4	8,1	4,0	241,6	8,2	4,5

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
223	Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) và bộ phận của chúng	251301	1.000 tấn	6,1	0,7	0,3	7,8	0,7	0,4	8,1	0,7	0,3
224	Tụ điện	2610011	1.000 chiếc	52,4	18 307,0	11 353,5	57,9	20 307,8	10 796,9	62,9	20 310,0	11 512,0
225	Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)	2610012	1.000 chiếc	1 048,8	1 369 675,4	800 034,0	1 177,9	1 400 444,4	970 289,9	1 256,5	1 423 012,0	900 120,2
226	Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác	2610013	1.000 chiếc	1 439,5	97 179,4	62 776,3	1 489,4	166 461,2	158 763,0	1 493,4	166 603,2	145 500,0
227	Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng	2610016	1.000 chiếc	3 214,8	3 931 874,7	2 666 140,7	3 717,3	4 911 534,5	3 296 981,2	3 868,7	5 033 164,1	2 594 658,3
228	Mạch điện tử tích hợp	2610017	1.000 chiếc	36 818,1	6 478 689,6	5 354 432,5	37 978,1	7 809 283,5	6 373 930,2	42 174,8	8 634 494,5	6 519 457,5
229	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	2610018	1.000 tấn	655,0	134,6	136,3	656,5	134,9	114,5	817,5	157,2	160,7
230	Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số thể hiện ở dạng hệ thống	2620014	1.000 cái	10,5	200,0	0,1	10,5	200,0	0,2	10,5	200,0	0,1
231	Máy quét, máy in có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động	2620016	1.000 cái	0,0	0,0	0,0	1,5	2,4	0,04	38,0	4,5	0,9
232	Màn hình và máy chiếu, chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động	2620018	1.000 cái	140,7	35 096,2	35 096,2	152,6	82 597,9	82 597,9	167,9	90 857,7	90 857,7

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
233	Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại hoặc dây điện báo; Hệ thống thông tin điện tử	263002	1.000 cái	1,5	50,0	25,9	1,5	50,0	33,5	1,5	50,0	35,0
234	Điện thoại dùng cho mạng bộ đàm (di động) hoặc cho các loại mạng không dây khác	2630022	1.000 cái	56 007,4	230 500,0	92 448,2	59 309,4	232 500,0	99 076,6	59 309,4	232 500,0	95 001,7
235	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	2630029	1.000 cái	1 474,8	121 788,9	70 401,2	2 199,2	151 969,9	105 703,3	3 094,0	175 851,4	125 193,1
236	Màn hình và máy chiếu không tích hợp với máy thu hình và ban đầu không sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động	2640034	1.000 chiếc	4,0	500,0	85,5	4,0	500,0	65,4	4,0	500,0	57,9
237	Thiết bị chụp ảnh, quay phim và bộ phận của chúng	267001	1.000 chiếc	242,0	7 000,0	8 751,9	242,0	7 000,0	11 944,8	242,0	7 000,0	10 730,3
238	Máy ảnh in lấy ngay và máy ảnh khác	2670014	1.000 chiếc				2,6	0,7	0,1	4,6	1,5	0,5
239	Động cơ điện có công suất không quá 37.5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều	2710110	1.000 cái	308,6	300 250,0	217 868,2	316,8	300 254,0	239 298,5	328,0	300 258,0	292 338,1
240	Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37.5 W	2710121	1.000 cái	20,0	200,0	113,2	20,0	200,0	110,7	20,0	200,0	150,0
241	Động cơ xoay chiều khác	2710122	1.000 cái	134,0	5 627,1	5 536,2	167,0	5 642,4	5 172,7	169,0	6 174,4	6 083,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
242	Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng tia lửa điện; tổ máy phát điện khác; máy biến đổi điện quay	2710132	1.000 chiếc	104,6	1,0	0,5	104,6	1,0	0,1	104,6	1,0	0,6
243	Máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 kVA	2710212	1.000 chiếc	823,6	16 668,5	16 467,9	1 256,7	33 068,8	32 068,7	1 261,5	37 024,8	36 024,7
244	Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	2710213	1.000 chiếc	122,0	3,3	1,5	239,0	3,6	2,3	263,0	3,6	3,6
245	Phụ tùng biến thế điện	2710214	1.000 tấn	53,0	16,1	11,9	59,0	16,7	12,9	67,0	17,7	13,5
246	Ắc quy điện bằng axít - chì	2720021	kWh	1 227,3	4 952,5	3 924,8	1 424,9	5 158,5	4 110,9	1 482,6	5 353,5	4 576,0
247	Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang	273101	1.000 mét				6,8	217,3	143,6	14,2	1 809,0	1 265,6
248	Sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm bằng sợi quang riêng rẽ)	2731012	1.000 mét	122,0	151 474,2	153 349,0	302,0	321 254,6	321 254,6	421,0	547 000,0	549 000,0
249	Dây, cáp điện và điện tử khác	273201	1.000 tấn	2 807,4	237,3	171,6	3 034,3	286,2	171,3	3 444,9	302,3	183,8
250	Dây cách điện đơn dạng cuộn	2732011	1.000 tấn	560,0	79,6	71,7	589,1	88,4	72,7	598,5	89,2	72,0
251	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	2732012	1.000 tấn	866,8	22,0	15,5	869,0	23,5	18,9	869,4	23,6	667,9
252	Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam , trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	2740012	1.000 cái	3,0	19 368,0	18 617,6	3,0	19 368,0	17 111,0	3,0	19 368,0	13 261,8

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
253	Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím	2740015	1.000 cái	62,8	30 460,0	12 691,4	62,8	30 460,0	8 678,1	62,8	30 460,0	4 579,0
254	Đèn và các đồ trang trí chiếu sáng	274002	1.000 chiếc	294,0	15,0	12,0	300,0	15,5	15,0	400,0	20,0	15,0
255	Đèn bàn, đèn ngủ hoặc đèn cây dùng điện	2740022	1.000 chiếc	3,0	40,0	18,3	3,0	40,0	19,0	5,0	60,0	65,0
256	Đèn và các đồ trang trí chiếu sáng khác chưa được phân vào đâu	274003	1.000 chiếc	90,4	74 805,3	47 751,7	332,0	148 705,3	104 444,0	361,0	160 505,3	119 933,8
257	Tủ lạnh và máy (tủ) đông, loại dùng trong gia đình	2750011	1.000 cái	670,0	156,0	156,0	915,0	235,0	237,0	1 000,0	290,0	295,0
258	Máy giặt và sấy quần áo loại dùng trong gia đình	2750013	1.000 cái	453,8	1 000,0	354,7	453,8	1 000,0	425,2	453,8	1 000,0	496,7
259	Chăn điện	2750014	1.000 cái	6,0	360,0	142,4	12,0	560,0	308,5	15,0	597,0	418,6
260	Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng	2750015	1.000 cái	444,0	2 335,6	1 826,4	458,1	4 372,9	3 635,1	497,8	5 480,2	4 308,9
261	Máy làm nóng không khí và làm nóng đất bằng điện	2750022	1.000 cái	39,0	765,0	612,7	53,0	885,0	707,1	53,0	885,0	746,0
262	Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, vỉ nướng, lò nướng bằng điện	2750026	1.000 cái	39,0	412,0	133,8	45,1	512,5	136,4	49,2	616,1	136,4
263	Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình	2750027	1.000 cái	214,0	16 210,0	3 300,9	221,0	16 360,0	2 286,8	233,0	16 425,0	2 553,1
264	Điện trở làm nóng bằng điện, trừ loại các bon	2750028	1.000 cái	8,5	2 000,0	932,0	8,5	2 000,0	582,4	8,5	2 000,0	750,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
265	Động cơ đốt trong máy thuỷ kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	2811011	1.000 chiếc	844,0	53,0	8,9	927,0	60,0	13,8	959,0	67,0	18,6
266	Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén	2811014	1.000 chiếc	10,0	300,0	75,0	10,0	300,0	75,0	10,0	300,0	50,0
267	Tua bin khí (trừ tua bin máy bay phản lực và tua bin cánh quạt)	2811023	1.000 chiếc	32 957,0	1 350,0	196,0	32 957,0	1 350,0	204,7	48 031,0	1 570,0	250,0
268	Máy bơm chất lỏng; máy đẩy chất lỏng trừ máy bơm thuỷ lực	281301	1.000 chiếc	90,0	400,0	368,0	90,0	400,0	390,0	90,0	400,0	393,0
269	Bơm chân không hoặc bơm không khí; máy nén không khí hay các chất khí khác	281302	1.000 chiếc	11 700,0	52,5	52,5	15 600,0	65,0	62,1	18 000,0	70,0	66,0
270	Máy văn phòng	281702	1.000 cái	215,4	15 043,4	7 414,7	223,9	15 650,8	11 588,1	223,9	15 650,8	8 710,0
271	Máy photocopy và máy fax loại sử dụng trong văn phòng (trừ loại kết hợp với máy xử lý dữ liệu tự động)	2817021	1.000 cái	723,7	6 000,0	4 403,5	723,7	6 000,0	5 339,1	723,7	6 000,0	6 228,3
272	Thiết bị làm lạnh, đông lạnh và bơm nhiệt trừ loại sử dụng trong gia đình	2819013	1.000 cái	238,0	1 999,5	2 117,6	248,0	2 681,0	2 989,0	261,0	3 119,1	3 530,2
273	Các máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí	2819014	1.000 cái	90,1	3 954,0	2 980,0	90,1	3 954,0	3 277,0	90,1	3 954,0	3 688,5
274	Quạt công nghiệp, trừ loại sử dụng trong gia đình	2819015	1.000 cái	8,2	51,0	45,9	10,0	56,1	45,0	10,6	56,3	51,1
275	Máy kéo cầm tay	2821011	1.000 cái	1,2	0,1	0,08	1,2	0,1	0,05	1,2	0,1	0,08

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
276	Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô, máy dọn cỏ khô khác	282104	1.000 chiếc	66,2	0,3	0,2	102,2	0,4	0,3	152,2	0,5	0,4
277	Máy thu hoạch khác; Máy đập, tuốt lúa	2821044	1.000 chiếc	9,7	3,9	2,4	10,7	4,0	1,8	11,7	4,1	2,0
278	Máy dùng trong nông nghiệp khác	282107	1.000 chiếc	3 006,5	33,1	23,4	3 006,6	33,1	23,8	3 643,8	110,2	86,3
279	Máy tiện, khoan, doa, phay, mài, đánh bóng, bào, xọc, chuốt, cắt dùng để gia công kim loại	282202	1.000 cái	19,1	2,3	1,7	22,1	2,3	1,7	27,1	2,3	1,6
280	Xe có động cơ chở dưới 10 người, kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng	2910020	1.000 chiếc	3 217,0	45,0	12,5	3 267,0	51,0	14,0	3 267,0	51,0	15,0
281	Xe có động cơ chở được từ 10 người trở lên	2910030	1.000 chiếc	1 333,7	3,9	3,8	1 333,7	3,9	3,6	1 333,7	3,9	0,4
282	Xe có động cơ vận tải hàng hóa	291004	1.000 chiếc	1 689,0	4,4	3,5	3 039,0	7,5	5,8	5 096,0	11,9	8,9
283	Xe có động cơ vận tải hàng hóa, trừ xe kéo đường bộ	2910041	1.000 chiếc	745,8	29,5	13,8	747,2	30,5	12,7	764,6	31,0	9,6
284	Tàu và thuyền lớn dùng để chở người và hàng hoá	301102	Chiếc	1 995,1	183,0	130,0	2 045,1	185,0	99,0	2 095,1	186,0	50,0
285	Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt	301103	Chiếc	69,2	78,0	37,0	71,6	79,0	36,0	71,6	79,0	35,0
286	Cấu kiện nổi khác	3011050	Chiếc	10,0	30,0	15,0	10,0	30,0	6,0	10,0	30,0	20,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
287	Xe mô tô và xe thùng	3091010	1.000 chiếc	149,4	196,0	176,9	260,4	674,4	157,2	325,4	777,0	202,2
288	Xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ	3092010	1.000 chiếc	263,8	535,0	181,9	263,8	535,0	184,7	263,8	535,0	194,8
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
289	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	2 519 836,6	199 143,2	155 369,1	3 179 497,4	205 995,7	165 454,3	3 211 167,6	210 008,5	177 833,0
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	1 295 467,8	55 697,3	49 632,3	1 327 051,2	59 066,2	66 337,7	1 326 156,0	59 315,2	57 795,3
	Nhiệt điện than	35101002	Tr. kWh	1 086 172,0	70 277,2	51 413,5	1 095 725,0	71 793,8	52 045,8	1 126 097,0	75 393,8	67 234,5
	Nhiệt điện dầu	35101003	Tr. kWh	18 295,3	7 076,4	933,0	18 295,3	7 076,4	25,5	18 295,3	7 076,4	140,2
	Nhiệt điện khí	35101004	Tr. kWh	54 678,0	43 874,6	38 529,4	55 074,4	45 753,8	31 322,2	56 331,3	45 815,1	38 409,2
	Điện gió	35101005	Tr. kWh	5 370,2	337,6	157,2	227 592,2	381,6	215,4	227 854,7	411,6	301,2

CƠ CẤU NĂNG LỰC SẢN XUẤT THEO THIẾT KẾ CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP THEO KHU VỰC KINH TẾ NĂM 2017 (%)

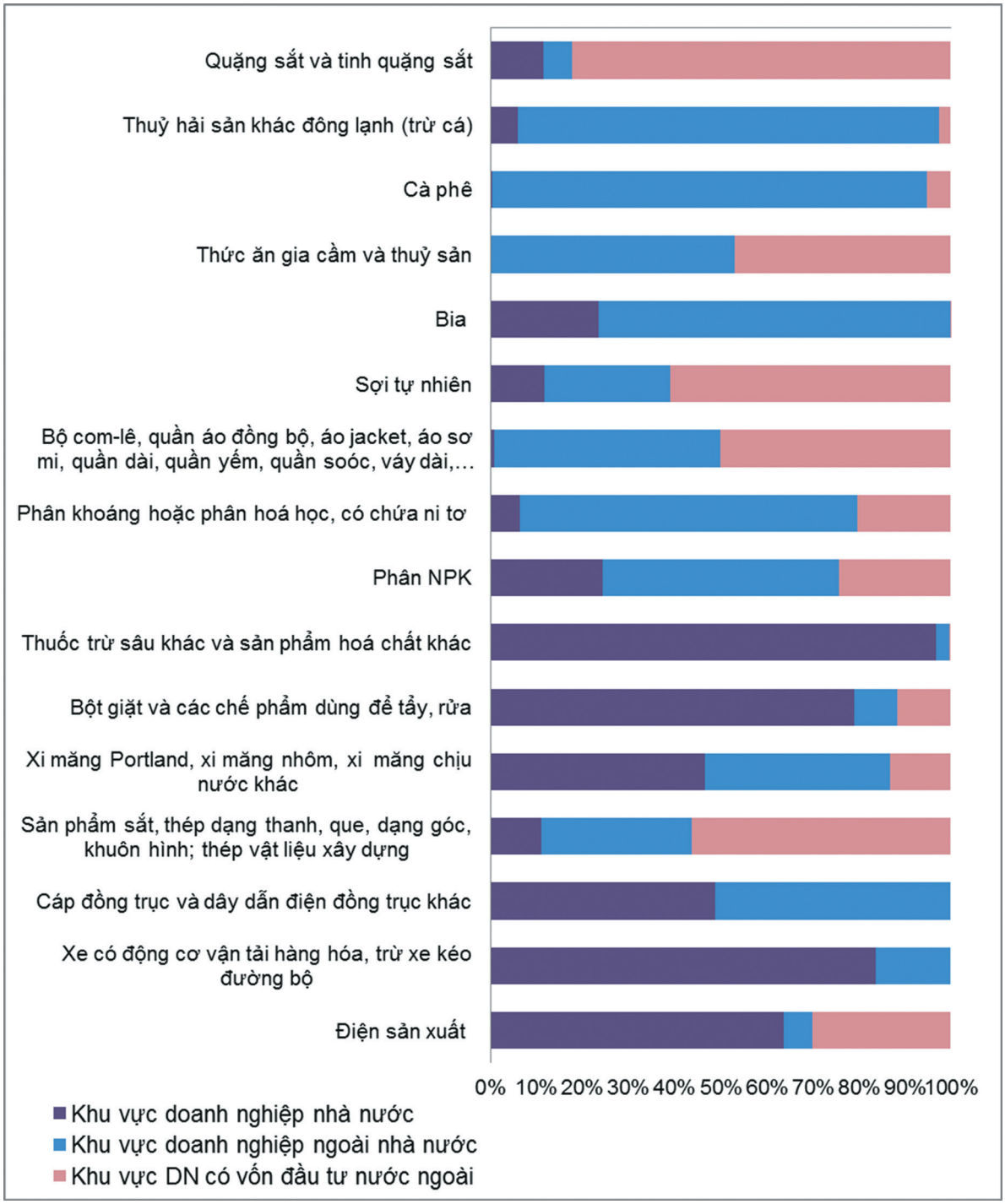

BẢNG 2 - NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP THEO KHU VỰC KINH TẾ

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	**Than cứng**	**051000**	**1.000 tấn**	**96 176,8**	**42 677,6**	**33 273,0**	**163 543,2**	**43 199,2**	**34 980,6**	**233 295,2**	**44 700,2**	**37 867,7**
Tr.đó	**Than antraxit**	**0510001**	**1.000 tấn**	**93 027,3**	**40 362,0**	**31 150,6**	**160 378,7**	**40 882,0**	**32 976,5**	**230 125,7**	**42 382,0**	**35 620,3**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			82 087,4	40 292,0	31 119,0	149 438,8	40 812,0	32 949,9	219 185,8	42 312,0	35 592,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			10 939,8	70,0	31,6	10 939,8	70,0	26,6	10 939,8	70,0	27,4
	Than đá (than cứng) loại khác	**0510003**	**1.000 tấn**	**1 897,6**	**613,9**	**568,0**	**1 909,6**	**615,4**	**500,0**	**1 914,6**	**616,4**	**545,9**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			414,6	600,0	554,4	414,6	600,0	487,0	414,6	600,0	531,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 483,0	13,9	13,6	1 495,0	15,4	13,0	1 500,0	16,4	14,9
2	**Dầu thô khai thác**	**061000**	**1.000 tấn**	**472 584,0**	**16 980,0**	**17 230,0**	**472 584,0**	**16 980,0**	**15 509,0**	**472 584,0**	**16 980,0**	**13 230,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			*472 584,0*	*16 980,0*	*17 230,0*	*472 584,0*	*16 980,0*	*15 509,0*	*472 584,0*	*16 980,0*	*13 230,0*
Tr.đó	*Khai thác trong nước*			*472 584,0*	*15 520,0*	*15 200,0*	*472 584,0*	*15 520,0*	*13 560,0*	*472 584,0*	*15 520,0*	*11 310,0*
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			*472 584,0*	*15 520,0*	*15 200,0*	*472 584,0*	*15 520,0*	*13 560,0*	*472 584,0*	*15 520,0*	*11 310,0*

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
3	**Khí tự nhiên dạng hóa lỏng**	**0620001**	**1.000 tấn**	**6,2**	**13,0**	**4,5**	**6,2**	**13,0**	**4,5**	**6,2**	**13,0**	**4,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			6,2	13,0	4,5	6,2	13,0	4,5	6,2	13,0	4,2
4	**Khí tự nhiên dạng khí**	**0620002**	**Tr. m³**	**12 616,0**	**13 276,0**	**12 603,8**	**12 616,0**	**13 276,0**	**11 849,0**	**12 616,0**	**13 276,0**	**11 467,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			12 616,0	13 276,0	12 603,8	12 616,0	13 276,0	11 849,0	12 616,0	13 276,0	11 467,0
5	**Quặng sắt và tinh quặng sắt**	**0710000**	**1.000 tấn**	**184 401,2**	**2 960,5**	**1 299,2**	**184 413,2**	**3 038,1**	**2 838,1**	**184 413,2**	**3 038,1**	**2 854,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			211,9	350,0	280,8	211,9	350,0	325,4	211,9	350,0	350,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			184 038,0	110,5	36,5	184 050,0	188,1	84,2	184 050,0	188,1	149,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			151,3	2 500,0	981,9	151,3	2 500,0	2 428,5	151,3	2 500,0	2 354,6
6	**Quặng bôxít và tinh quặng bôxit**	**0722100**	**1.000 tấn**	**24 893,5**	**346,1**	**114,9**	**24 897,0**	**374,1**	**324,6**	**24 904,0**	**846,1**	**762,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			24 893,5	346,1	114,9	24 897,0	374,1	324,6	24 904,0	846,1	762,1
7	**Quặng mangan và tinh quặng mangan**	**0722911**	**1.000 tấn**	**9,4**	**53,4**	**5,3**	**9,9**	**53,4**	**23,0**	**10,4**	**53,5**	**25,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			9,4	53,4	5,3	9,9	53,4	23,0	10,4	53,5	25,2

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
8	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	**0722912**	**1.000 tấn**	**25,1**	**7,0**	**6,7**	**25,1**	**7,0**	**63,0**	**1 392,7**	**45,5**	**20,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước									1 362,0	35,0	10,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước									5,6	3,5	3,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			25,1	7,0	6,7	25,1	7,0	63,0	25,1	7,0	6,5
9	**Quặng chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó**	**072292**	**1.000 tấn**	**599,7**	**292,5**	**89,0**	**625,9**	**309,1**	**98,0**	**632,0**	**328,7**	**112,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			599,7	292,5	89,0	625,9	309,1	98,0	632,0	328,7	112,0
Tr.đó	**Quặng chì và tinh quặng chì**	**0722921**	**1.000 tấn**	**443,0**	**20,0**	**0,8**	**443,0**	**20,0**	**0,3**	**443,0**	**20,0**	**0,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			443,0	20,0	0,8	443,0	20,0	0,3	443,0	20,0	0,3
	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	**0722922**	**1.000 tấn**	**15,6**	**15,0**	**3,0**	**15,6**	**15,0**	**3,0**	**15,6**	**15,0**	**15,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			15,6	15,0	3,0	15,6	15,0	3,0	15,6	15,0	15,0
	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	**0722923**	**1.000 tấn**	**57,7**	**0,5**	**0,5**	**60,1**	**0,6**	**0,6**	**63,1**	**0,7**	**0,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			57,7	0,5	0,5	60,1	0,6	0,6	63,1	0,7	0,6

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
10	**Quặng titan và tinh quặng titan**	**0722940**	**1.000 tấn**	**190,0**	**115,0**	**17,9**	**414,0**	**295,0**	**40,4**	**414,0**	**295,0**	**126,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			60,0	30,0	0,0	284,0	210,0	35,2	284,0	210,0	120,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			130,0	85,0	17,9	130,0	85,0	5,3	130,0	85,0	6,4
11	**Quặng zircon và tinh quặng zircon**	**0722961**	**1.000 tấn**	**130,0**	**15,0**	**2,8**	**130,0**	**15,0**	**2,9**	**130,0**	**15,0**	**2,9**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			130,0	15,0	2,8	130,0	15,0	2,9	130,0	15,0	2,9
12	**Quặng vàng và tinh quặng vàng**	**0730002**	**Tấn**	**2,1**	**245,0**	**211,0**	**2,1**	**245,0**	**78,0**	**12,3**	**867,0**	**260,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			2,1	245,0	211,0	2,1	245,0	78,0	12,3	867,0	260,1
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
13	**Thịt hộp**	**1010100**	**1.000 tấn**	**25,7**	**5,9**	**1,6**	**27,8**	**6,0**	**2,6**	**29,8**	**6,1**	**3,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			0,2	0,0	0,0	2,3	0,1	0,1	4,3	0,1	0,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			25,5	5,9	1,6	25,5	5,9	2,6	25,5	6,0	3,8
14	**Thịt tươi hoặc ướp lạnh**	**101091**	**1.000 tấn**	**8 556,9**	**12,0**	**8,2**	**8 664,1**	**12,2**	**6,1**	**8 670,7**	**12,4**	**6,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			7 996,6	10,6	7,0	8 023,4	10,7	4,7	8 029,0	10,8	4,8

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			560,3	1,5	1,2	640,7	1,6	1,4	641,7	1,6	1,4
15	**Thuỷ hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)**	**1020190**	**1.000 tấn**	**16 129,4**	**84,1**	**55,3**	**16 644,3**	**113,2**	**62,5**	**16 975,7**	**120,0**	**77,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			15 728,0	74,7	49,2	16 212,6	101,3	55,9	16 506,5	106,2	68,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			401,5	9,4	6,1	431,8	11,9	6,6	469,2	13,9	8,9
16	**Thuỷ hải sản tươi, ướp lạnh**	**102021**	**1.000 tấn**	**1 339,0**	**11 522,0**	**8 031,2**	**1 346,5**	**11 924,0**	**9 740,2**	**1 392,2**	**13 025,3**	**12 397,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 202,5	11 516,5	8 025,7	1 208,5	11 916,5	9 733,1	1 254,2	13 017,8	12 389,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			136,5	5,5	5,5	138,0	7,5	7,1	138,0	7,5	7,9
Tr.đó	**Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh**	**1020211**	**1.000 tấn**	**1 287,4**	**396,5**	**175,0**	**1 288,9**	**398,5**	**99,2**	**1 314,6**	**399,8**	**137,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 150,9	391,0	169,6	1 150,9	391,0	92,1	1 176,6	392,3	129,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			136,5	5,5	5,5	138,0	7,5	7,1	138,0	7,5	7,9
	Gan, sẹ và bọc trứng cá tươi, ướp lạnh	**1020212**	**1.000 tấn**	**20,0**	**3 120,0**	**1 643,1**	**20,0**	**3 120,0**	**2 298,8**	**20,0**	**3 120,0**	**2 758,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			20,0	3 120,0	1 643,1	20,0	3 120,0	2 298,8	20,0	3 120,0	2 758,6

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
17	**Thuỷ hải sản đông lạnh**	**102022**	**1.000 tấn**	**686,5**	**1 830,9**	**1 571,3**	**765,5**	**1 944,4**	**1 725,5**	**900,1**	**2 805,4**	**2 534,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			351,0	1 816,7	1 558,8	430,0	1 930,2	1 712,9	564,6	2 791,2	2 521,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			335,5	14,2	12,5	335,5	14,2	12,5	335,5	14,2	13,6
18	**Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)**	**1020221**	**1.000 tấn**	**461,6**	**45,6**	**27,6**	**558,2**	**53,8**	**34,5**	**577,3**	**54,4**	**35,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			239,7	37,5	20,8	257,5	41,8	25,3	274,3	42,2	24,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			222,0	8,1	6,8	300,8	12,0	9,2	303,0	12,2	10,4
19	**Phi lê đông lạnh**	**1020222**	**1.000 tấn**	**25 236,1**	**1 648,3**	**1 424,5**	**25 461,4**	**1 418,0**	**1 146,2**	**24 913,0**	**772,1**	**543,1**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			276,0	15,0	9,0	276,0	15,0	6,2	276,0	15,0	4,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			24 700,1	1 578,3	1 397,2	24 595,0	1 341,0	1 122,7	24 046,6	695,1	522,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			260,0	55,0	18,3	590,4	62,0	17,2	590,4	62,0	16,4
20	**Thịt cá đông lạnh**	**1020223**	**1.000 tấn**	**118,9**	**22,9**	**14,6**	**136,7**	**25,4**	**17,8**	**169,7**	**27,4**	**21,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			118,9	22,9	14,6	136,7	25,4	17,8	169,7	27,4	21,6
21	**Thuỷ hải sản khác đông lạnh (trừ cá)**	**1020225**	**1.000 tấn**	**201 910,2**	**350,1**	**266,3**	**306 468,8**	**375,1**	**308,7**	**310 495,6**	**397,6**	**302,6**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			186,7	22,6	16,0	186,7	22,6	14,4	186,7	22,6	16,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			201 495,3	318,1	244,2	306 043,2	342,9	288,4	310 069,9	365,4	280,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			228,2	9,4	6,1	238,9	9,6	5,9	238,9	9,6	6,3
22	**Thuỷ sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói**	**102030**	**1.000 tấn**	**12 381,5**	**107,0**	**63,1**	**12 387,8**	**109,0**	**62,1**	**12 391,3**	**109,3**	**100,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			0,2	1,0	0,2	0,3	2,0	0,2	0,3	2,0	0,6
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			12 322,6	104,2	61,9	12 328,4	105,2	60,7	12 329,6	105,4	98,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			58,7	1,8	1,0	59,1	1,9	1,1	61,4	1,9	1,2
23	**Rau, quả đóng hộp**	**103010**	**1.000 tấn**	**1 023,0**	**22,0**	**16,5**	**1 243,5**	**27,3**	**17,7**	**1 369,6**	**30,4**	**22,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			930,5	16,6	12,1	1 147,7	20,8	14,1	1 250,8	22,9	16,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			92,5	5,4	4,5	95,8	6,5	3,6	118,8	7,5	5,9
24	**Rau đóng hộp (trừ nấm)**	**1030101**	**1.000 tấn**	**15,5**	**3,3**	**1,2**	**16,5**	**3,3**	**1,3**	**17,4**	**3,4**	**1,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			15,5	3,3	1,2	16,5	3,3	1,3	17,4	3,4	1,6

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
25	**Nấm đóng hộp**	**1030102**	**1.000 tấn**	**40,0**	**2,0**	**1,7**	**42,0**	**2,5**	**0,7**	**42,0**	**2,5**	**2,2**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			40,0	2,0	1,7	42,0	2,5	0,7	42,0	2,5	2,2
26	**Quả và hạt đóng hộp**	**1030103**	**1.000 tấn**	**27 666,9**	**31,7**	**19,8**	**27 741,0**	**36,4**	**21,3**	**27 785,3**	**47,2**	**27,9**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			0,0	0,0	0,0	0,3	0,1	0,0	0,3	0,1	0,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			27 666,9	31,7	19,8	27 680,3	32,7	20,1	27 724,6	43,5	25,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			0,0	0,0	0,0	60,4	3,6	1,2	60,4	3,6	2,0
27	**Rau, quả, hạt khô**	**1030922**	**1.000 tấn**	**2 181,0**	**1 140,0**	**832,0**	**2 369,0**	**1 160,8**	**703,5**	**2 655,1**	**1 176,6**	**1 048,7**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			0,5	0,5	0,0	0,5	0,5	0,1	0,5	0,5	0,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 995,1	1 117,6	815,2	2 155,2	1 134,3	684,3	2 441,4	1 150,1	1 026,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			185,4	21,9	16,8	213,2	26,0	19,2	213,2	26,0	22,0
28	**Dầu, mỡ thực vật chế biến**	**104002**	**1.000 tấn**	**17,4**	**1,0**	**0,7**	**17,4**	**1,0**	**0,1**	**17,4**	**1,0**	**1,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			17,4	1,0	0,7	17,4	1,0	0,1	17,4	1,0	1,0
29	**Dầu thực vật thô**	**1040021**	**1.000 tấn**	**958,9**	**21,1**	**8,1**	**961,7**	**21,8**	**8,1**	**963,2**	**71,8**	**38,3**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			18,9	15,9	3,3	21,7	16,1	3,5	23,2	66,1	34,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			940,0	5,2	4,8	940,0	5,7	4,5	940,0	5,7	3,7
30	**Dầu, mỡ thực vật tinh luyện**	**1040022**	**1.000 tấn**	**653,5**	**645,1**	**391,7**	**655,0**	**659,5**	**384,3**	**689,5**	**677,9**	**405,7**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			0,9	9,6	8,0	2,4	24,0	20,8	2,4	24,0	21,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			652,6	635,5	383,7	652,6	635,5	363,5	687,1	653,9	384,7
31	**Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác**	**1050011**	**1.000 lít**	**841,2**	**8 765,7**	**7 070,2**	**901,2**	**8 791,8**	**4 368,3**	**1 313,7**	**10 750,2**	**5 338,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			731,2	8 765,0	7 069,5	791,2	8 791,1	4 367,8	1 203,7	10 749,5	5 337,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			110,0	0,7	0,7	110,0	0,7	0,5	110,0	0,7	0,6
32	**Các sản phẩm sữa khác**	**1050015**	**1.000 tấn**	**1 375,9**	**156,7**	**169,4**	**1 376,4**	**156,7**	**185,9**	**1 400,9**	**158,5**	**190,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 123,0	124,7	145,1	1 123,5	124,7	156,7	1 124,0	124,8	158,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			252,9	32,0	24,3	252,9	32,0	29,2	276,9	33,7	31,6

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
33	**Sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác (trừ thể rắn)**	**1050016**	**1.000 tấn**	**475,0**	**265,5**	**174,8**	**475,0**	**265,5**	**167,8**	**1 043,7**	**538,9**	**333,4**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			307,7	255,2	173,1	307,7	255,2	165,7	346,4	372,0	174,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			167,3	10,3	1,7	167,3	10,3	2,1	697,3	166,9	159,3
34	**Gạo xay xát**	**1061001**	**1.000 tấn**	**31 814,0**	**122 146,5**	**24 565,8**	**32 029,5**	**122 655,1**	**55 302,4**	**32 095,9**	**122 774,8**	**48 375,1**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			186,1	250,0	78,2	186,1	250,0	57,3	186,1	250,0	96,2
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			31 627,9	121 896,5	24 487,6	31 843,4	122 405,1	55 245,1	31 909,8	122 524,8	48 278,9
35	**Đường thô và đường tinh luyện, đường mật**	**107201**	**1.000 tấn**	**853 876,9**	**1 741,2**	**803,1**	**854 293,5**	**1 668,5**	**883,3**	**854 663,5**	**1 692,5**	**1 027,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			851 398,2	1 396,2	618,1	851 814,9	1 458,5	706,1	852 184,9	1 482,5	837,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2 478,6	345,0	185,0	2 478,6	210,0	177,2	2 478,6	210,0	190,5
Tr.đó	**Đường thô**	**1072011**	**1.000 tấn**	**2 276,7**	**253,3**	**152,7**	**2 423,5**	**282,5**	**156,7**	**2 463,5**	**282,5**	**159,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			777,7	178,3	79,8	924,5	207,5	97,0	964,5	207,5	97,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 499,0	75,0	73,0	1 499,0	75,0	59,7	1 499,0	75,0	62,0
	Đường tinh luyện	**1072012**	**1.000 tấn**	**851 580,2**	**1 441,2**	**643,3**	**851 850,0**	**1 339,2**	**720,6**	**852 180,0**	**1 363,2**	**859,5**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			850 600,6	1 171,2	531,3	850 870,4	1 204,2	603,0	851 200,4	1 228,2	731,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			979,6	270,0	112,0	979,6	135,0	117,5	979,6	135,0	128,5
36	**Sô cô la và mứt kẹo**	**107302**	**1.000 tấn**	**1 607,0**	**494,0**	**409,8**	**1 788,7**	**560,0**	**498,0**	**1 852,3**	**706,9**	**627,1**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			6,1	0,2	0,1	6,1	0,2	0,1	6,1	0,2	0,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			453,8	382,4	335,5	547,8	443,9	413,6	566,1	577,4	526,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 147,1	111,4	74,1	1 234,8	115,9	84,4	1 280,1	129,2	100,3
Tr.đó	**Sô cô la và các chế phẩm có ca cao (trừ bột ca cao có đường)**	**1073021**	**1.000 tấn**	**9,9**	**5,0**	**1,2**	**11,3**	**5,0**	**1,5**	**11,7**	**5,0**	**2,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			9,9	5,0	1,2	11,3	5,0	1,5	11,7	5,0	2,0
	Bánh, mứt, kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	**1073022**	**1.000 tấn**	**1 597,1**	**489,0**	**408,5**	**1 777,4**	**555,0**	**496,5**	**1 840,6**	**701,8**	**625,1**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			6,1	0,2	0,1	6,1	0,2	0,1	6,1	0,2	0,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			443,9	377,4	334,3	536,4	438,9	412,0	554,4	572,3	524,7

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 147,1	111,4	74,1	1 234,8	115,9	84,4	1 280,1	129,2	100,3
37	**Mỳ ăn liền, mỳ sợi và các loại tương tự**	**107402**	**1.000 tấn**	**100,0**	**73,5**	**47,2**	**110,0**	**96,5**	**48,5**	**110,0**	**96,5**	**49,5**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			100,0	73,5	47,2	110,0	96,5	48,5	110,0	96,5	49,5
38	**Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền**	**1074021**	**1.000 tấn**	**8 680,6**	**164 931,7**	**35 444,4**	**8 880,4**	**165 163,2**	**30 112,9**	**8 897,3**	**165 164,5**	**28 761,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			7 356,3	144,8	116,8	7 533,5	175,5	91,2	7 546,4	176,8	132,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 324,3	164 786,8	35 327,6	1 346,9	164 987,7	30 021,7	1 350,9	164 987,7	28 628,8
39	**Miến, bánh đa khô và các loại tương tự (gồm cả bánh phồng các loại)**	**1074023**	**1.000 tấn**	**147,7**	**16,9**	**10,7**	**204,0**	**22,8**	**12,5**	**208,0**	**24,8**	**13,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			87,7	7,5	7,4	94,0	8,0	7,6	98,0	10,0	7,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			60,0	9,4	3,2	110,0	14,8	4,9	110,0	14,8	5,6
40	**Cà phê rang nguyên hạt**	**1079011**	**1.000 tấn**	**1 524,4**	**60,7**	**39,6**	**2 384,7**	**61,0**	**60,6**	**2 523,8**	**62,9**	**61,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 524,4	60,7	39,6	2 384,7	61,0	60,6	2 523,8	62,9	61,3
41	**Cà phê**	**1079012**	**1.000 tấn**	**439,7**	**473,1**	**373,1**	**491,9**	**603,6**	**488,9**	**525,2**	**679,8**	**586,1**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			21,5	2,8	0,8	21,5	2,8	0,8	21,5	2,8	0,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			400,4	438,9	370,3	425,7	568,9	485,4	458,9	645,0	582,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			17,8	31,5	2,0	71,8	32,5	2,6	44,8	32,0	2,5
42	**Các loại chè (trà)**	**1079021**	**1.000 tấn**	**465,2**	**122,5**	**42,3**	**568,8**	**127,6**	**47,9**	**569,9**	**127,9**	**52,3**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			22,4	47,2	0,8	22,4	47,2	1,6	22,4	47,2	1,8
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			273,7	66,0	33,1	377,3	71,1	38,8	378,5	71,4	42,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			169,0	9,3	8,4	169,0	9,3	7,4	169,0	9,3	8,5
43	**Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso...)**	**1079022**	**1.000 tấn**	**429,3**	**30,2**	**2,5**	**434,9**	**30,3**	**2,7**	**610,5**	**30,5**	**2,6**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			28,8	30,0	2,4	33,9	30,1	2,6	39,0	30,2	2,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			400,5	0,2	0,1	401,0	0,3	0,1	571,5	0,3	0,2
44	**Bột dinh dưỡng**	**1079031**	**1.000 tấn**	**129,3**	**86,5**	**63,6**	**129,3**	**86,5**	**63,3**	**142,3**	**91,5**	**64,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			129,3	86,5	63,6	129,3	86,5	63,3	142,3	91,5	64,9

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
45	**Mỳ chính**	**1079032**	**1.000 tấn**	**4 115,0**	**180,0**	**126,4**	**4 115,0**	**180,0**	**132,4**	**4 115,0**	**180,0**	**127,3**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			4 115,0	180,0	126,4	4 115,0	180,0	132,4	4 115,0	180,0	127,3
46	**Bột nêm, viên súp, bột súp**	**1079033**	**1.000 tấn**	**245,0**	**0,2**	**0,2**	**245,0**	**0,2**	**0,3**	**245,0**	**0,2**	**0,2**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			245,0	0,2	0,2	245,0	0,2	0,3	245,0	0,2	0,2
47	**Thức ăn gia cầm và thuỷ sản**	**10800**	**1.000 tấn**	**6 708,4**	**5 009,1**	**2 993,5**	**7 284,7**	**5 857,1**	**2 942,8**	**7 338,3**	**5 974,6**	**2 721,3**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			10,0	10,0	2,5	10,0	10,0	1,0	13,0	10,4	1,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			3 563,4	2 369,9	1 419,0	3 984,7	3 090,8	1 301,0	4 035,3	3 207,9	1 147,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			3 135,0	2 629,2	1 572,0	3 290,0	2 756,3	1 640,8	3 290,0	2 756,3	1 572,4
48	**Thức ăn cho vật nuôi làm cảnh**	**1080040**	**1.000 tấn**	**5,0**	**1,8**	**1,7**	**5,5**	**1,9**	**2,0**	**6,5**	**2,5**	**2,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			5,0	1,8	1,7	5,5	1,9	2,0	6,5	2,5	2,7
49	**Rượu mạnh**	**1101001**	**1.000 lít**	**778,6**	**39 138,8**	**17 646,5**	**19 003,6**	**39 917,3**	**17 803,5**	**19 023,1**	**39 549,5**	**18 459,2**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			0,5	50,0	16,0	0,5	50,0	12,5	0,5	50,0	12,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			436,8	32 338,8	16 984,3	18 661,8	33 117,3	17 089,1	18 681,3	32 749,5	17 712,4

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			341,3	6 750,0	646,1	341,3	6 750,0	701,9	341,3	6 750,0	734,3
50	**Rượu vang**	**110200**	**1.000 lít**	**2,0**	**28,0**	**25,0**	**3,0**	**54,0**	**48,0**	**3,0**	**54,0**	**48,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			2,0	28,0	25,0	3,0	54,0	48,0	3,0	54,0	48,0
51	**Rượu vang từ quả tươi**	**1102001**	**1.000 lít**	**3,5**	**82,0**	**3,2**	**3,5**	**82,0**	**4,3**	**3,5**	**82,0**	**9,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			3,5	82,0	3,2	3,5	82,0	4,3	3,5	82,0	9,4
52	**Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu sakê (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất)**	**1102002**	**1.000 lít**	**6,0**	**620,0**	**150,0**	**6,0**	**620,0**	**78,0**	**6,0**	**620,0**	**148,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			6,0	620,0	150,0	6,0	620,0	78,0	6,0	620,0	148,0
53	**Rượu không cồn và có độ cồn thấp**	**1102003**	**1.000 lít**	**136,2**	**18 982,0**	**14 418,2**	**137,7**	**19 028,0**	**16 146,9**	**137,7**	**19 028,0**	**17 900,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			0,2	82,0	68,2	0,2	82,0	41,0	0,2	82,0	20,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			0,0	0,0	0,0	1,6	46,0	5,9	1,6	46,0	30,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			136,0	18 900,0	14 350,0	136,0	18 900,0	16 100,0	136,0	18 900,0	17 850,0
54	**Bia các loại**	**1103001**	**1.000 lít**	**177 327,1**	**2 256 483,0**	**1 824 123,5**	**177 800,0**	**2 326 963,0**	**1 788 195,3**	**178 722,0**	**2 407 463,0**	**1 740 446,0**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			165 696,6	545 100,0	483 587,2	165 696,6	545 100,0	451 431,5	165 696,6	545 100,0	426 331,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			11 629,3	1 711 275,0	1 340 532,8	12 102,2	1 781 755,0	1 336 762,3	13 024,2	1 862 255,0	1 314 113,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1,2	108,0	3,5	1,2	108,0	1,6	1,2	108,0	1,2
Tr.đó	**Bia đóng chai**	**11030010**	**1.000 lít**	**4 472,4**	**621 180,0**	**582 794,5**	**4 472,4**	**621 180,0**	**584 339,5**	**4 646,4**	**621 180,0**	**594 967,2**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			17,7	45 000,0	31 213,3	17,7	45 000,0	29 685,7	17,7	45 000,0	37 820,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			4 454,7	576 180,0	551 581,2	4 454,7	576 180,0	554 653,8	4 628,7	576 180,0	557 147,2
	Bia đóng lon	**11030011**	**1.000 lít**	**2 215,0**	**320 000,0**	**235 103,9**	**2 215,0**	**320 000,0**	**231 949,0**	**2 701,0**	**365 000,0**	**113 875,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			420,0	45 000,0	48 379,7	420,0	45 000,0	49 078,7	420,0	45 000,0	40 705,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 795,0	275 000,0	186 724,2	1 795,0	275 000,0	182 870,3	2 281,0	320 000,0	73 170,0
	Bia hơi	**11030012**	**1.000 lít**	**262,3**	**120 820,0**	**75 826,4**	**254,3**	**120 800,0**	**78 900,5**	**254,3**	**120 800,0**	**82 775,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			8,0	25 000,0	21 933,0	8,0	25 000,0	19 668,0	8,0	25 000,0	21 000,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			254,4	95 820,0	53 893,4	246,4	95 800,0	59 232,5	246,4	95 800,0	61 775,5
	Bia tươi	**11030013**	**1.000 lít**	**3,0**	**275,0**	**40,0**	**3,0**	**275,0**	**42,0**	**3,0**	**275,0**	**60,0**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			3,0	275,0	40,0	3,0	275,0	42,0	3,0	275,0	60,0
55	**Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai**	**1104101**	**1.000 lít**	**1 984,6**	**1 800 450,3**	**976 888,1**	**2 161,8**	**2 017 749,8**	**1 071 148,3**	**3 650,0**	**2 089 942,7**	**1 214 957,9**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			401,6	8 775,2	14 948,3	512,7	8 800,4	13 786,4	1 898,7	8 800,4	8 179,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			528,2	829 262,4	472 327,2	538,6	847 532,9	510 451,4	540,6	858 110,2	561 938,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 054,8	962 412,7	489 612,6	1 110,5	1 161 416,5	546 910,5	1 210,8	1 223 032,2	644 839,8
56	**Đồ uống không cồn**	**1104201**	**1.000 lít**	**12 400,9**	**1 801 008,0**	**880 331,4**	**418 975,2**	**1 836 977,4**	**1 013 320,9**	**419 805,6**	**1 847 697,4**	**1 113 460,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			9 050,0	1 613 213,8	755 322,8	9 224,0	1 624 393,8	843 857,1	10 054,4	1 635 113,8	922 083,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			3 350,9	187 794,2	125 008,7	409 751,1	212 583,6	169 463,8	409 751,1	212 583,6	191 377,4
57	**Thuốc lá điếu**	**1200100**	**1.000 Bao**	**19 723,5**	**2 785 102,8**	**1 724 262,8**	**19 750,5**	**2 785 102,8**	**1 674 354,2**	**19 758,6**	**2 801 302,8**	**2 004 691,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			19 653,8	2 615 102,8	1 613 847,5	19 680,8	2 615 102,8	1 562 363,9	19 688,9	2 631 302,8	1 864 691,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			69,7	170 000,0	110 415,3	69,7	170 000,0	111 990,3	69,7	170 000,0	140 000,0
58	**Thuốc lá sợi**	**1200902**	**1.000 tấn**	**205,0**	**46,2**	**613,3**	**205,0**	**46,2**	**23,4**	**205,0**	**46,2**	**27,7**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			205,0	46,2	613,3	205,0	46,2	23,4	205,0	46,2	27,7

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
59	**Sợi tự nhiên**	**131102**	**1.000 tấn**	**3 186,9**	**193,0**	**122,0**	**3 445,1**	**201,3**	**151,0**	**3 491,1**	**203,4**	**158,3**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			553,5	21,6	20,0	674,3	23,5	23,0	638,1	24,4	23,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 992,9	48,9	44,3	2 130,3	55,2	52,4	2 212,1	56,4	55,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			640,5	122,6	57,7	640,5	122,6	75,7	640,9	122,6	79,2
60	**Sợi xe từ sợi tơ tằm**	**1311021**	**1.000 tấn**	**300,6**	**5,0**	**4,6**	**497,3**	**5,0**	**6,3**	**497,3**	**5,0**	**6,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			74,0	5,0	4,6	74,0	5,0	6,3	74,0	5,0	6,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			226,6	0,004	0,004	423,3	0,006	0,006	423,3	0,006	0,006
61	**Sợi xe từ lông động vật**	**1311022**	**1.000 tấn**	**10,0**	**0,9**	**0,6**	**12,2**	**1,0**	**0,7**	**13,0**	**0,1**	**0,8**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			10,0	0,9	0,6	12,2	1,0	0,7	13,0	0,1	0,8
62	**Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, gai dừa, cói ...**	**1311023**	**1.000 tấn**	**13 846,8**	**448,5**	**392,5**	**15 171,2**	**488,0**	**453,4**	**16 767,0**	**530,9**	**483,3**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			27,0	0,9	0,8	30,0	1,0	0,9	30,0	1,0	0,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 282,2	46,7	43,2	1 562,2	52,7	54,7	1 990,2	66,5	63,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			12 537,6	400,9	348,5	13 579,1	434,3	397,8	14 746,8	463,4	419,8

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
63	**Chỉ may từ nguyên liệu tự nhiên**	**1311024**	**1.000 tấn**	**68,3**	**2,1**	**2,1**	**90,6**	**2,6**	**2,6**	**119,6**	**2,6**	**2,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			2,6	0,002	0,0004	3,9	0,002	0,0005	4,2	0,002	0,001
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			65,7	2,1	2,1	86,7	2,6	2,6	115,4	2,6	2,6
64	**Sợi nhân tạo**	**131103**	**1.000 tấn**	**7 910,5**	**207,0**	**193,6**	**8 059,3**	**292,1**	**263,5**	**8 142,6**	**306,1**	**279,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			300,9	16,0	14,2	301,4	16,1	12,7	303,9	16,8	14,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			7 609,6	191,0	179,4	7 757,9	276,0	250,8	7 838,7	289,4	264,9
65	**Chỉ may làm từ sợi tơ (filament) và sợi bông (staple) nhân tạo**	**1311031**	**1.000 tấn**	**369,0**	**22,0**	**18,0**	**1 585,6**	**174,6**	**140,4**	**400,2**	**178,8**	**157,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			167,9	3,8	3,7	181,9	4,1	4,1	181,9	4,1	4,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			201,1	18,2	14,3	1 403,7	170,4	136,3	218,3	174,7	153,8
66	**Sợi từ xơ staple nhân tạo có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên**	**1311034**	**1.000 tấn**	**1 572,0**	**40,2**	**37,6**	**1 727,0**	**55,1**	**50,0**	**1 740,0**	**55,3**	**44,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 572,0	40,2	37,6	1 727,0	55,1	50,0	1 740,0	55,3	44,3

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
67	**Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên**	**131201**	**1.000 m²**	**741,5**	**38 576,2**	**23 229,0**	**1 101,7**	**68 360,2**	**47 238,8**	**1 366,6**	**87 656,0**	**66 551,6**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			21,0	3,1	1,9	21,0	3,1	2,2	21,0	3,1	2,7
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			261,0	30 397,1	19 772,5	261,0	30 397,1	22 455,4	353,0	36 552,9	25 000,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			459,6	8 176,0	3 454,7	819,8	37 960,0	24 781,1	992,7	51 100,0	41 548,9
68	**Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên**	**1312011**	**1.000 m²**	**214,1**	**31 233,6**	**17 164,0**	**215,6**	**48 384,0**	**33 845,0**	**215,6**	**48 384,0**	**34 070,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			40,1	23 333,6	10 423,0	41,6	40 484,0	26 537,0	41,6	40 484,0	26 370,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			174,0	7 900,0	6 741,0	174,0	7 900,0	7 308,0	174,0	7 900,0	7 700,0
69	**Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên**	**1312012**	**1.000 m²**	**159,2**	**3 300,0**	**1 372,1**	**324,0**	**6 000,0**	**2 324,6**	**354,1**	**7 200,0**	**2 961,1**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			159,2	3 300,0	1 372,1	324,0	6 000,0	2 324,6	354,1	7 200,0	2 961,1
70	**Vải dệt thoi khác từ sợi bông**	**1312019**	**1.000 m²**	**22,4**	**1 781,7**	**1 414,4**	**22,4**	**1 781,7**	**1 626,1**	**22,4**	**1 781,7**	**2 029,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			0,5	240,0	129,6	0,5	240,0	129,6	0,5	240,0	129,6

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			21,9	1 541,7	1 284,8	21,9	1 541,7	1 496,5	21,9	1 541,7	1 900,2
71	**Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc nhân tạo**	**131203**	**1.000 m²**	**2 590,2**	**113 054,2**	**78 776,0**	**2 898,2**	**120 036,0**	**73 890,0**	**2 899,2**	**120 136,0**	**85 362,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			390,2	58 936,0	41 821,0	392,2	59 036,0	34 988,0	393,2	59 136,0	41 362,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2 200,0	54 118,2	36 955,0	2 506,0	61 000,0	38 902,0	2 506,0	61 000,0	44 000,0
72	**Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo**	**1312031**	**1.000 m²**	**9 491,1**	**56 829,9**	**26 630,2**	**10 661,1**	**57 939,8**	**32 479,2**	**14 115,6**	**59 118,4**	**32 974,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			207,8	21 231,4	17 943,1	227,8	22 331,4	19 046,9	229,3	22 431,4	18 695,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			9 283,3	35 598,5	8 687,1	10 433,3	35 608,4	13 432,3	13 886,3	36 687,0	14 279,0
73	**Vải dệt thoi từ sợi bông (staple) tổng hợp hoặc nhân tạo**	**1312032**	**1.000 m²**	**329,7**	**49 779,7**	**35 028,9**	**389,4**	**57 289,9**	**39 045,3**	**389,4**	**57 289,9**	**41 671,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			241,7	27 628,2	15 450,8	244,6	27 638,4	15 902,2	244,6	27 638,4	17 047,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			88,1	22 151,5	19 578,2	144,9	29 651,5	23 143,0	144,9	29 651,5	24 623,4
74	**Vải dệt kim, đan móc**	**132101**	**1.000 m²**	**2 116,2**	**30 356,0**	**25 096,0**	**3 748,1**	**43 956,0**	**31 341,3**	**3 799,7**	**44 956,0**	**38 093,6**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			203,6	12 556,0	10 430,5	223,6	13 956,0	11 789,0	251,6	14 656,0	12 950,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 912,6	17 800,0	14 665,5	3 524,5	30 000,0	19 552,3	3 548,1	30 300,0	25 143,6
75	**Vải len dệt kim, đan, móc**	**1321011**	**1.000 m²**	**5 253,1**	**360 793,9**	**45 662,2**	**5 253,3**	**361 856,9**	**17 298,1**	**5 253,3**	**361 856,9**	**27 357,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			6,1	793,9	873,3	6,3	1 856,9	1 912,6	6,3	1 856,9	1 599,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			5 247,0	360 000,0	44 788,9	5 247,0	360 000,0	15 385,6	5 247,0	360 000,0	25 758,1
76	**Vải dệt kim, đan, móc khác**	**1321012**	**1.000 m²**	**8 649,2**	**156 491,3**	**64 629,5**	**9 043,2**	**173 351,8**	**74 638,0**	**10 911,3**	**236 856,1**	**117 978,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			55,5	60 407,5	30 019,4	55,5	60 407,5	10 083,6	55,5	60 407,5	15 204,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			8 593,7	96 083,8	34 610,0	8 987,7	112 944,3	64 554,4	10 855,8	176 448,6	102 774,0
77	**Sản phẩm may sẵn dùng cho gia đình**	**132201**	**1.000 cái**	**123,0**	**2 993,2**	**2 993,2**	**131,0**	**3 725,9**	**3 725,9**	**131,0**	**3 725,9**	**3 850,0**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			123,0	2 993,2	2 993,2	131,0	3 725,9	3 725,9	131,0	3 725,9	3 850,0
78	**Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)**	**1322011**	**1.000 cái**	**20,8**	**608,2**	**566,6**	**21,2**	**611,4**	**557,7**	**25,3**	**711,9**	**709,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			20,8	608,2	566,6	21,2	611,4	557,7	25,3	711,9	709,6
79	**Khăn, ga trải giường**	**1322012**	**1.000 cái**	**311,3**	**24 132,7**	**20 653,9**	**406,3**	**27 252,7**	**25 146,5**	**406,5**	**27 253,1**	**27 486,6**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			311,3	24 132,7	20 653,9	406,3	27 252,7	25 146,5	406,5	27 253,1	27 486,6
80	**Màn (mùng)**	**1322013**	**1.000 cái**	**317,2**	**29 760,1**	**17 438,6**	**318,2**	**31 710,2**	**19 417,3**	**318,6**	**31 710,3**	**20 115,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			304,1	29 640,1	17 295,3	305,1	31 590,2	19 321,1	305,5	31 590,3	20 015,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			13,1	120,0	143,3	13,1	120,0	96,2	13,1	120,0	100,0
81	**Khăn trải bàn**	**1322014**	**1.000 tấn**	**14,4**	**39,5**	**39,2**	**14,4**	**39,5**	**34,8**	**14,6**	**40,5**	**37,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			0,1	5,0	5,0	0,1	5,0	5,0	0,1	6,0	6,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			14,3	34,5	34,2	14,3	34,5	29,8	14,5	34,5	31,2
82	**Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp**	**1322015**	**1.000 tấn**	**414,8**	**26,4**	**25,8**	**539,7**	**182,9**	**173,5**	**564,1**	**262,1**	**259,9**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			180,0	1,6	1,4	180,0	1,6	1,5	200,0	1,9	1,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			58,2	1,6	1,5	68,2	156,7	149,1	69,3	234,4	234,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			176,5	23,1	22,9	291,5	24,5	22,9	294,8	25,8	24,4

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
83	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**	**1322016**	**1.000 cái**	**99,6**	**228,0**	**600,3**	**186,5**	**449,5**	**568,7**	**187,7**	**475,4**	**707,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			67,6	118,0	100,3	69,0	128,5	99,6	70,2	154,4	135,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			32,0	110,0	500,0	117,5	321,0	469,1	117,5	321,0	571,3
84	**Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động**	**141002**	**1.000 bộ**	**108,2**	**14 320,0**	**14 177,8**	**108,5**	**14 350,0**	**13 700,7**	**108,5**	**14 350,0**	**12 978,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			2,7	120,0	98,9	3,0	150,0	117,8	3,0	150,0	121,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			105,5	14 200,0	14 078,9	105,5	14 200,0	13 582,9	105,5	14 200,0	12 857,6
85	**Quần áo nghề nghiệp**	**1410021**	**1.000 bộ**	**396,7**	**28 678,1**	**26 671,5**	**408,4**	**33 863,2**	**28 314,9**	**416,8**	**135 293,3**	**131 005,6**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			141,7	1 817,4	1 514,5	141,7	1 817,3	1 058,7	141,7	1 817,4	1 646,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			87,4	15 927,9	15 274,1	88,7	17 367,9	15 879,6	89,9	17 977,9	16 931,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			167,6	10 932,8	9 882,9	178,0	14 678,0	11 376,6	185,1	115 498,0	112 428,0
86	**Quần áo bảo hộ lao động**	**1410022**	**1.000 bộ**	**1 226,3**	**231 989,8**	**207 630,9**	**1 324,0**	**264 928,3**	**238 225,5**	**18 356,8**	**310 122,3**	**353 726,4**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			122,5	1 033,7	835,2	122,9	1 033,7	729,1	122,5	1 033,7	789,3

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			116,3	217 396,1	196 412,1	173,6	250 004,6	228 026,7	17 192,7	293 428,7	339 348,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			987,6	13 560,0	10 383,6	1 027,5	13 890,0	9 469,7	1 041,7	15 660,0	13 588,3
87	**Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc**	**141003**	**1.000 cái**	**1 002,2**	**87 020,7**	**83 682,8**	**1 576,1**	**96 305,5**	**81 442,2**	**1 827,7**	**110 374,5**	**87 079,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			263,1	30 093,0	28 965,1	565,0	37 174,3	37 461,1	689,3	48 636,7	43 689,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			739,1	56 927,7	54 717,7	1 011,1	59 131,2	43 981,1	1 138,4	61 737,8	43 390,2
88	**Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió dệt kim hoặc đan móc**	**1410031**	**1.000 cái**	**297,4**	**401 534,0**	**407 074,2**	**327,0**	**409 237,0**	**394 370,9**	**379,9**	**448 209,0**	**493 056,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			180,4	394 734,0	400 829,6	210,0	402 437,0	389 216,7	262,9	441 409,0	485 929,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			117,0	6 800,0	6 244,6	117,0	6 800,0	5 154,2	117,0	6 800,0	7 126,3
89	**Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc**	**1410032**	**1.000 cái**	**2 485,1**	**1 101 061,0**	**1 027 842,4**	**2 970,3**	**1 124 693,5**	**452 650,9**	**26 292,3**	**1 252 166,4**	**1 258 278,1**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			671,6	326 160,2	290 394,0	1 113,9	338 143,0	312 990,8	1 164,5	462 034,3	369 319,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 813,5	774 900,8	737 448,4	1 856,4	786 550,5	139 660,1	25 127,8	790 132,1	888 958,3
90	**Áo sơ mi dệt kim hoặc đan móc**	**1410033**	**1.000 cái**	**391,8**	**40 008,4**	**36 400,4**	**483,9**	**44 942,2**	**40 569,5**	**494,4**	**46 637,0**	**43 497,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			18,2	5 651,7	4 931,5	107,4	9 063,8	8 123,6	116,3	9 557,0	8 737,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			373,6	34 356,7	31 468,9	376,5	35 878,4	32 445,9	378,1	37 080,0	34 760,0
91	**Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc**	**141004**	**1.000 cái**	**2 246,2**	**165 548,4**	**112 700,7**	**2 724,8**	**187 344,1**	**127 851,2**	**3 129,6**	**203 558,9**	**144 962,7**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			310,5	17 195,0	16 029,3	343,9	21 637,1	19 538,1	375,9	24 106,1	22 950,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			564,8	71 913,2	47 027,7	724,4	76 087,8	51 846,5	749,3	83 033,6	58 873,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 371,0	76 440,1	49 643,7	1 656,5	89 619,2	56 466,7	2 004,4	96 419,2	63 138,9
92	**Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc**	**1410041**	**1.000 cái**	**19 865,0**	**231 089,3**	**224 200,9**	**21 785,6**	**299 786,5**	**286 691,3**	**21 856,3**	**326 576,2**	**323 942,1**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			60,0	500,0	400,0	60,0	500,0	300,0	60,0	500,0	250,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			587,1	17 121,3	11 775,3	679,0	18 498,3	11 151,9	696,6	19 364,6	11 827,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			19 217,9	213 468,0	212 025,6	21 046,7	280 788,2	275 239,3	21 099,7	306 711,7	311 864,7
93	**Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc**	**1410042**	**1.000 cái**	**15 848,5**	**699 576,0**	**534 810,8**	**16 441,9**	**728 630,0**	**561 977,9**	**17 187,6**	**748 308,8**	**648 199,9**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			92,7	5 515,9	4 542,2	103,8	6 438,9	4 848,5	104,0	6 448,9	5 336,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			4 755,0	315 837,6	296 264,2	5 127,4	357 129,0	303 771,8	5 551,1	366 749,4	349 135,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			11 000,8	378 222,5	234 004,4	11 210,7	365 062,0	253 357,6	11 532,5	375 110,5	293 728,0
94	**Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc**	**1410043**	**1.000 cái**	**291,2**	**28 936,2**	**27 492,6**	**338,9**	**35 879,3**	**31 478,2**	**344,3**	**41 744,9**	**37 269,9**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			12,1	960,0	837,3	14,2	1 200,0	915,6	14,2	1 200,0	1 300,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			220,0	19 049,6	17 784,9	256,2	23 625,4	20 249,3	256,9	26 357,0	23 111,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			59,0	8 926,7	8 870,4	68,6	11 053,9	10 313,2	73,2	14 187,8	12 858,9

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
95	**Quần áo lót, áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác**	**141005**	**1.000 cái**	**555,0**	**28 086,8**	**19 993,4**	**594,5**	**35 006,9**	**22 703,4**	**60 548,5**	**40 039,0**	**30 309,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			504,3	786,8	779,4	535,1	1 706,9	1 677,8	536,0	1 739,0	1 709,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			50,7	27 300,0	19 214,0	59,4	33 300,0	21 025,7	60 012,5	38 300,0	28 600,0
96	**Quần áo lót dệt kim hoặc đan móc**	**1410051**	**1.000 cái**	**258,2**	**46 445,3**	**33 935,6**	**276,7**	**49 000,6**	**41 837,4**	**311,5**	**59 013,0**	**46 495,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1,0	412,3	414,5	1,5	567,6	576,4	4,7	1 280,0	1 285,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			257,2	46 033,0	33 521,1	275,2	48 433,0	41 261,0	306,8	57 733,0	45 210,0
97	**Quần áo lót không dệt kim hoặc đan móc**	**1410052**	**1.000 cái**	**1 583,7**	**2 718 305,9**	**2 713 999,4**	**2 918,6**	**2 775 819,0**	**2 051 820,1**	**4 373,7**	**2 793 516,5**	**2 279 082,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			2,0	400,0	350,0	2,5	480,0	440,0	3,0	500,0	460,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 581,7	2 717 905,9	2 713 649,4	2 916,1	2 775 339,0	2 051 380,1	4 370,7	2 793 016,5	2 278 622,0
98	**Áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác dệt kim hoặc móc**	**1410053**	**1.000 cái**	**1 908,4**	**112 826,0**	**96 468,2**	**2 331,0**	**142 780,0**	**119 037,4**	**2 469,2**	**157 090,0**	**147 491,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			100,1	2 407,0	2 225,1	113,7	2 727,0	2 474,6	118,9	3 239,0	3 101,2

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 808,3	110 419,0	94 243,1	2 217,3	140 053,0	116 562,8	2 350,3	153 851,0	144 390,0
99	**Trang phục dệt kim, đan móc**	**143001**	**1.000 cái**	**769,7**	**69 850,0**	**59 778,9**	**783,8**	**75 250,0**	**67 442,2**	**902,1**	**83 650,0**	**73 180,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			21,5	350,0	286,9	24,5	550,0	391,2	130,9	6 550,0	5 080,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			748,2	69 500,0	59 491,9	759,3	74 700,0	67 050,9	771,2	77 100,0	68 100,0
100	**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc**	**1430011**	**1.000 cái**	**1 406,4**	**54 036,5**	**25 259,0**	**1 436,8**	**63 636,5**	**37 052,6**	**2 321,3**	**68 496,5**	**49 576,1**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			122,9	1 277,3	655,4	122,9	1 277,3	2 079,6	122,9	1 277,3	4 075,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			99,2	17 939,1	14 073,9	99,2	17 939,1	12 655,3	99,2	17 939,1	14 181,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 184,3	34 820,0	10 529,7	1 214,7	44 420,0	22 317,8	2 099,2	49 280,0	31 319,4
101	**Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc**	**1430012**	**1.000 cái**	**536,2**	**41 039,8**	**15 541,6**	**539,5**	**42 693,0**	**34 147,3**	**545,0**	**43 796,0**	**35 736,8**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			21,7	18 139,8	68,5	22,5	19 193,0	15 691,9	23,0	20 196,0	17 140,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			514,5	22 900,0	15 473,1	517,0	23 500,0	18 455,4	522,0	23 600,0	18 596,8
102	**Va ly, túi xách và các loại tương tự**	**151201**	**1.000 cái**	**13 182,6**	**4 114,6**	**3 813,2**	**14 747,0**	**4 221,9**	**3 978,3**	**15 153,5**	**4 637,0**	**4 044,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			31,6	1 054,1	975,0	39,1	1 144,6	1 031,5	47,3	1 280,0	1 187,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			13 151,0	3 060,5	2 838,2	14 708,0	3 077,3	2 946,8	15 106,2	3 357,0	2 857,8
103	**Va ly**	**1512011**	**1.000 cái**	**25,7**	**746,2**	**74,7**	**25,7**	**746,2**	**348,1**	**39,3**	**819,3**	**606,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			4,2	9,8	8,3	4,2	9,8	5,7	4,2	9,8	6,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			21,5	736,5	66,4	21,5	736,5	342,4	35,1	809,5	599,4
104	**Túi xách, cặp xách, ba lô, ví**	**1512012**	**1.000 cái**	**169 865,0**	**105 016,8**	**48 116,1**	**170 258,3**	**113 160,7**	**63 268,0**	**170 337,6**	**116 799,8**	**72 229,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			8,3	29,0	27,9	8,7	30,2	28,9	8,7	30,2	24,6
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			43,1	16 265,5	8 837,5	49,4	16 908,3	8 074,4	50,0	16 926,8	8 500,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			169 813,6	88 722,3	39 250,6	170 200,2	96 222,2	55 164,7	170 278,9	99 842,9	63 704,8
105	Sản phẩm tương tự túi xách	1512013	1.000 cái	162,9	13 334,3	7 235,2	163,0	15 134,3	10 082,0	164,1	16 634,3	10 161,4

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			2,9	10 200,0	4 649,4	3,0	12 000,0	6 707,9	3,1	12 000,0	6 700,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			160,0	3 134,3	2 585,8	160,0	3 134,3	3 374,0	161,0	4 634,3	3 461,4
106	**Giày, dép thường**	**1520010**	**1.000 đôi**	**2 311,7**	**84 841,2**	**58 906,9**	**2 334,2**	**88 007,9**	**60 975,5**	**3 053,7**	**90 888,6**	**43 835,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			398,1	15 969,2	12 297,1	412,4	17 435,9	28 044,1	461,4	20 002,6	16 937,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 913,7	68 872,0	46 609,8	1 921,9	70 572,0	32 931,4	2 592,4	70 886,0	26 898,1
107	**Giày,dép thể thao**	**1520020**	**1.000 đôi**	**11 614,5**	**346 936,9**	**338 821,9**	**13 906,2**	**388 501,4**	**303 964,2**	**54 890,1**	**408 293,2**	**331 239,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			717,5	30 850,0	93 595,5	739,5	32 960,0	27 592,0	751,7	35 880,0	31 743,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			10 897,0	316 086,9	245 226,5	13 166,7	355 541,4	276 372,2	54 138,4	372 413,2	299 495,5
108	**Giày, dép khác**	**1520030**	**1.000 đôi**	**12 900,7**	**52 512,1**	**50 182,8**	**13 129,3**	**127 739,5**	**49 898,1**	**13 279,5**	**162 089,5**	**72 639,8**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			52,4	11 200,0	9 583,0	74,4	11 200,0	7 530,0	108,6	16 200,0	10 900,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			12 289,1	10 600,1	7 895,0	12 291,6	11 400,6	7 786,2	12 293,6	11 500,6	8 530,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			559,2	30 712,0	32 704,8	763,3	105 138,9	34 581,9	877,3	134 388,9	53 209,8
109	**Bột giấy**	**1701010**	**1.000 tấn**	**7 326,4**	**761,6**	**646,7**	**7 772,5**	**782,6**	**633,3**	**7 773,5**	**792,6**	**653,7**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			445,0	72,0	68,0	445,0	72,0	68,0	445,0	72,0	68,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			6 881,4	689,6	578,7	7 327,5	710,6	565,3	7 328,5	720,6	585,7
110	**Bao bì bằng giấy, bìa (trừ giấy nhăn, bìa nhăn)**	**170210**	**1.000 tấn**	**10,0**	**4,0**	**3,7**	**10,7**	**4,5**	**3,9**	**12,0**	**6,5**	**4,0**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			10,0	4,0	3,7	10,7	4,5	3,9	12,0	6,5	4,0
111	**Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)**	**1702101**	**1.000 tấn**	**625,1**	**152,0**	**122,2**	**838,2**	**183,6**	**149,9**	**860,1**	**188,4**	**156,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			410,4	75,3	49,2	484,9	90,3	59,7	487,9	90,8	64,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			214,7	76,6	73,0	353,3	93,2	90,2	372,2	97,6	92,7
112	**Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)**	**1702102**	**1.000 tấn**	**11 144,5**	**575,6**	**418,0**	**11 436,0**	**670,7**	**556,9**	**11 496,6**	**770,8**	**665,9**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			214,0	44,9	34,5	266,0	46,8	39,0	266,0	46,8	40,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			10 330,7	316,4	258,4	10 448,2	349,6	287,9	10 508,7	449,7	390,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			599,9	214,3	125,1	721,9	274,3	230,0	721,9	274,3	235,3

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
113	**Giấy và bìa nhăn; bao bì bằng giấy nhăn và bìa nhăn**	**170221**	**1.000 tấn**	**20,0**	**5,8**	**4,9**	**20,0**	**5,8**	**6,3**	**20,0**	**5,8**	**6,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			20,0	5,8	4,9	20,0	5,8	6,3	20,0	5,8	6,7
114	**Giấy và bìa nhăn**	**1702211**	**1.000 tấn**	**1 442,7**	**265,7**	**209,7**	**1 599,1**	**396,5**	**302,6**	**2 271,6**	**652,8**	**492,4**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			200,0	5,0	4,0	200,0	5,0	3,0	200,0	5,0	4,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			272,4	107,5	78,8	274,1	108,3	77,8	286,6	110,6	83,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			970,3	153,2	126,9	1 125,0	283,2	221,8	1 785,0	537,2	404,8
115	**Bao bì và túi bằng giấy nhăn và bìa nhăn**	**1702212**	**1.000 tấn**	**173,8**	**14,1**	**11,7**	**205,9**	**16,5**	**11,7**	**211,9**	**16,7**	**13,7**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			71,0	5,0	4,0	71,0	5,0	2,4	71,0	5,0	4,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			81,0	8,2	6,8	113,0	10,1	7,8	119,0	10,3	8,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			21,8	0,9	0,9	21,9	1,4	1,4	21,9	1,4	1,4
116	**Hộp và thùng bằng giấy nhăn và bìa nhăn**	**1702213**	**1.000 tấn**	**693,5**	**230,9**	**224,4**	**822,8**	**301,0**	**235,8**	**823,8**	**301,2**	**257,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			33,5	22,8	19,8	34,1	29,2	25,6	34,1	29,2	26,3

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			660,0	208,1	204,6	788,7	271,8	210,2	789,7	272,0	230,8
117	**Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu**	**17090**	**1.000 tấn**	**2,3**	**0,3**	**0,2**	**2,3**	**0,3**	**0,2**	**2,3**	**0,3**	**0,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			2,3	0,3	0,2	2,3	0,3	0,2	2,3	0,3	0,2
118	**Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự**	**1709010**	**1.000 tấn**	**1 455,4**	**358,1**	**335,7**	**1 352,8**	**406,9**	**359,9**	**1 359,8**	**414,7**	**373,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			485,4	187,6	173,8	336,8	216,7	176,3	338,8	217,2	192,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			970,0	170,5	161,9	1 016,0	190,2	183,6	1 021,0	197,5	180,9
119	**Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu**	**1709020**	**1.000 tấn**	**1 421,2**	**233,4**	**207,1**	**1 491,6**	**245,9**	**215,4**	**1 602,8**	**262,4**	**234,6**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			23,6	26,0	23,8	23,6	26,0	25,4	23,6	26,0	30,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			667,5	173,1	152,9	674,2	177,6	157,6	732,7	188,1	169,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			730,1	34,3	30,4	793,8	42,3	32,4	846,5	48,3	34,7
120	**Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác**	**1920022**	**1.000 tấn**	**45 085,0**	**6 204,6**	**6 171,0**	**45 086,0**	**6 205,1**	**5 543,4**	**45 087,0**	**6 205,3**	**6 174,2**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			45 075,0	6 200,0	6 166,2	45 075,0	6 200,0	5 538,0	45 075,0	6 200,0	6 168,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			10,0	4,6	4,8	11,0	5,1	5,4	12,0	5,3	5,6
121	**Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG)**	**1920031**	**1.000 tấn**	**9,5**	**423,6**	**492,4**	**5 455,5**	**621,6**	**476,0**	**5 455,5**	**621,6**	**663,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			0,0	420,0	490,0	5 446,0	618,0	473,5	5 446,0	618,0	660,5
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			9,5	3,6	2,4	9,5	3,6	2,5	9,5	3,6	2,5
122	**Etylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hidro cacbon trừ khí ga tự nhiên**	**1920032**	**1.000 tấn**	**1,0**	**300,1**	**169,2**	**1,0**	**300,1**	**143,1**	**1,0**	**300,1**	**171,7**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước				300,0	169,2		300,0	143,1		300,0	171,6
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1,0	0,1	0,03	1,0	0,1	0,03	1,0	0,1	0,03
123	**Khí công nghiệp**	**201101**	**1.000 m^3**	**6 461,1**	**10 954,5**	**7 278,8**	**6 461,1**	**10 954,5**	**7 881,8**	**6 461,1**	**10 954,5**	**8 479,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			6 459,0	10 952,0	7 276,4	6 459,0	10 952,0	7 879,5	6 459,0	10 952,0	8 477,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2,1	2,5	2,4	2,1	2,5	2,3	2,1	2,5	2,3

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
124	**Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxi**	**2011011**	**1.000 m³**	**413,0**	**97 440,4**	**68 357,5**	**398,5**	**96 185,7**	**21 814,1**	**406,0**	**96 905,7**	**15 153,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			41,5	10 870,4	6 154,3	27,0	9 615,7	6 029,9	34,5	10 335,7	6 923,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			371,5	86 570,0	62 203,2	371,5	86 570,0	15 784,2	371,5	86 570,0	8 229,8
125	**Cacbon điôxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim**	**2011012**	**1.000 m³**	**1 165,0**	**1 922,7**	**924,7**	**1 165,0**	**1 922,7**	**883,8**	**1 166,7**	**2 122,7**	**1 386,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 040,0	1 223,5	711,0	1 040,0	1 223,5	632,1	1 041,7	1 423,5	1 061,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			125,0	699,2	213,6	125,0	699,2	251,7	125,0	699,2	325,2
126	**Khí lỏng và khí nén**	**2011013**	**1.000 m³**	**466,7**	**183 697,4**	**145 003,2**	**477,5**	**184 213,9**	**140 987,4**	**2 374,4**	**184 261,0**	**142 500,4**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1 886,0	19,7	0,2
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			5,7	275,3	89,7	8,0	284,1	97,7	10,9	303,7	112,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			461,0	183 422,1	144 913,5	469,5	183 929,8	140 889,8	477,5	183 937,6	142 387,3
127	**Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa ni tơ**	**2012030**	**1.000 tấn**	**8,4**	**89,1**	**31,3**	**23,0**	**123,7**	**31,3**	**23,2**	**126,3**	**40,2**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			0,7	5,2	1,3	1,0	7,8	2,6	1,2	10,4	3,9

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			7,7	58,9	14,9	22,0	90,9	19,3	22,0	90,9	25,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài				25,0	15,0		25,0	9,4		25,0	10,4
128	**Phân ure**	**20120301**	**1.000 tấn**	**22 166,0**	**2 360,7**	**1 736,0**	**22 225,0**	**2 400,8**	**1 852,7**	**22 286,0**	**2 408,8**	**1 889,9**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			22 117,0	2 160,0	1 689,2	22 175,0	2 200,0	1 805,7	22 236,0	2 208,0	1 842,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			49,0	200,7	46,8	50,0	200,8	47,0	50,0	200,8	47,8
129	**Phân lân**	**20120401**	**1.000 tấn**	**594,7**	**1 123,4**	**757,2**	**709,4**	**1 129,3**	**846,3**	**715,7**	**1 133,1**	**808,8**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			195,7	800,0	588,3	202,7	800,0	602,7	202,7	800,0	605,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			399,0	323,4	168,9	506,7	329,3	243,6	513,0	333,1	203,8
130	**Phân khoáng hoặc phân hoá học khác chưa phân vào đâu**	**2012070**	**1.000 tấn**	**281,4**	**274,3**	**132,8**	**318,9**	**365,8**	**183,9**	**340,7**	**396,2**	**219,4**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			34,3	33,5	1,6	34,3	33,5	2,2	34,3	33,5	3,2
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			247,1	240,8	131,2	284,6	332,3	181,6	306,4	362,7	216,3
131	**Phân NPK**	**20120701**	**1.000 tấn**	**2 580,1**	**2 798,5**	**1 415,8**	**2 699,9**	**2 893,8**	**1 447,4**	**4 441,1**	**3 748,6**	**1 654,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			93,7	701,5	400,6	96,6	704,5	440,2	1 808,1	954,6	497,2

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 702,5	1 392,0	622,6	1 819,3	1 484,3	607,3	1 849,0	2 089,0	698,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			784,0	705,0	392,7	784,0	705,0	399,9	784,0	705,0	458,4
132	**Diamoni phốt phát (DAP)**	**20120702**	**1.000 tấn**	**5 244,0**	**330,0**	**92,9**	**5 244,0**	**330,0**	**156,1**	**5 244,0**	**330,0**	**240,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			5 244,0	330,0	92,9	5 244,0	330,0	156,1	5 244,0	330,0	240,0
133	**Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp**	**202101**	**1.000 tấn**	**1 154,4**	**681,7**	**603,3**	**1 156,5**	**67,9**	**486,5**	**1 158,3**	**68,0**	**34,9**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			1 008,1	15,1	11,1	1 008,6	15,5	460,2	1 008,6	15,5	11,8
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			20,3	1,0	0,7	21,6	1,1	0,9	23,1	1,2	1,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			126,1	665,6	591,6	126,3	51,3	25,4	126,6	51,3	21,9
134	**Thuốc trừ côn trùng**	**2021011**	**1.000 tấn**	**102,1**	**1,9**	**0,6**	**102,1**	**1,9**	**0,6**	**102,1**	**1,9**	**0,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			102,1	1,9	0,6	102,1	1,9	0,6	102,1	1,9	0,7
135	**Thuốc diệt nấm**	**2021012**	**1.000 tấn**	**500,0**	**2,0**	**1,0**	**500,0**	**2,0**	**1,0**	**500,0**	**2,0**	**1,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			500,0	2,0	1,0	500,0	2,0	1,0	500,0	2,0	1,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
136	**Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng**	**2021013**	**1.000 tấn**	**68,6**	**1,6**	**0,9**	**139,0**	**3,0**	**1,5**	**139,0**	**3,0**	**0,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			68,6	1,6	0,9	139,0	3,0	1,5	139,0	3,0	0,6
137	**Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp**	**2021019**	**1.000 tấn**	**392,5**	**258,5**	**257,1**	**392,5**	**258,5**	**215,6**	**420,5**	**258,9**	**245,9**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			254,7	250,1	252,8	254,7	250,1	210,3	282,7	250,6	240,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			133,8	7,5	4,1	133,8	7,5	5,2	133,8	7,5	5,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			4,0	0,9	0,2	4,0	0,9	0,1	4,0	0,9	0,2
138	**Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít**	**202210**	**1.000 tấn**	**332,7**	**90,6**	**88,2**	**419,9**	**102,0**	**84,5**	**449,1**	**114,0**	**89,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			168,1	14,0	10,0	173,3	19,0	16,2	193,9	22,6	18,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			164,6	76,6	78,2	246,6	83,0	68,3	255,2	91,4	71,6
139	**Sơn và véc ni từ polime**	**2022101**	**1.000 tấn**	**984,0**	**1 066,5**	**444,5**	**990,5**	**1 567,3**	**560,0**	**990,7**	**1 567,3**	**595,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			409,7	131,0	86,0	409,8	131,0	91,7	410,0	131,0	76,7

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			574,3	935,5	358,5	580,7	1 436,3	468,2	580,7	1 436,3	518,3
140	**Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật**	**2022102**	**1.000 tấn**	**1 307,5**	**1 184,6**	**113,0**	**1 394,3**	**2 196,4**	**128,6**	**1 423,8**	**2 218,7**	**142,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			361,3	37,6	14,9	365,7	38,4	17,2	383,6	40,3	21,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			946,2	1 147,1	98,1	1 028,6	2 158,1	111,5	1 040,2	2 178,4	120,8
141	**Ma tít và sản phẩm tương tự**	**2022103**	**1.000 tấn**	**412,8**	**74,9**	**52,8**	**413,1**	**79,9**	**62,8**	**413,6**	**80,0**	**66,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			22,8	5,9	4,6	23,1	10,9	6,2	23,6	11,0	8,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			390,1	69,0	48,1	390,1	69,0	56,6	390,1	69,0	58,7
142	**Mực in**	**2022201**	**1.000 tấn**	**680,1**	**21,3**	**16,5**	**780,6**	**274,2**	**21,7**	**908,8**	**279,7**	**25,2**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			680,1	21,3	16,5	780,6	274,2	21,7	908,8	279,7	25,2
143	**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da, trang điểm móng tay hoặc móng chân**	**202311**	**1.000 tấn**	**769,0**	**0,1**	**0,1**	**804,5**	**1,1**	**0,1**	**855,5**	**1,1**	**0,1**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			769,0	0,1	0,1	804,5	1,1	0,1	855,5	1,1	0,1
144	**Chế phẩm trang điểm môi, mắt**	**2023111**	**1.000 tấn**	**85,6**	**16,0**	**8,0**	**85,6**	**16,0**	**7,5**	**85,6**	**16,0**	**6,5**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			85,6	16,0	8,0	85,6	16,0	7,5	85,6	16,0	6,5
145	**Chế phẩm chăm sóc móng tay, móng chân**	**2023112**	**1.000 tấn**	**1,0**	**3,0**	**0,9**	**1,0**	**3,0**	**0,9**	**1,0**	**3,0**	**1,0**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1,0	3,0	0,9	1,0	3,0	0,9	1,0	3,0	1,0
146	**Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác**	**2023119**	**1.000 tấn**	**8,7**	**40,3**	**18,8**	**9,5**	**1,5**	**0,9**	**9,5**	**1,5**	**0,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			0,7	38,8	18,6	1,5	0,05	0,02	1,5	0,05	0,02
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			8,0	1,5	0,2	8,0	1,5	0,8	8,0	1,5	0,04
147	**Chế phẩm dùng cho tóc, lông, vệ sinh răng hoặc miệng**	**202312**	**1.000 tấn**	**0,3**	**0,3**	**0,2**	**0,3**	**0,3**	**0,2**	**0,3**	**0,3**	**0,2**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			0,3	0,3	0,2	0,3	0,3	0,2	0,3	0,3	0,2
148	**Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc**	**2023121**	**1.000 tấn**	**42,0**	**5,3**	**3,2**	**43,0**	**5,8**	**3,5**	**43,0**	**5,8**	**4,0**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			42,0	5,3	3,2	43,0	5,8	3,5	43,0	5,8	4,0
149	**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng (kể cả kem và bột làm chặt chân răng), chỉ tơ nha khoa**	**2023122**	**1.000 tấn**	**15,0**	**0,1**	**0,1**	**15,0**	**0,1**	**0,1**	**18,0**	**0,1**	**0,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			15,0	0,1	0,1	15,0	0,1	0,1	18,0	0,1	0,1
150	**Chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, chất khử mùi cơ thể; chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu**	**2023124**	**1.000 tấn**	**28,5**	**15,3**	**2,3**	**28,5**	**15,3**	**3,3**	**28,5**	**15,3**	**3,7**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			28,5	15,3	2,3	28,5	15,3	3,3	28,5	15,3	3,7
151	**Xà phòng, chất pha chế dùng để giặt giũ và làm sạch**	**202323**	**1.000 tấn**	**157,4**	**43,0**	**23,4**	**157,4**	**43,0**	**24,4**	**178,0**	**48,2**	**25,0**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			157,4	43,0	23,4	157,4	43,0	24,4	178,0	48,2	25,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
152	**Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, nỉ, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt**	**2023231**	**1.000 tấn**	**142,9**	**42,1**	**44,0**	**250,0**	**45,9**	**43,5**	**250,0**	**45,9**	**48,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			141,9	42,0	43,9	248,9	45,8	43,4	248,9	45,8	47,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1,0	0,1	0,1	1,1	0,1	0,1	1,1	0,1	0,1
153	**Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa**	**2023232**	**1.000 tấn**	**818,3**	**231,3**	**181,1**	**827,3**	**232,9**	**195,2**	**840,9**	**234,6**	**213,8**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			500,0	184,0	136,3	500,0	184,0	152,4	500,0	184,0	166,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			54,7	20,3	21,2	56,2	21,8	22,9	57,2	23,3	24,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			263,6	27,1	23,6	271,1	27,2	19,9	283,7	27,3	22,6
154	**Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng**	**2211011**	**1.000 cái**	**9 035,0**	**22 574,6**	**20 096,6**	**9 044,4**	**23 674,6**	**21 731,8**	**9 047,4**	**24 174,6**	**22 808,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			1 779,0	3 500,0	2 650,4	1 779,0	3 500,0	2 910,4	1 779,0	3 500,0	3 622,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			7 256,0	19 074,6	17 446,2	7 265,4	20 174,6	18 821,4	7 268,4	20 674,6	19 186,0
155	**Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp**	**2211012**	**1.000 cái**	**48,0**	**17 632,0**	**13 706,4**	**48,0**	**17 632,0**	**13 759,4**	**116,0**	**18 232,0**	**15 122,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			25,0	14 200,0	12 167,7	25,0	14 200,0	11 654,9	93,0	14 800,0	13 022,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			23,0	3 432,0	1 538,6	23,0	3 432,0	2 104,5	23,0	3 432,0	2 100,0
156	**Lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su**	**2211013**	**1.000 cái**	**9,6**	**2 060,0**	**1 669,6**	**9,6**	**2 060,0**	**1 204,4**	**9,6**	**2 060,0**	**1 760,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			0,0	360,0	290,0	0,0	360,0	315,0	0,0	360,0	360,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			9,6	1 700,0	1 379,6	9,6	1 700,0	889,4	9,6	1 700,0	1 400,0
157	**Săm các loại, bằng cao su**	**2211014**	**1.000 cái**	**334,4**	**52 406,1**	**84 993,1**	**371,5**	**63 507,1**	**61 132,3**	**381,7**	**63 811,1**	**61 604,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			112,4	20 745,0	55 555,6	117,0	21 445,0	22 124,3	117,0	21 445,0	22 361,3
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1,5	150,0	135,7	1,5	150,0	150,0	1,5	150,0	103,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			220,4	31 511,1	29 301,8	253,0	41 912,1	38 857,9	263,2	42 216,1	39 139,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
158	**Bao bì để gói hàng bằng plastic**	**222011**	**1.000 tấn**	**941,0**	**65,5**	**41,2**	**1 282,5**	**96,9**	**50,3**	**1 382,5**	**156,9**	**70,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			462,0	26,0	20,3	662,5	51,3	30,5	762,5	111,3	50,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			479,0	39,5	20,9	620,0	45,6	19,9	620,0	45,6	20,3
159	**Bao và túi bằng plastic**	**2220111**	**1.000 tấn**	**4 719,6**	**1 501,2**	**1 330,2**	**5 690,1**	**1 569,8**	**892,0**	**6 068,3**	**1 609,6**	**887,9**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			393,0	14,1	10,2	446,0	14,6	10,8	447,0	15,4	11,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 721,3	1 220,6	1 134,6	2 307,1	1 267,2	686,4	2 427,9	1 281,5	653,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2 605,3	266,5	185,4	2 937,0	287,9	194,8	3 193,4	312,7	222,9
160	**Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic**	**2220112**	**1.000 tấn**	**2 699,7**	**101,6**	**69,1**	**2 935,4**	**513,1**	**375,4**	**3 018,5**	**591,8**	**719,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 105,6	32,4	22,3	1 263,6	434,5	322,5	1 372,0	468,6	643,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 594,1	69,3	46,7	1 671,8	78,6	52,9	1 646,5	123,2	76,4
161	**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic**	**2220910**	**1.000 tấn**	**260,3**	**22,1**	**11,5**	**271,5**	**22,1**	**12,1**	**274,6**	**22,8**	**12,7**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			51,9	6,5	6,4	51,9	6,5	6,8	53,0	7,1	7,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			208,4	15,6	5,1	219,6	15,6	5,3	221,6	15,7	5,7
162	**Ống tuýp, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic**	**2220920**	**1.000 tấn**	**834,4**	**1 002,2**	**702,5**	**838,1**	**1 005,8**	**759,2**	**844,7**	**1 023,5**	**874,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			380,6	896,8	650,3	384,4	900,4	696,7	391,0	918,1	800,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			453,7	105,4	52,2	453,7	105,4	62,5	453,7	105,4	74,1
163	**Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác**	**2220930**	**1.000 tấn**	**6 403,5**	**21,8**	**10,5**	**6 427,6**	**25,3**	**14,3**	**6 430,6**	**25,5**	**14,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			6 279,9	14,6	4,5	6 279,9	14,6	4,7	6 279,9	14,6	4,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			123,6	7,2	6,0	147,7	10,7	9,6	150,7	10,9	9,9
164	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic**	**2220940**	**1.000 tấn**	**4 017,9**	**505,6**	**333,8**	**4 154,1**	**544,6**	**409,7**	**4 291,8**	**595,2**	**457,1**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			57,1	182,7	173,9	61,9	215,1	206,3	102,1	254,5	238,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			3 960,8	322,9	159,9	4 092,2	329,5	203,4	4 189,7	340,8	218,6
165	**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp; vải sơn lót sàn nhà và các tấm phủ bề mặt sàn nhà cứng không phải là plastic**	**222096**	**1.000 tấn**	**500,0**	**12,0**	**12,0**	**500,0**	**12,0**	**12,0**	**500,0**	**12,0**	**13,0**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			500,0	12,0	12,0	500,0	12,0	12,0	500,0	12,0	13,0
166	**Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic**	**2220961**	**1.000 tấn**	**923,7**	**251,6**	**179,7**	**971,6**	**264,3**	**201,8**	**995,6**	**265,8**	**209,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			30,0	3,0	2,2	30,0	3,0	2,2	30,0	3,0	2,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			893,7	248,6	177,6	941,6	261,3	199,6	965,6	262,8	206,8
167	**Bồn tắm, chậu rửa, bệ rửa và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic**	**2220962**	**1.000 tấn**	**3,2**	**5,0**	**3,6**	**3,2**	**5,0**	**4,1**	**3,2**	**5,0**	**5,0**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			0,4	0,01	0,003	0,4	0,01	0,003	0,4	0,01	0,003
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2,8	5,0	3,6	2,8	5,0	4,1	2,8	5,0	5,0
168	**Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, mành, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic**	**2220964**	**1.000 tấn**	**219,0**	**27,1**	**27,7**	**220,7**	**28,1**	**34,3**	**225,8**	**29,6**	**39,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1,5	0,6	0,1	2,7	0,6	0,1	5,7	1,1	0,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			217,5	26,6	27,6	218,0	27,6	34,2	220,1	28,6	38,9
169	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**	**2220965**	**1.000 tấn**	**31,3**	**20,8**	**7,6**	**46,0**	**100,8**	**85,6**	**50,0**	**120,8**	**90,8**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			31,3	20,8	7,6	46,0	100,8	85,6	50,0	120,8	90,8
170	**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đâu**	**2220966**	**1.000 tấn**	**422,3**	**6,0**	**2,4**	**425,7**	**6,5**	**3,0**	**795,7**	**9,4**	**3,4**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			136,0	0,3	0,1	136,0	0,3	0,2	506,0	3,2	0,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			255,3	0,6	0,4	255,5	0,6	0,4	255,5	0,6	0,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			31,0	5,2	1,8	34,2	5,6	2,4	34,2	5,6	2,6
171	**Xi măng**	**239411**	**1.000 tấn**	**3 762,0**	**2 400,0**	**37,1**	**3 762,0**	**2 400,0**	**1 297,0**	**3 762,0**	**2 400,0**	**1 300,0**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			3 762,0	2 400,0	37,1	3 762,0	2 400,0	1 297,0	3 762,0	2 400,0	1 300,0
172	**Clanhke xi măng**	**2394111**	**1.000 tấn**	**934 759,7**	**24 882,0**	**18 832,4**	**934 759,7**	**28 882,0**	**174 400,6**	**932 759,7**	**28 762,0**	**26 663,9**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			8 234,0	5 640,0	5 642,2	8 234,0	5 640,0	5 492,5	8 234,0	5 640,0	5 723,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			918 619,7	13 292,0	8 962,6	918 619,7	17 292,0	12 982,8	916 619,7	17 172,0	17 474,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			7 906,0	5 950,0	4 227,6	7 906,0	5 950,0	155 925,3	7 906,0	5 950,0	3 465,9
173	**Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác**	**2394112**	**1.000 tấn**	**64 124,1**	**43 712,0**	**37 348,1**	**76 741,5**	**42 516,5**	**37 876,0**	**78 053,5**	**43 953,0**	**38 484,4**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			24 041,8	21 180,9	18 641,5	24 051,8	19 830,9	19 182,1	25 181,8	21 265,9	19 454,4
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			30 127,3	16 897,3	15 127,1	42 734,7	17 051,8	15 368,3	42 916,7	17 053,3	15 488,2

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			9 955,0	5 633,8	3 579,5	9 955,0	5 633,8	3 325,5	9 955,0	5 633,8	3 541,8
174	**Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản**	**241001**	**1.000 tấn**	**1 917,6**	**223,4**	**83,4**	**1 918,2**	**223,8**	**194,0**	**1 918,9**	**224,5**	**194,4**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			1 911,5	220,0	80,0	1 911,5	220,0	190,2	1 911,5	220,0	190,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			6,1	3,4	3,4	6,7	3,8	3,8	7,4	4,5	4,4
175	**Gang, gang kính dạng khối hoặc dạng cơ bàn khác**	**2410011**	**1.000 tấn**	**140,3**	**170,7**	**29,3**	**140,7**	**170,8**	**33,4**	**180,6**	**175,8**	**37,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			140,3	170,7	29,3	140,7	170,8	33,4	180,6	175,8	37,4
176	**Hợp kim sắt (hợp kim Fero)**	**2410012**	**1.000 tấn**	**301,7**	**58,3**	**29,6**	**301,7**	**58,3**	**34,4**	**34 368,6**	**58,3**	**35,1**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			34,1	7,5	6,5	34,1	7,5	6,0	34 101,0	7,5	7,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			267,6	50,8	23,1	267,6	50,8	28,3	267,6	50,8	28,1
177	**Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác**	**2410013**	**1.000 tấn**	**2 245,4**	**500,1**	**421,9**	**2 245,5**	**500,2**	**464,4**	**2 246,2**	**500,5**	**533,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			0,2	0,1	0,1	0,3	0,2	0,2	1,0	0,5	0,5

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2 245,2	500,0	421,8	2 245,2	500,0	464,3	2 245,2	500,0	532,5
178	**Hột và bột của gang thỏi, gang kính, sắt, thép**	**2410014**	**1.000 tấn**	**4,5**	**0,3**	**0,2**	**5,3**	**0,4**	**0,3**	**6,7**	**0,6**	**0,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			4,5	0,3	0,2	5,3	0,4	0,3	6,7	0,6	0,4
179	**Sắt, thép thô**	**241002**	**1.000 tấn**	**5 649,3**	**710,0**	**448,6**	**5 649,3**	**710,0**	**471,3**	**5 649,3**	**710,0**	**557,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			15,1	10,0	7,0	15,1	10,0	7,0	15,1	10,0	7,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			5 634,2	700,0	441,6	5 634,2	700,0	464,3	5 634,2	700,0	550,0
180	**Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim**	**2410021**	**1.000 tấn**	**157 770,3**	**1 609,0**	**645,5**	**158 256,2**	**1 962,1**	**705,2**	**158 257,7**	**1 962,1**	**1 065,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			152 981,0	401,5	251,2	152 981,0	401,5	383,9	152 981,0	401,5	371,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			4 789,3	207,5	144,3	4 966,2	365,6	184,8	4 967,7	365,6	270,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			0,0	1 000,0	250,0	309,0	1 195,0	136,4	309,0	1 195,0	424,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
181	**Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản khác; Bán thành phẩm bằng thép không gỉ**	**2410022**	**1.000 tấn**	**3 969,4**	**243,2**	**191,4**	**4 027,4**	**243,2**	**203,0**	**4 084,4**	**243,3**	**213,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			189,0	0,1	0,1	189,0	0,1	0,1	219,0	0,1	0,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			3 780,4	243,1	191,4	3 838,4	243,2	203,0	3 865,4	243,2	213,3
182	**Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**	**2410023**	**1.000 tấn**	**639,4**	**4,6**	**1,7**	**639,4**	**4,6**	**1,9**	**639,4**	**4,6**	**1,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			604,0	1,7	1,3	604,0	1,7	1,3	604,0	1,7	1,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			35,4	2,9	0,4	35,4	2,9	0,6	35,4	2,9	0,3
183	**Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng**	**241003**	**1.000 tấn**	**22 057,6**	**1 497,0**	**1 269,3**	**22 059,6**	**1 521,0**	**1 200,3**	**22 066,6**	**1 551,0**	**1 317,3**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			13 028,3	1 495,0	1 259,8	13 030,3	1 510,0	1 193,2	13 037,3	1 540,0	1 315,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			116,3	1,5	8,8	116,3	10,5	6,5	116,3	10,5	1,6

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			8 913,0	0,5	0,6	8 913,0	0,5	0,6	8 913,0	0,5	0,7
184	**Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng**	**2410031**	**1.000 tấn**	**8 513,0**	**603,5**	**79,7**	**45 451,0**	**704,8**	**167,7**	**51 867,0**	**805,0**	**377,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			8 493,0	601,0	77,5	44 724,0	604,8	102,5	50 041,0	605,0	255,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			20,0	2,5	2,2	727,0	100,0	65,2	1 826,0	200,0	122,8
185	**Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥ 600mm**	**2410032**	**1.000 tấn**	**50,0**	**0,2**	**0,2**	**50,0**	**0,2**	**0,1**	**50,0**	**0,2**	**0,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			50,0	0,2	0,2	50,0	0,2	0,1	50,0	0,2	0,1
186	**Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng**	**241004**	**1.000 tấn**	**3 113,6**	**1 349,2**	**1 037,9**	**3 565,6**	**1 656,1**	**1 186,7**	**3 572,6**	**1 801,6**	**1 305,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			3 113,6	1 349,2	1 037,9	3 322,6	1 461,1	1 152,9	3 329,6	1 606,6	1 068,7

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			0,0	0,0	0,0	243,0	195,0	33,7	243,0	195,0	237,0
187	**Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng**	**2410041**	**1.000 tấn**	**45 740,7**	**5 506,0**	**3 288,9**	**45 740,7**	**5 506,0**	**3 334,0**	**79 553,7**	**5 777,0**	**4 141,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 561,0	4 197,0	2 484,9	1 561,0	4 197,0	2 351,2	1 561,0	4 197,0	2 735,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			44 179,7	1 309,0	804,1	44 179,7	1 309,0	982,9	77 992,7	1 580,0	1 406,2
188	**Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng**	**2410042**	**1.000 tấn**	**25,7**	**1 328,0**	**1 258,8**	**25,7**	**1 328,0**	**850,7**	**26,4**	**1 387,0**	**1 286,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			0,7	1 321,0	1 255,0	0,7	1 321,0	845,8	1,4	1 380,0	1 280,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		1.000 tấn	25,0	7,0	3,8	25,0	7,0	4,9	25,0	7,0	6,0
189	**Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng**	**2410043**	**1.000 tấn**	**96,0**	**12,0**	**3,7**	**96,0**	**12,0**	**4,3**	**96,0**	**12,0**	**4,5**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			96,0	12,0	3,7	96,0	12,0	4,3	96,0	12,0	4,5
190	**Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng < 600mm**	**2410045**	**1.000 tấn**	**208,1**	**14,1**	**10,1**	**258,1**	**14,1**	**1,9**	**258,1**	**14,1**	**1,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			208,1	14,1	10,1	258,1	14,1	1,9	258,1	14,1	1,8
191	**Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng < 600mm**	**2410046**	**1.000 tấn**	**41,0**	**12,0**	**8,5**	**41,0**	**12,0**	**10,2**	**41,0**	**12,0**	**10,5**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			41,0	12,0	8,5	41,0	12,0	10,2	41,0	12,0	10,5
192	**Sản phẩm thép cán phẳng chưa gia công quá mức cán nóng hoặc cán nguội (ép nguội), đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió**	**241005**	**1.000 tấn**	**436,2**	**186,5**	**90,7**	**436,2**	**186,5**	**139,8**	**436,2**	**186,5**	**117,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			38,2	1,5	1,5	38,2	1,5	1,0	38,2	1,5	1,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			398,0	185,0	89,2	398,0	185,0	138,8	398,0	185,0	116,6

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
193	**Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng**	**2410051**	**1.000 tấn**	**97 945,5**	**851,1**	**321,0**	**97 946,4**	**852,4**	**350,3**	**97 946,4**	**852,4**	**485,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			97 945,5	851,1	321,0	97 946,4	852,4	350,3	97 946,4	852,4	485,6
194	**Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng**	**2410052**	**1.000 tấn**	**3,7**	**72,0**	**110,6**	**4,0**	**84,0**	**81,2**	**7,7**	**96,0**	**100,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			3,7	72,0	110,6	4,0	84,0	81,2	7,7	96,0	100,0
195	**Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng**	**2410053**	**1.000 tấn**	**13,0**	**0,5**	**0,2**	**13,0**	**0,5**	**0,3**	**31,3**	**1,0**	**1,0**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			13,0	0,5	0,2	13,0	0,5	0,3	31,3	1,0	1,0
196	**Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện**	**2410055**	**1.000 tấn**	**13,0**	**0,5**	**0,2**	**13,0**	**0,5**	**0,3**	**31,3**	**1,0**	**1,0**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			13,0	0,5	0,2	13,0	0,5	0,3	31,3	1,0	1,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
197	**Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng <600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện**	**2410056**	**1.000 tấn**	**44,0**	**13,0**	**8,8**	**44,0**	**13,0**	**8,3**	**44,0**	**13,0**	**9,5**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			44,0	13,0	8,8	44,0	13,0	8,3	44,0	13,0	9,5
198	**Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng**	**241006**	**1.000 tấn**	**161 623,6**	**2 179,9**	**1 981,9**	**161 693,6**	**2 539,9**	**2 165,1**	**162 273,7**	**3 199,9**	**2 252,6**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			152 322,0	280,0	233,9	152 322,0	280,0	237,5	152 322,0	280,0	240,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			2 013,8	469,9	388,4	2 083,8	829,9	503,8	2 133,8	839,9	561,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			7 287,8	1 430,0	1 359,6	7 287,8	1 430,0	1 423,8	7 817,9	2 080,0	1 451,0
199	**Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**	**2410061**	**1.000 tấn**	**736,7**	**519,7**	**314,2**	**736,7**	**519,7**	**376,6**	**746,7**	**523,3**	**398,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			176,7	152,5	67,5	176,7	152,5	80,8	186,7	156,1	93,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			560,0	367,2	246,7	560,0	367,2	295,9	560,0	367,2	305,3

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
200	**Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**	**2410063**	**1.000 tấn**	**3 102,0**	**405,0**	**464,0**	**3 102,0**	**405,0**	**478,3**	**3 102,0**	**405,0**	**485,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			3 082,0	400,0	459,0	3 082,0	400,0	473,3	3 082,0	400,0	480,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			20,0	5,0	5,0	20,0	5,0	5,0	20,0	5,0	5,0
201	**Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim**	**2410064**	**1.000 tấn**	**1 039,8**	**1 066,2**	**952,4**	**1 039,8**	**1 066,2**	**981,2**	**1 039,8**	**1 066,2**	**1 116,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 039,8	1 066,2	952,4	1 039,8	1 066,2	981,2	1 039,8	1 066,2	1 116,4
202	**Thanh, que thép không gỉ**	**2410065**	**1.000 tấn**	**11,5**	**1,8**	**1,3**	**21,5**	**2,0**	**1,6**	**26,5**	**2,1**	**2,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1,5	1,5	1,1	1,5	1,5	1,3	1,5	1,5	1,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			10,0	0,3	0,2	20,0	0,5	0,3	25,0	0,6	0,4
203	**Sắt, thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)**	**2410067**	**1.000 tấn**	**395,6**	**478,1**	**391,3**	**419,7**	**508,0**	**403,5**	**426,0**	**516,1**	**435,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			314,8	471,0	384,3	338,8	500,9	398,3	345,2	509,0	431,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			80,9	7,1	6,9	80,9	7,1	5,2	80,9	7,1	4,8
204	**Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng sắt, thép; góc, khuôn, hình bằng sắt, thép đã được hàn**	**2410068**	**1.000 tấn**	**20,0**	**0,4**	**0,4**	**25,0**	**0,6**	**0,5**	**25,0**	**0,6**	**0,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			20,0	0,4	0,4	25,0	0,6	0,5	25,0	0,6	0,5
205	**Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng sắt, thép, gang**	**241007**	**1.000 tấn**	**138,3**	**180,1**	**155,6**	**161,3**	**200,1**	**199,4**	**161,4**	**200,1**	**200,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			138,3	180,1	155,6	161,3	200,1	199,4	161,3	200,1	200,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			0,1	0,001	0,002	0,1	0,002	0,002	0,1	0,003	0,001
206	**Ống bằng sắt, thép không nối ghép**	**2410071**	**1.000 tấn**	**125 245,0**	**180,0**	**168,1**	**125 245,0**	**180,0**	**127,1**	**125 245,0**	**180,0**	**140,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			125 245,0	180,0	168,1	125 245,0	180,0	127,1	125 245,0	180,0	140,0
207	**Ống và ống dẫn bằng sắt hoặc thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự…)**	**2410072**	**1.000 tấn**	**43,4**	**172,3**	**99,3**	**54,7**	**184,3**	**89,0**	**58,1**	**196,3**	**125,2**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			43,4	172,3	99,3	54,7	184,3	89,0	58,1	196,3	125,2
208	**Dây sắt hoặc thép**	**2410080**	**1.000 tấn**	**79,6**	**49,4**	**38,7**	**108,0**	**53,0**	**45,8**	**120,5**	**58,3**	**51,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			38,8	44,1	34,5	59,2	47,1	40,4	66,7	50,9	44,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			40,8	5,4	4,1	48,8	5,9	5,4	53,8	7,4	7,1
209	**Nhôm**	**242002**	**1.000 tấn**	**19,0**	**2,8**	**1,4**	**19,0**	**2,8**	**1,7**	**19,1**	**2,8**	**2,1**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			19,0	2,8	1,4	19,0	2,8	1,7	19,1	2,8	2,1
210	**Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit**	**2420021**	**1.000 tấn**	**113,2**	**16,7**	**3,0**	**115,2**	**17,5**	**6,3**	**134,6**	**18,5**	**9,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			9,0	1,2	1,3	11,0	2,0	2,1	12,0	2,5	2,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			104,2	15,5	1,7	104,2	15,5	4,2	122,6	16,0	6,7
211	**Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm**	**2420022**	**1.000 tấn**	**3 934,7**	**224,0**	**169,1**	**4 178,7**	**278,8**	**193,8**	**4 281,8**	**283,2**	**224,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			941,0	144,0	120,9	1 176,0	197,9	134,9	1 379,1	202,3	159,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2 993,6	80,0	48,2	3 002,6	80,9	58,9	2 902,6	80,9	64,2

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
212	**Chì, kẽm, thiếc chưa gia công**	**2420031**	**1.000 tấn**	**21 881,8**	**105,0**	**62,7**	**21 994,8**	**133,9**	**74,7**	**22 011,0**	**163,9**	**100,7**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			21 699,8	23,5	24,2	21 699,8	23,5	25,5	21 699,8	23,5	26,1
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			63,9	0,3	0,2	177,0	29,2	3,0	193,1	59,2	17,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			118,1	81,2	38,3	118,1	81,2	46,3	118,1	81,2	57,2
213	**Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng**	**2420032**	**1.000 tấn**	**27,0**	**5,4**	**1,2**	**27,5**	**5,5**	**0,9**	**28,3**	**5,7**	**5,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			27,0	5,4	1,2	27,5	5,5	0,9	28,3	5,7	5,5
214	**Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)**	**2420041**	**1.000 tấn**	**23 640,7**	**35,5**	**11,9**	**23 640,7**	**35,5**	**11,9**	**23 659,0**	**36,0**	**12,8**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			23 626,0	10,0	11,6	23 626,0	10,0	11,5	23 626,0	10,0	11,6
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1,7	25,0	0,2	1,7	25,0	0,2	1,7	25,0	0,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			13,0	0,5	0,1	13,0	0,5	0,2	31,3	1,0	1,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
215	**Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng**	**2420042**	**1.000 tấn**	**1 268,9**	**289,0**	**101,7**	**1 275,8**	**291,0**	**115,1**	**1 283,7**	**291,6**	**123,6**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			113,0	0,6	0,2	113,0	0,6	0,3	113,0	0,6	0,3
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			106,9	212,2	61,1	110,9	214,2	63,0	117,7	214,8	61,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 049,0	76,2	40,4	1 052,0	76,2	51,8	1 053,0	76,2	61,4
216	**Cấu kiện kim loại và bộ phận của chúng**	**251101**	**1.000 tấn**	**74,7**	**12,6**	**7,1**	**109,8**	**15,5**	**5,7**	**109,9**	**15,6**	**6,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			34,7	10,9	6,0	49,8	13,0	4,6	49,9	13,1	5,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			40,0	1,7	1,1	60,0	2,5	1,0	60,0	2,5	1,6
217	**Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại**	**2511011**	**1.000 tấn**	**32 355,6**	**5 997,8**	**5 021,1**	**32 671,5**	**6 277,5**	**5 435,2**	**32 733,3**	**6 765,6**	**6 341,6**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			32 000,0	0,02	0,02	32 000,0	0,02	0,02	32 000,0	0,02	0,02
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			268,0	5 971,5	5 001,8	579,0	6 248,2	5 403,1	632,6	6 640,2	6 266,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			87,6	26,3	19,3	92,4	29,3	32,1	100,7	125,4	75,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
218	**Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép, nhôm**	**2511012**	**1.000 tấn**	**56,3**	**2,7**	**1,4**	**56,3**	**2,7**	**1,2**	**56,3**	**2,7**	**2,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			56,3	2,7	1,4	56,3	2,7	1,2	56,3	2,7	2,2
219	**Cấu kiện tháp và cột lưới làm bằng sắt, thép, nhôm**	**2511013**	**1.000 tấn**	**566,0**	**28,0**	**18,8**	**566,0**	**28,0**	**14,8**	**566,0**	**28,0**	**11,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			566,0	28,0	18,8	566,0	28,0	14,8	566,0	28,0	11,5
220	**Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm**	**2511019**	**1.000 tấn**	**936,1**	**355,1**	**115,3**	**1 149,2**	**1 990,0**	**1 449,1**	**1 168,8**	**1 991,6**	**1 166,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			560,1	262,6	67,0	668,2	1 892,3	1 402,0	678,8	1 893,7	1 107,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			376,0	92,5	48,3	481,0	97,7	47,1	490,0	97,8	59,8
221	**Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm**	**2511020**	**1.000 tấn**	**35 093,6**	**44,8**	**34,1**	**37 094,6**	**51,0**	**36,9**	**37 102,0**	**53,3**	**44,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			33 083,6	24,2	14,5	35 084,6	30,4	19,6	35 092,0	32,6	23,8
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2 010,0	20,6	19,6	2 010,0	20,6	17,3	2 010,0	20,6	20,6
222	**Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại**	**25120**	**1.000 tấn**	**13,1**	**2,5**	**2,7**	**13,1**	**2,5**	**1,3**	**13,1**	**2,5**	**1,5**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			13,1	2,5	2,7	13,1	2,5	1,3	13,1	2,5	1,5
223	**Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng khác bằng kim loại**	**251202**	**1.000 tấn**	**187,9**	**7,7**	**3,9**	**233,4**	**8,1**	**4,0**	**241,6**	**8,2**	**4,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			1,7	0,03	0,03	1,7	0,03	0,03	1,7	0,03	0,03
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			49,2	1,7	0,5	53,7	1,8	0,9	61,9	1,9	1,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			137,0	6,0	3,4	178,0	6,2	3,1	178,0	6,2	3,5
224	**Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) và bộ phận của chúng**	**251301**	**1.000 tấn**	**6,1**	**0,7**	**0,3**	**7,8**	**0,7**	**0,4**	**8,1**	**0,7**	**0,3**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			6,1	0,7	0,3	7,8	0,7	0,4	8,1	0,7	0,3
225	**Tụ điện**	**2610011**	**1.000 chiếc**	**52,4**	**18 307,0**	**11 353,5**	**57,9**	**20 307,8**	**10 796,9**	**62,9**	**20 310,0**	**11 512,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			52,4	18 307,0	11 353,5	57,9	20 307,8	10 796,9	62,9	20 310,0	11 512,0
226	**Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)**	**2610012**	**1.000 chiếc**	**1 048,8**	**1 369 675,4**	**800 034,0**	**1 177,9**	**1 400 444,4**	**970 289,9**	**1 256,5**	**1 423 012,0**	**900 120,2**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 048,8	1 369 675,4	800 034,0	1 177,9	1 400 444,4	970 289,9	1 256,5	1 423 012,0	900 120,2

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
227	**Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác**	**2610013**	**1.000 chiếc**	**1 439,5**	**97 179,4**	**62 776,3**	**1 489,4**	**166 461,2**	**158 763,0**	**1 493,4**	**166 603,2**	**145 500,0**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 439,5	97 179,4	62 776,3	1 489,4	166 461,2	158 763,0	1 493,4	166 603,2	145 500,0
228	**Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng**	**2610016**	**1.000 chiếc**	**3 214,8**	**3 931 874,7**	**2 666 140,7**	**3 717,3**	**4 911 534,5**	**3 296 981,2**	**3 868,7**	**5 033 164,1**	**2 594 658,3**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			3 214,8	3 931 874,7	2 666 140,7	3 717,3	4 911 534,5	3 296 981,2	3 868,7	5 033 164,1	2 594 658,3
229	**Mạch điện tử tích hợp**	**2610017**	**1.000 chiếc**	**36 818,1**	**6 478 689,6**	**5 354 432,5**	**37 978,1**	**7 809 283,5**	**6 373 930,2**	**42 174,8**	**8 634 494,5**	**6 519 457,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			3 407,1	77 407,5	60 824,9	3 445,5	93 752,5	60 183,6	3 605,4	94 634,5	74 334,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			33 411,0	6 401 282,1	5 293 607,7	34 532,6	7 715 531,0	6 313 746,6	38 569,4	8 539 860,0	6 445 123,4
230	**Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu**	**2610018**	**1.000 tấn**	**655,0**	**134,6**	**136,3**	**656,5**	**134,9**	**114,5**	**817,5**	**157,2**	**160,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			0,2	0,001	0,0004	0,2	0,001	0,0003	0,2	0,001	0,0002

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			654,8	134,6	136,3	656,3	134,9	114,5	817,3	157,2	160,7
231	**Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số thể hiện ở dạng hệ thống**	**2620014**	**1.000 cái**	**10,5**	**200,0**	**0,1**	**10,5**	**200,0**	**0,2**	**10,5**	**200,0**	**0,1**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			10,5	200,0	0,1	10,5	200,0	0,2	10,5	200,0	0,1
232	**Máy quét, máy in có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động**	**2620016**	**1.000 cái**				**1,5**	**2,4**	**0,04**	**38,0**	**4,5**	**0,9**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài						1,5	2,4	0,04	38,0	4,5	0,9
233	**Màn hình và máy chiếu, chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động**	**2620018**	**1.000 cái**	**140,7**	**35 096,2**	**35 096,2**	**152,6**	**82 597,9**	**82 597,9**	**167,9**	**90 857,7**	**90 857,7**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			140,7	35 096,2	35 096,2	152,6	82 597,9	82 597,9	167,9	90 857,7	90 857,7
234	**Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại hoặc dây điện báo; Hệ thống thông tin điện tử**	**263002**	**1.000 cái**	**1,5**	**50,0**	**25,9**	**1,5**	**50,0**	**33,5**	**1,5**	**50,0**	**35,0**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1,5	50,0	25,9	1,5	50,0	33,5	1,5	50,0	35,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
235	**Điện thoại dùng cho mạng bộ đàm (di động) hoặc cho các loại mạng không dây khác**	**2630022**	**1.000 cái**	**56 007,4**	**230 500,0**	**92 448,2**	**59 309,4**	**232 500,0**	**99 076,6**	**59 309,4**	**232 500,0**	**95 001,7**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			56 007,4	230 500,0	92 448,2	59 309,4	232 500,0	99 076,6	59 309,4	232 500,0	95 001,7
236	**Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến**	**2630029**	**1.000 cái**	**1 474,8**	**121 788,9**	**70 401,2**	**2 199,2**	**151 969,9**	**105 703,3**	**3 094,0**	**175 851,4**	**125 193,1**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 474,8	121 788,9	70 401,2	2 199,2	151 969,9	105 703,3	3 094,0	175 851,4	125 193,1
237	**Màn hình và máy chiếu không tích hợp với máy thu hình và ban đầu không sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động**	**2640034**	**1.000 chiếc**	**4,0**	**500,0**	**85,5**	**4,0**	**500,0**	**65,4**	**4,0**	**500,0**	**57,9**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			4,0	500,0	85,5	4,0	500,0	65,4	4,0	500,0	57,9
238	**Thiết bị chụp ảnh, quay phim và bộ phận của chúng**	**267001**	**1.000 chiếc**	**242,0**	**7 000,0**	**8 751,9**	**242,0**	**7 000,0**	**11 944,8**	**242,0**	**7 000,0**	**10 730,3**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			242,0	7 000,0	8 751,9	242,0	7 000,0	11 944,8	242,0	7 000,0	10 730,3

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
239	**Máy ảnh in lấy ngay và máy ảnh khác**	**2670014**	**1.000 chiếc**				**2,6**	**0,7**	**0,1**	**4,6**	**1,5**	**0,5**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài						2,6	0,7	0,1	4,6	1,5	0,5
240	**Động cơ điện có công suất không quá 37.5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều**	**2710110**	**1.000 cái**	**308,6**	**300 250,0**	**217 868,2**	**316,8**	**300 254,0**	**239 298,5**	**328,0**	**300 258,0**	**292 338,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			40,6	50,0	31,7	48,8	54,0	30,9	60,0	58,0	34,1
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			268,0	300 200,0	217 836,6	268,0	300 200,0	239 267,7	268,0	300 200,0	292 304,0
241	**Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37.5 W**	**2710121**	**1.000 cái**	**20,0**	**200,0**	**113,2**	**20,0**	**200,0**	**110,7**	**20,0**	**200,0**	**150,0**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			20,0	200,0	113,2	20,0	200,0	110,7	20,0	200,0	150,0
242	**Động cơ xoay chiều khác**	**2710122**	**1.000 cái**	**134,0**	**5 627,1**	**5 536,2**	**167,0**	**5 642,4**	**5 172,7**	**169,0**	**6 174,4**	**6 083,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			0,0	1,9	1,9	0,0	1,9	1,8	0,0	1,9	1,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			134,0	5 625,2	5 534,4	167,0	5 640,5	5 171,0	169,0	6 172,5	6 081,6

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
243	**Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng tia lửa điện; tổ máy phát điện khác; máy biến đổi điện quay**	**2710132**	**1.000 chiếc**	**104,6**	**1,0**	**0,5**	**104,6**	**1,0**	**0,1**	**104,6**	**1,0**	**0,6**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			104,6	1,0	0,5	104,6	1,0	0,1	104,6	1,0	0,6
244	**Máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 kVA**	**2710212**	**1.000 chiếc**	**823,6**	**16 668,5**	**16 467,9**	**1 256,7**	**33 068,8**	**32 068,7**	**1 261,5**	**37 024,8**	**36 024,7**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			53,9	2,6	1,9	86,8	4,5	4,4	91,0	4,8	4,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			769,7	16 666,0	16 466,0	1 169,9	33 064,3	32 064,3	1 170,5	37 020,0	36 020,0
245	**Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA**	**2710213**	**1.000 chiếc**	**122,0**	**3,3**	**1,5**	**239,0**	**3,6**	**2,3**	**263,0**	**3,6**	**3,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			122,0	3,3	1,5	239,0	3,6	2,3	263,0	3,6	3,6
246	**Phụ tùng biến thế điện**	**2710214**	**1000 Tấn**	**53,0**	**16,1**	**11,9**	**59,0**	**16,7**	**12,9**	**67,0**	**17,7**	**13,5**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			53,0	16,1	11,9	59,0	16,7	12,9	67,0	17,7	13,5
247	**Ắc quy điện bằng axít - chì**	**2720021**	**1.000 kWh**	**1 227,3**	**4 952,5**	**3 924,8**	**1 424,9**	**5 158,5**	**4 110,9**	**1 482,6**	**5 353,5**	**4 576,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			53,3	2 156,0	1 724,8	138,6	2 230,0	1 783,4	138,6	2 230,0	2 010,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			549,2	880,0	179,5	549,2	880,0	244,3	549,2	880,0	284,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			624,8	1 916,5	2 020,5	737,0	2 048,5	2 083,2	794,7	2 243,5	2 281,6
248	**Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang**	**273101**	**1.000 mét**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**6,8**	**217,3**	**143,6**	**14,2**	**1 809,0**	**1 265,6**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			0,0	0,0	0,0	6,8	217,3	143,6	14,2	1 809,0	1 265,6
249	**Sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm bằng sợi quang riêng rẽ)**	**2731012**	**1.000 mét**	**122,0**	**151 474,2**	**153 349,0**	**302,0**	**321 254,6**	**321 254,6**	**421,0**	**547 000,0**	**549 000,0**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			122,0	151 474,2	153 349,0	302,0	321 254,6	321 254,6	421,0	547 000,0	549 000,0
250	**Dây, cáp điện và điện tử khác**	**273201**	**1.000 tấn**	**2 807,4**	**237,3**	**171,6**	**3 034,3**	**286,2**	**171,3**	**3 444,9**	**302,3**	**183,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			617,0	106,3	69,2	773,9	149,6	61,7	778,3	155,5	68,4
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2 190,4	131,0	102,3	2 260,4	136,6	109,6	2 666,6	146,8	115,3
251	**Dây cách điện đơn dạng cuộn**	**2732011**	**1.000 tấn**	**560,0**	**79,6**	**71,7**	**589,1**	**88,4**	**72,7**	**598,5**	**89,2**	**72,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			445,3	66,7	61,2	448,7	71,8	59,3	448,7	71,8	58,7

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			114,7	12,9	10,5	140,4	16,6	13,3	149,8	17,4	13,3
252	**Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác**	**2732012**	**1.000 tấn**	**866,8**	**22,0**	**15,5**	**869,0**	**23,5**	**18,9**	**869,4**	**23,6**	**667,9**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			18,8	10,0	7,4	21,0	11,5	11,5	21,4	11,6	659,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			848,0	12,0	8,1	848,0	12,0	7,4	848,0	12,0	8,0
253	**Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam , trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại**	**2740012**	**1.000 cái**	**3,0**	**19 368,0**	**18 617,6**	**3,0**	**19 368,0**	**17 111,0**	**3,0**	**19 368,0**	**13 261,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			2,9	15 000,0	5 917,0	2,9	15 000,0	5 638,0	2,9	15 000,0	3 530,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			0,1	4 368,0	12 700,6	0,1	4 368,0	11 473,0	0,1	4 368,0	9 731,8
254	**Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím**	**2740015**	**1.000 cái**	**62,8**	**30 460,0**	**12 691,4**	**62,8**	**30 460,0**	**8 678,1**	**62,8**	**30 460,0**	**4 579,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			39,0	30 000,0	12 238,0	39,0	30 000,0	8 245,0	39,0	30 000,0	4 129,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			23,8	460,0	453,4	23,8	460,0	433,1	23,8	460,0	450,0
255	**Đèn và các đồ trang trí chiếu sáng**	**274002**	**1.000 chiếc**	**294,0**	**15,0**	**12,0**	**300,0**	**15,5**	**15,0**	**400,0**	**20,0**	**15,0**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			294,0	15,0	12,0	300,0	15,5	15,0	400,0	20,0	15,0
256	**Đèn bàn, đèn ngủ hoặc đèn cây dùng điện**	**2740022**	**1.000 chiếc**	**3,0**	**40,0**	**18,3**	**3,0**	**40,0**	**19,0**	**5,0**	**60,0**	**65,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			3,0	40,0	18,3	3,0	40,0	19,0	5,0	60,0	65,0
257	**Đèn và các đồ trang trí chiếu sáng khác chưa được phân vào đâu**	**274003**	**1.000 chiếc**	**90,4**	**74 805,3**	**47 751,7**	**332,0**	**148 705,3**	**104 444,0**	**361,0**	**160 505,3**	**119 933,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			7,0	30 005,3	5 234,6	171,0	55 005,3	12 462,8	186,0	65 005,3	25 008,5
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			83,4	44 800,0	42 517,1	161,0	93 700,0	91 981,2	175,0	95 500,0	94 925,3
258	**Tủ lạnh và máy (tủ) đông, loại dùng trong gia đình**	**2750011**	**1.000 cái**	**670,0**	**156,0**	**156,0**	**915,0**	**235,0**	**237,0**	**1 000,0**	**290,0**	**295,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			670,0	156,0	156,0	915,0	235,0	237,0	1 000,0	290,0	295,0
259	**Máy giặt và sấy quần áo loại dùng trong gia đình**	**2750013**	**1.000 cái**	**453,8**	**1 000,0**	**354,7**	**453,8**	**1 000,0**	**425,2**	**453,8**	**1 000,0**	**496,7**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			453,8	1 000,0	354,7	453,8	1 000,0	425,2	453,8	1 000,0	496,7
260	**Chăn điện**	**2750014**	**1.000 cái**	**6,0**	**360,0**	**142,4**	**12,0**	**560,0**	**308,5**	**15,0**	**597,0**	**418,6**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			6,0	360,0	142,4	12,0	560,0	308,5	15,0	597,0	418,6

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
261	**Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng**	**2750015**	**1.000 cái**	**444,0**	**2 335,6**	**1 826,4**	**458,1**	**4 372,9**	**3 635,1**	**497,8**	**5 480,2**	**4 308,9**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			194,6	1 200,0	1 001,3	194,6	1 200,0	1 180,0	203,5	1 300,0	1 250,0
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			51,4	1 125,6	816,1	55,5	3 162,8	2 446,1	74,3	4 170,0	3 053,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			198,0	10,0	9,0	208,0	10,1	9,0	220,0	10,2	5,9
262	**Máy làm nóng không khí và làm nóng đất bằng điện**	**2750022**	**1.000 cái**	**39,0**	**765,0**	**612,7**	**53,0**	**885,0**	**707,1**	**53,0**	**885,0**	**746,0**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			39,0	765,0	612,7	53,0	885,0	707,1	53,0	885,0	746,0
263	**Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, vỉ nướng, lò nướng bằng điện**	**2750026**	**1.000 cái**	**39,0**	**412,0**	**133,8**	**45,1**	**512,5**	**136,4**	**49,2**	**616,1**	**136,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			39,0	412,0	133,8	45,1	512,5	136,4	49,2	616,1	136,4
264	**Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình**	**2750027**	**1.000 cái**	**214,0**	**16 210,0**	**3 300,9**	**221,0**	**16 360,0**	**2 286,8**	**233,0**	**16 425,0**	**2 553,1**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			214,0	16 210,0	3 300,9	221,0	16 360,0	2 286,8	233,0	16 425,0	2 553,1
265	**Điện trở làm nóng bằng điện, trừ loại các bon**	**2750028**	**1.000 cái**	**8,5**	**2 000,0**	**932,0**	**8,5**	**2 000,0**	**582,4**	**8,5**	**2 000,0**	**750,0**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			8,5	2 000,0	932,0	8,5	2 000,0	582,4	8,5	2 000,0	750,0
266	**Động cơ đốt trong máy thuỷ kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện**	**2811011**	**1.000 chiếc**	**844,0**	**53,0**	**8,9**	**927,0**	**60,0**	**13,8**	**959,0**	**67,0**	**18,6**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			844,0	53,0	8,9	927,0	60,0	13,8	959,0	67,0	18,6
267	**Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén**	**2811014**	**1.000 chiếc**	**10,0**	**300,0**	**75,0**	**10,0**	**300,0**	**75,0**	**10,0**	**300,0**	**50,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			10,0	300,0	75,0	10,0	300,0	75,0	10,0	300,0	50,0
268	**Tua bin khí (trừ tua bin máy bay phản lực và tua bin cánh quạt)**	**2811023**	**1.000 chiếc**	**32 957,0**	**1 350,0**	**196,0**	**32 957,0**	**1 350,0**	**204,7**	**48 031,0**	**1 570,0**	**250,0**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			32 957,0	1 350,0	196,0	32 957,0	1 350,0	204,7	48 031,0	1 570,0	250,0
269	**Máy bơm chất lỏng; máy đẩy chất lỏng trừ máy bơm thuỷ lực**	**281301**	**1.000 chiếc**	**90,0**	**400,0**	**368,0**	**90,0**	**400,0**	**390,0**	**90,0**	**400,0**	**393,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			90,0	400,0	368,0	90,0	400,0	390,0	90,0	400,0	393,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
270	**Bơm chân không hoặc bơm không khí; máy nén không khí hay các chất khí khác**	**281302**	**1.000 chiếc**	**11 700,0**	**52,5**	**52,5**	**15 600,0**	**65,0**	**62,1**	**18 000,0**	**70,0**	**66,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			11 700,0	52,5	52,5	15 600,0	65,0	62,1	18 000,0	70,0	66,0
271	**Máy văn phòng**	**281702**	**1.000 cái**	**215,4**	**15 043,4**	**7 414,7**	**223,9**	**15 650,8**	**11 588,1**	**223,9**	**15 650,8**	**8 710,0**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			215,4	15 043,4	7 414,7	223,9	15 650,8	11 588,1	223,9	15 650,8	8 710,0
272	**Máy photocopy và máy fax loại sử dụng trong văn phòng (trừ loại kết hợp với máy xử lý dữ liệu tự động)**	**2817021**	**1.000 cái**	**723,7**	**6 000,0**	**4 403,5**	**723,7**	**6 000,0**	**5 339,1**	**723,7**	**6 000,0**	**6 228,3**
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			723,7	6 000,0	4 403,5	723,7	6 000,0	5 339,1	723,7	6 000,0	6 228,3
273	**Thiết bị làm lạnh, đông lạnh và bơm nhiệt trừ loại sử dụng trong gia đình**	**2819013**	**1.000 cái**	**238,0**	**1 999,5**	**2 117,6**	**248,0**	**2 681,0**	**2 989,0**	**261,0**	**3 119,1**	**3 530,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			238,0	1 999,5	2 117,6	248,0	2 681,0	2 989,0	261,0	3 119,1	3 530,2
274	**Các máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí**	**2819014**	**1.000 cái**	**90,1**	**3 954,0**	**2 980,0**	**90,1**	**3 954,0**	**3 277,0**	**90,1**	**3 954,0**	**3 688,5**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			90,1	3 954,0	2 980,0	90,1	3 954,0	3 277,0	90,1	3 954,0	3 688,5
275	**Quạt công nghiệp, trừ loại sử dụng trong gia đình**	**2819015**	**1.000 cái**	**8,2**	**51,0**	**45,9**	**10,0**	**56,1**	**45,0**	**10,6**	**56,3**	**51,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			8,2	51,0	45,9	10,0	56,1	45,0	10,6	56,3	51,1
276	**Máy kéo cầm tay**	**2821011**	**1.000 cái**	**1,2**	**0,1**	**0,1**	**1,2**	**0,1**	**0,0**	**1,2**	**0,1**	**0,1**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1,2	0,1	0,1	1,2	0,1	0,0	1,2	0,1	0,1
277	**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô, máy dọn cỏ khô khác**	**282104**	**1.000 chiếc**	**66,2**	**0,3**	**0,2**	**102,2**	**0,4**	**0,3**	**152,2**	**0,5**	**0,4**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			66,2	0,3	0,2	102,2	0,4	0,3	152,2	0,5	0,4
278	**Máy thu hoạch khác; Máy đập, tuốt lúa**	**2821044**	**1.000 chiếc**	**9,7**	**3,9**	**2,4**	**10,7**	**4,0**	**1,8**	**11,7**	**4,1**	**2,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			9,7	3,9	2,4	10,7	4,0	1,8	11,7	4,1	2,0
279	**Máy dùng trong nông nghiệp khác**	**282107**	**1.000 chiếc**	**3 006,5**	**33,1**	**23,4**	**3 006,6**	**33,1**	**23,8**	**3 643,8**	**110,2**	**86,3**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			5,6	3,0	0,4	5,6	3,0	0,2	5,6	3,0	0,3
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			3 000,9	30,1	23,1	3 001,0	30,1	23,6	3 638,2	107,2	85,9
280	**Máy tiện, khoan, doa, phay, mài, đánh bóng, bào, xọc, chuốt, cắt dùng để gia công kim loại**	**282202**	**1.000 cái**	**19,1**	**2,3**	**1,7**	**22,1**	**2,3**	**1,7**	**27,1**	**2,3**	**1,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			19,1	2,3	1,7	22,1	2,3	1,7	27,1	2,3	1,6
281	**Xe có động cơ chở dưới 10 người, kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng**	**2910020**	**1.000 chiếc**	**3 217,0**	**45,0**	**12,5**	**3 267,0**	**51,0**	**14,0**	**3 267,0**	**51,0**	**15,0**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			967,0	31,0	0,03	967,0	31,0	0,02	967,0	31,0	0,03
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2 250,0	14,0	12,5	2 300,0	20,0	14,0	2 300,0	20,0	15,0
282	**Xe có động cơ chở được từ 10 người trở lên**	**2910030**	**1.000 chiếc**	**1 333,7**	**3,9**	**3,8**	**1 333,7**	**3,9**	**3,6**	**1 333,7**	**3,9**	**0,4**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			941,3	0,3	0,3	941,3	0,3	0,3	941,3	0,3	0,2
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			392,5	3,6	3,4	392,5	3,6	3,2	392,5	3,6	0,2
283	**Xe có động cơ vận tải hàng hóa**	**291004**	**1.000 chiếc**	**1 689,0**	**4,4**	**3,5**	**3 039,0**	**7,5**	**5,8**	**5 096,0**	**11,9**	**8,9**

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 689,0	4,4	3,5	3 039,0	7,5	5,8	5 096,0	11,9	8,9
284	**Xe có động cơ vận tải hàng hóa, trừ xe kéo đường bộ**	**2910041**	**1.000 chiếc**	**745,8**	**29,5**	**13,8**	**747,2**	**30,5**	**12,7**	**764,6**	**31,0**	**9,6**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			684,1	24,5	12,9	685,5	25,5	11,5	702,9	26,0	8,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			61,7	5,0	0,8	61,7	5,0	1,2	61,7	5,0	1,4
285	**Tàu và thuyền lớn dùng để chở người và hàng hoá**	**301102**	**1.000 chiếc**	**1 995,1**	**0,2**	**0,1**	**2 045,1**	**0,2**	**0,1**	**2 095,1**	**0,2**	**0,1**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			5,9	0,02	0,01	5,9	0,02	0,00	5,9	0,02	0,00
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 987,2	0,2	0,1	2 037,2	0,2	0,1	2 087,2	0,2	0,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2,0	0,004	0,001	2,0	0,004	0,003	2,0	0,004	0,002
286	**Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt**	**301103**	**1.000 chiếc**	**69,2**	**0,1**	**0,04**	**71,6**	**0,1**	**0,04**	**71,6**	**0,1**	**0,04**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			69,2	0,1	0,04	71,6	0,1	0,04	71,6	0,1	0,04

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
287	**Cấu kiện nổi khác**	**3011050**	**1.000 chiếc**	**10,0**	**0,03**	**0,02**	**10,0**	**0,03**	**0,01**	**10,0**	**0,03**	**0,02**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			10,0	0,03	0,02	10,0	0,03	0,01	10,0	0,03	0,02
288	**Xe mô tô và xe thùng**	**3091010**	**1.000 chiếc**	**149,4**	**196,0**	**176,9**	**260,4**	**674,4**	**157,2**	**325,4**	**777,0**	**202,2**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			39,0	131,6	131,6	80,0	200,0	108,1	90,0	250,0	140,9
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			30,4	60,0	40,9	100,4	470,0	46,1	150,4	520,0	51,3
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			80,0	4,4	4,4	80,0	4,4	2,9	85,0	7,0	10,0
289	**Xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ**	**3092010**	**1.000 chiếc**	**263,8**	**535,0**	**181,9**	**263,8**	**535,0**	**184,7**	**263,8**	**535,0**	**194,8**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			0,8	31,0	25,0	0,8	31,0	14,0	0,8	31,0	13,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			263,0	504,0	156,9	263,0	504,0	170,7	263,0	504,0	181,1
III. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
290	**Điện sản xuất**	**3510100**	**Tr. kWh**	**2 519 836,6**	**199 143,2**	**155 369,1**	**3 179 497,4**	**205 995,7**	**165 454,3**	**3 211 167,6**	**210 008,5**	**177 833,0**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			1 331 980,1	171 955,4	132 412,7	1 340 909,3	174 102,2	137 906,1	1 366 330,2	177 763,6	149 956,3

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 165 016,4	13 004,3	10 554,9	1 187 670,6	14 266,4	14 933,3	1 187 712,0	14 617,8	13 507,7
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			22 840,0	14 183,5	12 401,5	650 917,5	17 627,1	12 614,9	657 125,5	17 627,1	14 369,0
	Điện sản xuất	**3510100**	**Tr. kWh**	**59 853,3**	**21 880,1**	**14 703,8**	**455 759,3**	**21 924,0**	**15 507,9**	**456 433,3**	**21 996,3**	**13 952,6**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			49 983,0	13 982,4	8 493,7	49 983,0	13 987,4	9 342,7	49 983,0	13 987,4	8 318,3
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			2 894,0	1 336,6	799,5	2 894,0	1 336,6	842,2	3 568,0	1 409,0	866,6
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			6 976,3	6 561,0	5 410,6	402 882,3	6 599,9	5 322,9	402 882,3	6 599,9	4 767,6
	Thủy điện	**35101001**	**Tr. kWh**	**1 295 467,8**	**55 697,3**	**49 632,3**	**1 327 051,2**	**59 066,2**	**66 337,7**	**1 326 156,0**	**59 315,2**	**57 795,3**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			142 500,4	45 062,9	40 709,0	151 429,6	47 170,7	52 966,7	151 429,6	47 170,7	46 092,3
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			1 152 120,3	10 530,0	8 799,3	1 174 774,5	11 789,2	13 243,1	1 173 879,3	12 038,2	11 571,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			847,2	104,4	124,0	847,2	106,3	127,9	847,2	106,3	131,9
	Nhiệt điện than	**35101002**	**Tr. kWh**	**1 086 172,0**	**70 277,2**	**51 413,5**	**1 095 725,0**	**71 793,8**	**52 045,8**	**1 126 097,0**	**75 393,8**	**67 234,5**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			1 075 294,0	67 014,8	49 201,2	1 075 294,0	67 048,8	49 477,6	1 099 458,0	70 648,8	63 295,3

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			4 632,0	800,0	799,0	4 632,0	803,0	642,0	4 632,0	803,0	803,0
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			6 246,0	2 462,4	1 413,3	15 799,0	3 942,0	1 926,2	22 007,0	3 942,0	3 136,2
	Nhiệt điện dầu	**35101003**	**Tr. kWh**	**18 295,3**	**7 076,4**	**933,0**	**18 295,3**	**7 076,4**	**25,5**	**18 295,3**	**7 076,4**	**140,2**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			18 295,3	7 076,4	933,0	18 295,3	7 076,4	25,5	18 295,3	7 076,4	140,2
	Nhiệt điện khí	**35101004**	**Tr. kWh**	**54 678,0**	**43 874,6**	**38 529,4**	**55 074,4**	**45 753,8**	**31 322,2**	**56 331,3**	**45 815,1**	**38 409,2**
	Khu vực doanh nghiệp nhà nước			45 907,4	38 818,9	33 075,7	45 907,4	38 818,9	26 093,6	47 164,2	38 880,3	32 110,2
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			8 770,6	5 055,7	5 453,6	9 167,0	6 934,9	5 228,5	9 167,0	6 934,9	6 299,1
	Điện gió	**35101005**	**Tr. kWh**	**5 370,2**	**337,6**	**157,2**	**227 592,2**	**381,6**	**215,4**	**227 854,7**	**411,6**	**301,2**
	Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước			5 370,2	337,6	157,2	5 370,2	337,6	206,0	5 632,7	367,6	266,9
	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài						222 222,0	44,0	9,4	222 222,0	44,0	34,3

TỶ LỆ SỬ DỤNG CÔNG SUẤT MÁY MÓC, THIẾT BỊ MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA TỈNH ĐỒNG NAI

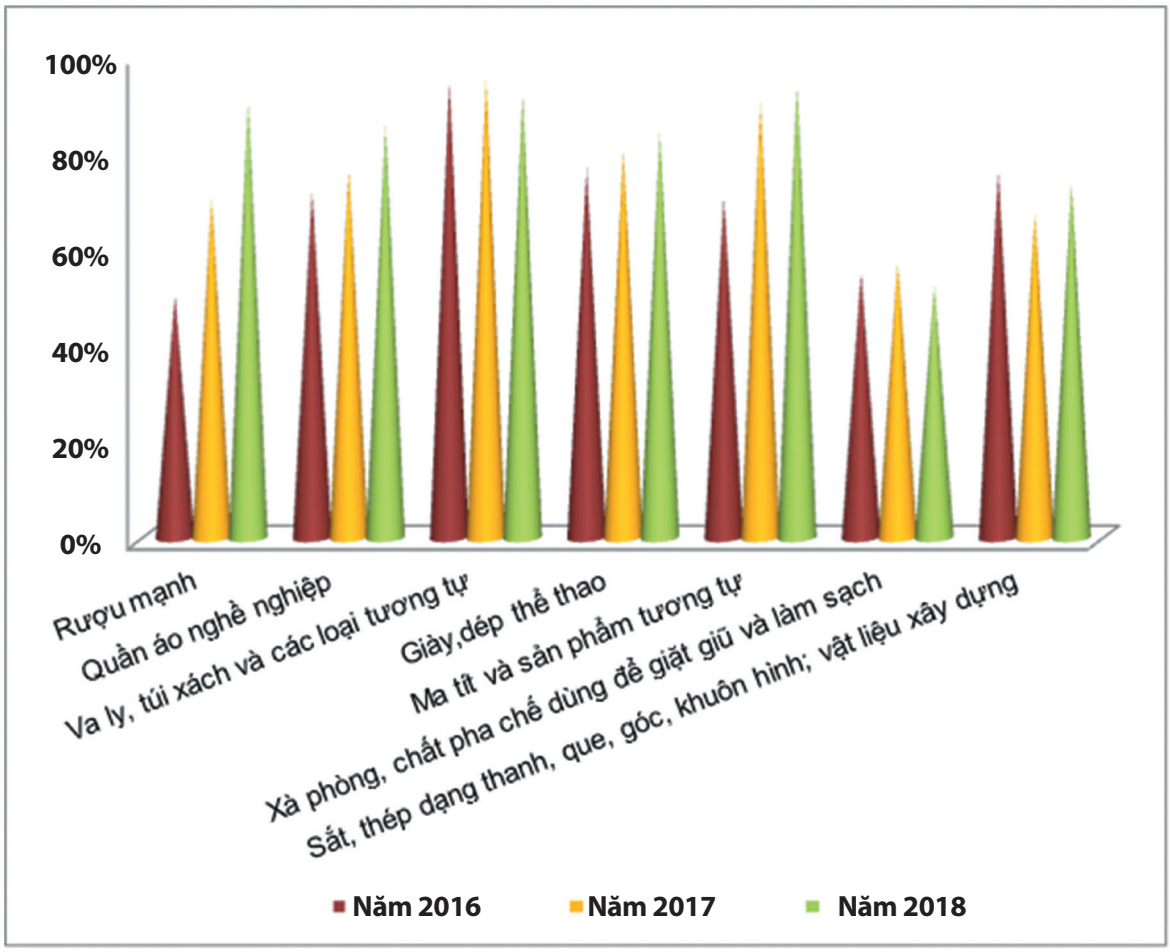

BẢNG 3 - NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Than antraxit	0510001	1.000 tấn	1 495,0	1 500,0	1 413,7	1 495,0	1 500,0	1 340,5	1 495,0	1 500,0	1 410,0
2	Dầu thô khai thác	061000	1.000 tấn	472 584,0	15 520,0	15 200,0	472 584,0	15 520,0	13 560,0	472 584,0	15 520,0	11 310,0
3	Khí tự nhiên dạng khí	0620002	Tr. m^3	6 909,0	11 276,0	10 610,8	6 909,0	11 276,0	9 890,0	6 909,0	11 276,0	9 604,0
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
4	Bia	1103001	Tr.lít	102,1	300,0	276,1	102,1	300,0	252,4	102,1	300,0	228,2
5	Bia hơi	11030012	Tr.lít	84,0	30,0	27,0	84,0	30,0	28,0	84,0	30,0	29,0
6	Đồ uống không cồn	1104201	Tr.lít	891,0	23,4	16,3	892,0	23,5	10,7	892,0	23,5	15,5
7	Thuốc lá điếu	1200100	Tr. bao	329,7	1 434,2	1 042,7	329,7	1 434,2	959,7	329,7	1 434,2	1 222,6
8	Thuốc lá sợi	1200902	Tấn	53,0	17 436,0	16 290,0	53,0	17 436,0	15 863,3	53,0	17 436,0	16 300,0
9	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxi	2011011	1.000 m^3	8,0	2 500,0	2 205,7	8,0	2 500,0	2 097,6	15,0	2 800,0	2 500,0
10	Cacbon điôxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim	2011012	m^3	5,3	1 000 000,0	666 600,0	5,3	1 000 000,0	573 000,0	7,0	1 200 000,0	1 000 000,0
11	Phân lân	20120401	Tấn	71,0	300 000,0	296 591,0	71,0	300 000,0	273 981,0	71,0	300 000,0	270 000,0
12	Phân NPK	20120701	Tấn	23,0	158 000,0	44 529,0	24,0	162 000,0	50 567,0	24,0	162 000,0	57 000,0
13	Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít	202210	Tấn	53,2	10 000,0	8 200,0	58,4	15 000,0	13 900,0	64,4	18 000,0	15 300,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
14	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	11,0	10 000,0	10 112,0	11,0	10 000,0	9 458,0	11,0	10 000,0	9 500,0
15	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	4 033,0	2 480 000,0	2 177 373,0	4 033,0	2 480 000,0	2 190 531,0	4 033,0	2 480 000,0	2 370 000,0
16	Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản	241001	Tấn	5,8	2 900,0	2 888,7	6,4	3 300,0	3 291,3	7,1	4 000,0	3 900,0
17	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim	2410021	Tấn	1 907,0	220 000,0	81 154,4	1 907,0	220 000,0	190 168,8	1 907,0	220 000,0	190 000,0
18	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420022	Tấn	510,0	9 381,0	9 381,0	722,0	12 235,0	12 235,0	925,0	14 992,0	14 992,0
19	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	2420031	Tấn	21 271,0	10 000,0	10 800,0	21 271,0	10 000,0	10 835,0	21 271,0	10 000,0	11 200,0
20	Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng	2420032	Tấn	1,8	400,0	392,4	2,3	500,0	495,8	3,2	700,0	680,0
21	Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)	2420041	Tấn	23 626,0	10 000,0	11 631,4	23 626,0	10 000,0	11 516,4	23 626,0	10 000,0	11 600,0
22	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	2420042	Tấn	122,5	1 200,0	892,1	123,9	1 350,0	1 047,6	125,6	1 650,0	1 255,8
23	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	2511011	Tấn	38,0	28 000,0	34 357,9	118,5	50 000,0	40 879,5	118,5	50 000,0	47 500,0
24	Động cơ điện có công suất không quá 37.5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều	2710110	Cái	35,6	40 000,0	27 162,0	43,8	44 000,0	25 567,0	55,0	48 000,0	28 000,0
25	Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng	2750015	Cái	194,6	1 200 000,0	1 001 296,0	194,6	1 200 000,0	1 180 000,0	203,5	1 300 000,0	1 250 000,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
26	Điện sản xuất (thủy điện)	35101001	Tr. kWh	565,1	2 111,4	1 924,0	565,1	2 697,4	2 425,4	815,3	2 718,9	2 508,2

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HÀ GIANG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Quặng sắt và tinh quặng sắt	0710000	Tấn	183 988,0	10 500,0	9 488,8	183 988,0	10 500,0	9 100,0	183 988,0	10 500,0	10 326,8
2	Quặng chì và tinh quặng chì	0722921	Tấn	443,0	20 000,0	829,0	443,0	20 000,0	266,0	443,0	20 000,0	286,0
3	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	0722923	Tấn	57,7	484,6	484,6	60,1	570,0	550,8	63,1	665,4	616,8
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
4	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	5 971,7	1 639,1	1 338,6	5 971,7	1 980,9	1 760,0	5 971,7	1 980,9	1 626,7
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	3 070,7	880,7	826,8	3 070,7	1 222,5	1 198,7	3 070,7	1 222,5	1 175,4

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH CAO BẰNG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Quặng sắt và tinh quặng sắt	0710000	Tấn	211,9	350 000,0	280 766,0	211,9	350 000,0	325 350,0	211,9	350 000,0	350 000,0
2	Quặng mangan và tinh quặng mangan	0722911	Tấn	7,9	53 200,0	5 197,0	7,9	53 200,0	22 818,0	7,9	53 200,0	24 970,0
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
3	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	223,0	20 000,0	15 688,0	223,0	20 000,0	16 394,0	223,0	20 000,0	16 842,0
4	Bia hơi	11030012	Lít	1,0	3 000 000,0	19 290,0	1,0	3 000 000,0	13 605,0	1,0	3 000 000,0	15 510,0
5	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	4,1	1 599 843,0	746 194,0	4,1	1 599 843,0	703 246,0	4,1	1 599 843,0	700 000,0
6	Phân khoáng hoặc phân hoá học khác chưa phân vào đâu	2012070	Tấn	41,0	10 000,0	4 109,0	41,0	10 000,0	2 950,0	41,0	10 000,0	4 000,0
7	Clanhke xi măng	2394111	Tấn	6,1	15 000,0	18 800,0	6,1	15 000,0	19 084,0	6,1	15 000,0	18 000,0
8	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	5,0	85 000,0	48 462,0	5,0	85 000,0	34 081,0	5,0	85 000,0	40 000,0
9	Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản	241001	Tấn	1 911,5	220 000,0	80 029,0	1 911,5	220 000,0	190 168,0	1 911,5	220 000,0	190 000,0
10	Gang, gang kính dạng khối hoặc dạng cơ bàn khác	2410011	Tấn							32,0	5 000,0	2 000,0
11	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	2410012	Tấn	259,7	51 300,0	24 829,4	259,7	51 300,0	28 252,1	34 326,6	51 300,0	29 050,0
12	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	2420031	Tấn	63,9	300,0	226,8	121,0	27 675,0	2 080,0	126,4	27 675,0	1 176,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
13	Điện sản xuất (thủy điện)	35101001	Tr. kWh	127,2	42,3	27,9	127,2	42,3	38,4	127,2	42,3	29,6

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BẮC KẠN

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Quặng sắt và tinh quặng sắt	0710000	Tấn	50,0	100 000,0	27 000,0	62,0	177 600,0	75 105,0	62,0	177 600,0	139 000,0
2	Quặng chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó	072292	Tấn	68,4	152 000,0	82 684,1	92,2	168 500,0	87 676,7	95,3	188 000,0	93 066,0
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
3	Rượu không cồn và có độ cồn thấp	1102003	Lít				1,1	10 000,0	5 000,0	1,1	10 000,0	10 000,0
4	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709020	Tấn	1,2	2 500,0	1 780,0	1,2	2 500,0	1 760,0	1,2	2 500,0	2 000,0
5	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	2420031	Tấn				56,0	1 500,0	900,0	66,7	31 500,0	16 200,0
6	Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng	2420032	Tấn	25,1	5 000,0	790,7	25,1	5 000,0	355,6	25,1	5 000,0	4 800,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
7	Điện sản xuất (thủy điện)	35101001	Tr. kWh	151,0	22,2	20,0	151,0	22,2	24,4	151,0	22,2	21,3

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH TUYÊN QUANG

TT	Sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	397,1	64 000,0	60,0	500,9	72 000,0	47 838,0	500,9	72 000,0	53 014,0
2	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	1.000 cái	182,3	26 666,0	13 723,8	182,3	26 666,0	4 989,1	182,3	26 666,0	9 379,0
3	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	1.000 cái	171,4	4 000,0	1 600,0	171,4	4 000,0	1 800,0	171,4	4 000,0	2 000,0
4	Bột giấy	1701010	Tấn	2 789,0	130 000,0	119 086,0	2 789,0	130 000,0	127 888,0	2 789,0	130 000,0	130 000,0
5	Giấy và bìa	1701020	Tấn	2 792,0	140 000,0	72 568,0	2 792,0	140 000,0	97 660,0	2 792,0	140 000,0	110 000,0
6	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	2 010,0	1 180 000,0	137 361,0	2 010,0	1 180 000,0	817 540,0	2 010,0	1 180 000,0	1 015 000,0
7	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	2410012	Tấn	42,0	7 000,0	4 800,0	42,0	7 000,0	6 100,0	42,0	7 000,0	6 000,0
8	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim	2410021	Tấn				309,0	195 000,0	86 422,0	309,0	195 000,0	144 000,0
9	Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	241004	Tấn				243,0	195 000,0	33 749,0	243,0	195 000,0	237 000,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
10	Điện sản xuất (thủy điện)	35101001	Tr. kWh	11 419,0	1 528,1	1 262,5	11 419,0	1 528,1	1 704,5	11 419,0	1 528,1	1 321,6

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH LÀO CAI

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Quặng sắt và tinh quặng sắt	0710000	1.000 tấn	106,3	2 490,0	974,9	106,3	2 490,0	2 425,4	106,3	2 490,0	2 354,6
2	Quặng đồng và tinh quặng đồng	0722912	Tấn							1 362,0	35 000,0	10 000,0
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
3	Rượu mạnh	1101001	Lít	0,2	3 158,0	2 105,0	0,2	3 158,0	2 100,0	0,2	3 158,0	2 100,0
4	Phân lân	20120401	Tấn	290,0	300 000,0	151 314,0	290,0	300 000,0	224 137,0	290,0	300 000,0	184 000,0
5	Phân NPK	20120701	Tấn	30,0	180 000,0	91 602,0	30,0	180 000,0	113 990,0	30,0	180 000,0	113 551,0
6	Diamoni phốt phát (DAP)	20120702	Tấn	5 244,0	330 000,0	92 852,0	5 244,0	330 000,0	156 067,0	5 244,0	330 000,0	240 000,0
7	Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác	2410013	Tấn	2 245,2	500 000,0	421 837,0	2 245,2	500 000,0	464 286,0	2 245,2	500 000,0	532 540,0
8	Sắt, thép thô	241002	Tấn	5 416,0	500 000,0	421 649,9	5 416,0	500 000,0	464 286,2	5 416,0	500 000,0	550 000,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
9	Điện sản xuất (thủy điện)	35101001	Tr. kWh	7 818,4	1 097,0	1 140,9	9 430,5	1 359,6	1 566,3	9 647,5	1 380,7	1 429,5

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH ĐIỆN BIÊN

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Than antraxit	0510001	Tấn	23,7	25 000,0	10 260,0	23,7	25 000,0	6 550,0	23,7	25 000,0	6 870,0
2	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm	0722922	Tấn	15,6	15 000,0	3 000,0	15,6	15 000,0	3 040,0	15,6	15 000,0	15 000,0
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
3	Cà phê	1079012	Tấn	4,6	1 053,0	14,0	4,6	1 053,0	23,8	4,6	1 053,0	34,2
4	Các loại chè (trà)	1079021	Tấn	3,3	35,0	23,0	3,3	35,0	25,0	3,4	35,0	29,0
5	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	1,5	10 000,0	246,1	1,5	10 000,0	314,7	2,1	10 500,0	500,0
6	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	1,5	10 000,0	703,6	1,5	10 000,0	428,6	2,1	10 500,0	800,0
7	Khí lỏng và khí nén	2011013	m^3	22,0	1 200,0	500,0	22,0	1 200,0	580,0	22,0	1 200,0	600,0
8	Clanhke xi măng	2394111	Tấn	400,0	300 000,0	232 120,0	400,0	300 000,0	202 501,0	400,0	300 000,0	250 000,0
9	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	700,0	370 000,0	267 697,0	700,0	370 000,0	237 338,0	700,0	370 000,0	300 000,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
10	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	901 332,2	443,2	272,9	1 297 238,2	482,1	399,3	1 297 608,8	521,1	468,2
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	901 023,1	365,7	187,1	901 023,1	365,7	305,1	901 023,1	365,7	308,7

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH LAI CHÂU

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Quặng đồng và tinh quặng đồng	0722912	Tấn	25,1	7 000,0	6 700,0	25,1	7 000,0	63 000,0	25,1	7 000,0	6 500,0
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
2	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	0,7	5 600,0	581,0	0,7	5 600,0	616,0	0,7	5 600,0	636,0
3	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	1 400,0	40 000,0	11 253,0	14 000,0	40 000,0	12 557,0	14 000,0	40 000,0	15 000,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
4	Điện sản xuất (thủy điện)	35101001	Tr. kWh	145 931,5	952,2	574,4	145 931,5	957,4	931,3	146 256,5	999,4	982,8

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH SƠN LA

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Than antraxit	0510001	Tấn	10,0	25 000,0	6 906,0	10,0	25 000,0	6 906,0	10,0	25 000,0	6 906,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
2	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	70,3	3 534,5	3 142,9	70,3	3 488,7	3 620,5	70,3	3 488,7	3 030,7
Tr. đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh		854,0	854,0		808,2	808,2		808,2	808,2

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH YÊN BÁI

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Quặng sắt và tinh quặng sắt	0710000	Tấn	45,0	10 000,0	6 972,0	45,0	10 000,0	3 170,0	45,0	10 000,0	
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
2	Chè (trà)	107902	Tấn	13,9	15 000,0	418,2	13,9	15 000,0	582,9	13,9	15 000,0	
3	Các loại chè (trà)	1079021	Tấn	133,7	7 265,0	4 997,3	133,7	7 265,0	6 160,9	134,2	7 465,0	5 443,0
4	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái	3,1	36 000,0	20 000,0	3,1	36 000,0	18 500,0	3,1	36 000,0	28 000,0
5	Trang phục dệt kim, đan móc	143001	1.000 cái	78,2	9 000,0	5 836,8	83,1	14 000,0	12 495,9	90,0	16 000,0	14 000,0
6	Giấy và bìa	1701020	Tấn	23,8	15 600,0	16 801,0	23,8	15 600,0	16 990,0	23,8	15 600,0	16 500,0
7	Clanhke xi măng	2394111	Tấn	1 128,0	750 000,0	679 410,0	1 128,0	750 000,0	609 891,0	1 128,0	750 000,0	690 000,0
8	Gang, gang kính dạng khối hoặc dạng cơ bản khác	2410011	Tấn	62,4	150 000,0	13 963,0	62,4	150 000,0	18 041,0	62,4	150 000,0	19 984,0
9	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim	2410021	Tấn				170,6	150 000,0	27 065,0	170,6	150 000,0	100 000,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
10	Điện sản xuất (thủy điện)	35101001	Tr. kWh	3 407,8	737,6	621,5	4 086,4	834,3	976,1	4 724,4	903,3	789,2

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HÒA BÌNH

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Quả và hạt đóng hộp	1030103	Tấn	42,0	9 250,0	1 558,5	42,0	9 250,0	1 969,4	42,0	9 250,0	1 763,9
2	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	227,0	10 000,0	2 526,0	227,0	10 000,0	4 219,6	227,0	10 000,0	10 000,0
3	Các loại chè (trà)	1079021	Tấn	19,1	1 000,0	100,0	19,1	1 000,0	5,0	19,1	1 000,0	1 000,0
4	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	1 734,3	2 972,0	3 657,3	2 195,1	50 596,0	55 871,4	2 195,1	50 596,0	19 368,8
5	Rượu mạnh	1101001	Lít	1,0	48 000,0	35 000,0	1,0	48 000,0	42 000,0	1,0	48 000,0	10 200,0
6	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	7,1	8 000,0	2 728,7	7,1	8 000,0	3 004,9	7,1	8 000,0	2 100,0
7	Quần áo bảo hộ lao động	1410022	1.000 bộ	335,0	1 500,0	978,4	335,0	1 500,0	1 304,1	335,0	1 500,0	1 500,0
8	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	1.000 cái	53,0	910,0	2 009,3	63,0	1 866,1	2 648,5	63,0	1 866,1	3 247,7
9	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	1.000 cái	27,0	600,0	550,0	30,0	1 300,0	600,0	40,0	1 600,0	730,0
10	Giày, dép thường	1520010	Đôi	19,1	30 000,0	5 000,0	19,1	30 000,0	10 000,0	19,1	30 000,0	20 000,0
11	Bột giấy	1701010	Tấn	21,0	9 600,0	7 700,0	21,0	9 600,0	7 700,0	21,0	9 600,0	7 700,0
12	Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1702101	Tấn	18,0	4 320,0	3 200,0	18,0	4 320,0	3 312,4	18,0	4 320,0	4 320,0
13	Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự	1709010	Tấn	12,0	6 000,0	2 000,0	12,0	6 000,0	2 000,0	12,0	6 000,0	1 500,0
14	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	20,0	2 000,0	1 693,0	20,0	2 000,0	1 919,0	20,0	2 000,0	2 000,0
15	Ma tít và sản phẩm tương tự	2022103	Tấn	10,0	1 000,0	695,0	10,0	1 000,0	829,0	10,0	1 000,0	1 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
16	Clanhke xi măng	2394111	1.000 tấn	897 104,2	1 784,5	1 697,5	897,1	1 784,5	1 741,0	897,1	1 784,5	1 890,0
17	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420022	Tấn	1 035,0	20 000,0	5 261,0	1 035,0	20 000,0	7 301,0	1 035,0	20 000,0	7 047,0
18	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511019	Tấn	101,8	115,0	80,0	101,8	115,0	87,0	101,8	115,0	96,0
19	Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)	2610012	1.000 chiếc	330,4	104 104,4	104 104,4	439,5	124 522,4	124 522,4	508,1	145 000,0	145 000,0
20	Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng	2610016	1.000 chiếc	95,0	100 000,0	76 366,0	136,5	200 000,0	178 860,0	136,5	200 000,0	178 860,0
21	Mạch điện tử tích hợp	2610017	1.000 chiếc	160,9	300 000,0	114 861,8	160,9	300 000,0	142 935,1	160,9	300 000,0	105 000,0
22	Thiết bị chụp ảnh, quay phim và bộ phận của chúng	267001	1.000 chiếc	242,0	7 000,0	8 751,9	242,0	7 000,0	11 944,8	242,0	7 000,0	10 730,3
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
23	Điện sản xuất (thủy điện)	35101001	Tr. kWh	5 019,5	8 159,2	10 166,5	5 075,0	8 167,7	11 288,6	5 075,0	8 167,7	8 130,6

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Quặng đồng và tinh quặng đồng	0722912	Tấn							5,6	3 500,0	3 500,0
2	Quặng titan và tinh quặng titan	0722940	Tấn				180,0	120 000,0	20 164,0	180,0	120 000,0	100 000,0
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
3	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	29,0	80 000,0	88 470,0	29,0	80 000,0	62 761,0	29,0	80 000,0	72 000,0
4	Gang, gang kính dạng khối hoặc dạng cơ bản khác	2410011	Tấn	74,0	20 000,0	15 000,0	74,0	20 000,0	15 000,0	74,0	20 000,0	15 000,0
5	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim	2410021	Tấn	9,1	380,0	230,0	10,0	450,0	290,0	11,5	490,0	320,0
6	Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	241003	Tấn	2 217,0	1 000 000,0	820 128,0	2 217,0	1 000 000,0	739 390,0	2 217,0	1 000 000,0	800 000,0
7	Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	241006	Tấn		200 000,0	160 897,0		200 000,0	140 903,0		200 000,0	122 942,0
8	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	2420031	Tấn	428,8	12 800,0	13 144,0	428,8	12 800,0	14 415,0	428,8	12 800,0	14 800,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
9	Điện sản xuất (nhiệt điện than)	35101002	Tr. kWh	873 753,0	1 520,0	1 575,8	873 753,0	1 520,0	1 294,6	873 753,0	1 520,0	1 470,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH LẠNG SƠN

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Than đá (than cứng) loại khác	0510003	Tấn	414,6	600 000,0	554 394,0	414,6	600 000,0	487 018,0	414,6	600 000,0	531 000,0
2	Quặng bôxít và tinh quặng bôxit	0722100	Tấn	94,5	346 000,0	114 807,3	98,0	374 000,0	324 582,8	105,0	846 000,0	761 998,7
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
3	Rượu mạnh	1101001	Lít	6,7	328 620,0	48 448,5	6,7	328 620,0	45 131,0	6,7	328 620,0	26 862,0
4	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	2,0	1 800,3	1 046,3	2,0	1 800,3	891,2	2,0	1 800,3	950,6
5	Clanhke xi măng	2394111	Tấn	484,4	350 000,0	196 724,0	484,4	350 000,0	108 182,0	484,4	350 000,0	127 850,0
6	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	65,6	500 000,0	116 680,0	65,6	500 000,0	88 670,0	65,6	500 000,0	120 000,0
7	Máy bơm chất lỏng; máy đẩy chất lỏng trừ máy bơm thuỷ lực	281301	Chiếc	90,0	400 000,0	368 000,0	90,0	400 000,0	390 000,0	90,0	400 000,0	393 000,0
8	Xe mô tô và xe thùng	3091010	Chiếc	30,0	40 000,0	40 000,0	100,0	450 000,0	45 000,0	150,0	500 000,0	50 000,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
9	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	24 642,7	25,5	18,6	24 642,7	25,5	13,9	24 642,7	25,5	13,9
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	88,7	24,8	17,9	88,7	24,8	13,3	88,7	24,8	13,2

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH QUẢNG NINH

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Than cứng	051000	1.000 tấn	1 174,9	1 700,0	1 552,8	1 174,9	1 700,0	1 502,7	1 174,9	1 700,0	1 700,0
2	Than antraxit	0510001	1.000 tấn	80 592,4	38 792,0	29 705,3	147 943,8	39 312,0	31 609,4	217 690,8	40 812,0	34 182,9
3	Quặng chì, kẽm, thiếc và tinh các loại quặng đó	072292	Tấn	15,0	105 000,0	2 000,0	15,0	105 000,0	6 500,0	15,0	105 000,0	3 000,0
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
4	Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu sakê (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất)	1102002	Lít	1,0	30 000,0	13,7	1,0	30 000,0	1,4	1,0	30 000,0	15 000,0
5	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	0,6	5 500,0	3 048,0	0,6	5 500,0	7 334,0	0,6	5 500,0	6 500,0
6	Clanhke xi măng	2394111	1.000 tấn	5 072,0	1 732,5	1 753,4	5 072,0	1 732,5	1 714,5	5 072,0	1 732,5	1 900,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
7	Điện sản xuất (nhiệt điện than)	35101002	Tr. kWh	68 904,2	24 734,6	19 776,4	68 904,2	24 737,6	18 724,5	68 904,2	24 737,6	24 240,6

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BẮC GIANG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Than đá (than cứng) loại khác	0510003	Tấn	1 483,0	13 900,0	13 606,0	1 495,0	15 400,0	13 004,0	1 500,0	16 400,0	14 900,0
2	Quặng bôxít và tinh quặng bôxit	0722100	Tấn	24 799,0	68,0	62,5	24 799,0	68,0	62,5	24 799,0	68,0	62,0
3	Quặng mangan và tinh quặng mangan	0722911	Tấn	1,5	150,0	150,0	2,0	200,0	200,0	2,5	250,0	250,0
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
4	Thịt tươi hoặc ướp lạnh	101091	Tấn	551,3	1 400,0	1 200,0	630,7	1 500,0	1 373,0	630,7	1 500,0	1 400,0
5	Thịt gia súc đông lạnh	1010921	Tấn	0,1	3,0	2,0	0,1	3,0	2,5	0,1	3,0	2,0
6	Rau đóng hộp (trừ nấm)	1030101	Tấn	1,5	50,0	55,0	2,5	60,0	65,0	3,0	65,0	70,0
7	Quả và hạt đóng hộp	1030103	Tấn	214,0	390,0	390,0	214,0	390,0	250,0	214,0	390,0	350,0
8	Dầu thực vật thô	1040021	Tấn				1,2	2,0	0,1	1,2	2,0	0,1
9	Bánh, mứt, kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	1073022	Tấn	15,1	15 001,8	15 001,6	15,1	15 001,8	15 001,7	15,1	15 001,8	14 001,6
10	Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso...)	1079022	Tấn	400,0	190,0	34,0	400,0	190,0	38,0	400,0	190,0	35,0
11	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	126,9	180 000,0	86 489,0	128,9	180 100,0	46 446,0	130,9	180 200,0	61 065,0
12	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	39,0	50 000,0	48 058,0	39,0	50 000,0	31 917,0	39,0	50 000,0	45 000,0
13	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	24,0	30 000,0	280,0	24,0	30 000,0	79,0	24,0	30 000,0	100,0
14	Thức ăn cho vật nuôi làm cảnh	1080040	Tấn	5,0	1 800,0	1 700,0	5,5	1 900,0	2 000,0	6,5	2 500,0	2 700,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
15	Bia hơi	11030012	Lít	2,0	800 000,0	500 000,0	2,0	800 000,0	524 000,0	2,0	800 000,0	600 000,0
16	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	1,9	30 614,0	16 057,1	2,2	31 299,7	16 742,8	2,3	31 642,6	23 085,7
17	Đồ uống không cồn	1104201	1.000 lít	0,8	180 000,0	180 000,0	0,9	190 000,0	190 000,0	1,0	200 000,0	200 000,0
18	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1322016	Cái	60,0	1 000,0	800,0	60,0	1 000,0	900,0	60,0	1 000,0	900,0
19	Quần áo nghề nghiệp	1410021	1.000 bộ	104,2	23 798,0	22 848,0	109,7	28 841,0	24 845,0	115,6	130 198,0	126 738,0
20	Quần áo bảo hộ lao động	1410022	1.000 bộ	93,0	220 363,0	199 363,0	137,7	251 679,5	228 283,5	152,9	296 339,0	341 839,5
21	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió dệt kim hoặc đan móc	1410031	1.000 cái	123,0	386 056,0	393 159,0	135,0	393 130,0	380 919,0	154,0	428 200,0	474 243,9
22	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	1.000 cái	578,4	272 341,4	255 726,0	835,9	274 398,4	271 042,8	838,4	384 598,4	319 690,7
23	Áo sơ mi dệt kim hoặc đan móc	1410033	1.000 cái				80,0	2 000,0	1 466,0	80,0	2 000,0	1 500,0
24	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	1.000 cái	47,0	1 000,0	620,0	47,0	1 000,0	750,0	47,0	1 000,0	800,0
25	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	1.000 cái	81,6	192 105,0	190 875,3	102,6	256 505,0	255 931,7	156,4	282 895,0	291 629,5

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
26	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	1.000 cái	425,3	210 696,0	205 006,9	532,6	237 482,0	211 369,8	568,4	238 073,0	238 601,0
27	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	1.000 cái	80,3	10 206,4	10 206,4	80,3	10 206,4	9 474,3	80,3	10 206,4	9 896,4
28	Quần áo lót dệt kim hoặc đan móc	1410051	1.000 cái	3,5	4 327,0	4 327,8	3,5	4 327,0	4 140,6	3,5	4 327,0	4 234,0
29	Bột giấy	1701010	Tấn	4 039,0	502 000,0	394 087,0	4 485,1	523 000,0	375 093,0	4 486,1	533 000,0	398 000,0
30	Giấy và bìa	1701020	Tấn	5 341,4	18 380,0	12 899,7	5 360,2	21 964,0	21 371,1	5 362,8	22 464,0	21 720,0
31	Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự	1709010	Tấn	265,3	280 000,0	281 686,0	298,8	324 000,0	302 441,0	305,8	331 500,0	324 878,0
32	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709020	Tấn	152,1	23 901,0	20 041,8	152,1	23 901,0	20 148,2	152,1	23 901,0	22 050,0
33	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	0,0	0,0	0,0	1,5	500 000,0	33,6	1,5	500 000,0	3 000,0
34	Mực in	2022201	Tấn	3,0	473,0	474,5	5,0	250 473,0	541,6	12,6	250 717,0	717,0
35	Chế phẩm trang điểm môi, mắt	2023111	Tấn	2,6	4 800,0	5 800,0	2,6	4 800,0	5 500,0	2,6	4 800,0	4 300,0
36	Chế phẩm dùng cho tóc, lông, vệ sinh răng hoặc miệng	202312	Tấn	0,3	250,0	220,0	0,3	250,0	235,0	0,3	250,0	240,0
37	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng miệng (kể cả kem và bột làm chặt chân răng), chỉ tơ nha khoa	2023122	Tấn	15,0	65,0	52,5	15,0	65,0	66,1	18,0	90,0	90,0
38	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	2023232	Tấn	83,2	20 110,0	21 120,0	92,0	21 630,0	22 630,0	105,0	23 140,0	24 140,0
39	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	184,2	56 095,2	55 686,2	195,2	58 984,6	56 474,8	196,2	60 729,6	59 636,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
40	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	17,8	2 950,0	1 409,2	18,5	3 010,0	2 656,2	36,3	29 570,0	24 480,0
41	Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	2220930	Tấn	6 218,0	3 600,0	2 783,7	6 220,0	6 104,6	5 958,6	6 223,0	6 300,0	6 220,0
42	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic	2220940	Tấn	21,5	6 850,8	6 850,8	23,5	10 897,2	11 016,1	74,5	16 404,0	17 524,0
43	Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, mành, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic	2220964	Tấn	7,5	17 000,0	18 000,0	8,0	18 000,0	18 500,0	10,1	19 000,0	19 000,0
44	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình	2220965	Tấn	21,3	20 000,0	7 000,0	36,0	100 000,0	85 000,0	40,0	120 000,0	90 000,0
45	Clanhke xi măng	2394111	Tấn	3,0	22 500,0	20 100,0	3,0	22 500,0	21 243,0	3,0	22 500,0	22 000,0
46	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	17,5	20 000,0	23 450,0	20,5	24 500,0	25 500,0	22,5	26 000,0	26 500,0
47	Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản khác; Bán thành phẩm bằng thép không gỉ	2410022	Tấn	20,0	50,0	50,0	20,0	50,0	50,0	50,0	80,0	80,0
48	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥ 600mm	2410032	Tấn	50,0	150,0	150,0	50,0	150,0	60,0	50,0	150,0	65,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
49	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng < 600mm	2410045	Tấn	200,0	60,0	65,0	250,0	65,0	65,0	250,0	65,0	70,0
50	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410053	Tấn	13,0	500,0	200,5	13,0	500,0	269,1	31,3	1 000,0	1 000,0
51	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện	2410055	Tấn	13,0	500,0	243,9	13,0	500,0	314,3	31,3	1 000,0	1 000,0
52	Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit	2420021	Tấn	20,0	1 700,0	1 302,7	22,0	2 500,0	2 104,5	41,3	3 500,0	3 650,0
53	Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)	2420041	Tấn	13,0	500,0	78,1	13,0	500,0	219,0	31,3	1 000,0	1 000,0
54	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	2511011	Tấn	32 000,0	20,0	16,0	32 000,0	20,0	16,1	32 000,0	20,0	16,2
55	Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép, nhôm	2511012	Tấn	52,0	50,0	40,0	52,0	50,0	45,0	52,0	50,0	55,0
56	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511019	Tấn	120,0	5 000,0	4 800,0	175,0	5 500,0	5 001,0	180,0	6 000,0	5 400,0
57	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511020	Tấn	33 001,0	85,0	84,0	35 001,0	93,0	88,0	35 001,0	93,0	25,4
58	Tụ điện	2610011	Chiếc	51,5	3 007 000,0	4 007 500,0	57,0	5 007 800,0	2 409 000,0	62,0	5 010 000,0	3 012 000,0
59	Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)	2610012	1.000 chiếc	50,0	37 559,0	37 559,0	70,0	47 910,0	47 910,0	80,0	50 000,0	50 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
60	Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác	2610013	Chiếc	15,0	179 352,0	156 700,0	16,0	461 214,0	415 093,0	20,0	603 230,0	500 000,0
61	Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng	2610016	1.000 chiếc	67,0	1 120,8	1 050,7	129,0	1 530,0	1 610,0	173,0	1 660,0	2 710,0
62	Mạch điện tử tích hợp	2610017	Tr. chiếc	30 314,6	4 044,1	3 379,1	30 506,2	4 627,0	3 757,1	33 242,3	4 962,7	3 825,2
63	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	2610018	Tấn	18,5	1 230,0	1 120,0	20,0	1 500,0	1 700,0	21,0	1 800,0	1 800,0
64	Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số thể hiện ở dạng hệ thống	2620014	Cái	10,5	200 000,0	100,0	10,5	200 000,0	200,0	10,5	200 000,0	100,0
65	Màn hình và máy chiếu, chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động	2620018	Tr. cái	140,7	35,1	35,1	152,6	82,6	82,6	167,9	90,9	90,9
66	Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình; Máy quay truyền hình	263001	Tr. chiếc	5,0	55,0	55,3	8,5	66,0	66,4	8,5	66,0	75,0
67	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	2630029	Cái	20,0	170 000,0	173 000,0	21,0	180 000,0	180 000,0	35,0	190 000,0	190 000,0
68	Máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 kVA	2710212	Tr. chiếc	5,7	16,0	16,0	5,9	22,1	22,1	6,5	26,0	26,0
69	Sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm bằng sợi quang riêng rẽ)	2731012	Tr. mét	122,0	151,5	153,3	302,0	321,3	321,3	421,0	547,0	549,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
70	Thiết bị làm lạnh, đông lạnh và bơm nhiệt trừ loại sử dụng trong gia đình	2819013	1.000 cái	28,0	1 989,0	2 108,0	36,0	2 670,0	2 980,0	48,0	3 108,0	3 520,0
71	Máy kéo cầm tay	2821011	Cái	1,2	100,0	78,0	1,2	100,0	45,0	1,2	100,0	80,0
72	Máy thu hoạch khác; Máy đập, tuốt lúa	2821044	Chiếc	0,7	15,0	11,0	0,7	15,0	4,0	0,7	15,0	11,0
73	Máy dùng trong nông nghiệp khác	282107	Chiếc	0,9	230,0	320,0	1,0	250,0	350,0	1,2	290,0	400,0
74	Tàu và thuyền lớn dùng để chở người và hàng hoá	301102	Chiếc	150,0	10,0	11,0	200,0	12,0	12,0	250,0	13,0	12,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
75	Điện sản xuất (nhiệt điện than)	35101002	Tr. kWh		956,0	956,0		990,0	990,0		990,0	990,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH PHÚ THỌ

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Dầu thực vật thô	1040021	Tấn				1,6	200,0	1,0	1,6	200,0	20,0
2	Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	1074021	Tấn	95,8	35 000,0	46,7	115,4	235 000,0	70 770,0	115,4	235 000,0	96 000,0
3	Các loại chè (trà)	1079021	Tấn	239,3	24 300,0	18 826,0	342,2	29 300,0	19 346,0	342,2	29 300,0	22 251,0
4	Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso...)	1079022	Tấn							170,0	11,3	0,8
5	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	41,0	5 011,0	5 011,0	62,1	17 491,0	2 563,0	66,0	29 911,0	17 500,0
6	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn							3,0	440,0	440,0
7	Rượu mạnh	1101001	1.000 lít	23,2	1 844,0	145,0	23,5	1 890,0	102,3	23,5	990,0	76,8
8	Bia	1103001	1.000 lít	105,0	68 000,0	49 800,0	107,0	68 500,0	59 800,0	110,0	70 000,0	51 500,0
9	Bia đóng chai	11030010	1.000 lít	12,1	25 000,0	19 079,0	12,1	25 000,0	16 683,0	12,1	25 000,0	17 520,0
10	Bia hơi	11030012	1.000 lít	38,0	40 000,0	29 933,0	38,0	40 000,0	27 768,0	38,0	40 000,0	30 500,0
11	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	1,0	2 112,0	1 693,4	1,2	2 428,8	1 902,5	1,5	2 640,0	2 242,3
12	Đồ uống không cồn	1104201	1.000 lít	16,2	5 576,0	585,2	16,2	5 576,0	1 144,3	16,2	5 576,0	1 214,7
13	Sợi tự nhiên	131102	Tấn	159,6	3 000,0	2 922,4	159,6	3 000,0	2 962,7	159,6	3 000,0	2 900,0
14	Sợi nhân tạo	131103	Tấn	198,4	10 689,0	9 370,7	198,4	10 689,0	8 416,5	200,4	11 378,0	9 971,0
15	Chỉ may làm từ sợi tơ (filament) và sợi bông (staple) nhân tạo	1311031	Tấn	2,7	40,0	37,1	5,2	41,0	40,1	5,2	41,0	41,8

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
16	Sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1311032	Tấn	2,2	40,0	36,6	2,2	40,0	39 175,0	4,7	41,0	40,1
17	Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	131203	1.000 m^2	1 336,2	83 000,0	56 502,0	1 336,2	83 000,0	49 580,0	1 336,2	83 000,0	56 572,0
18	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	1.000 cái	67,2	26 900,0	22 157,2	82,3	26 915,4	18 028,3	148,8	26 943,9	16 187,4
19	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	1.000 cái	78,3	305,0	725,5	79,8	294,0	959,3	80,3	294,5	327,2
20	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	1.000 cái	285,2	21 250,3	19 308,3	301,4	24 003,5	21 901,9	307,3	24 706,0	23 903,0
21	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	1.000 cái	126,3	2 796,0	2 235,9	126,3	2 850,0	2 992,6	156,3	3 870,0	3 713,6
22	Quần áo lót, áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác	141005	1.000 cái	57,5	10 381,8	10 281,8	71,0	16 267,9	12 579,6	60 025,0	21 300,0	20 300,0
23	Quần áo lót dệt kim hoặc đan móc	1410051	1.000 cái	2,2	3 200,0	10,0	2,2	3 200,0	98,0	4,3	10 000,0	330,0
24	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	1.000 cái				30,5	9 600,0	2 538,1	30,5	9 600,0	5 100,0
25	Giày,dép thể thao	1520020	Đôi	50,0	800 000,0	500 000,0	50,0	800 000,0	500 000,0	50,0	800 000,0	450 000,0
26	Giày, dép khác	1520030	Đôi	0,9	286 750,0	30 990,0	0,9	286 750,0	71 070,0	0,9	286 750,0	280 000,0
27	Bột giấy	1701010	Tấn	445,0	72 000,0	68 000,0	445,0	72 000,0	68 000,0	445,0	72 000,0	68 000,0
28	Giấy và bìa	1701020	Tấn	1 348,3	201 220,0	180 154,0	1 351,3	202 500,0	197 574,0	1 356,3	203 050,0	188 520,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
29	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709020	Tấn	8,9	2 028,0	1 005,0	8,9	2 028,0	1 373,0	8,9	2 028,0	1 375,0
30	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxi	2011011	m^3	2,1	2 561 000,0	1 105 000,0	2,1	2 561 000,0	1 192 100,0	2,1	2 561 000,0	1 189 500,0
31	Cacbon điôxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim	2011012	m^3	0,7	155 520,0	19 440,0	0,7	155 520,0	21 600,0	0,7	155 520,0	24 300,0
32	Phân NPK	20120701	Tấn	3,0	2 000,0	1 200,0	3,0	2 000,0	1 100,0	3,0	2 000,0	1 150,0
33	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021019	Tấn	252,9	250 000,0	252 705,0	252,9	250 000,0	210 131,0	280,9	250 420,0	239 920,0
34	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	2023232	Tấn	500,0	184 000,0	136 329,0	500,0	184 000,0	152 420,0	500,0	184 000,0	166 900,0
35	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	837,4	36 553,1	26 455,8	897,8	37 430,2	29 174,6	977,1	45 611,0	35 064,0
36	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic	2220910	Tấn	21,6	2 500,0	1 905,0	21,6	2 500,0	2 008,0	21,6	2 500,0	2 000,0
37	Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	2220930	Tấn	48,5	1 200,0	1 000,0	48,5	1 200,0	1 100,0	48,5	1 200,0	1 150,0
38	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic	2220940	Tấn	249,2	32 640,0	28 128,0	312,7	34 140,0	29 523,0	386,7	40 580,0	35 830,0
39	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp; vải sơn lót sàn nhà và các tấm phủ bề mặt sàn nhà cứng không phải là plastic	222096	Tấn	500,0	12 000,0	12 000,0	500,0	12 000,0	12 000,0	500,0	12 000,0	13 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
40	Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic	2220961	Tấn	803,9	48 960,0	37 398,9	851,8	61 610,0	51 225,7	875,8	63 110,0	56 715,0
41	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1.000 tấn	1 682,0	1 353,3	1 224,4	1 682,0	1 353,3	1 162,3	1 682,0	1 353,3	1 290,0
42	Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	241003	Tấn	8,0	500,0	500,0	8,0	500,0	385,0	8,0	500,0	500,0
43	Sản phẩm thép cán phẳng chưa gia công quá mức cán nóng hoặc cán nguội (ép nguội), đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió	241005	Tấn	38,2	1 530,0	1 530,0	38,2	1 530,0	990,0	38,2	1 530,0	1 340,0
44	Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	241006	Tấn	15,7	1 127,0	1 127,0	15,7	1 127,0	780,0	15,7	1 127,0	850,0
45	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420022	Tấn	232,1	13 000,0	12 414,3	232,1	13 000,0	11 086,0	232,1	13 000,0	13 600,0
46	Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng	2610016	Tr. chiếc	1 070,7	121,2	78,9	1 164,5	121,2	90,3	1 270,4	241,2	105,9
47	Mạch điện tử tích hợp	2610017	1.000 chiếc	22,0	18 000,0	16 000,0	32,0	25 000,0	24 000,0	60,0	50 000,0	50 000,0
48	Ắc quy điện bằng axít - chì	2720021	kWh	49,2	280 000,0	34 050,3	49,2	280 000,0	30 815,0	49,2	280 000,0	32 000,0
49	Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang	273101	Mét				6,8	217 308,0	143 588,0	14,2	1 809 000,0	1 265 639,0
50	Dây, cáp điện và điện tử khác	273201	Tấn	26,4	304,3	33,1	26,4	304,3	391,5	26,4	304,3	393,8

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH VĨNH PHÚC

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	1 014,0	170 000,0	126 811,0	1 014,0	170 000,0	128 440,0	1 014,0	170 000,0	147 000,0
2	Sợi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên	1311033	Tấn	122,9	6 000,0	3 760,0	122,9	6 000,0	3 160,0	122,9	6 000,0	3 160,0
3	Quần áo bảo hộ lao động	1410022	1.000 bộ	160,0	1 200,0	1 029,3	160,0	1 200,0	1 032,4	160,0	1 200,0	1 050,0
4	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	1.000 cái	80,4	5 000,0	4 087,0	80,4	5 000,0	3 576,0	80,4	5 000,0	4 800,0
5	Giày,dép thể thao	1520020	1.000 đôi	36,5	1 500,0	556,0	36,5	1 500,0	881,0	36,5	1 500,0	1 000,0
6	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	24,0	725,0	2 919,6	24,0	725,0	3 087,8	24,0	725,0	2 410,0
7	Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	241006	Tấn	800,0	350 000,0	329 462,0	850,0	700 000,0	445 204,0	850,0	700 000,0	490 000,0
8	Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác	2610013	1.000 chiếc	323,5	7 000,0	6 700,0	372,4	76 000,0	72 500,0	372,4	76 000,0	59 000,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BẮC NINH

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thịt gia cầm tươi hoặc ướp lạnh	1010912	Tấn	9,2	280,0	2 434,0	35,1	400,0	382,3	40,0	500,0	485,0
2	Dầu, mỡ thực vật chế biến	104002	Tấn	17,4	1 000,0	726,1	17,4	1 000,0	109,2	17,4	1 000,0	1 000,0
3	Sô cô la và các chế phẩm có ca cao (trừ bột ca cao có đường)	1073021	Tấn	0,3	10,0	9,4	0,3	10,0	6,1	0,3	10,0	6,5
4	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	221,5	705 820,0	365 125,0	223,0	709 608,0	338 849,0	223,0	709 608,0	333 958,0
5	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	1,3	15 000,0	3 062,0	1,3	15 000,0	4 500,0	1,3	15 000,0	4 800,0
6	Rượu mạnh	1101001	1.000 lít	305,1	2 000,0	4,3	305,1	2 000,0	42,1	305,1	2 000,0	41,5
7	Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu sakê (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất)	1102002	Lít	4,0	540 000,0	150 000,0	4,0	540 000,0	78 000,0	4,0	540 000,0	130 000,0
8	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	10,6	32 263,0	16 604,5	11,6	36 245,0	20 393,7	11,6	36 365,0	20 156,6
9	Đồ uống không cồn	1104201	1.000 lít	1 254,8	5 390,0	5 120,0	1 426,8	5 990,0	2 249,0	2 255,8	6 310,0	2 585,0
10	Thuốc lá điếu	1200100	1.000 bao	69,7	170 000,0	110 415,3	69,7	170 000,0	111 990,3	69,7	170 000,0	140 000,0
11	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, gai dừa, cói ...	1311023	Tấn	0,2	500,0	129,7	0,2	500,0	424,0	0,2	500,0	450,0
12	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1312011	1.000 m^2	4,1	18 333,6	6 823,0	5,6	35 484,0	23 817,0	5,6	35 484,0	24 770,0
13	Vải dệt thoi từ sợi bông (staple) tổng hợp hoặc nhân tạo	1312032	m^2	12,3	50 000,0	32 000,0	15,0	60 000,0	40 000,0	15,0	60 000,0	42 000,0
14	Vải dệt kim, đan, móc khác	1321012	1.000 m^2	20,5	60 400,0	30 011,8	20,5	60 400,0	10 079,8	20,5	60 400,0	15 200,0
15	Màn (mùng)	1322013	1.000 cái	7,0	14 750,0	8 068,8	7,9	16 700,0	10 537,0	7,9	16 700,0	10 776,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
16	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	1322015	Tấn	4,7	70,5	54,3	4,7	70,5	63,1	4,7	70,5	65,0
17	Quần áo nghề nghiệp	1410021	Bộ	11,6	664 800,0	527 850,0	13,0	717 000,0	488 600,0	14,1	730 000,0	512 000,0
18	Quần áo bảo hộ lao động	1410022	Bộ	2,0	506 500,0	299 950,0	2,3	606 500,0	368 600,0	3,3	756 750,0	506 250,0
19	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió dệt kim hoặc đan móc	1410031	1.000 cái	3,8	6 175,0	6 175,0	5,4	6 500,0	6 500,0	21,3	7 000,0	7 000,0
20	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	1.000 cái	75,4	18 735,3	13 160,6	76,0	23 758,3	14 775,8	76,4	29 763,2	20 453,9
21	Áo sơ mi dệt kim hoặc đan móc	1410033	1.000 cái	30,7	27 248,4	26 548,3	37,8	29 572,2	29 186,0	42,9	30 487,0	30 217,5
22	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	1.000 cái	4,7	2 316,5	1 834,3	4,7	2 316,5	1 622,7	4,9	2 316,8	1 781,7
23	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	1.000 cái	9,6	6 162,3	5 425,6	13,9	6 556,6	7 344,5	19,9	7 719,8	7 248,9
24	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	1.000 cái	4,9	1 732,5	1 674,5	7,1	4 240,0	3 796,0	7,1	4 240,0	3 707,0
25	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1430012	1.000 cái	21,3	18 000,0	0,02	21,6	19 000,0	15 505,0	22,1	20 000,0	16 950,0
26	Giấy và bìa	1701020	Tấn	10 492,6	442 693,6	240 925,7	10 553,9	494 313,6	262 867,2	734,1	483 573,6	318 814,8
27	Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1702101	Tấn	62,0	10 865,0	8 600,0	65,0	11 365,0	8 471,0	68,0	11 865,0	8 836,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
28	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	217,6	12 653,0	7 886,0	232,6	13 853,0	8 509,0	257,6	15 053,0	9 345,0
29	Bao bì và túi bằng giấy nhăn và bìa nhăn	1702212	Tấn	17,0	2 200,0	1 805,0	26,0	3 300,0	2 578,0	26,0	3 300,0	2 800,0
30	Hộp và thùng bằng giấy nhăn và bìa nhăn	1702213	Tấn	15,7	6,3	4,4	15,7	6,3	4,7	15,7	6,3	4,7
31	Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự	1709010	Tấn	221,6	4 960,7	2 857,5	41,4	4 960,7	3 085,7	41,4	4 960,7	2 862,5
32	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709020	Tấn	204,5	1 315,5	1 223,0	206,5	1 375,5	1 169,6	206,5	1 375,5	651,4
33	Cacbon điôxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim	2011012	m^3	125,0	699 180,0	213 623,0	125,0	699 180,0	251 737,0	125,0	699 180,0	325 200,0
34	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	153,6	7 650,0	4 179,1	157,7	7 850,0	5 375,0	157,7	7 850,0	5 950,0
35	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	2022102	1.000 tấn	164,3	1 017,3	9,2	185,4	2 017,3	9,7	186,0	2 017,5	11,1
36	Mực in	2022201	Tấn	20,8	1 500,0	1 059,0	78,4	4 200,0	3 180,0	78,4	4 200,0	3 500,0
37	Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng	2211011	1.000 cái	64,0	1 500,0	1 169,4	68,4	1 600,0	1 001,5	68,4	1 600,0	1 005,1
38	Săm các loại, bằng cao su	2211014	1.000 cái	34,7	1 800,0	1 788,2	37,2	1 900,0	1 679,4	37,2	1 900,0	1 750,0
39	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	344,9	34 674,3	29 182,1	422,1	45 102,8	37 177,0	459,3	46 440,0	38 242,7
40	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	1 069,4	34 605,0	21 926,8	1 155,2	438 945,0	324 942,6	1 210,7	451 466,0	626 400,0
41	Ống tuýp, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic	2220920	Tấn	50,7	793 020,0	619 872,0	51,2	793 070,0	660 645,1	51,2	793 070,0	760 643,5

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
42	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic	2220940	Tấn	145,9	6 982,4	3 660,0	194,5	8 056,4	10 493,9	196,4	8 726,4	12 243,6
43	Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic	2220961	Tấn	9,8	150,0	69,4	9,8	150,0	76,7	9,8	150,0	80,5
44	Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, mành, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic	2220964	Tấn				1,2	5,5	2,7	1,2	5,5	2,0
45	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đâu	2220966	Tấn	250,4	110,0	74,0	250,4	110,0	69,0	250,4	110,0	61,5
46	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim	2410021	Tấn	5,7	8 900,0	5 400,0	5,7	8 900,0	5 088,0	5,7	8 900,0	5 650,0
47	Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản khác; Bán thành phẩm bằng thép không gỉ	2410022	Tấn	266,0	100,4	99,6	324,0	158,8	158,8	351,0	187,1	191,2
48	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác	2410023	Tấn	35,4	2 910,0	448,4	35,4	2 910,0	569,8	35,4	2 910,0	291,9
49	Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410061	Tấn	0,7	12 000,0	4 851,0	0,7	12 000,0	9 536,0	0,7	12 000,0	7 000,0
50	Thanh, que thép không gỉ	2410065	Tấn	1,5	1 500,0	1 100,0	1,5	1 500,0	1 320,0	1,5	1 500,0	1 560,0
51	Sắt, thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	2410067	Tấn	53,3	128 230,0	69 349,0	60,6	157 482,0	88 479,0	66,5	165 480,0	105 076,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
52	Ống và ống dẫn bằng sắt hoặc thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự…)	2410072	Tấn	3,9	250,0	200,0	5,0	320,0	220,0	5,0	320,0	228,0
53	Dây sắt hoặc thép	2410080	Tấn	10,4	17 030,0	12 786,0	10,4	17 198,0	15 161,0	11,2	17 698,0	15 603,0
54	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420022	Tấn	34,6	129 820,0	104 344,9	46,6	179 967,0	117 772,5	46,7	181 577,0	138 677,5
55	Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)	2420041	Tấn	1,7	25 000,0	190,0	1,7	25 000,0	200,0	1,7	25 000,0	195,0
56	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	2420042	Tấn	61,3	210 427,2	60 295,2	61,9	212 227,2	62 088,6	62,2	212 427,2	59 729,2
57	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	2511011	Tấn	21,4	143 496,4	83 722,3	22,4	234 903,6	135 340,6	23,5	313 842,8	180 593,7
58	Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép, nhôm	2511012	Tấn	1,0	170,0	145,0	1,0	170,0	150,0	1,0	170,0	160,0
59	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511019	Tấn	575,1	169 446,0	87 100,1	719,6	1 800 869,0	1 391 237,0	729,2	1 801 259,0	1 106 571,0
60	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511020	Tấn	33,4	5 659,5	1 516,3	33,7	5 821,5	1 219,7	36,9	5 985,5	1 837,4
61	Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)	2610012	Chiếc	168,3	12 000,0	3 236,0	168,3	12 000,0	3 520,0	168,3	12 000,0	3 870,0
62	Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng	2610016	1.000 chiếc	62,9	9 600,0	4 672,7	62,9	9 600,0	4 665,5	62,9	9 600,0	4 956,7
63	Mạch điện tử tích hợp	2610017	Tr. chiếc	3 494,1	782,9	700,2	4 429,4	1 384,3	1 284,3	5 663,1	1 761,7	1 578,9

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
64	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	2610018	Tấn	78,2	4 501,0	4 222,4	78,2	4 501,0	3 607,3	78,2	4 501,0	3 700,2
65	Điện thoại dùng cho mạng bộ đàm (di động) hoặc cho các loại mạng không dây khác	2630022	1.000 cái	56 007,4	230 500,0	92 448,2	59 309,4	232 500,0	99 076,6	59 309,4	232 500,0	95 001,7
66	Phụ tùng biến thế điện	2710214	Tấn	2,0	9 608,5	6 003,0	2,0	9 608,5	6 146,0	2,0	9 608,5	6 004,0
67	Dây cách điện đơn dạng cuộn	2732011	Tấn	64,7	7 895,0	6 797,0	88,4	10 995,0	9 315,0	95,8	11 636,0	9 267,0
68	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	2732012	Tấn	2,5	4 000,0	2 168,0	3,6	5 400,0	5 390,0	3,6	5 400,0	5 100,0
69	Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam , trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	2740012	1.000 cái	0,1	4 368,0	12 700,6	0,1	4 368,0	11 473,0	0,1	4 368,0	9 731,8
70	Đèn và các đồ trang trí chiếu sáng khác chưa được phân vào đâu	274003	1.000 chiếc	19,5	32 000,0	30 084,0	78,0	80 000,0	78 992,0	78,0	80 000,0	80 000,0
71	Điện trở làm nóng bằng điện, trừ loại các bon	2750028	1.000 cái	8,5	2 000,0	932,0	8,5	2 000,0	582,4	8,5	2 000,0	750,0
72	Máy nén chuyển động quay khác, một trục hoặc nhiều trục	2813028	Chiếc	5,6	41,0	31,0	5,6	41,0	34,0	6,0	45,0	41,0
73	Xe mô tô và xe thùng	3091010	Chiếc	0,4	20 000,0	900,0	0,4	20 000,0	1 147,0	0,4	20 000,0	1 300,0
74	Xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ	3092010	Chiếc	0,8	31 000,0	25 000,0	0,8	31 000,0	14 000,0	0,8	31 000,0	13 700,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HẢI DƯƠNG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Khí tự nhiên dạng hóa lỏng	0620001	Tấn	6,2	10 000,0	1 344,1	6,2	10 000,0	1 450,6	6,2	10 000,0	1 200,0
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
2	Bánh, mứt, kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	1073022	Tấn	111,3	73 265,0	49 295,0	119,4	77 180,0	53 909,0	120,0	77 504,0	54 200,0
3	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	2 003,3	870 228,0	620 580,2	2 041,7	930 313,0	581 858,2	2 145,3	1 103 313,0	571 202,0
4	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	1 201,0	326 296,0	284 778,5	1 227,0	326 341,0	273 160,9	1 267,0	426 341,0	271 321,0
5	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn							20,0	50 000,0	5 000,0
6	Rượu mạnh	1101001	Lít	7,5	2 160 000,0	718 000,0	18 230,6	2 365 000,0	729 873,0	18 230,8	2 380 000,0	762 000,0
7	Rượu vang	110200	Lít	2,0	28 000,0	25 000,0	3,0	54 000,0	48 000,0	3,0	54 000,0	48 000,0
8	Sâm panh, vang nổ	1102004	Lít				1,6	2 700 000,0	20 500,0			
9	Bia	1103001	1.000 lít	220,0	50 000,0	36 000,0	220,0	50 000,0	31 000,0	220,0	50 000,0	33 000,0
10	Vải len dệt kim, đan, móc	1321011	1.000 m^2	5 247,0	360 000,0	44 788,9	5 247,0	360 000,0	15 385,6	5 247,0	360 000,0	25 758,1
11	Quần áo bảo hộ lao động	1410022	1.000 Bộ	405,8	2 970,0	1 704,9	414,3	3 040,0	1 699,1	417,2	3 060,0	2 288,3
12	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	Cái	8,0	400 000,0	366 564,0	16,0	900 000,0	729 299,0	16,0	900 000,0	730 000,0
13	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió dệt kim hoặc đan móc	1410031	Cái	30,0	500 000,0	200 597,0	30,0	500 000,0	195 620,0	30,0	500 000,0	250 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
14	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	1.000 cái	385,8	18 079,0	16 803,6	385,8	18 079,0	16 203,9	385,8	18 079,0	15 554,1
15	Áo sơ mi dệt kim hoặc đan móc	1410033	1.000 cái	64,1	3 080,0	2 843,2	64,1	3 080,0	2 551,0	64,1	3 080,0	2 960,0
16	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	1.000 cái	89,5	13 300,0	3 999,2	89,5	13 300,0	4 079,5	89,5	13 300,0	4 700,0
17	Áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác dệt kim hoặc móc	1410053	1.000 cái	1 590,0	80 796,0	67 080,0	1 998,0	109 630,0	89 880,0	2 129,0	123 128,0	118 320,0
18	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	1.000 cái	967,0	10 320,0	5 100,0	967,0	10 320,0	7 500,0	1 064,0	10 380,0	9 000,0
19	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1430012	Cái	0,4	139 800,0	68 490,0	0,9	193 000,0	186 924,0	0,9	196 000,0	190 000,0
20	Giày,dép thể thao	1520020	1000 đôi	100,0	3 200,0	2 650,0	100,0	3 200,0	2 770,0	100,0	3 200,0	2 970,0
21	Giày, dép khác	1520030	1001 đôi	117,2	1 007,2	970,3	118,8	1 189,2	1 129,3	118,5	1 189,2	1 096,9
22	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709020	Tấn	350,0	42 000,0	29 355,0	350,0	42 000,0	31 248,0	400,0	45 000,0	35 000,0
23	Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, nỉ, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt	2023231	Tấn	15,9	2 000,0	1 000,0	122,9	5 800,0	3 950,0	122,9	5 800,0	3 950,0
24	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	43,0	1,3	1,2	58,5	1,8	1,6	58,5	1,8	1,6

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
25	Ống tuýp, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic	2220920	Tấn	334,0	43 000,0	8 667,0	334,0	43 000,0	10 148,6	334,0	43 000,0	11 900,0
26	Clanhke xi măng	2394111	1.000 tấn	6 547,0	6 757,5	5 436,8	6 547,0	6 757,5	4 882,8	6 547,0	6 757,5	4 832,8
27	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1.000 tấn	6 035,3	2 838,9	3 453,6	6 035,3	2 838,9	3 690,9	6 035,3	2 838,9	3 619,8
28	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng < 600mm	2410046	Tấn	41,0	12 000,0	8 486,0	41,0	12 000,0	10 154,0	41,0	12 000,0	10 500,0
29	Sản phẩm thép cán phẳng chưa gia công quá mức cán nóng hoặc cán nguội (ép nguội), đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió	241005	Tấn	50,0	15 000,0	10 032,0	50,0	15 000,0	14 523,0	50,0	15 000,0	14 600,0
30	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng <600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện	2410056	Tấn	44,0	13 000,0	8 828,0	44,0	13 000,0	8 307,0	44,0	13 000,0	9 500,0
31	Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit	2420021	Tấn	91,3	15 000,0	1 707,0	91,3	15 000,0	4 160,2	91,3	15 000,0	5 700,0
32	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420022	Tấn	1 786,5	36 000,0	31 500,0	1 786,5	36 000,0	36 900,0	1 686,5	36 000,0	39 500,0
33	Mạch điện tử tích hợp	2610017	1.000 chiếc	32,7	9 640,3	9 500,9	46,5	84 101,0	45 152,0	55,1	165 201,0	72 000,9
34	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	2610018	Tấn	35,5	750,0	2 896,0	35,5	750,0	4 094,0	35,5	750,0	5 140,0
35	Máy quét, máy in có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động	2620016	Cái				1,5	2 400,0	41,3	38,0	4 500,0	897,9
36	Máy ảnh in lấy ngay và máy ảnh khác	2670014	Chiếc				2,6	720,0	69,6	4,6	1 500,0	463,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
37	Dây, cáp điện và điện tử khác	273201	Tấn	1 014,0	57 281,3	50 081,1	1 084,0	62 846,6	53 777,9	1 369,2	71 285,8	65 094,0
38	Dây cách điện đơn dạng cuộn	2732011	Tấn	44,3	3 000,0	2 213,0	47,0	3 700,0	3 306,0	49,0	3 900,0	3 700,0
39	Máy photocopy và máy fax loại sử dụng trong văn phòng (trừ loại kết hợp với máy xử lý dữ liệu tự động)	2817021	1.000 cái	723,7	6 000,0	4 403,5	723,7	6 000,0	5 339,1	723,7	6 000,0	6 228,3
40	Xe có động cơ chở dưới 10 người, kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng	2910020	Chiếc	2 250,0	14 000,0	12 500,0	2 300,0	20 000,0	14 000,0	2 300,0	20 000,0	15 000,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
41	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	13 439,0	9 110,4	5 246,3	13 439,0	9 110,4	4 998,3	13 439,0	9 110,4	5 107,5

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	50,0	30 000,0	18 081,0	50,0	30 000,0	16 115,0	50,0	30 000,0	16 000,0
2	Bia	1103001	1.000 lít	461,1	30 000,0	29 037,0	461,1	30 000,0	29 025,8	461,1	30 000,0	30 380,0
3	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	1.000 cái	3,1	4 734,1	4 734,1	3,1	4 734,1	4 681,3	4,9	5 000,0	3 569,6
4	Áo sơ mi dệt kim hoặc đan móc	1410033	1.000 cái	231,5	5 750,0	3 734,1	231,5	5 750,0	4 528,5	231,5	5 750,0	4 800,0
5	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	1.000 cái	5 097,5	2 200,0	1 960,1	5 097,5	2 200,0	1 960,1	5 097,5	2 200,0	2 093,2
6	Quần áo lót không dệt kim hoặc đan móc	1410052	1.000 cái	976,0	24 710,5	24 710,5	1 570,7	52 473,1	52 473,1	2 954,0	67 360,1	67 360,1
7	Giày,dép thể thao	1520020	1.000 đôi		5 000,0	4 680,0		5 000,0	3 011,0		5 000,0	5 000,0
8	Giày, dép khác	1520030	1.000 đôi	10,2	10 900,0	16 298,1	103,0	12 900,0	12 598,2	150,3	13 950,0	13 112,8
9	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	2022102	Tấn		15 000,0	5 648,0		15 000,0	4 898,0		15 000,0	6 500,0
10	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1.000 tấn	6 994,7	6 146,0	6 691,8	6 994,7	6 146,0	6 605,4	6 994,7	6 146,0	5 090,0
11	Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	241006	Tấn	617,4	380 000,0	473 716,0	617,4	380 000,0	477 907,0	617,4	380 000,0	458 000,0
12	Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng	2750015	Cái	1,5	200 000,0	148 000,0	2,5	220 000,0	150 000,0	2,5	220 000,0	180 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
13	Động cơ đốt trong máy thuỷ kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	2811011	Chiếc	844,0	53 000,0	8 879,0	927,0	60 000,0	13 769,0	959,0	67 000,0	18 635,0
14	Quạt công nghiệp, trừ loại sử dụng trong gia đình	2819015	Cái	2,0	50 000,0	45 000,0	3,6	55 000,0	45 000,0	3,6	55 000,0	50 000,0
15	Xe có động cơ vận tải hàng hóa, trừ xe kéo đường bộ	2910041	Chiếc	472,6	10 500,0	4 944,0	472,6	10 500,0	3 950,0	490,0	11 000,0	3 800,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
16	Điện sản xuất (nhiệt điện than)	35101002	Tr. kWh	24 748,0	7 200,0	7 070,0	24 748,0	7 200,0	6 338,0	24 748,0	7 200,0	7 200,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HƯNG YÊN

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thuỷ hải sản đông lạnh	102022	Tấn	80,0	500,0	420,0	80,0	500,0	450,0	145,0	550,0	500,0
2	Dầu, mỡ thực vật tinh luyện	1040022	Tấn	38,1	20 000,0	12 737,6	38,1	20 000,0	190,8	38,1	20 000,0	143,2
3	Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác	1050012	Tấn				791,0	39 000,0	41 000,0	840,0	77 000,0	60 000,0
4	Sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác (trừ thể rắn)	1050016	Tấn	164,0	10 000,0	1 500,0	164,0	10 000,0	2 000,0	164,0	10 000,0	2 500,0
5	Bánh, mứt, kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	1073022	Tấn	20,0	5 500,0	930,0	20,5	6 000,0	2 050,0	20,5	6 000,0	2 750,0
6	Mỳ ăn liền, mỳ sợi và các loại tương tự	107402	Tấn	100,0	73 515,0	47 154,0	110,0	96 500,0	48 484,0	110,0	96 500,0	49 465,0
7	Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	10800	1.000 tấn	3 008,4	1 361,4	935,1	3 039,5	1 436,5	754,1	3 048,5	1 453,0	519,2
8	Thức ăn cho gia súc	1080010	1.000 tấn	255,2			255,2			257,5		
9	Rượu mạnh	1101001	1.000 lít	204,7	6 500,0	5 460,0	204,7	6 500,0	5 420,0	220,8	7 000,0	5 800,0
10	Bia	1103001	1.000 lít	628,5	50 000,0	52 866,6	628,5	50 000,0	53 502,0	628,5	50 000,0	52 500,0
11	Bia hơi	11030012	1.000 lít	109,4	35 000,0	18 090,0	109,4	35 000,0	22 410,0	109,4	35 000,0	22 500,0
12	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	318,8	239 092,7	200 397,6	374,5	438 096,5	232 371,5	474,8	499 712,2	299 824,8
13	Sợi tự nhiên	131102	Tấn	234,0	5 800,0	4 544,0	242,0	6 952,0	6 643,0	242,0	6 952,0	6 952,0
14	Chỉ may làm từ sợi tơ (filament) và sợi bông (staple) nhân tạo	1311031	Tấn	127,9	3 210,0	3 210,0	127,9	3 210,0	3 210,0	127,9	3 210,0	3 210,0
15	Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	131203	1.000 m^2	1 056,0	16 118,2	13 000,0	1 362,0	23 000,0	15 000,0	1 362,0	23 000,0	19 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
16	Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)	1322011	Cái	20,0	600 000,0	560 000,0	20,0	600 000,0	550 000,0	24,0	700 000,0	700 000,0
17	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	1.000 cái	18,7	2 000,0	1 156,0	18,7	2 000,0	988,5	18,7	2 000,0	1 100,0
18	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	1.000 cái	467,3	32 549,8	26 564,9	505,3	33 753,3	28 184,0	531,9	35 694,0	30 509,6
19	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	Cái	7,5	90 986,0	90 986,0	7,5	90 986,0	66 965,0	7,5	90 986,0	56 105,0
20	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	1.000 cái	21,9	3 600,0	3 176,1	22,7	3 800,0	3 499,0	27,5	3 860,0	3 600,0
21	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	Cái	8,3	29 000,0	27 926,0	8,7	30 200,0	28 925,0	8,7	30 200,0	24 628,0
22	Giày, dép thường	1520010	1.000 đôi	214,1	1 600,0	3 047,1	214,1	1 600,0	3 250,4	883,6	1 900,0	3 500,0
23	Giày, dép khác	1520030	1.000 đôi	14,0	1 000,0	480,0	15,0	1 100,0	500,0	15,0	1 100,0	400,0
24	Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1702101	Tấn	50,0	34 500,0	23 250,0	50,0	34 500,0	22 320,0	50,0	34 500,0	25 900,0
25	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	128,7	21 273,0	16 364,0	128,7	21 273,0	15 241,0	128,7	21 273,0	15 000,0
26	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	315,0	2 400,0	233,0	315,0	2 400,0	185,0	315,0	2 400,0	128,0
27	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	2022102	Tấn	315,0	15 600,0	3 477,0	315,0	15 600,0	5 918,0	315,0	15 600,0	6 737,0
28	Ma tít và sản phẩm tương tự	2022103	Tấn	4,0	3 000,0	147,0	4,0	3 000,0	78,0	4,0	3 000,0	50,0
29	Bao bì để gói hàng bằng plastic	222011	Tấn	450,0	25 000,0	20 000,0	650,0	50 000,0	30 000,0	750,0	110 000,0	50 000,0
30	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	100,0	9 600,0	6 000,0	120,0	12 000,0	9 000,0	140,0	15 600,0	10 800,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
31	Ống tuýp, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic	2220920	Tấn	118,3	43 000,0	9 155,0	118,3	43 000,0	12 714,0	121,3	48 500,0	9 500,0
32	Sắt, thép thô	241002	Tấn	15,1	10 000,0	7 000,0	15,1	10 000,0	7 000,0	15,1	10 000,0	7 000,0
33	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim	2410021	Tấn	32,0	15 000,0	14 749,0	35,0	18 000,0	17 956,0	35,0	18 000,0	19 000,0
34	Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	241004	Tấn	314,0	744 209,0	655 216,0	523,0	856 093,0	755 196,0	530,0	1 001 592,0	754 659,0
35	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng < 600mm	2410045	Tấn	8,1	14 000,0	10 000,0	8,1	14 000,0	1 817,0	8,1	14 000,0	1 700,0
36	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410051	Tấn	97 586,0	220 000,0	203 442,0	97 586,0	220 000,0	184 852,0	97 586,0	220 000,0	190 000,0
37	Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410061	Tấn	128,0	7 200,0	4 728,0	128,0	7 200,0	5 315,0	128,0	7 200,0	5 338,0
38	Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim	2410064	Tấn	208,7	250 000,0	293 420,0	208,7	250 000,0	301 201,0	208,7	250 000,0	320 000,0
39	Ống bằng sắt, thép không nối ghép	2410071	Tấn	125 245,0	180 000,0	168 100,0	125 245,0	180 000,0	127 080,0	125 245,0	180 000,0	140 000,0
40	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511020	Tấn	2 004,0	20 600,0	19 577,0	2 004,0	20 600,0	17 232,0	2 004,0	20 600,0	20 600,0
41	Mạch điện tử tích hợp	2610017	1.000 chiếc	293,1	36 400,0	26 257,3	293,1	36 400,0	19 624,8	293,1	36 400,0	24 500,0
42	Dây, cáp điện và điện tử khác	273201	Tấn	938,0	59 220,0	43 013,0	938,0	59 220,0	45 842,0	1 059,0	61 000,0	39 853,0
43	Dây cách điện đơn dạng cuộn	2732011	Tấn	400,0	11 000,0	9 600,0	400,0	11 000,0	11 000,0	400,0	11 000,0	10 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
44	Máy giặt và sấy quần áo loại dùng trong gia đình	2750013	1.000 cái	453,8	1 000,0	354,7	453,8	1 000,0	425,2	453,8	1 000,0	496,7
45	Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, vỉ nướng, lò nướng bằng điện	2750026	Cái	38,0	412 000,0	133 800,0	44,0	512 500,0	136 400,0	48,0	616 000,0	136 400,0
46	Máy văn phòng	281702	1.000 cái	215,4	15 043,4	7 414,7	223,9	15 650,8	11 588,1	223,9	15 650,8	8 710,0
47	Xe có động cơ chở được từ 10 người trở lên	2910030	Chiếc	1 141,3	773,0	416,0	1 141,3	773,0	399,0	1 141,3	773,0	391,0
48	Xe có động cơ vận tải hàng hóa, trừ xe kéo đường bộ	2910041	Chiếc	211,5	14 000,0	7 991,0	212,9	15 000,0	7 572,0	212,9	15 000,0	4 478,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH THÁI BÌNH

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Bia	1103001	1.000 lít	410,0	50 000,0	34 000,0	410,0	50 000,0	31 000,0	410,0	50 000,0	28 000,0
2	Sợi tự nhiên	131102	Tấn	406,0	12 500,0	10 106,0	451,0	13 850,0	12 964,0	451,0	13 850,0	13 850,0
3	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	1.000 cái	18,0	18 830,0	4 277,2	23,0	18 936,0	4 387,5	27,8	22 990,0	6 610,0
4	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	37,3	771 907,0	770 412,0	37,3	771 907,0	703 253,0	37,3	771 907,0	716 732,0
5	Giày, dép khác	1520030	1.000 đôi	8,0	1 200,0	833,0	8,0	1 200,0	730,0	8,0	1 200,0	900,0
6	Săm các loại, bằng cao su	2211014	1.000 cái	57,4	12 900,0	10 970,3	62,0	13 600,0	11 390,9	62,0	13 600,0	11 398,3
7	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic	2220940	Tấn	30,0	8 000,0	3 801,5	30,0	8 000,0	3 763,5	30,0	8 000,0	3 853,5
8	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	2420042	Tấn	8,0	85,0	73,7	8,0	85,0	77,6	8,0	85,0	75,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
9	Điện sản xuất (nhiệt điện than)	35101002	Tr. kWh							24 164,0	3 600,0	2 000,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HÀ NAM

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Rau, quả đóng hộp	103010	Tấn	5,5	4 600,0	2 714,0	8,7	5 750,0	2 185,0	11,8	6 900,0	2 500,0
2	Quả và hạt đóng hộp	1030103	Tấn	41,0	6 000,0	4 320,0	54,0	6 500,0	4 392,0	60,0	8 000,0	5 000,0
3	Các sản phẩm sữa khác	1050015	Tấn	920,0	56 700,0	77 257,0	920,0	56 700,0	88 772,0	920,0	56 700,0	90 600,0
4	Sô cô la và các chế phẩm có ca cao (trừ bột ca cao có đường)	1073021	Tấn	8,0	5 000,0	1 200,0	8,0	5 000,0	1 500,0	8,0	5 000,0	2 000,0
5	Bánh, mứt, kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	1073022	Tấn	13,0	4 300,0	800,0	13,0	4 300,0	1 200,0	14,4	5 400,0	1 650,0
6	Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	10800	Tấn	16,7	220 000,0	159 000,0	16,7	220 000,0	95 000,0	16,7	220 000,0	80 000,0
7	Thức ăn cho gia súc	1080010	1.000 tấn	875,3	1 719,5	46 936,1	1 256,7	2 137,0	901,0	1 331,3	2 268,0	1 202,5
8	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	60,5	84 960,0	46 773,9	60,5	84 960,0	42 018,4	60,5	84 960,0	46 120,0
9	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn							70,5	24 000,0	3 616,0
10	Rượu mạnh	1101001	1.000 lít	100,0	2 500,0	2 491,0	100,0	2 500,0	2 500,0	100,2	2 501,0	2 500,2
11	Bia	1103001	1.000 lít	400,0	50 000,0	67 500,0	452,0	70 000,0	68 700,0	620,0	100 000,0	62 385,0
12	Đồ uống không cồn	1104201	1.000 lít	1 000,0	400 000,0	108 113,8	1 000,0	400 000,0	134 947,8	1 000,0	400 000,0	185 000,4
13	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, gai dừa, cói ...	1311023	Tấn	1 184,0	42 300,0	39 320,2	1 187,0	42 360,0	45 150,0	1 615,0	56 160,0	52 700,0
14	Chỉ may làm từ sợi tơ (filament) và sợi bông (staple) nhân tạo	1311031	Tấn	3,4	42,0	12,5	3,4	42,0	15,1	4,8	62,4	29,7

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
15	Sợi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên	1311033	1.000 tấn	738,4	7 298,1	2 232,6	738,4	7 298,1	4 641,7	738,4	7 298,1	4 584,1
16	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1312011	1.000 m^2	36,0	5 000,0	3 600,0	36,0	5 000,0	2 720,0	36,0	5 000,0	1 600,0
17	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1312012	1.000 m^2	159,2	3 300,0	1 372,1	324,0	6 000,0	2 324,6	354,1	7 200,0	2 961,1
18	Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	131203	1.000 m^2	45,0	4 100,0	3 900,0	47,0	4 200,0	4 100,0	48,0	4 300,0	4 250,0
19	Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1312031	1.000 m^2	57,2	12 431,4	10 294,9	57,2	12 431,4	11 160,6	57,2	12 431,4	11 195,8
20	Vải dệt kim, đan móc	132101	1.000 m^2	1,6	3 456,0	1 330,5	1,6	3 456,0	1 289,0	1,6	3 456,0	1 750,0
21	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	1322015	Tấn	180,0	1 626,0	1 391,6	180,0	1 626,0	1 461,2	200,0	1 850,0	1 450,0
22	Quần áo bảo hộ lao động	1410022	1.000 bộ	78,3	2 541,9	2 335,6	104,0	3 283,9	3 074,3	109,5	3 553,9	3 375,3
23	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	1.000 cái	140,0	2 000,0	1 200,1	140,0	2 000,0	1 767,3	140,0	2 000,0	1 500,0
24	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	1.000 cái	37,0	1 262,7	1 201,7	43,0	1 265,3	1 210,3	45,0	1 300,0	1 252,0
25	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	1.000 cái	144,0	3 500,0	2 170,9	144,0	3 500,0	2 143,5	144,0	3 500,0	2 480,0
26	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	Cái	41,0	307 000,0	282 000,0	95,0	761 000,0	672 000,0	106,0	956 000,0	882 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
27	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	1.000 cái	242,4	6 846,9	5 836,6	362,9	9 721,0	7 936,2	432,7	11 426,0	9 604,5
28	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	1.000 cái	22,7	3 735,4	3 655,6	24,7	4 969,8	4 259,0	24,7	4 969,8	4 077,4
29	Quần áo lót dệt kim hoặc đan móc	1410051	Cái	1,0	412 340,0	414 520,0	1,5	567 624,0	576 444,0	4,7	1 280 000,0	1 285 600,0
30	Quần áo lót không dệt kim hoặc đan móc	1410052	1.000 cái	483,0	8 445,4	8 279,3	764,6	16 874,9	16 936,0	821,6	17 673,4	15 646,8
31	Áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác dệt kim hoặc móc	1410053	Cái	8,2	115 000,0	123 000,0	8,7	117 000,0	92 798,0	9,0	129 000,0	109 000,0
32	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	Cái	31,8	900 000,0	795 521,0	31,8	900 000,0	582 890,0	31,8	900 000,0	618 000,0
33	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	9,6	688,0	849,0	9,6	688,0	498,0	9,6	688,0	615,0
34	Giấy và bìa nhăn	1702211	Tấn	54,7	11 400,0	6 811,9	54,7	11 400,0	4 455,0	54,7	11 400,0	7 179,0
35	Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự	1709010	Tấn	316,0	15 000,0	7 296,0	357,0	16 700,0	10 278,0	357,0	17 000,0	1 200,0
36	Phân NPK	20120701	Tấn	5,0	105 000,0	3 765,0	5,0	105 000,0	5 650,0	5,0	105 000,0	11 000,0
37	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	31,6	3 500,0	2 447,4	31,6	3 500,0	2 339,1	31,6	3 500,0	3 000,0
38	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	2022102	Tấn	17,6	3 000,0	2 700,0	21,8	3 600,0	3 200,0	34,5	5 000,0	5 000,0
39	Ma tít và sản phẩm tương tự	2022103	Tấn	5,1	3 500,0	3 166,2	5,1	3 500,0	3 464,6	5,1	3 500,0	3 500,0
40	Bao và túi bằng plastic	2220111	1.000 tấn	723,0	1 122,2	1 059,5	982,5	1 150,2	592,5	1 009,5	1 155,6	555,3
41	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	90,0	1 500,0	1 150,0	90,0	1 500,0	1 200,0	90,0	1 500,0	1 300,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
42	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic	2220910	Tấn	51,9	6 500,0	6 424,1	51,9	6 500,0	6 824,5	53,0	7 100,0	7 050,0
43	Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	2220930	Tấn	11,0	10 000,0	536,0	11,0	10 000,0	580,0	11,0	10 000,0	700,0
44	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic	2220940	Tấn	24,7	135,1	108,9	42,3	262,6	218,3	48,1	268,1	269,3
45	Clanhke xi măng	2394111	1.000 tấn	16 622,0	7 370,0	3 119,0	16 622,0	7 370,0	3 183,6	14 622,0	7 250,0	7 055,0
46	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1.000 tấn	5 902,0	4 150,0	3 854,0	5 902,0	4 150,0	3 988,4	5 902,0	4 150,0	4 055,9
47	Sắt, thép thô	241002	Tấn	218,2	200 000,0	20 000,0	218,2	200 000,0	0,0	218,2	200 000,0	0,0
48	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	2420042	Tấn	29,1	5 000,0	1 000,0	29,1	5 000,0	1 200,0	29,1	5 000,0	1 200,0
49	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	2511011	Tấn	44,6	24 000,0	17 000,0	44,6	24 000,0	26 900,0	50,5	120 000,0	70 000,0
50	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511020	Tấn							2,3	450,0	222,2
51	Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng khác bằng kim loại	251202	Tấn	2,0	10,0	8,0	3,0	30,0	20,0	4,0	40,0	25,0
52	Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) và bộ phận của chúng	251301	Tấn	3,0	15,0	10,0	4,0	20,0	12,0	5,0	27,0	10,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
53	Mạch điện tử tích hợp	2610017	1.000 chiếc	0,3	33 426,8	5 984,5	0,3	33 426,8	7 544,6	0,3	33 426,8	7 379,5
54	Dây, cáp điện và điện tử khác	273201	Tấn	212,0	14 222,0	9 185,0	212,0	14 222,0	9 629,0	212,0	14 222,0	10 000,0
55	Dây cách điện đơn dạng cuộn	2732011	Tấn	39,9	55 000,0	50 973,0	42,5	60 000,0	47 674,0	42,5	60 000,0	48 000,0
56	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	2732012	Tấn	8,0	528,0	540,0	9,1	594,0	615,0	9,5	660,0	650 000,0
57	Đèn và các đồ trang trí chiếu sáng khác chưa được phân vào đâu	274003	Chiếc				0,1	200 000,0	84 645,0	0,1	200 000,0	365 302,0
58	Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng	2750015	Cái	1,7	800 000,0	554 000,0	1,7	800 000,0	604 300,0	1,7	800 000,0	739 000,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH NAM ĐỊNH

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thuỷ hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)	1020190	Tấn	9,3	500,0	204,0	39,6	3 000,0	1 475,0	77,0	5 000,0	3 740,0
2	Bia	1103001	1.000 lít	10,0	50 000,0	19 200,0	10,0	50 000,0	13 100,0	10,0	50 000,0	14 000,0
3	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	1.000 cái	15,2	4 050,0	2 704,0	15,2	4 050,0	2 862,5	15,2	4 050,0	3 435,0
4	Giấy và bìa	1701020	Tấn	12,8	800,0	742,0	12,8	800,0	763,0	12,8	800,0	695,0
5	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	19,0	6 000,0	2 668,0	19,0	6 000,0	2 746,0	62,8	12 000,0	4 119,0
6	Ống tuýp, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic	2220920	Tấn	10,0	3 000,0	1 200,0	10,0	3 000,0	1 500,0	10,0	3 000,0	1 700,0
7	Dây sắt hoặc thép	2410080	Tấn	6,5	16 000,0	15 050,0	13,5	17 800,0	16 700,0	19,0	21 100,0	20 070,0
8	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	2420042	Tấn	58,5	206,0	110,0	60,5	212,0	128,0	65,0	238,0	172,0
9	Động cơ điện có công suất không quá 37.5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều	2710110	Cái	5,0	10 000,0	4 500,0	5,0	10 000,0	5 300,0	5,0	10 000,0	6 100,0
10	Máy thu hoạch khác; Máy đập, tuốt lúa	2821044	Chiếc	5,0	600,0	500,0	6,0	700,0	600,0	7,0	800,0	700,0
11	Máy dùng trong nông nghiệp khác	282107	Chiếc	5,0	370,0	270,0	5,0	370,0	295,0	5,0	370,0	350,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH NINH BÌNH

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Than cứng	051000	Tấn	77,0	1 700,0	1 632,0	80,0	1 750,0	1 425,0	80,0	1 750,0	1 500,0
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
2	Rau, quả đóng hộp	103010	Tấn	900,0	8 000,0	7 500,0	1 100,0	10 000,0	9 000,0	1 200,0	11 000,0	10 500,0
3	Quả và hạt đóng hộp	1030103	Tấn	27 259,9	7 027,0	4 775,0	27 259,9	7 027,0	4 165,0	27 266,8	11 027,0	7 578,0
4	Bánh, mứt, kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	1073022	Tấn	29,5	9 700,0	951,0	29,5	9 700,0	887,0	29,5	9 700,0	795,0
5	Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	1074021	Tấn	6 813,0	22 400,0	927,9	6 813,0	22 400,0	554,3	6 813,0	22 400,0	800,0
6	Rượu mạnh	1101001	Lít	12,5	140 000,0	76 500,0	12,5	140 000,0	85 000,0	12,5	140 000,0	105 000,0
7	Bia hơi	11030012	1.000 lít	20,0	12 000,0	270,3	20,0	12 000,0	184,9	20,0	12 000,0	160,0
8	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	5,7	7 000,0	6 807,5	9,2	15 000,0	10 180,2	9,2	15 000,0	14 000,0
9	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, gai dừa, cói ...	1311023	Tấn				280,0	6 000,0	5 400,0	280,0	6 000,0	5 500,0
10	Quần áo bảo hộ lao động	1410022	Bộ				1,5	110 000,0	92 000,0	1,5	110 000,0	100 000,0
11	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	1.000 cái	32,5	13 000,0	13 079,0	32,5	13 000,0	10 677,0	32,5	13 000,0	10 000,0
12	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió dệt kim hoặc đan móc	1410031	1.000 cái	71,8	6 100,0	5 694,0	71,8	6 100,0	4 853,6	89,8	9 500,0	9 276,3

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
13	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	1.000 cái	11,2	1 520,0	612,0	11,6	1 550,0	730,0	12,0	1 850,0	800,0
14	Áo sơ mi dệt kim hoặc đan móc	1410033	1.000 cái	9,5	1 500,0	900,0	11,5	2 000,0	1 000,0	12,0	2 500,0	1 200,0
15	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	1.000 cái	13,9	1 500,0	1 229,0	14,4	1 700,0	1 503,9	15,2	2 160,0	2 150,0
16	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	1.000 cái	37,7	4 165,0	4 854,8	39,8	4 716,5	4 556,5	41,0	4 810,0	5 210,0
17	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	1.000 cái	202,2	19 727,9	14 216,2	209,1	20 451,9	15 148,8	214,9	21 265,9	15 801,4
18	Quần áo lót dệt kim hoặc đan móc	1410051	1.000 cái	4,0	1 100,0	700,0	6,0	1 500,0	800,0	10,0	2 000,0	1 400,0
19	Giày,dép thể thao	1520020	1.000 đôi	45,5	21 000,0	19 700,0	691,4	31 000,0	17 739,1	691,4	31 000,0	18 800,0
20	Giấy và bìa	1701020	Tấn	24,0	2 762,5	2 647,5	24,5	2 800,0	2 790,0	25,0	2 950,0	2 830,0
21	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	7 467,0	20 000,0	19 296,3	7 467,0	20 000,0	13 804,6	7 467,0	20 000,0	13 000,0
22	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxi	2011011	1.000 m^3	7,2	3 050,0	1 390,0	7,2	3 050,0	1 600,0	7,4	3 070,0	1 980,0
23	Khí lỏng và khí nén	2011013	m^3	1,1	150 000,0	75 000,0	1,1	150 000,0	75 000,0	1,3	160 000,0	80 000,0
24	Phân ure	20120301	Tấn	6 835,0	760 000,0	141 537,0	6 835,0	760 000,0	231 321,0	6 835,0	760 000,0	310 507,0
25	Phân lân	20120401	Tấn	62,4	300 000,0	143 000,0	62,4	300 000,0	170 000,0	62,4	300 000,0	175 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
26	Phân NPK	20120701	Tấn	0,0	50 000,0	117 250,0	0,0	50 000,0	113 078,0	0,0	50 000,0	104 232,0
27	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	29,4	2 400,0	2 410,0	48,3	2 700,0	2 730,0	48,9	3 000,0	2 930,0
28	Clanhke xi măng	2394111	1.000 tấn	2 872,0	2 700,0	2 998,9	2 872,0	2 700,0	3 363,9	2 872,0	2 700,0	3 350,0
29	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1.000 tấn	7 495,9	7 040,0	6 226,3	7 495,9	7 040,0	6 267,8	7 495,9	7 040,0	5 980,2
30	Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410061	1.000 tấn	432,0			432,0			432,0		
31	Mạch điện tử tích hợp	2610017	1.000 chiếc	120,0	300 000,0	280 000,0	120,0	300 000,0	280 000,0	120,0	300 000,0	280 000,0
32	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	2630029	1.000 cái	1 420,0	100 000,0	50 574,6	2 140,0	130 000,0	88 091,5	3 017,0	153 000,0	105 000,0
33	Ắc quy điện bằng axít - chì	2720021	kWh	500,0	600 000,0	145 448,0	500,0	600 000,0	213 447,0	500,0	600 000,0	252 424,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
34	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	311,0	600,0	312,2	311,0	600,0	328,1	311,0	600,0	375,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH THANH HÓA

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thịt gia súc đông lạnh	1010921	Tấn	1,0	1 500,0	441,7	1,0	1 500,0	622,7	1,0	1 500,0	800,0
2	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	76,5	93 000,0	22 200,0	76,5	93 000,0	24 800,0	76,5	93 000,0	22 600,0
3	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	70,0	67 000,0	13 000,0	70,0	67 000,0	15 000,0	70,0	67 000,0	12 000,0
4	Quần áo bảo hộ lao động	1410022	Bộ	0,4	600 000,0	86 631,0	0,4	600 000,0	216 668,6	0,4	600 000,0	660 000,0
5	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	1.000 cái				241,1	12 000,0	5 073,5	567,9	18 000,0	12 000,0
6	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	1.000 cái	0,2	400,0	57,8	6,9	1 600,0	866,7	6,9	1 600,0	1 540,0
7	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	1.000 cái	12,0	11 000,0	716,3	12,0	11 000,0	4 560,3	12,0	11 000,0	6 000,0
8	Giày, dép khác	1520030	1.000 đôi	6,1	1 600,1	1 600,1	7,1	2 200,6	2 200,6	7,1	2 200,6	2 100,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
9	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	22 260,0	4 099,8	3 691,2	28 711,2	4 928,6	4 179,3	28 711,2	4 928,6	5 138,0
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh		497,0	497,0	6 451,2	1 325,8	1 535,2	6 451,2	1 325,8	1 535,2
	Nhiệt điện than	35101002	Tr. kWh	22 260,0	3 600,0	3 191,0	22 260,0	3 600,0	2 641,0	22 260,0	3 600,0	3 600,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH NGHỆ AN

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Than antraxit	0510001	Tấn	10 906,1	20 000,0	14 411,0	10 906,1	20 000,0	13 120,0	10 906,1	20 000,0	13 600,0
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
2	Đường thô và đường tinh luyện, đường mật	107201	Tấn	20,0	46 800,0	7 000,0	20,0	46 800,0	6 078,0	20,0	46 800,0	9 000,0
3	Đường thô	1072011	Tấn	1 499,0	75 000,0	72 996,0	1 499,0	75 000,0	59 651,0	1 499,0	75 000,0	62 000,0
4	Đường tinh luyện	1072012	Tấn		150 000,0	16 955,0		15 000,0	10 174,0		15 000,0	13 500,0
5	Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	1074021	Tấn	231,0	59 500,0	45 300,0	231,0	59 500,0	42 900,0	231,0	59 500,0	48 300,0
6	Các loại chè (trà)	1079021	Tấn	25,8	47 800,0	1 431,0	26,5	47 900,0	2 335,0	27,1	48 000,0	2 600,0
7	Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso...)	1079022	Tấn	28,8	30 000,0	2 435,0	28,8	30 000,0	2 580,0	28,8	30 000,0	2 400,0
8	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn				1,0	12 000,0	6 354,5	1,5	15 000,0	8 000,0
9	Bia	1103001	Lít	19,3	100 000,0	94 600,0	19,3	100 000,0	97 033,0	19,3	100 000,0	105 960,0
10	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	Cái				98,3	3 200 000,0	1 230 000,0	101,4	4 575 000,0	2 026 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
11	Phân NPK	20120701	Tấn	18,8	34 000,0	16 210,0	18,8	34 000,0	15 046,0	18,8	34 000,0	16 000,0
12	Clanhke xi măng	2394111	Tấn					4 000 000,0	3 733 418,0		4 000 000,0	4 072 000,0
13	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1.000 tấn	2 876,9	1 400,0	1 466,7	2 876,9	1 400,0	1 358,0	2 876,9	1 400,0	1 852,0
14	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	2420031	Tấn		704,9	248,8		704,9	206,6		704,9	115,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
15	Điện sản xuất (thủy điện)	35101001	Tr. kWh	2 240,8	2 157,2	1 580,8	2 669,2	2 203,5	1 892,9	2 669,2	2 203,5	2 129,2

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HÀ TĨNH

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thuỷ hải sản đông lạnh	102022	Tấn	25,5	680,0	469,0	25,5	680,0	570,0	25,5	680,0	660,0
2	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	61,0	70 000,0	25 000,0	61,0	70 000,0	30 000,0	61,0	70 000,0	25 000,0
3	Rượu mạnh	1101001	Lít	11,8	301 000,0	60 053,4	11,8	301 000,0	61 317,6	11,8	301 000,0	62 000,0
4	Rượu từ táo, rượu từ lê, rượu sakê (đồ uống có cồn, lên men không qua chưng cất)	1102002	Lít	1,0	50 000,0		1,0	50 000,0		1,0	50 000,0	3 000,0
5	Bia	1103001	1.000 lít	479,0	50 000,0	55 000,0	479,0	50 000,0	5 500,0	479,0	50 000,0	55 000,0
6	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	400,9	498,4	12 343,9	512,0	523,6	11 491,6	1 898,0	523,6	5 691,2
7	Sợi tự nhiên	131102	Tấn	229,0	5 200,0	5 142,0	254,0	5 900,0	5 878,0	254,0	5 900,0	6 000,0
8	Màn (mùng)	1322013	Cái				0,03	83,0	83,0	0,03	83,0	80,0
9	Khăn trải bàn	1322014	Tấn				0,02	0,1	0,1	0,02	0,1	0,2
10	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1322016	Cái				0,02	424,0	424,0	0,02	424,0	500,0
11	Quần áo bảo hộ lao động	1410022	Bộ	6,2	590 000,0	473 802,0	6,6	590 000,0	426 312,0	6,2	590 000,0	450 000,0
12	Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa ni tơ	2012030	Tấn	0,6	30 000,0	5 600,0	0,6	30 000,0	5 000,0	0,6	30 000,0	4 500,0
13	Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít	202210	Tấn	65,5	500,0	120,0	65,5	500,0	150,0	65,5	500,0	170,0
14	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410041	Tấn	44 175,0	309 000,0	20 100,0	44 175,0	309 000,0	160 300,0	77 988,0	580 000,0	433 500,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
15	Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston quay khác chưa được phân vào đâu	2813013	Chiếc	4,0		25,0	4,0		301,0	4,5		357,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
16	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	36 840,4	15 341,8	8 658,3	46 393,4	18 573,4	11 892,7	52 601,4	18 573,4	14 726,3
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	1 352,4	5 695,0	4 054,7	1 352,4	5 695,0	5 149,2	1 352,4	5 695,0	4 607,0
	Nhiệt điện than	35101002	Tr. kWh	35 488,0	9 646,8	4 603,6	45 041,0	11 126,4	6 312,0	51 249,0	11 126,4	8 801,3
	Nhiệt điện khí	35101004	Tr. kWh					1 752,0	431,6		1 752,0	1 318,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH QUẢNG BÌNH

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thuỷ hải sản đông lạnh	102022	Tấn		780,0	150,0		780,0	367,0		780,0	165,0
2	Dầu, mỡ thực vật tinh luyện	1040022	Tấn	0,9	9 600,0	8 000,0	2,4	24 000,0	20 800,0	2,4	24 000,0	21 000,0
3	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn		2 000,0	1 700,0		2 000,0	1 800,0		2 000,0	1 800,0
4	Bia	1103001	1.000 lít	164 091,0	30 000,0	19 000,0	164 091,0	30 000,0	16 000,0	164 091,0	30 000,0	18 000,0
5	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	219,0	23 426,8	11 768,6	219,0	23 426,8	11 137,1	219,0	23 426,8	12 669,8
6	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	1.000 cái	60,8	2 719,8	2 411,1	109,6	4 472,0	3 010,1	115,3	4 778,6	4 315,1
7	Áo sơ mi dệt kim hoặc đan móc	1410033	Cái							2,9	250 000,0	230 000,0
8	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	Cái	139,0	500 000,0	350 000,0	154,0	700 000,0	550 000,0	154,0	700 000,0	600 000,0
9	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	1.000 cái		7 200,0	6 190,8		7 200,0	5 656,9		7 200,0	5 548,7
10	Trang phục dệt kim, đan móc	143001	Cái							106,4	6 000 000,0	4 680 000,0
11	Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG)	1920031	Tấn	9,5	3 600,0	2 400,0	9,5	3 600,0	2 450,0	9,5	3 600,0	2 500,0
12	Phân khoáng hoặc phân hoá học khác chưa phân vào đâu	2012070	Tấn	150,0	140 000,0	100 000,0	180,0	220 000,0	150 000,0	200,0	250 000,0	180 000,0
13	Phân NPK	20120701	Tấn	80,0	45 000,0	12 000,0	80,0	45 000,0	12 000,0	80,0	45 000,0	13 500,0
14	Clanhke xi măng	2394111	1.000 tấn	4 012,0	2 050,0	2 314,7	4 012,0	2 050,0	1 970,8	4 012,0	2 050,0	2 093,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
15	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1.000 tấn	4 171,5	2 300,0	1 382,7	4 171,5	2 300,0	1 074,7	4 171,5	2 300,0	1 250,0
16	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420022	Tấn	70,3	1 700,0	153,4	70,3	1 700,0	228,7	70,3	1 700,0	300,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
17	Điện sản xuất (thủy điện)	35101001	Tr. kWh	260,0	30,0	19,7	260,0	30,0	18,9	260,0	30,0	20,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Quả và hạt đóng hộp	1030103	Tấn				0,3	52,0	3,3	0,3	52,0	6,5
2	Cà phê	1079012	Tấn	2,0	2 000,0	1 500,0	2,0	2 000,0	2 500,0	2,0	2 000,0	2 500,0
3	Các sản phẩm tương tự chè (trà) (như: các loại chè (trà) thảo dược, chè dây, chè đắng, atiso...)	1079022	Tấn	0,5	36,0	36,0	6,1	150,9	73,1	11,7	281,8	160,9
4	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	25,0	24 000,0	2 151,0	25,0	24 000,0	1 420,0	25,0	24 000,0	5 000,0
5	Rượu không cồn và có độ cồn thấp	1102003	1.000 lít	136,0	18 900,0	14 350,0	136,0	18 900,0	16 100,0	136,0	18 900,0	17 850,0
6	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	1.000 cái	24,0	6 489,6	5 191,7	30,0	7 176,0	5 640,8	36,0	8 610,8	6 889,0
7	Phân khoáng hoặc phân hoá học khác chưa phân vào đâu	2012070	Tấn	23,5	8 500,0	303,8	23,5	8 500,0	457,5	23,5	8 500,0	150,0
8	Phân NPK	20120701	Tấn	265,9	70 000,0	35 901,2	265,9	70 000,0	44 141,3	265,9	70 000,0	51 000,0
9	Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp	2211012	1.000 cái	23,0	3 432,0	1 538,6	23,0	3 432,0	2 104,5	23,0	3 432,0	2 100,0
10	Săm các loại, bằng cao su	2211014	1.000 cái	23,0	6 084,0	4 207,8	23,0	6 084,0	5 050,0	23,0	6 084,0	5 050,0
11	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	210,0	250 000,0	213 328,0	210,0	250 000,0	231 517,0	210,0	250 000,0	230 000,0
12	Gang, gang kính dạng khối hoặc dạng cơ bản khác	2410011	Tấn	0,7	85,0	70,0	1,1	100,0	150,0	9,0	110,0	150,0
13	Dây sắt hoặc thép	2410080	Tấn	0,9	900,0	600,0	0,9	900,0	600,0	0,9	900,0	700,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
14	Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt	301103	Chiếc	61,1	8,0	8,0	63,4	9,0	9,0	63,4	9,0	2,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
15	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	2 588,2	17 923,3	824,0	2 588,2	17 923,3	6 438,8	2 850,7	47 923,3	32 313,3
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	2 435,0	313,3	323,0	2 435,0	313,3	412,9	2 435,0	313,3	313,3
	Điện gió	35101005	1.000 kWh	153,2	17 610,0	501,0	153,2	17 610,0	6 025,9	415,7	47 610,0	32 000,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Rượu mạnh	1101001	1.000 lít	36,3	4 750,0	641,9	36,3	4 750,0	659,9	36,3	4 750,0	692,9
2	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	43,0	2 128,5	1 714,7	43,0	2 128,5	1 608,9	43,0	2 128,5	1 700,0
3	Sợi tự nhiên	131102	Tấn	658,2	26 200,0	25 994,8	746,2	30 600,0	30 540,3	772,0	32 500,0	32 820,0
4	Sợi xe từ sợi tơ tằm	1311021	Tấn	74,0	5 000,0	4 600,0	74,0	5 000,0	6 300,0	74,0	5 000,0	6 450,0
5	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, gai dừa, cói ...	1311023	Tấn	125,0	4 800,0	4 577,0	125,0	4 800,0	4 672,0	125,0	4 800,0	4 900,0
6	Sợi nhân tạo	131103	Tấn	100,0	5 300,0	4 739,0	100,0	5 300,0	4 245,9	100,0	5 300,0	4 500,0
7	Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên	131201	m^2	14,3	1 200,0	894,7	14,3	1 200,0	534,9	14,3	1 200,0	800,0
8	Quần áo bảo hộ lao động	1410022	Bộ				16,0	500 000,0	360 477,0	16,0	500 000,0	421 106,0
9	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	1.000 cái	22,0	1 020,0	808,0	22,0	1 020,0	606,0	23,0	1 040,0	690,2
10	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái	33,0	82 765,0	82 765,0	36,0	841 405,0	841 405,0	37,5	925 545,0	925 545,0
11	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	1.000 cái	23,0	4 500,0	4 419,3	23,0	4 500,0	3 797,7	23,0	4 500,0	4 892,3
12	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	1.000 cái				126,3	1 000,0	708,5	153,0	1 500,0	1 450,0
13	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxi	2011011	1.000 m^3	15,0	1 555,2	648,1						
14	Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa ni tơ	2012030	Tấn	4,8	20 000,0	7 500,0	4,8	20 000,0	7 850,0	4,8	20 000,0	8 500,0
15	Phân NPK	20120701	Tấn	14,5	60 000,0	18 430,0	14,5	60 000,0	22 600,0	14,5	600 000,0	25 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
16	Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	202101	Tấn	1 006,0	1 500,0	480,4	1 006,0	1 500,0	447 529,0	1 006,0	1 500,0	500,0
17	Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít	202210	Tấn	18,0	2 000,0	1 200,0	18,0	2 000,0	750,0	18,0	2 000,0	1 200,0
18	Xi măng	239411	1.000 tấn	3 762,0	2 400,0	37,1	3 762,0	2 400,0	1 297,0	3 762,0	2 400,0	1 300,0
19	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	3 994,0	2 100 000,0	1 322 762,0	3 994,0	2 100 000,0	1 589 845,0	3 994,0	2 100 000,0	1 595 000,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
20	Điện sản xuất (thủy điện)	35101001	Tr. kWh	6 056,1	1 153,7	1 069,0	6 056,1	1 153,7	1 529,0	6 056,1	1 153,7	1 059,7

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thịt gia cầm đông lạnh	1010922	Tấn	0,5	500,0	250,0	0,5	500,0	300,0	0,5	500,0	350,0
2	Cá và các bộ phận của cá đóng hộp	1020110	Tấn	21,0	1 600,0	1 000,0	21,0	1 600,0	1 000,0	21,0	1 600,0	1 200,0
3	Thuỷ hải sản đông lạnh	102022	Tấn	154,0	2 000,0	1 500,0	154,0	2 000,0	1 200,0	154,0	2 000,0	1 900,0
4	Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)	1020221	Tấn	69,4	5 924,8	5 658,7	75,4	8 534,6	7 614,2	91,4	8 950,0	7 958,8
5	Phi lê đông lạnh	1020222	Tấn	400,5	5 019,4	283,9	400,7	5 030,0	395,8	400,7	5 030,0	436,5
6	Thịt cá đông lạnh	1020223	Tấn	30,7	16 530,0	12 821,2	47,1	18 780,0	14 750,2	73,6	20 042,0	17 749,8
7	Gan, sẹ và bọc trứng cá đông lạnh	1020224	Tấn	2,0	100,0	20,0	2,0	100,0	50,0	2,0	100,0	50,0
8	Thuỷ hải sản khác đông lạnh (trừ cá)	1020225	Tấn	21,3	10 920,0	7 656,1	21,7	10 870,0	8 220,5	22,7	11 155,0	9 481,9
9	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác	1050011	Lít	280,0	200,0	200,0	280,0	200,0	200,0	280,0	200,0	200,0
10	Các sản phẩm sữa khác	1050015	Tấn	202,0	68 000,0	67 850,0	202,0	68 000,0	67 890,0	202,0	68 000,0	67 945,0
11	Sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác (trừ thể rắn)	1050016	Tấn							530,0	156 650,0	156 650,0
12	Gạo xay xát	1061001	Tấn				0,1	12 600,0	7 056,0	0,1	12 600,0	10 000,0
13	Sô cô la và các chế phẩm có ca cao (trừ bột ca cao có đường)	1073021	Tấn	1,6	8,0	8,2	3,0	26,4	22,3	3,4	32,7	32,5
14	Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	1074021	Tấn	120,0	24 750,0	19 581,0	120,0	24 750,0	16 715,0	120,0	24 750,0	17 267,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
15	Cà phê rang nguyên hạt	1079011	Tấn	2,6	46,0	33,5	2,6	47,0	35,2	2,7	49,0	43,0
16	Cà phê	1079012	Tấn	0,4	4,0	3,3	0,5	4,3	4,0	0,5	5,0	4,7
17	Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị…)	1079034	Tấn	5,0	10 000,0	7 600,0	173,0	15 000,0	9 900,0	173,0	15 000,0	12 000,0
18	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	18,8	7 650,0	3 940,0	19,4	7 720,0	4 200,0	20,0	7 800,0	4 260,0
19	Rượu mạnh	1101001	1.000 lít	5,0	1 200,0	30,0	5,0	1 200,0	28,2	5,0	1 200,0	63,8
20	Bia tươi	11030013	Lít	3,0	275 000,0	40 000,0	3,0	275 000,0	42 000,0	3,0	275 000,0	60 000,0
21	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	6,0	19 665,0	16 996,8	6,4	20 200,0	17 977,2	6,7	20 560,0	19 941,0
22	Thuốc lá điếu	1200100	1.000 bao	30,0	118 000,0	32 340,0	30,0	118 000,0	47 800,0	30,0	118 000,0	63 000,0
23	Sợi tự nhiên	131102	Tấn	307,1	2 790,0	2 663,0	361,1	3 010,0	2 882,0	361,1	3 010,0	2 566,0
24	Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên	131201	1.000 m^2	113,0	24 000,0	15 000,0	113,0	24 000,0	18 000,0	113,0	24 000,0	18 000,0
25	Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	131203	1.000 m^2	152,0	9 436,0	5 174,0	152,0	9 436,0	5 010,0	152,0	9 436,0	5 360,0
26	Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)	1322011	Cái	0,02	2 000,0	1 100,0	0,02	2 000,0	1 200,0	0,02	2 000,0	1 500,0
27	Khăn, ga trải giường	1322012	Cái	0,1	4 000,0	2 100,0	0,1	4 000,0	2 200,0	0,1	4 000,0	3 000,0
28	Màn (mùng)	1322013	Cái	0,1	2 000,0	1 240,0	0,1	2 000,0	1 200,0	0,1	2 000,0	1 500,0
29	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	1322015	Tấn	24,5	470,0	394,0	24,5	470,0	365,0	24,5	470,0	300,0
30	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1322016	Cái	6,1	94 500,0	78 060,0	7,1	104 500,0	76 750,0	7,6	129 500,0	112 000,0
31	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	141002	Bộ	0,7	60 000,0	48 876,0	1,0	90 000,0	67 821,0	1,0	90 000,0	69 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
32	Quần áo nghề nghiệp	1410021	1.000 bộ	142,1	1 847,4	1 518,9	142,6	1 877,3	1 090,2	142,7	1 882,4	1 683,6
33	Quần áo bảo hộ lao động	1410022	Bộ	116,3	443 654,0	361 378,0	116,3	443 654,0	302 772,0	116,3	443 654,0	339 250,0
34	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	Cái	0,1	100 000,0	24 000,0	0,6	130 000,0	38 000,0	0,6	130 000,0	64 000,0
35	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió dệt kim hoặc đan móc	1410031	1.000 cái	24,0	1 500,0	1 400,0	40,0	1 800,0	1 450,0	40,0	1 800,0	1 650,0
36	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	1.000 cái	12,5	1 018,0	1 006,2	13,0	1 022,0	769,7	13,0	1 022,0	914,8
37	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	1.000 cái	317,0	18 205,0	16 753,1	471,5	21 706,3	19 887,6	507,9	24 314,3	22 714,8
38	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	Cái	0,2	90 000,0	70 000,0	1,5	262 000,0	242 000,0	2,0	370 000,0	345 000,0
39	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	1.000 cái	366,8	19 598,9	19 246,5	369,6	20 151,9	14 510,4	395,8	20 421,9	15 690,5
40	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	Cái				0,3	100 000,0	72 000,0	0,3	100 000,0	85 000,0
41	Quần áo lót dệt kim hoặc đan móc	1410051	1.000 cái	89,0	20 000,0	16 800,0	89,0	20 000,0	16 800,0	100,0	21 000,0	16 800,0
42	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	1.000 cái	3,7	8 355,0	3 547,7	3,7	8 355,0	2 245,8	3,7	8 355,0	2 573,0
43	Giày,dép thể thao	1520020	1.000 đôi	63,0	8 550,0	78 678,2	63,0	8 550,0	7 109,7	63,0	8 550,0	6 245,0
44	Giấy và bìa	1701020	Tấn	1 356,0	275 000,0	200 695,0	1 357,0	275 030,0	224 365,0	1 357,0	275 030,0	225 030,0
45	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	92,1	18 150,0	7 425,0	92,1	18 150,0	10 733,0	92,1	18 150,0	12 978,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
46	Giấy và bìa nhăn	1702211	Tấn	205,5	12 500,0	8 050,0	206,4	13 250,0	6 965,6	206,9	15 250,0	9 300,0
47	Bao bì và túi bằng giấy nhăn và bìa nhăn	1702212	Tấn	71,0	5 000,0	3 960,0	71,0	5 000,0	2 440,0	71,0	5 000,0	4 000,0
48	Hộp và thùng bằng giấy nhăn và bìa nhăn	1702213	Tấn	5,5	5 800,0	5 600,0	6,0	6 100,0	5 949,0	6,0	6 100,0	6 000,0
49	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709020	Tấn	6,1	4 000,0	2 880,4	6,1	4 000,0	2 715,2	6,4	4 250,0	2 747,2
50	Etylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hidro cacbon trừ khí ga tự nhiên	1920032	Tấn	1,0	50,0	31,8	1,0	50,0	31,8	1,0	50,0	31,8
51	Khí công nghiệp	201101	1.000 m^3	9,0	2 452,0	1 076,4	9,0	2 452,0	979,5	9,0	2 452,0	977,0
52	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxi	2011011	m^3	8,0	604 200,0	555 470,0	8,5	904 650,0	814 230,0	8,5	904 650,0	803 900,0
53	Khí lỏng và khí nén	2011013	m^3	1,6	113 880,0	3 115,0	1,6	113 880,0	2 943,0	1,6	113 880,0	3 100,0
54	Phân NPK	20120701	Tấn	31,0	50 000,0	20 000,0	31,0	50 000,0	22 000,0	31,0	50 000,0	25 000,0
55	Thuốc trừ côn trùng	2021011	Tấn	0,1	750,0	50,0	0,1	750,0	55,0	0,1	750,0	60,0
56	Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít	202210	Tấn	31,4	1 522,0	505,6	31,4	1 522,0	1 375,0	46,0	2 082,0	1 292,1
57	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	23,0	1 550,0	956,0	23,0	1 550,0	1 275,0	23,0	1 550,0	1 226,0
58	Ma tít và sản phẩm tương tự	2022103	Tấn	2,0	500,0	200,0	2,3	5 500,0	1 207,0	2,3	5 500,0	2 757,4
59	Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác	2023119	Tấn	0,1	38 800,0	18 600,0	0,3	39,8	20,1	0,3	39,8	15,2
60	Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng	2211011	1.000 Cái	1 779,0	1 080,0	1 108,4	1 779,0	1 080,0	1 165,4	1 779,0	1 080,0	1 202,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
61	Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp	2211012	1.000 Cái	25,0	8 200,0	7 603,7	25,0	8 200,0	7 589,9	93,0	8 800,0	7 022,0
62	Săm các loại, bằng cao su	2211014	1.000 Cái	55,0	7 800,0	10 880,3	55,0	7 800,0	10 702,6	55,0	7 800,0	10 918,0
63	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	73,5	16 128,0	10 517,7	73,6	16 428,0	11 126,4	74,0	16 628,0	11 524,5
64	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	74,8	1 828,5	1 301,6	75,7	1 853,5	1 256,3	76,3	1 880,0	1 207,8
65	Ống tuýp, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic	2220920	Tấn	31,3	2 300,0	1 100,0	31,3	2 300,0	1 030,0	31,3	2 300,0	610,0
66	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic	2220940	Tấn	7,6	70 500,0	32 541,0	8,7	70 700,0	50 263,0	8,7	70 700,0	50 300,0
67	Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic	2220961	Tấn	5,0	200 520,0	141 017,0	5,0	200 520,0	148 813,0	5,0	200 520,0	150 385,0
68	Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, mành, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic	2220964	Tấn	0,5	5,0	3,0	0,5	5,0	2,5	3,5	505,0	502,0
69	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đâu	2220966	Tấn	4,8	1 309,0	700,0	8,1	1 732,0	696,0	8,1	1 732,0	852,0
70	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1.000 tấn	1 467,4	1 115,0	451,2	1 467,4	1 115,0	425,1	3 118,4	1 100,0	1 193,1
71	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim	2410021	Tấn	243,0	181 500,0	121 499,0	243,0	181 500,0	130 758,0	243,0	181 500,0	141 100,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
72	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác	2410023	Tấn	602,0	350,0	244,0	602,0	350,0	222,0	602,0	350,0	222,0
73	Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	241003	Tấn	108,3	1 000,0	8 339,4	108,3	10 000,0	6 096,8	108,3	10 000,0	1 059,1
74	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410043	Tấn	96,0	12 000,0	3 747,0	96,0	12 000,0	4 290,0	96,0	12 000,0	4 500,0
75	Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	241006	Tấn	977,1	60 750,0	13 816,0	977,1	60 750,0	12 266,9	977,1	60 750,0	13 764,3
76	Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim	2410064	Tấn	140,0	250 000,0	136 716,0	140,0	250 000,0	125 016,0	140,0	250 000,0	238 000,0
77	Sắt, thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	2410067	Tấn	206,4	12 000,0	3 219,0	206,4	12 000,0	3 344,2	206,4	12 000,0	3 700,0
78	Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng sắt, thép, gang	241007	Tấn	138,3	180 100,0	155 581,5	161,3	200 100,0	199 427,1	161,3	200 100,0	200 009,9
79	Dây sắt hoặc thép	2410080	Tấn	1,0	130,0	96,3	14,4	1 171,0	915,4	15,6	1 200,0	900,0
80	Cấu kiện kim loại và bộ phận của chúng	251101	Tấn	3,6	2 500,0	1 750,0	3,6	2 500,0	1 750,0	3,6	2 500,0	1 850,0
81	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	2511011	Tấn	10,6	7 960,0	7 500,0	11,1	10 460,0	8 950,0	11,3	11 460,0	10 060,0
82	Cấu kiện tháp và cột lưới làm bằng sắt, thép, nhôm	2511013	Tấn	566,0	28 000,0	18 800,0	566,0	28 000,0	14 800,0	566,0	28 000,0	11 500,0
83	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511019	Tấn	28,9	21 221,0	3 574,2	28,9	21 221,0	3 449,5	28,9	21 221,0	3 690,5

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
84	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511020	Tấn	36,2	5 605,0	1 791,0	36,2	5 605,0	2 371,5	36,2	5 605,0	2 838,0
85	Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng khác bằng kim loại	251202	Tấn	6,5	1 200,0	169,0	6,5	1 200,0	376,0	6,5	1 200,0	439,0
86	Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) và bộ phận của chúng	251301	Tấn	3,1	690,0	339,1	3,8	690,0	400,0	3,1	690,0	324,0
87	Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)	2610012	1.000 chiếc	300,0	8 000,0	5 400,0	300,0	8 000,0	5 400,0	300,0	8 000,0	5 800,0
88	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	2610018	Tấn	57,8	35,0	14,5	57,8	35,0	11,7	57,8	35,0	12,0
89	Thiết bị phát dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình	2630011	Chiếc	3,6	600,0	500,0	4,5	800,0	650,0	4,5	800,0	680,0
90	Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại hoặc dây điện báo; Hệ thống thông tin điện tử	263002	Cái	1,5	50 000,0	25 937,0	1,5	50 000,0	33 513,0	1,5	50 000,0	35 000,0
91	Động cơ điện có công suất không quá 37.5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều	2710110	1.000 cái	250,0	300 000,0	217 781,6	250,0	300 000,0	239 254,4	250,0	300 000,0	292 254,0
92	Máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 kVA	2710212	Chiếc	48,9	2 366,0	1 866,0	81,8	4 325,0	4 227,0	86,0	4 640,0	4 525,0
93	Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	2710213	Chiếc	112,0	300,0	100,0	229,0	615,0	573,0	253,0	645,0	630,0
94	Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén	2811014	Chiếc	10,0	300 000,0	75 000,0	10,0	300 000,0	75 000,0	10,0	300 000,0	50 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
95	Các máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí	2819014	1.000 cái	90,1	3 954,0	2 980,0	90,1	3 954,0	3 277,0	90,1	3 954,0	3 688,5
96	Quạt công nghiệp, trừ loại sử dụng trong gia đình	2819015	Cái	6,2	1 000,0	933,0	6,4	1 050,0	1,4	7,0	1 250,0	1 130,0
97	Máy tiện, khoan, doa, phay, mài, đánh bóng, bào, xọc, chuốt, cắt dùng để gia công kim loại	282202	Cái	1,0	20,0	5,0	1,0	20,0	8,0	1,0	20,0	15,0
98	Tàu và thuyền lớn dùng để chở người và hàng hoá	301102	Chiếc	1 817,0	30,0	23,0	1 817,0	30,0	15,0	1 817,0	30,0	17,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
99	Điện sản xuất (thủy điện)	35101001	Tr. kWh	686,7	257,9	221,0	686,7	318,1	322,2	686,7	318,1	295,9

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH QUẢNG NAM

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Quặng titan và tinh quặng titan	0722940	Tấn	60,0	30 000,0		60,0	30 000,0		60,0	30 000,0	
2	Quặng vàng và tinh quặng vàng	0730002	Tấn	2,1	245,0	211,0	2,1	245,0	78,0	6 040,3	867,0	260,1
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
3	Thịt gia súc đông lạnh	1010921	Tấn	10,0	600,0	250,0	10,0	600,0	400,0	10,0	600,0	300,0
4	Phi lê đông lạnh	1020222	Tấn	14,1	1 006,0	981,5	17,2	1 020,4	999,1	20,5	1 100,2	1 008,1
5	Thịt cá đông lạnh	1020223	Tấn	59,0	3 300,0	1 253,0	60,4	3 500,0	2 429,0	61,9	3 550,0	2 500,0
6	Thuỷ hải sản khác đông lạnh (trừ cá)	1020225	Tấn	50,0	1 172,0	1 111,0	51,9	1 190,0	1 132,0	54,3	1 350,0	1 270,0
7	Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	1020301	Tấn	5,0	900,0	436,0	5,0	900,0	494,0	7,0	960,0	400,0
8	Gan, sẹ và bọc trứng cá sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá thích hợp làm thức ăn cho người	1020302	Tấn	4,0	2 000,0	900 000,0	7,6	3 000,0	800 000,0	7,6	3 000,0	700 000,0
9	Động vật thân mềm sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thuỷ sinh không xương sống	1020304	Tấn	12 257,0	1 007,0	521,0	12 257,3	1 017,0	606,0	12 257,5	1 027,0	720,0
10	Quả và hạt đóng hộp	1030103	Tấn	5,0	50,0	32,0	5,0	50,0	36,0	5,0	50,0	41,0
11	Thức ăn cho gia súc	1080010	1.000 tấn	69,5	37,9	29 962,2	75,8	38,0	24 417,9	80,1	38,4	24 094,5
12	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	22,0	20 000,0	2 055,0	22,0	20 000,0	1 700,0	22,0	20 000,0	1 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
13	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	8,8	20 109,8	9 881,1	9,0	20 109,8	10 005,0	8,8	18 909,8	10 022,2
14	Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc nhân tạo	131203	m^2	1,0	400 000,0	200 000,0	1,0	400 000,0	200 000,0	1,0	400 000,0	180 000,0
15	Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1312031	1.000 m^2	8,6	2 800,0	1 900,0	8,6	2 800,0	1 952,0	8,6	2 800,0	1 600,0
16	Vải dệt thoi từ sợi bông (staple) tổng hợp hoặc nhân tạo	1312032	m^2	0,1	115 200,0	115 200,0	0,1	115 200,0	86 400,0	0,1	115 200,0	103 680,0
17	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1322016	Cái	0,3	102,0	102,0	0,6	195,0	195,0	0,6	195,0	165,0
18	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	141002	Bộ	2,0	60 000,0	50 000,0	2,0	60 000,0	50 000,0	2,0	60 000,0	52 000,0
19	Quần áo nghề nghiệp	1410021	Bộ	66,7	342 500,0	334 064,0	66,9	347 500,0	312 500,0	67,1	352 500,0	265 220,0
20	Quần áo bảo hộ lao động	1410022	Bộ	2,8	107 700,0	107 377,0	2,8	107 700,0	101 161,0	4,0	112 000,0	106 500,0
21	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió dệt kim hoặc đan móc	1410031	1.000 cái	12,8	1 163,0	415,6	12,8	1 167,0	422,7	12,8	1 169,0	606,0
22	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	1.000 cái	35,0	13 838,0	2 138,6	35,0	13 838,0	1 681,1	64,9	17 100,0	5 950,0
23	Áo sơ mi dệt kim hoặc đan móc	1410033	Cái	10,0	680 000,0	660 000,0	13,0	790 000,0	770 000,0	15,0	820 000,0	790 000,0
24	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	1.000 cái	56,4	1 700,0	1 475,3	56,4	1 700,0	1 492,7	56,4	1 700,0	1 427,8

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
25	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	1.000 cái	0,8	1 318,0	880,0	0,8	1 318,0	785,0	0,8	1 318,0	770,0
26	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	1.000 cái	2 817,7	21 443,2	17 540,0	2 848,8	23 385,3	18 790,7	2 984,9	23 833,6	21 343,8
27	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	Cái	0,4	102 000,0	60 000,0	0,4	102 000,0	45 000,0	0,4	102 000,0	60 000,0
28	Quần áo lót không dệt kim hoặc đan móc	1410052	1.000 cái	26,0	7 500,0	7 200,0	34,0	8 613,0	8 983,8	46,0	10 000,0	12 000,0
29	Giày, dép thường	1520010	1.000 đôi	190,0	2 144,0	1 500,0	190,0	2 144,0	15 600,0	190,0	2 144,0	1 800,0
30	Giày, dép khác	1520030	1.000 đôi	11,2	800,0	800,0	11,6	1 000,0	1 077,0	11,8	1 150,0	1 200,0
31	Giấy và bìa	1701020	1.000 tấn	20,0	9 000,0	7 828,0	22,0	14 000,0	12 658,5	28,0	20 000,0	16 240,0
32	Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1702101	Tấn	12,0	2 400,0	800,0	12,0	2 400,0	1 200,0	12,0	2 400,0	1 600,0
33	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	46,1	6 583,0	4 782,9	72,1	6 584,0	4 813,5	77,1	6 584,3	5 064,0
34	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709020	Tấn	39,0	22 400,0	18 200,0	39,0	22 400,0	16 600,0	39,0	22 400,0	18 600,0
35	Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa ni tơ	2012030	Tấn	0,1	7 100,0	800,0	0,1	7 100,0	500,0	0,1	7 100,0	350,0
36	Phân khoáng hoặc phân hoá học khác chưa phân vào đâu	2012070	Tấn	4,9	10 000,0	1 000,0	10,3	20 000,0	0,0	10,3	20 000,0	0,0
37	Ma tít và sản phẩm tương tự	2022103	Tấn	11,1	13 000,0	10 757,0	11,1	13 000,0	8 962,0	11,1	13 000,0	9 100,0
38	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	22,4	1 560,0	1 350,0	39,6	2 460,0	1 755,0	50,7	2 680,0	2 320,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
39	Ống tuýp, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic	2220920	Tấn	39,2	10 000,0	2 983,8	39,2	10 000,0	2 226,0	39,2	10 000,0	2 700,0
40	Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, mành, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic	2220964	Tấn	1,0	550,0	130,0	1,0	550,0	130,0	1,0	550,0	330,0
41	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đâu	2220966	Tấn	1,0	300,0	200,0	1,0	300,0	150,0	1,0	300,0	150,0
42	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	19,2	120 000,0	57 679,0	19,2	120 000,0	66 932,0	19,2	120 000,0	70 000,0
43	Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác	2410013	Tấn	0,2	100,0	100,0	0,3	150,0	150,0	1,0	500,0	500,0
44	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim	2410021	Tấn	2,0	50,0	25,0	2,0	50,0	25,0	2,0	50,0	25,0
45	Sắt, thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	2410067	Tấn	0,9	10 045,0	15 022,0	0,9	10 045,0	5 025,0	0,9	10 045,0	10 029,0
46	Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit	2420021	Tấn	2,0	10,0	8,0	2,0	10,0	8,0	2,0	10,0	8,0
47	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420022	Tấn	0,1	5,0	1,0	0,1	5,0	1,2	0,1	5,0	1,5
48	Cấu kiện kim loại và bộ phận của chúng	251101	Tấn	1,1	430,0	440,0	1,2	460,0	514,6	1,3	590,0	728,0
49	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	2511011	Tấn	0,2	10,0	1,5	0,2	10,0	2,0	0,2	10,0	2,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
50	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511019	Tấn	24,9	150 746,5	13 506,5	24,9	150 746,5	42 498,6	24,9	150 746,5	40 470,6
51	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511020	Tấn	1,2	644,0	139,0	1,2	644,0	84,6	1,4	1 044,0	172,0
52	Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng khác bằng kim loại	251202	Tấn	0,4	250,0	70,0	0,6	300,0	200,0	0,6	300,0	200,0
53	Xe có động cơ chở dưới 10 người, kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng	2910020	Chiếc	967,0	31 000,0	28,5	967,0	31 000,0	17,4	967,0	31 000,0	27,0
54	Xe có động cơ chở được từ 10 người trở lên	2910030	Chiếc	192,5	3 120,0	3 355,0	192,5	3 120,0	3 192,0	192,5	3 120,0	0,0
55	Xe có động cơ vận tải hàng hóa, trừ xe kéo đường bộ	2910041	Chiếc	61,7	5 000,0	847,0	61,7	5 000,0	1 215,0	61,7	5 000,0	1 355,0
56	Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt	301103	Chiếc	6,7	65,0	24,0	6,7	65,0	22,0	6,7	65,0	28,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
57	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	16 295,8	3 382,6	2 914,2	17 663,8	3 682,5	4 213,9	17 663,8	3 682,5	3 514,8
Tr. đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	11 919,3	2 387,6	2 174,6	13 287,3	2 687,5	3 065,3	13 287,3	2 687,5	2 695,2
	Nhiệt điện than	35101002	Tr. kWh	1 015,4	180,0	134,0	1 015,4	180,0	155,0	1 015,4	180,0	180,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)	1020221	Tấn	18,7	2 000,0	1 252,0	18,7	2 000,0	1 810,0	18,7	2 000,0	1 750,0
2	Thuỷ hải sản khác đông lạnh (trừ cá)	1020225	Tấn				4,5	200,0	140,0	4,5	200,0	180,0
3	Bia	1103001	1.000 lít	1 747,4	200 000,0	64 354,0	1 747,4	200 000,0	57 650,0	1 747,4	200 000,0	60 000,1
4	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	2,5	800 000,0	705 771,0	2,5	800 000,0	556 700,0	2,5	800 000,0	562 728,0
5	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, gai dừa, cói ...	1311023	Tấn	519,4	18,0	15,7	519,4	18,0	16,8	1 067,3	34,7	24,6
6	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	1.000 cái	70,0	1 500,0	150,0	70,0	1 500,0	433,4	70,0	1 500,0	470,0
7	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	1.000 cái	18,4	1 000,0	245,5	18,4	1 000,0	207,0	18,4	1 000,0	300,0
8	Giày,dép thể thao	1520020	1.000 đôi	46,7	3 000,0	943,2	103,6	4 000,0	859,8	165,0	5 600,0	2 000,0
9	Bột giấy	1701010	Tấn	32,4	48 000,0	57 803,0	32,4	48 000,0	54 596,0	32,4	48 000,0	50 000,0
10	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác	1920022	1.000 tấn	45 075,0	6 200,0	6 166,2	45 075,0	6 200,0	5 538,0	45 075,0	6 200,0	6 168,6
11	Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG)	1920031	Tấn		420 000,0	489 990,0		420 000,0	444 344,0		420 000,0	545 547,0
12	Etylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hidro cacbon trừ khí ga tự nhiên	1920032	Tấn		300 000,0	169 150,0		300 000,0	143 091,0		300 000,0	171 622,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
13	Khí lỏng và khí nén	2011013	m^3							1 886,0	19 704,0	180,5
14	Phân NPK	20120701	Tấn	26,0	75 000,0	29 954,1	27,0	85 000,0	29 413,6	27,0	85 000,0	37 168,7
15	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	67,0	5 184,0	2 100,0	67,0	5 184,0	2 114,0	67,0	5 184,0	2 368,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
16	Điện sản xuất (Thủy điện)	3510100	Tr. kWh	4 910,0	543 400,0	464 525,0	4 910,0	543 400,0	744 685,0	4 910,0	543 400,0	538 945,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
I. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Quả và hạt đóng hộp	1030103	Tấn	9,0	400,0	300,0	9,0	400,0	500,0	9,5	800,0	1 000,0
2	Dầu, mỡ thực vật tinh luyện	1040022	Tấn	2,0	1 000,0	950,0	2,0	1 000,0	900,0	2,0	1 000,0	900,0
3	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác	1050011	Lít	29,9	67 204,8	49 551,6	89,9	93 263,0	51 602,0	89,9	93 263,0	58 587,6
4	Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	10800	Tấn	220,0	220 000,0	169 296,0	562,0	745 000,0	148 290,0	562,0	745 000,0	114 785,0
5	Thức ăn cho gia súc	1080010	1.000 tấn	33 270,4	101 362,2	77 690,7	33 289,2	101 422,5	77 264,2	33 566,2	201 710,5	92 705,1
6	Bia đóng chai	11030010	1.000 lít	357,0	50 000,0	53 000,0	357,0	50 000,0	55 800,0	357,0	50 000,0	58 200,0
7	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	20,0	40 500,0	32 490,0	20,0	40 500,0	27 720,0	20,0	40 500,0	29 000,0
8	Quần áo bảo hộ lao động	1410022	Bộ	6,8	190 000,0	171 000,0	7,7	250 000,0	184 000,0	8,5	300 000,0	250 000,0
9	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	1.000 cái	57,2	1 200,0	950,0	57,2	1 200,0	894,5	57,2	1 200,0	950,0
10	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	1.000 cái	119,0	2 433,3	1 606,4	119,0	2 433,3	1 042,2	119,0	2 433,3	1 033,3
11	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	1.000 cái	354,2	4 210,3	3 651,4	375,5	4 584,3	4 282,5	385,8	4 939,4	4 999,8
12	Va ly, túi xách và các loại tương tự	151201	1.000 cái	43,2	946,0	869,7	43,2	946,0	1 138,1	43,2	946,0	1 078,1
13	Giày,dép thể thao	1520020	1.000 đôi	1,6	1 200,0	1 048,3	4,2	1 300,0	1 069,6	4,2	1 300,0	1 150,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
14	Giấy và bìa	1701020	Tấn	4 960,0	17 000,0	8 300,0	4 966,2	18 300,0	8 910,0	4 973,0	19 700,0	9 850,0
15	Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1702101	Tấn	39,7	12 500,0	6 090,0	44,7	14 500,0	7 084,0	44,7	14 500,0	6 500,0
16	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	4,0	500,0	303,0	4,0	500,0	318,0	4,0	500,0	334,0
17	Gang, gang kính dạng khối hoặc dạng cơ bàn khác	2410011	Tấn	3,2	650,0	220,0	3,2	650,0	230,0	3,2	650,0	300,0
18	Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410061	Tấn	126,0	132 480,0	56 648,0	126,0	132 480,0	64 740,0	136,0	136 080,0	79 310,0
19	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	2420042	Tấn	2,5	1 080,0	144,0	2,5	1 080,0	144,0	2,9	1 200,0	1 100,0
20	Cấu kiện kim loại và bộ phận của chúng	251101	Tấn	30,0	8 000,0	3 800,0	45,0	10 000,0	2 380,0	45,0	10 000,0	2 700,0
21	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	2511011	Tấn				2,8	1 500,0	1 204,0	2,8	1 500,0	1 300,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
22	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	15 720,1	1 898,2	1 635,8	35 553,7	1 908,2	2 453,4	15 716,1	1 908,2	1 943,4
Tr. đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	15 580,1	1 854,2	1 585,0	35 413,7	1 864,2	2 393,6	15 576,1	1 864,2	1 883,6

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH PHÚ YÊN

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thịt gia súc tươi hoặc ướp lạnh	1010911	Tấn	7 981,4	201,8	201,8	7 982,3	203,4	27,8	7 983,0	204,7	39,7
2	Thuỷ hải sản khác đông lạnh (trừ cá)	1020225	Tấn	69,4	5 900,0	2 909,0	69,4	5 900,0	33 170,0	75,0	6 400,0	4 400,0
3	Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	1020301	Tấn	0,2	1,0	1,0	0,6	2,0	2,0	0,7	2,5	2,5
4	Gan, sẹ và bọc trứng cá sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá thích hợp làm thức ăn cho người	1020302	Tấn	0,4	3,7	3,7	1,8	7,7	7,7	1,5	10,9	10,9
5	Quả, hạt khô	1030922	Tấn	39,0	9 300,0	5 870,5	39,5	9 500,0	7 169,2	39,5	9 500,0	8 335,0
6	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	979,6	120 000,0	95 002,0	979,6	120 000,0	107 361,0	979,6	120 000,0	115 000,0
7	Cà phê	1079012	Tấn	0,6	600,0	34,0	0,6	600,0	36,0	1,0	750,0	40,0
8	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	11 531,0	20 000,0	2 025,0	11 531,0	20 000,0	1 933,0	11 531,0	20 000,0	2 000,0
9	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	16,0	1 125,0	356,3	16,0	1 125,0	269,1	16,0	1 125,0	180,0
10	Rượu mạnh	1101001	Lít					30 000,0	4 968,0		30 000,0	5 900,0
11	Bia đóng chai	11030010	1.000 lít	87,7	38 000,0	29 000,0	87,7	38 000,0	36 800,0	87,7	38 000,0	37 600,0
12	Bia đóng lon	11030011	1.000 lít	383,0	50 000,0	25 720,0	383,0	50 000,0	9 700,0	383,0	50 000,0	13 000,0
13	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	25,7	24 000,0	18 994,3	25,7	24 232,5	17 678,6	25,7	24 500,0	19 000,0
14	Thuốc lá điếu	1200100	1.000 bao	10,1	26 000,0	18 000,0	10,1	26 000,0	18 000,0	10,1	26 000,0	18 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
15	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	1.000 cái	165,0	5 005,0	2 904,6	214,6	8 005,0	3 904,5	302,6	8 005,5	7 005,5
16	Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự	1709010	Tấn	21,5	9 000,0	1 224,0	21,5	9 000,0	1 352,0	21,5	9 000,0	1 300,0
17	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxi	2011011	m^3	1,2	600 000,0	250 000,0	1,2	600 000,0	326 000,0	1,5	1 000 000,0	450 000,0
18	Phân NPK	20120701	Tấn	106,6	95 550,0	40 832,0	144,8	141 550,0	44 550,0	145,4	141 750,0	50 500,0
19	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	63,0	110 000,0	39 726,9	63,0	110 000,0	67 468,3	63,0	110 000,0	87 417,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
20	Điện sản xuất	3510100	Tr.kWh	2 291,2	343,9	207,5	2 687,7	471,1	406,6	2 687,7	471,1	466,1
Tr. đó	Thủy điện	35101001	Tr.kWh	2 260,6	315,8	186,5	2 260,6	315,8	331,0	2 260,6	315,8	315,8
	Nhiệt điện khí	35101004	Tr.kWh	30,6	28,1	21,0	427,0	155,2	75,6	427,0	155,2	150,3

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH KHÁNH HÒA

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Gan, sẹ và bọc trứng cá tươi, ướp lạnh	1020212	Tấn	20,0	3 120 000,0	1 643 130,0	20,0	3 120 000,0	2 298 810,0	20,0	3 120 000,0	2 758 572,0
2	Thuỷ hải sản đông lạnh	102022	Tấn	23,5	3 880,6	3 880,6	24,4	5 417,8	5 417,8	24,4	5 417,8	3 137,2
3	Thịt cá đông lạnh	1020223	Tấn							5,0	750,0	720,0
4	Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	1020301	Tấn	10,3	207,4	57,4	10,4	216,3	76,3	10,5	218,0	58,0
5	Cá hun khói, kể cả phi lê cá hun khói	1020303	Tấn	0,6	224,2	224,2	0,6	224,2	111,3	0,6	224,2	123,0
6	Quả, hạt khô	1030922	Tấn	15,0	3 964,0	3 964,0	15,0	3 964,0	2 440,0	15,0	3 964,0	2 000,0
7	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	13,7	29 200,0	12 547,0	13,7	29 200,0	15 903,0	13,7	29 200,0	16 000,0
8	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	46,8	71 156,0	64 688,0	46,8	71 156,0	56 503,0	46,8	71 156,0	62 564,0
9	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái		9 000,0	5 000,0		9 000,0	3 900,0		9 000,0	2 750,0
10	Khí lỏng và khí nén	2011013	m^3	3,0	11 404,0	11 540,0	5,3	20 175,0	19 709,0	8,0	29 825,0	29 825,0
11	Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	202101	Tấn		3,0	1,1		3,0	1,8		3,0	2,1
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
12	Điện sản xuất (Thủy điện)	3510100	Tr. kWh	400,0	110,1	92,1	400,0	110,1	190,0	400,0	110,1	130,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH NINH THUẬN

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thuỷ hải sản khác đông lạnh (trừ cá)	1020225	Tấn	282,0	8 250,0	5 220,0	282,0	8 250,0	6 160,0	282,0	8 250,0	7 150,0
2	Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	1020301	Tấn	4,4	90,0	60,0	4,4	90,0	70,0	4,4	90,0	0,0
3	Quả và hạt đóng hộp	1030103	Tấn	27,0	3 600,0	4 025,0	27,0	3 600,0	3 539,0	50,0	8 000,0	5 000,0
4	Quả, hạt khô	1030922	Tấn	34,5	3 000,0	2 247,9	54,7	4 300,0	1 899,9	54,7	4 300,0	2 520,0
5	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	164,0	20 000,0	16 433,0	164,0	20 000,0	19 314,0	164,0	20 000,0	23 097,0
6	Bánh, mứt, kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	1073022	Tấn				6,3	3 000,0	1 266,0	6,3	3 000,0	1 266,0
7	Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị…)	1079034	Tấn	145,3	160 000,0	69 323,3	180,3	162 600,0	77 652,1	180,3	186 000,0	72 244,2
8	Rượu vang từ quả tươi	1102001	Lít	1,5	2 000,0	1 230,0	1,5	2 000,0	1 270,0	1,5	2 000,0	1 380,0
9	Bia đóng chai	11030010	1.000 lít	80,0	30 000,0	1 000,0	80,0	30 000,0	3 000,0	80,0	30 000,0	10 000,0
10	Bia đóng lon	11030011	1.000 lít	900,0	100 000,0	59 900,0	900,0	100 000,0	60 400,0	900,0	100 000,0	60 000,0
11	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	1,8	23 352,0	1 046,6	1,8	23 352,0	1 117,6	1,8	23 352,0	1 244,0
12	Đồ uống không cồn	1104201	Lít	15,6	325 000,0	65 000,0	15,6	325 000,0	74 000,0	15,6	325 000,0	73 000,0
13	Thuốc lá điếu	1200100	1.000 bao	18 758,0	20 000,0	24 015,5	18 785,0	20 000,0	24 087,0	18 785,0	20 000,0	25 000,0
14	Khăn, ga trải giường	1322012	1.000 cái	188,0	3 120,0	3 650,0	283,0	6 240,0	4 380,0	283,0	6 240,0	5 475,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
15	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	1.000 cái	53,3	4 170,0	2 448,0	66,2	4 380,0	2 861,0	68,8	4 540,0	3 263,0
16	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	12,0	4 800,0	887,4	12,0	4 800,0	1 366,3	12,0	4 800,0	1 400,0
17	Phân khoáng hoặc phân hoá học khác chưa phân vào đâu	2012070	Tấn	13,1	13 000,0	1 455,0	13,9	14 000,0	2 632,0	13,9	14 000,0	3 902,0
18	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	0,8	423,0	59,4	0,8	423,0	90,4	18,8	32 463,0	17 998,3
19	Clanhke xi măng	2394111	Tấn	466,0	750 000,0	165 404,2	466,0	750 000,0	152 670,0	466,0	750 000,0	170 209,4
20	Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410063	Tấn	20,0	5 000,0	5 000,0	20,0	5 000,0	5 000,0	20,0	5 000,0	5 000,0
21	Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng sắt, thép; góc, khuôn, hình bằng sắt, thép đã được hàn	2410068	Tấn	20,0	400,0	382,3	25,0	550,0	532,8	25,0	550,0	450,0
22	Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt	301103	Chiếc	1,5	5,0	5,0	1,5	5,0	5,0	1,5	5,0	5,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
23	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	4 761,8	2 489,5	2 400,7	226 983,8	2 533,5	3 493,5	227 008,1	2 552,3	2 836,6
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	4 761,8	2 489,5	2 400,7	4 761,8	2 489,5	3 484,1	4 786,1	2 508,3	2 802,3
	Điện gió	35101005	Tr. kWh				222 222,0	44,0	9,4	222 222,0	44,0	34,3

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BÌNH THUẬN

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Quặng titan và tinh quặng titan	0722940	Tấn	130,0	85 000,0	17 854,0	174,0	145 000,0	20 281,0	174,0	145 000,0	26 391,0
2	Quặng zircon và tinh quặng zircon	0722961	Tấn	130,0	15 000,0	2 782,0	130,0	15 000,0	2 889,0	130,0	15 000,0	2 903,0
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
3	Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)	1020221	Tấn	7,6	150,0	120,0	7,6	150,0	289,0	7,6	150,0	300,0
4	Thuỷ hải sản khác đông lạnh (trừ cá)	1020225	Tấn	94,9	16 665,0	15 346,2	94,9	16 665,0	13 373,5	94,9	16 665,0	14 897,0
5	Thuỷ sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói	102030	Tấn	0,2	1 000,0	172,0	0,3	2 000,0	234,0	0,3	2 000,0	594,0
6	Động vật thân mềm sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thuỷ sinh không xương sống	1020304	Tấn	7,7	100 000,0	59 989,0	7,7	100 000,0	58 800,0	7,7	100 000,0	96 912,0
7	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	100,0	10 000,0	1 000,0	177,0	15 000,0	11 000,0	177,0	15 000,0	13 000,0
8	Thức ăn cho gia súc	1080010	1.000 tấn	123,3	1 114,4	636,8	144,0	1 115,1	876,4	144,0	1 115,1	626,7
9	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	12,1	31 680,0	7 200,0	12,1	31 680,0	9 200,0	12,1	31 680,0	8 000,0
10	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	6,3	256 761,2	129 264,8	8,4	257 065,2	154 414,8	8,5	257 265,2	176 250,1
11	Đồ uống không cồn	1104201	1.000 lít	2,8	214 167,3	102 865,5	2,8	214 167,3	101 766,7	2,8	214 167,3	109 312,0
12	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	1322015	Tấn				0,9	154 494,0	147 138,0	1,0	232 042,0	232 042,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
13	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	1.000 cái	89,8	3 086,0	2 603,9	103,9	3 254,6	2 789,0	107,9	3 255,0	2 803,4
14	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	85,7	847 731,0	762 993,0	138,2	1 120 163,0	1 064 638,0	160,4	1 811 566,0	1 748 767,0
15	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	1.000 cái	89,8	4 346,7	4 564,1	112,7	4 865,1	5 102,4	113,4	7 496,6	7 497,9
16	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	Cái		339 118,0	339 118,0		339 118,0	358 890,0		339 118,0	370 000,0
17	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	Cái	1,9	180 000,0	186 870,0	8,3	480 000,0	370 571,0	8,3	480 000,0	420 000,0
18	Giày,dép thể thao	1520020	1.000 đôi	97,0	3 000,0	2 554,2	123,0	4 500,0	3 042,7	161,0	6 000,0	3 893,0
19	Giấy và bìa	1701020	Tấn	30,0	4 200,0	4 100,0	30,0	4 200,0	4 000,0	32,0	4 500,0	4 000,0
20	Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa ni tơ	2012030	Tấn		25 000,0	15 038,0		25 000,0	9 423,0		25 000,0	10 366,0
21	Phân lân	20120401	Tấn	5,0	7 000,0	1 800,0	10,0	9 500,0	2 000,0	15,0	12 000,0	2 000,0
22	Phân NPK	20120701	Tấn	2,8	500,0	250,0	3,0	950,0	300,0	5,0	1 200,0	300,0
23	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	2,4	250,0	113,0	2,7	280,0	97,0	2,7	280,0	120,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
24	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	36 827,1	9 683,1	9 503,1	36 827,1	9 683,1	9 286,8	36 827,1	9 683,1	6 317,2
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	4 597,7	2 469,9	2 382,5	4 597,7	2 469,9	3 523,9	4 597,7	2 469,9	2 791,1
	Nhiệt điện than	35101002	Tr. kWh	32 229,4	7 200,0	7 105,7	32 229,4	7 200,0	5 746,7	32 229,4	7 200,0	3 512,8

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH KON TUM

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	201,0	40 700,0	17 120,0	201,0	40 700,0	18 294,0	201,0	40 700,0	26 000,0
2	Phân NPK	20120701	Tấn	8,6	10 000,0	1 813,0	8,6	10 000,0	460,0	8,6	10 000,0	2 000,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
3	Điện sản xuất (thủy điện)	35101001	Tr. kWh	105 684,1	5 378,8	4 055,3	105 684,1	5 378,8	5 277,1	105 684,1	5 378,8	5 372,1

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH GIA LAI

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Quả, hạt khô	1030922	Tấn								15,6	15,6
2	Đường tinh luyện	1072012	Tấn		624 000,0	95 600,0		624 000,0	129 000,0		624 000,0	230 000,0
3	Bánh, mứt, kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	1073022	Tấn	7,3	42,0	26,4	7,4	43,0	27,0	7,7	44,0	27,4
4	Cà phê rang nguyên hạt	1079011	Tấn	0,8	108,0	3,0	1,1	120,0	6,0	1,1	120,0	18,0
5	Rượu mạnh	1101001	Lít	3,0	1 000,0	700,0	3,0	1 000,0	700,0	3,0	1 000,0	700,0
6	Đồ uống không cồn	1104201	Lít	3,0	141 500,0	141 500,0	3,0	141 500,0	141 500,0	3,0	141 500,0	141 500,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
7	Điện sản xuất (thủy điện)	35101001	Tr. kWh	9 546,0	763,4	629,2	9 546,0	826,5	787,1	9 546,0	826,5	860,1

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH ĐĂK LĂK

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Đường thô	1072011	Tấn	469,5	65 750,0	65 750,0	616,4	95 000,0	95 000,0	616,4	95 000,0	95 000,0
2	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	100,0	25 000,0	21 065,0	100,0	25 000,0	21 050,0	100,0	25 000,0	23 000,0
3	Cà phê	1079012	Tấn	18,5	750,0	710,0	18,5	750,0	717,0	18,5	750,0	717,0
4	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	12,0	16 077,7	16 044,3	12,0	16 078,0	15 865,5	12,0	16 077,7	16 341,4
5	Đồ uống không cồn	1104201	1.000 lít	13,9	12 000,0	3 545,0	13,9	12 000,0	2 369,0	13,9	12 000,0	2 487,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
6	Điện sản xuất (thủy điện)	35101001	Tr. kWh	15 853,4	3 457,4	3 380,9	15 853,4	3 457,4	2 839,4	15 853,4	3 457,4	3 457,8

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH ĐĂK NÔNG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Khí tự nhiên dạng hóa lỏng	0620001	Tấn		3 000,0	3 115,0		3 000,0	3 006,0		3 000,0	3 000,0
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
2	Quả, hạt khô	1030922	Tấn	0,5	500,0	45,0	0,5	500,0	50,0	0,5	500,0	65,0
3	Cà phê	1079012	Tấn	50,5	52 000,0	24 130,0	50,5	52 000,0	37 120,0	50,5	52 000,0	42 150,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
4	Điện sản xuất (Thủy điện)	3510100	Tr.kWh	1 745,5	735,6	662,1	1 745,5	735,6	894,3	2 048,9	768,9	760,6

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH LÂM ĐỒNG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Rau đóng hộp (trừ nấm)	1030101	Tấn	7,8	240,0	24,0	7,8	240,0	240,0	7,8	240,0	240,0
2	Quả và hạt đóng hộp	1030103	Tấn	14,8	1 000,0	750,0	14,8	1 000,0	1 350,0	14,8	1 000,0	1 000,0
3	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	Cái	1,8	639 860,0	418 690,0	2,2	678 730,0	644 794,0	4,7	702 650,0	667 517,0
4	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	Cái	10,2	320 000,0	251 639,0	10,2	320 000,0	239 031,0	10,2	320 000,0	200 000,0
5	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	11,2	360 000,0	262 846,0	12,8	600 000,0	326 165,0	12,8	600 000,0	470 000,0
6	Phân NPK	20120701	Tấn	76,2	130 000,0	79 263,0	76,2	130 000,0	86 305,0	76,2	130 000,0	79 000,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
7	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	26 082,7	6 371,8	4 528,7	26 082,7	6 649,2	8 184,6	26 082,7	6 649,2	5 792,1
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	20 594,7	5 193,8	3 622,8	20 594,7	5 471,2	6 379,0	20 594,7	5 471,2	5 032,1

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BÌNH PHƯỚC

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Quả, hạt khô	1030922	Tấn	255,3	76 483,4	67 298,6	318,6	89 808,0	79 257,6	343,8	103 166,0	92 588,4
2	Cà phê	1079012	Tấn	0,5	100,0	90,0	0,7	110,0	100,0	1,0	130,0	120,0
3	Sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1311032	1.000 tấn	86,0	9 144,0	9 641,5	86,0	9 144,0	10 189,4	117,0	13 716,0	13 898,9
4	Vải dệt thoi từ sợi bông (staple) tổng hợp hoặc nhân tạo	1312032	1.000 m^2	57,0	2 151,5	2 151,5	57,0	2 151,5	3 977,2	57,0	2 151,5	4 023,4
5	Sản phẩm may sẵn dùng cho gia đình	132201	1.000 cái	123,0	2 993,2	2 993,2	131,0	3 725,9	3 725,9	131,0	3 725,9	3 850,0
6	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió dệt kim hoặc đan móc	1410031	Cái	32,0	40 000,0	30 000,0	32,0	40 000,0	30 000,0	32,0	40 000,0	30 000,0
7	Giày,dép thể thao	1520020	1.000 đôi	223,7	5 760,0	1 893,0	223,7	5 760,0	4 554,2	223,7	5 760,0	2 428,0
8	Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim	2410064	Tấn	1,0	200,0	150,0	1,0	200,0	150,0	1,0	200,0	150,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
9	Điện sản xuất (thủy điện)	35101001	Tr. kWh	2 979,0	1 074,5	874,0	4 093,0	1 439,9	1 594,2	4 093,0	1 439,9	1 439,9

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH TÂY NINH

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Quả, hạt khô	1030922	Tấn	6,4	600,0	560,0	6,4	600,0	563,0	6,4	600,0	600,0
2	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	1 113,1	167 000,0	198 766,0	1 202,1	187 000,0	165 771,0	1 240,1	197 000,0	166 317,0
3	Sợi tự nhiên	131102	Tấn	295,0	8 698,0	7 398,0	295,0	8 698,0	7 531,0	295,0	8 698,0	7 796,0
4	Chỉ may từ nguyên liệu tự nhiên	1311024	Tấn	26,5	218,9	218,9	26,5	218,9	181,5	26,5	218,9	181,5
5	Sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1311032	Tấn	1 260,4	294 300,0	255 848,5	1 260,4	294 300,0	239 038,5	1 260,4	294 300,0	239 301,0
6	Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên	131201	1.000 m^2	466,3	8 177,9	3 455,7	826,5	37 961,9	24 782,8	999,4	51 101,9	41 550,8
7	Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1312031	m^2	9 200,0	61 500,0	61 500,0	10 350,0	71 400,0	71 400,0	13 800,0	150 000,0	105 000,0
8	Vải dệt kim, đan móc	132101	1.000 m^2	1 508,4	17 100,0	15 890,5	3 116,5	30 500,0	20 852,3	3 144,5	31 200,0	26 643,6
9	Vải dệt kim, đan, móc khác	1321012	1.000 m^2	8 509,9	70 083,8	19 792,0	8 898,1	83 944,3	48 474,4	10 762,6	145 948,6	85 574,0
10	Khăn trải bàn	1322014	Tấn	14,3	34 500,0	34 182,0	14,3	34 500,0	29 824,0	14,5	34 500,0	31 150,0
11	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	1322015	Tấn	18,5	800,5	721,3	20,7	1 000,0	951,4	22,5	1 300,0	1 100,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
12	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1322016	Cái	32,0	110 000,0	500 000,0	32,0	110 000,0	390 000,0	32,0	110 000,0	400 000,0
13	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	1.000 cái	453,8	9 160,9	13 868,6	453,8	9 160,9	6 828,4	453,8	9 160,9	6 400,3
14	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	1.000 cái	336,2	41 862,7	22 288,2	336,2	41 862,7	18 703,3	337,2	41 882,7	15 863,8
15	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	1.000 cái	122,2	14 302,0	10 106,7	127,5	14 448,7	8 195,6	128,2	14 794,1	9 111,3
16	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	94,0	961 101,0	948 681,0	96,0	1 584 047,0	1 582 250,0	102,0	2 070 000,0	2 070 000,0
17	Quần áo lót không dệt kim hoặc đan móc	1410052	Cái				449,4	20 000 000,0	864 561,0	449,4	20 000 000,0	15 000 000,0
18	Áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác dệt kim hoặc móc	1410053	1.000 cái	41,8	10 000,0	8 276,7	41,8	10 000,0	9 961,9	41,8	10 000,0	8 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
19	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	Cái	22,9	80 000,0	65 491,0	22,9	80 000,0	58 669,0	810,4	4 880 000,0	4 867 450,0
20	Va ly	1512011	Cái	11,6	36 373,0	36 373,0	11,6	36 373,0	27 388,0	24,2	79 377,0	79 377,0
21	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	1.000 cái	184,1	3 739,7	2 582,8	249,7	4 128,2	2 890,5	249,7	4 128,2	3 322,4
22	Sản phẩm tương tự túi xách	1512013	Cái	58,6	217 000,0	275 329,0	58,6	217 000,0	305 409,0	58,6	217 000,0	310 000,0
23	Giày, dép thường	1520010	1.000 đôi	900,0	7 000,0	6 042,9	900,0	7 000,0	6 949,3	900,0	7 000,0	7 000,0
24	Giày,dép thể thao	1520020	1.000 đôi	710,1	23 029,0	21 458,1	788,9	24 127,5	22 037,8	837,7	25 268,8	24 795,3
25	Giày, dép khác	1520030	Đôi	10,0	500 000,0	379,0	10,0	500 000,0	295 409,0	10,0	500 000,0	400 000,0
26	Giấy và bìa nhăn; bao bì bằng giấy nhăn và bìa nhăn	170221	Tấn	20,0	5 760,0	4 883,0	20,0	5 760,0	6 312,0	20,0	5 760,0	6 690,0
27	Bao bì và túi bằng giấy nhăn và bìa nhăn	1702212	Tấn	21,8	907,6	907,6	21,9	1 440,0	1 435,5	21,9	1 440,0	1 440,0
28	Săm các loại, bằng cao su	2211014	1.000 cái	64,2	11 500,0	11 280,0	89,0	20 700,0	19 000,0	89,0	20 700,0	19 000,0
29	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	127,0	11 120,0	10 088,0	133,4	12 120,0	9 724,2	135,8	13 120,0	10 737,7

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
30	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	0,5	40,0	37,5	1,2	50,0	47,5	1,5	60,0	60,0
31	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	3 338,6	900 000,0	985 223,0	3 338,6	900 000,0	1 095 769,0	3 338,6	900 000,0	1 200 000,0
32	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác	2410023	Tấn	2,0	1 300,0	1 015,0	2,0	1 300,0	1 075,0	2,0	1 300,0	1 100,0
33	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511019	Tấn	15,0	250,0	230,0	18,0	300,0	250,0	18,0	300,0	300,0
34	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	2732012	Tấn	8,3	5 500,0	4 688,7	8,3	5 500,0	5 459,5	8,3	5 500,0	4 800,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
35	Điện sản xuất	3510100	1.000 kWh	60,0	45,6	41,4	60,0	50,6	42,8	60,0	50,6	43,0
Tr.đó	Thủy điện	35101001	1.000 kWh	60,0	10,6	6,4	60,0	10,6	2,8	60,0	10,6	3,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BÌNH DƯƠNG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thịt hộp	1010100	Tấn	25,5	5 896,4	1 619,7	25,5	5 896,4	2 568,2	25,5	5 961,0	3 800,0
2	Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)	1020221	Tấn	3,2	2 050,0	1 394,0	3,2	2 050,0	1 713,0	4,0	2 100,0	1 800,0
3	Thuỷ hải sản khác đông lạnh (trừ cá)	1020225	Tấn	8,0	5 581,0	3 436,0	12,7	5 710,0	3 345,0	12,7	5 710,0	4 502,0
4	Quả và hạt đóng hộp	1030103	Tấn				60,4	3 624,0	1 222,9	60,4	3 624,0	1 974,4
5	Rau khô	1030921	Tấn	8,9	3 600,0	3 063,0	9,7	3 400,0	2 859,0	10,2	3 600,0	3 000,0
6	Quả, hạt khô	1030922	Tấn	723,8	25 187,0	18 204,7	826,5	31 329,2	25 102,1	1 086,9	33 497,2	28 323,0
7	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác	1050011	1.000 lít	421,3	8 697,6	7 019,7	421,3	8 697,6	4 316,0	833,7	10 656,0	5 279,1
8	Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác	1050012	Tấn	1 794,0	54 000,0	37 036,0	1 794,0	54 000,0	27 374,0	1 794,0	54 000,0	26 514,0
9	Các sản phẩm sữa khác	1050015	Tấn	252,9	31 992,8	24 318,2	252,9	31 992,8	29 155,0	276,9	33 709,0	31 556,0
10	Bánh, mứt, kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	1073022	Tấn	1 086,4	105 310,9	72 811,7	1 173,7	109 297,2	81 921,0	1 218,5	122 346,3	96 948,1
11	Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	1074021	Tấn	812,0	120 441,0	100 742,0	984,0	151 263,0	76 820,0	988,0	151 284,0	114 334,0
12	Miến, bánh đa khô và các loại tương tự (gồm cả bánh phồng các loại)	1074023	Tấn	60,0	9 360,0	3 235,0	60,0	9 360,0	3 420,0	60,0	9 360,0	3 600,0
13	Cà phê rang nguyên hạt	1079011	Tấn	1 521,0	60 524,0	39 524,0	2 381,0	60 808,0	60 606,0	2 520,0	62 710,0	61 210,0
14	Cà phê	1079012	Tấn	23,1	45 498,0	12 417,6	23,1	45 498,0	12 709,4	25,6	51 498,0	23 224,0
15	Bột nêm, viên súp, bột súp	1079033	Tấn	245,0	224,0	160,0	245,0	224,0	290,0	245,0	224,0	185,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
16	Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị…)	1079034	Tấn	9,9	1 350,0	1 129,0	9,9	1 350,0	895,0	9,9	1 350,0	940,0
17	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	165,9	502 650,0	326 009,8	169,9	512 650,0	298 878,7	169,9	512 650,0	437 850,0
18	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	13,0	225 100,0	204 252,0	13,2	226 000,0	174 469,0	13,2	226 000,0	185 747,0
19	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	31,5	112 600,0	47 225,0	31,5	112 600,0	42 156,0	38,5	122 600,0	44 500,0
20	Rượu mạnh	1101001	Lít	1,1	1 411 200,0	149 629,0	1,1	1 411 200,0	155 316,0	1,1	1 411 200,0	170 848,0
21	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	15,0	59 691,0	44 922,3	15,0	59 691,0	51 386,5	15,4	68 691,0	62 648,9
22	Đồ uống không cồn	1104201	1.000 lít	8 438,3	758 032,8	390 669,1	414 836,5	774 912,8	482 948,7	414 836,5	774 912,8	501 806,8
23	Thuốc lá điếu	1200100	Bao	79,1	287 760,0	61 006,0	79,1	287 760,0	59 184,0	79,1	287 760,0	61 034,0
24	Sợi xe từ lông động vật	1311022	Tấn	10,0	900,0	639,0	12,2	950,0	669,0	13,0	110,0	800,0
25	Chỉ may làm từ sợi tơ (filament) và sợi bông (staple) nhân tạo	1311031	Tấn	208,0	16 560,0	12 908,0	1 422,0	168 920,0	135 209,0	233,5	172 990,0	152 720,0
26	Sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1311032	Tấn	2 712,4	63 287,1	54 951,7	3 286,5	63 722,8	55 728,1	4 004,4	67 398,8	63 111,2
27	Sợi từ xơ staple nhân tạo có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên	1311034	Tấn	1 572,0	40 160,0	37 634,0	1 727,0	55 088,0	50 023,0	1 740,0	55 318,0	44 318,0
28	Vải dệt thoi từ sợi tự nhiên	131201	1.000 m^2	148,0	6 397,1	4 772,5	148,0	6 397,1	4 455,4	240,0	12 552,9	7 000,0
29	Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	1312011	1.000 m^2	174,0	7 900,0	6 741,0	174,0	7 900,0	7 308,0	174,0	7 900,0	7 700,0
30	Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1312019	1.000 m^2	21,9	1 541,7	1 284,8	21,9	1 541,7	1 496,5	21,9	1 541,7	1 900,2
31	Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1312031	1.000 m^2	98,3	37 037,0	10 025,7	100,3	37 137,0	14 873,2	104,8	38 237,0	15 774,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
32	Vải dệt thoi từ sợi bông (staple) tổng hợp hoặc nhân tạo	1312032	1.000 m^2	60,4	20 463,0	17 829,8	117,4	27 963,2	19 559,1	117,4	27 963,2	21 002,2
33	Vải dệt kim, đan, móc khác	1321012	1.000 m^2	83,8	26 000,0	14 818,0	89,6	29 000,0	16 080,0	93,2	30 500,0	17 200,0
34	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1322016	Cái				85,5	211 000,0	79 121,0	85,5	211 000,0	171 267,0
35	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	141002	1.000 bộ	66,0	4 200,0	8 966,1	66,0	4 200,0	8 679,1	66,0	4 200,0	8 700,0
36	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	1.000 cái	11,4	669 096,0	669 005,4	12,9	669 159,8	82 588,6	13,5	669 268,0	824 944,0
37	Áo sơ mi dệt kim hoặc đan móc	1410033	1.000 cái	46,0	1 750,0	1 714,8	46,0	1 750,0	1 068,0	46,0	1 750,0	1 800,0
38	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	1.000 cái	24,0	14 315,0	11 255,8	24,5	14 325,0	10 742,4	24,5	14 325,0	8 612,8
39	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	1.000 cái	14 091,7	19 453,5	18 278,6	15 915,9	22 372,2	17 096,5	15 915,9	22 372,2	17 472,9
40	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	1.000 cái	2 058,4	213 776,6	158 346,4	2 119,2	196 427,8	159 800,1	2 312,0	204 424,4	191 751,0
41	Quần áo lót không dệt kim hoặc đan móc	1410052	1.000 cái	46,8	2 670 319,9	2 667 383,9	47,0	2 670 348,1	1 965 967,7	47,7	2 670 648,0	2 162 042,0
42	Áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác dệt kim hoặc móc	1410053	Cái	0,5	423 000,0	423 000,0	0,5	423 000,0	69 974,0	0,5	423 000,0	70 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
43	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1430012	1.000 cái	52,5	10 900,0	10 428,0	55,0	11 500,0	11 201,0	60,0	11 600,0	11 500,0
44	Va ly	1512011	Cái	9,9	700 120,0	30 011,7	9,9	700 120,0	315 019,8	10,9	730 120,0	520 072,0
45	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	1.000 cái	8 515,9	13 575,0	12 829,3	8 562,4	16 315,4	14 718,6	8 601,5	18 159,1	15 329,2
46	Sản phẩm tương tự túi xách	1512013	1.000 cái	5,4	2 717,3	2 280,2	5,4	2 717,3	2 976,9	6,4	4 217,3	3 071,4
47	Giày, dép thường	1520010	1.000 đôi	184,5	8 716,0	3 018,4	186,8	8 716,0	3 328,5	186,8	8 716,0	2 902,3
48	Giày,dép thể thao	1520020	1.000 đôi	1 748,9	70 324,5	47 445,4	1 887,8	78 076,4	53 589,0	42 508,4	80 037,1	58 036,9
49	Giày, dép khác	1520030	1.000 đôi	288,3	16 413,0	13 111,9	288,3	16 413,0	11 049,1	294,5	21 413,0	13 160,1
50	Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1702101	Tấn	184,0	70 419,0	69 964,0	322,1	86 637,3	86 117,0	341,0	91 000,0	88 000,0
51	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	1 629,9	296 961,0	236 772,6	1 874,3	389 911,0	331 204,9	1 897,9	486 811,0	431 922,2
52	Giấy và bìa nhăn	1702211	Tấn	1 073,5	191 785,0	162 658,6	1 229,0	321 887,0	253 646,0	1 901,0	576 149,0	437 879,0
53	Hộp và thùng bằng giấy nhăn và bìa nhăn	1702213	Tấn	660,0	208 065,0	204 605,5	788,7	271 805,0	210 184,5	789,7	272 000,0	230 800,0
54	Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự	1709010	Tấn	559,0	33 500,0	32 903,0	559,0	33 500,0	32 151,0	559,0	33 500,0	32 700,0
55	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709020	Tấn	506,1	120 600,0	119 465,9	561,8	128 000,0	126 888,9	611,0	138 200,0	138 134,0
56	Phân khoáng hoặc phân hoá học khác chưa phân vào đâu	2012070	Tấn	5,5	27 000,0	14 933,0	5,5	27 000,0	13 278,0	5,5	27 000,0	12 840,0
57	Phân NPK	20120701	Tấn	49,3	137 220,0	76 828,0	49,3	137 220,0	22 020,0	52,0	142 220,0	82 016,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
58	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021019	Tấn	79,8	5 000,0	3 654,0	79,8	5 000,0	4 130,0	79,8	5 000,0	4 500,0
59	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	354,7	42 396,9	30 306,9	355,5	43 021,9	38 552,0	355,5	43 021,9	43 602,0
60	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	2022102	Tấn	796,1	130 664,6	89 267,6	857,4	141 650,6	101 954,2	868,5	161 707,0	110 006,6
61	Mực in	2022201	Tấn	656,3	19 315,5	14 923,6	697,2	19 509,9	17 964,8	817,8	24 786,5	20 970,0
62	Chế phẩm trang điểm môi, mắt	2023111	Tấn	3,0	500,0	38,4	3,0	500,0	54,8	3,0	500,0	90,0
63	Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác	2023119	Tấn	8,0	1 500,0	234,3	8,0	1 500,0	832,8	8,0	1 500,0	42,2
64	Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc	2023121	Tấn	32,0	60,0	25,0	32,0	60,0	54,0	32,0	60,0	149,0
65	Chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, chất khử mùi cơ thể; chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu	2023124	Tấn	23,5	10 260,0	1 654,6	23,5	10 260,0	1 829,9	23,5	10 260,0	1 910,0
66	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	2023232	Tấn	37,2	250,0	184,9	37,2	250,0	382,3	37,2	250,0	248,0
67	Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng	2211011	1.000 cái	7 118,0	5 074,6	4 076,9	7 118,0	5 074,6	4 420,0	7 118,0	5 074,6	4 580,9
68	Lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su	2211013	1.000 cái	9,6	1 700,0	1 379,6	9,6	1 700,0	889,4	9,6	1 700,0	1 400,0
69	Săm các loại, bằng cao su	2211014	Cái	28,5	27 100,0	25 830,0	28,8	28 100,0	54 564,0	29,0	32 100,0	39 000,0
70	Bao bì để gói hàng bằng plastic	222011	Tấn	479,0	39 462,0	20 891,7	620,0	45 574,0	19 868,4	620,0	45 574,0	20 302,4

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
71	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	508,1	34 224,0	23 029,6	600,7	36 120,0	26 763,5	615,7	36 220,0	24 370,0
72	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	1 125,4	41 596,8	32 227,5	1 185,2	48 469,4	35 484,2	1 235,0	55 922,0	39 185,7
73	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic	2220910	Tấn	33,3	9 000,0	2 535,0	33,3	9 000,0	2 527,0	33,3	9 000,0	2 800,0
74	Ống tuýp, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic	2220920	Tấn	78,7	52 380,0	42 759,0	78,7	52 380,0	52 188,0	78,7	52 380,0	62 200,0
75	Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	2220930	Tấn	57,1	4 000,0	3 581,2	79,2	5 000,0	3 990,6	79,2	5 000,0	4 013,0
76	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic	2220940	Tấn	437,5	18 500,0	15 992,0	437,5	18 500,0	15 502,0	437,5	18 500,0	16 172,7
77	Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, mành, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic	2220964	Tấn	210,0	9 575,0	9 575,0	210,0	9 575,0	15 667,0	210,0	9 575,0	19 896,0
78	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình	2220965	Tấn	10,0	800,0	582,5	10,0	800,0	645,8	10,0	800,0	750,0
79	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đâu	2220966	Tấn	1,0	144,0	144,0	1,2	200,0	179,0	1,2	200,0	200,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
80	Clanhke xi măng	2394111	Tấn	27,0	200 000,0	154 574,0	27,0	200 000,0	137 693,0	27,0	200 000,0	150 000,0
81	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn		250 000,0	225 000,0		250 000,0	273 000,0		250 000,0	260 000,0
82	Hột và bột của gang thỏi, gang kính, sắt, thép	2410014	Tấn	4,5	300,0	220,0	5,3	360,0	323,0	6,7	600,0	430,0
83	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim	2410021	Tấn	4 502,5	3 192,0	3 190,0	4 504,9	8 192,0	4 583,0	4 504,9	8 192,0	5 400,0
84	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410031	Tấn	8 513,0	603 537,0	79 708,0	45 451,0	704 790,0	167 714,0	51 867,0	805 000,0	377 800,0
85	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410041	1.000 tấn	1 561,0	4 197,0	2 484,9	1 561,0	4 197,0	2 351,2	1 561,0	4 197,0	2 735,0
86	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410042	1.000 tấn	0,7	1 321,0	1 255,0	0,7	1 321,0	845,8	1,4	1 380,0	1 280,0
87	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410051	Tấn	356,0	625 000,0	114 039,0	356,0	625 000,0	160 892,0	356,0	625 000,0	291 000,0
88	Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim	2410064	Tấn	690,2	566 000,0	522 109,0	690,2	566 000,0	554 813,0	690,2	566 000,0	558 230,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
89	Ống và ống dẫn bằng sắt hoặc thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự…)	2410072	Tấn	3,0	100 000,0	1 984,0	3,0	100 000,0	7 893,0	3,0	100 000,0	15 000,0
90	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	2420022	Tấn	266,1	14 052,2	6 076,1	286,1	15 900,2	8 236,0	286,1	15 900,2	9 864,0
91	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	2420031	Tấn	118,1	81 200,0	38 274,0	118,1	81 200,0	46 292,0	118,1	81 200,0	57 200,0
92	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	2420042	Tấn	2,0	9,4	31,4	5,0	12,1	40,5	6,0	13,5	44,8
93	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	2511011	Tấn	43,0	2 305,7	2 260,5	47,8	5 272,7	5 169,3	50,2	5 378,2	5 126,8
94	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511020	Tấn	6,0	30,0	16,0	6,0	30,0	20,0	6,0	30,0	40,0
95	Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng khác bằng kim loại	251202	Tấn	177,3	6 250,0	3 617,0	221,6	6 500,0	3 406,0	228,8	6 600,0	3 806,0
96	Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác	2610013	1.000 chiếc	1 101,0	90 000,0	55 919,6	1 101,0	90 000,0	85 847,9	1 101,0	90 000,0	86 000,0
97	Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng	2610016	1.000 chiếc	1 697,2	1 465 188,0	1 247 042,5	1 731,4	1 637 734,0	1 453 786,5	1 732,9	1 639 234,0	691 000,7
98	Mạch điện tử tích hợp	2610017	1.000 chiếc	1 837,7	787 399,0	672 624,3	1 842,8	818 244,5	636 299,0	1 842,8	818 244,5	389 681,7
99	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	2610018	Tấn	15,0	65,0	36,4	15,0	65,0	53,1	15,0	65,0	41,0
100	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	2630029	1.000 cái	34,8	21 618,9	19 653,5	38,2	21 789,9	17 431,9	42,0	22 661,4	20 003,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
101	Động cơ xoay chiều khác	2710122	1.000 cái	134,0	5 625,2	5 534,4	167,0	5 640,5	5 171,0	169,0	6 172,5	6 081,6
102	Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng tia lửa điện; tổ máy phát điện khác; máy biến đổi điện quay	2710132	Chiếc	104,6	1 000,0	484,0	104,6	1 000,0	59,0	104,6	1 000,0	550,0
103	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	2732012	Tấn	848,0	12 012,0	8 114,0	848,0	12 012,0	7 443,0	848,0	12 012,0	7 982,0
104	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V	2732013	Tấn	52,0	8,4	4,9	52,0	8,4	3,4	57,0	9,6	3,2
105	Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím	2740015	Cái	23,8	460 000,0	453 362,0	23,8	460 000,0	433 064,0	23,8	460 000,0	450 000,0
106	Đèn và các đồ trang trí chiếu sáng khác chưa được phân vào đâu	274003	Chiếc	6,9	300 000,0	220 088,0	6,9	300 000,0	254 515,0	6,9	300 000,0	260 000,0
107	Tủ lạnh và máy (tủ) đông, loại dùng trong gia đình	2750011	Cái	670,0	156 000,0	155 952,0	915,0	235 000,0	237 045,0	1 000,0	290 000,0	295 000,0
108	Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình	2750027	1.000 cái	203,0	16 000,0	3 238,0	203,0	16 000,0	2 124,8	203,0	16 000,0	2 212,3
109	Máy công cụ dùng để bào, xọc, chuốt, cắt bánh răng mài hoặc gia công răng lần cuối; máy cắt đứt và máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đâu	2822024	Cái	6,1	800,0	211,0	6,1	800,0	179,0	6,1	800,0	200,0
110	Xe mô tô và xe thùng	3091010	Chiếc	119,0	136 005,0	136 005,0	160,0	204 400,0	111 043,0	175,0	257 000,0	150 897,0
111	Xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ	3092010	Chiếc	263,0	504 000,0	156 931,0	263,0	504 000,0	170 733,0	263,0	504 000,0	181 054,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH ĐỒNG NAI

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thịt tươi hoặc ướp lạnh	101091	Tấn	15,0	10 139,4	4 339,8	16,0	10 142,4	4 340,8	17,0	10 170,0	4 350,0
2	Thịt gia cầm đông lạnh	1010922	Tấn	0,0	0,0	0,0	5,1	20,0	0,7	5,1	20,0	17,1
3	Quả, hạt khô	1030922	Tấn	734,6	15 610,0	14 752,0	735,1	15 660,0	10 886,0	735,1	15 660,0	10 040,0
4	Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác	1050011	Lít	110,0	690,0	690,0	110,0	690,0	514,0	110,0	690,0	600,0
5	Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác	1050012	Tấn	0,8	6,0	0,2	0,8	6,0	0,4	0,8	6,0	0,4
6	Cà phê	107901	Tấn				27,0	500,0	129,0	27,0	500,0	240,0
7	Mỳ chính	1079032	Tấn	4 115,0	180 000,0	126 428,0	4 115,0	180 000,0	132 419,0	4 115,0	180 000,0	127 266,0
8	Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	10800	Tấn	562,9	300 726,0	26 423,0	574,9	300 732,0	50 923,0	574,9	300 732,0	70 561,0
9	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	3 201,3	382 250,0	245 086,0	3 208,1	382 460,0	207 827,0	3 208,8	382 840,0	228 280,0
10	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	273,2	375 500,0	95 787,0	320,2	495 500,0	216 979,0	320,2	495 500,0	162 400,0
11	Rượu mạnh	1101001	1.000 lít	7,0	1 000,0	500,0	7,0	1 000,0	700,0	7,0	1 000,0	900,0
12	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	3,1	244 400,0	211 300,0	3,3	291 200,0	280 000,0	3,8	329 600,0	330 000,0
13	Đồ uống không cồn	1104201	1.000 lít	223,0	48 431,4	37 661,3	225,0	56 340,9	49 391,2	225,0	56 340,9	52 742,7
14	Sợi tự nhiên	131102	Tấn	563,2	100 800,0	43 010,0	563,2	100 800,0	54 181,0	563,2	100 800,0	68 100,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
15	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, gai dừa, cói ...	1311023	Tấn	11 021,6	388 019,0	334 415,0	11 041,0	408 237,0	365 140,0	11 464,3	421 190,0	377 546,0
16	Chỉ may từ nguyên liệu tự nhiên	1311024	Tấn	41,7	1 914,3	1 901,4	64,1	2 413,5	2 431,2	93,1	2 426,1	2 443,4
17	Sợi nhân tạo	131103	Tấn	7 456,0	189 970,0	178 740,0	7 496,0	274 514,0	249 921,0	7 572,0	287 380,0	263 360,0
18	Sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1311032	1.000 tấn	587,0	60 000,0	55 000,0	709,0	85 000,0	80 000,0	709,0	85 000,0	80 000,0
19	Vải dệt thoi từ sợi bông (staple) tổng hợp hoặc nhân tạo	1312032	1.000 m^2	200,0	27 000,0	14 900,4	200,0	27 000,0	15 382,6	200,0	27 000,0	16 500,0
20	Vải dệt kim, đan móc	132101	1.000 m^2	606,2	9 800,0	7 875,0	630,0	10 000,0	9 200,0	653,6	10 300,0	9 700,0
21	Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)	1322011	Cái	0,5	4 500,0	4 369,0	0,5	4 500,0	3 251,0	0,5	4 500,0	4 500,0
22	Khăn, ga trải giường	1322012	1.000 cái	123,0	21 006,6	17 000,3	123,0	21 006,6	20 763,0	123,2	21 007,0	22 007,0
23	Màn (mùng)	1322013	Cái	0,1	2 900,0	2 900,0	0,1	2 900,0	2 167,0	0,5	3 000,0	3 000,0
24	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	1322015	Tấn	176,0	23 300,0	23 221,2	271,8	25 000,0	23 341,9	274,3	26 100,0	24 800,0
25	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1322016	Cái	0,1	600,0	600,0	0,1	600,0	600,0	0,5	1 000,0	1 000,0
26	Quần áo nghề nghiệp và bảo hộ lao động	141002	1.000 bộ	39,5	10 000,0	5 112,9	39,5	10 000,0	4 903,7	39,5	10 000,0	4 157,6
27	Quần áo nghề nghiệp	1410021	1.000 bộ	72,0	2 025,4	1 442,6	76,2	2 080,4	1 578,6	77,2	2 130,4	1 806,8
28	Quần áo bảo hộ lao động	1410022	Bộ	17,5	847 000,0	621 463,0	17,5	847 000,0	630 064,0	17 023,7	877 000,0	675 145,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
29	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	1.000 cái	203,4	19 931,7	18 880,2	636,0	24 113,9	28 395,9	798,0	34 784,6	34 249,1
30	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	1.000 cái	140,0	7 250,0	8 746,0	168,3	20 720,0	13 723,1	23 415,0	24 918,0	15 476,0
31	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	1.000 cái	217,6	9 470,2	3 154,5	221,6	9 618,3	6 560,4	221,6	9 618,3	4 204,3
32	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	1.000 cái	130,0	1 010,0	610,0	133,0	1 011,0	511,0	137,0	1 014,0	444,0
33	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	1.000 cái	827,0	33 823,1	31 792,7	891,0	35 827,1	28 192,2	951,0	36 327,1	19 427,1
34	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	Cái	35,8	230 000,0	222 986,0	35,8	230 000,0	174 304,0	35,8	230 000,0	240 000,0
35	Quần áo lót, áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác	141005	1.000 cái	497,5	17 705,0	9 711,7	523,5	18 739,0	10 123,9	523,5	18 739,0	10 009,0
36	Quần áo lót dệt kim hoặc đan móc	1410051	1.000 cái	100,0	10 000,0	8 074,0	116,0	12 000,0	8 822,0	116,0	12 000,0	8 946,0
37	Áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác dệt kim hoặc móc	1410053	1.000 cái	185,2	19 310,0	18 565,5	186,2	20 110,0	16 711,3	188,2	20 410,0	18 120,0
38	Trang phục dệt kim, đan móc	143001	1.000 cái	450,5	30 850,0	26 961,3	459,7	31 250,0	32 644,9	464,7	31 650,0	32 100,0
39	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	1.000 cái	36,2	1 100,0	880,5	36,2	1 100,0	618,0	36,2	1 100,0	519,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
40	Va ly, túi xách và các loại tương tự	151201	1.000 cái	13 133,6	2 446,4	2 302,0	14 698,1	2 553,7	2 420,2	15 103,3	2 691,0	2 466,4
41	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	1.000 cái	156 257,0	20 580,9	12 978,5	156 273,4	21 293,9	14 838,8	156 281,3	21 392,0	20 233,0
42	Sản phẩm tương tự túi xách	1512013	Cái	96,0	200 000,0	30 327,0	96,0	200 000,0	91 697,0	96,0	200 000,0	80 000,0
43	Giày, dép thường	1520010	1.000 đôi	500,0	50 000,0	32 656,9	500,0	50 000,0	16 545,4	500,0	50 000,0	9 622,1
44	Giày,dép thể thao	1520020	1.000 đôi	7 516,5	144 623,4	110 364,8	8 479,8	162 087,5	129 717,4	8 673,0	174 127,3	145 814,0
45	Giày, dép khác	1520030	1.000 đôi	21,4	2 305,0	2 196,7	22,0	2 450,0	2 326,3	25,0	2 600,0	2 610,0
46	Bao bì bằng giấy, bìa (trừ giấy nhăn, bìa nhăn)	170210	Tấn	10,0	4 000,0	3 708,0	10,7	4 500,0	3 877,0	12,0	6 500,0	4 000,0
47	Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1702101	Tấn	19,5	6 400,0	3 393,0	85,7	18 130,0	13 520,0	85,7	18 130,0	13 677,0
48	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	105,0	133 900,0	86 115,0	107,9	134 600,0	124 013,0	110,8	137 000,0	125 725,0
49	Giấy và bìa nhăn	1702211	Tấn	109,0	50 000,0	32 214,0	109,0	50 000,0	37 517,0	109,0	50 000,0	38 000,0
50	Bao bì và túi bằng giấy nhăn và bìa nhăn	1702212	Tấn	64,0	6 000,0	5 023,0	87,0	6 800,0	5 232,0	93,0	7 000,0	5 500,0
51	Hộp và thùng bằng giấy nhăn và bìa nhăn	1702213	Tấn	2,0	1 429,0	1 421,0	2,0	1 429,0	1 155,0	2,0	1 429,0	1 000,0
52	Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự	1709010	Tấn	50,0	8 500,0	7 000,0	50,0	8 500,0	7 500,0	50,0	8 500,0	8 000,0
53	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709020	Tấn	145,9	12 824,0	11 648,0	158,5	17 889,0	12 129,0	168,3	20 826,0	12 524,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
54	Nhiên liệu dầu và xăng; dầu mỡ bôi trơn khác	1920022	Tấn	10,0	4 569,0	4 810,0	11,0	5 138,0	5 408,0	12,0	5 318,0	5 598,0
55	Khí công nghiệp	201101	1.000 m^3	6 452,1	8 502,5	6 202,4	6 452,1	8 502,5	6 902,3	6 452,1	8 502,5	7 502,3
56	Cacbon điôxit và hợp chất khí ôxi vô cơ khác của á kim	2011012	m^3	1 034,0	68 000,0	25 000,0	1 034,0	68 000,0	37 500,0	1 034,0	68 000,0	36 700,0
57	Khí lỏng và khí nén	2011013	1.000 m^3	439,0	183 420,9	144 913,0	447,5	183 928,6	140 889,2	455,5	183 936,4	142 386,7
58	Phân ure	20120301	Tấn	5,0	700,0	400,0	6,0	800,0	450,0	6,0	800,0	500,0
59	Phân lân	20120401	Tấn	101,0	1 420,0	1 307,5	202,7	2 770,0	2 411,2	203,0	3 070,0	2 599,0
60	Phân khoáng hoặc phân hoá học khác chưa phân vào đâu	2012070	Tấn	16,2	35 100,0	7 609,0	17,2	35 450,0	10 557,0	18,0	35 580,0	13 230,0
61	Phân NPK	20120701	Tấn	441,2	437 300,0	213 709,0	455,9	457 800,0	237 225,0	458,6	460 800,0	254 399,0
62	Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	202101	Tấn	58,2	50 000,0	20 584,7	58,2	50 000,0	24 125,0	58,2	50 000,0	20 667,6
63	Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít	202210	Tấn	164,6	76 592,0	78 157,7	246,6	82 986,0	68 281,4	255,2	91 386,0	71 584,7
64	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	43,3	885 600,0	321 426,0	43,3	885 600,0	421 188,0	43,3	885 600,0	463 307,0
65	Ma tít và sản phẩm tương tự	2022103	Tấn	380,0	53 500,0	37 540,0	380,0	53 500,0	47 966,0	380,5	53 550,0	50 000,0
66	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da, trang điểm móng tay hoặc móng chân	202311	Tấn	769,0	80,0	50,0	804,0	84,0	52,0	855,0	94,0	55,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
67	Chế phẩm trang điểm môi, mắt	2023111	Tấn	80,0	10 678,0	2 197,0	80,0	10 678,0	1 947,0	80,0	10 678,0	2 142,0
68	Chế phẩm chăm sóc móng tay, móng chân	2023112	Tấn	1,0	3 026,0	898,0	1,0	3 026,0	913,0	1,0	3 026,0	1 005,0
69	Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc	2023121	Tấn	5,0	3 251,0	2 704,0	5,0	3 251,0	2 449,0	5,0	3 251,0	2 694,0
70	Xà phòng, chất pha chế dùng để giặt giũ và làm sạch	202323	Tấn	157,4	43 000,0	23 445,5	157,4	43 000,0	24 359,7	178,0	48 198,0	25 000,0
71	Xà phòng; sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng; giấy, đồ chèn lót, nỉ, vải không dệt, không thấm, phủ hoặc tráng xà phòng hoặc bột giặt	2023231	Tấn	127,0	40 070,0	42 976,0	127,1	40 090,0	39 585,0	127,1	40 090,0	44 010,0
72	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	2023232	Tấn	192,9	26 970,0	23 500,0	193,1	27 065,0	19 784,0	193,7	27 205,0	22 500,0
73	Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng	2211011	1.000 cái	74,0	12 500,0	12 200,0	79,0	13 500,0	13 400,0	82,0	14 000,0	13 600,0
74	Săm các loại, bằng cao su	2211014	1.000 cái	71,5	12 250,0	12 135,7	76,5	13 350,0	13 224,0	86,5	13 650,0	13 403,7
75	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	789,2	115 500,0	56 581,6	840,0	121 200,0	56 062,1	975,0	130 400,0	73 335,0
76	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	9,8	200,0	190,0	13,1	260,0	195,0	15,7	300,0	199,0
77	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic	2220910	Tấn	153,5	4 093,3	672,4	164,7	4 108,0	716,8	166,7	4 226,5	875,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
78	Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	2220930	Tấn	67,3	2 600,0	2 208,0	67,3	2 600,0	2 281,0	67,3	2 600,0	2 335,0
79	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic	2220940	Tấn	3 055,0	181 324,0	70 091,0	3 055,0	181 324,0	84 376,0	3 055,0	181 324,0	84 520,0
80	Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic	2220961	Tấn	105,0	2 000,0	1 234,0	105,0	2 000,0	1 663,0	105,0	2 000,0	1 800,0
81	Bồn tắm, chậu rửa, bệ rửa và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic	2220962	Tấn	2,8	5 000,0	3 600,0	2,8	5 000,0	4 137,0	2,8	5 000,0	5 000,0
82	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đâu	2220966	Tấn	27,0	3 900,0	1 146,0	27,0	3 900,0	1 686,0	27,0	3 900,0	1 800,0
83	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	1 500,0	200 000,0	72 523,0	1 500,0	200 000,0	74 802,0	1 500,0	200 000,0	75 000,0
84	Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản khác; Bán thành phẩm bằng thép không gỉ	2410022	Tấn	3 683,4	243 000,0	191 264,0	3 683,4	243 000,0	202 810,0	3 683,4	243 000,0	213 100,0
85	Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	241003	Tấn	273,0	135 000,0	130 090,0	275,0	150 000,0	146 150,0	282,0	180 000,0	175 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
86	Sản phẩm thép cán phẳng chưa gia công quá mức cán nóng hoặc cán nguội (ép nguội), đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió	241005	Tấn	129,0	50 000,0	39 126,0	129,0	50 000,0	42 451,0	129,0	50 000,0	42 000,0
87	Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	241006	Tấn	221,4	58 013,0	44 013,5	241,4	68 014,0	45 513,5	291,5	78 018,0	57 009,0
88	Thanh, que thép không gỉ	2410065	Tấn	10,0	250,0	200,0	20,0	450,0	320,0	25,0	550,0	400,0
89	Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng sắt, thép, gang	241007	Tấn	0,1	1,0	1,5	0,1	2,0	1,5	0,1	2,5	0,5
90	Dây sắt hoặc thép	2410080	Tấn	40,8	5 388,0	4 147,3	48,8	5 888,0	5 419,3	53,8	7 388,0	7 056,4
91	Nhôm	242002	Tấn	19,0	2 780,0	1 369,0	19,0	2 782,0	1 737,0	19,1	2 783,0	2 118,0
92	Cấu kiện kim loại và bộ phận của chúng	251101	Tấn	40,0	1 700,0	1 144,0	60,0	2 500,0	1 028,0	60,0	2 500,0	1 624,0
93	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	2511011	Tấn	109,8	15 500,0	14 850,0	325,8	24 500,0	15 320,0	371,8	36 500,0	25 400,0
94	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511019	Tấn	47,2	7 520,0	5 541,0	55,2	10 320,0	6 005,0	57,2	11 020,0	9 772,0
95	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511020	Tấn	2,5	3 000,0	2 100,0	2,5	3 000,0	2 200,0	2,5	3 000,0	2 300,0
96	Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)	2610012	1.000 chiếc	105,0	420 000,0	372 864,0	105,0	420 000,0	394 454,0	105,0	420 000,0	330 000,0
97	Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng	2610016	1.000 chiếc	103,0	2 234 615,9	1 258 058,9	374,0	2 941 320,0	1 567 702,8	374,0	2 941 320,0	1 611 066,1

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
98	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	2610018	Tấn	450,0	128 000,0	128 000,0	450,0	128 000,0	105 000,0	610,0	150 000,0	150 000,0
99	Màn hình và máy chiếu không tích hợp với máy thu hình và ban đầu không sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động	2640034	Chiếc	4,0	500 000,0	85 533,0	4,0	500 000,0	65 387,0	4,0	500 000,0	57 926,0
100	Động cơ điện có công suất không quá 37.5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều	2710110	Cái	18,0	200 000,0	54 960,0	18,0	200 000,0	13 291,0	18,0	200 000,0	50 000,0
101	Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37.5 W	2710121	Cái	20,0	200 000,0	113 200,0	20,0	200 000,0	110 707,0	20,0	200 000,0	150 000,0
102	Máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 kVA	2710212	Chiếc	764,0	700 000,0	500 000,0	1 164,0	11 000 000,0	10 000 000,0	1 164,0	11 000 000,0	10 000 000,0
103	Ắc quy điện bằng axít - chì	2720021	1.000 kWh	624,8	1 916,5	2 020,5	737,0	2 048,5	2 083,2	794,7	2 243,5	2 281,6
104	Dây, cáp điện và điện tử khác	273201	Tấn	211,0	7 620,0	5 000,0	237,0	13 680,0	9 000,0	240,0	19 440,0	16 800,0
105	Dây cách điện đơn dạng cuộn	2732011	Tấn	11,2	2 700,0	2 120,0	11,2	2 700,0	1 362,0	11,2	2 700,0	1 035,0
106	Đèn và các đồ trang trí chiếu sáng	274002	Chiếc	294,0	15 000,0	12 000,0	300,0	15 500,0	15 000,0	400,0	20 000,0	15 000,0
107	Đèn bàn, đèn ngủ hoặc đèn cây dùng điện	2740022	Chiếc	3,0	40 000,0	18 263,0	3,0	40 000,0	18 965,0	5,0	60 000,0	65 000,0
108	Đèn và các đồ trang trí chiếu sáng khác chưa được phân vào đâu	274003	1.000 chiếc	57,0	12 500,0	12 213,0	76,0	13 200,0	12 650,0	90,0	15 000,0	14 300,0
109	Chăn điện	2750014	Cái	6,0	360 000,0	142 398,0	12,0	560 000,0	308 508,0	15,0	597 000,0	418 555,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
110	Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng	2750015	Cái	198,0	10 000,0	9 000,0	208,0	10 100,0	9 000,0	220,0	10 200,0	5 900,0
111	Máy làm nóng không khí và làm nóng đất bằng điện	2750022	Cái	39,0	765 000,0	612 651,0	53,0	885 000,0	707 121,0	53,0	885 000,0	746 006,0
112	Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình	2750027	Cái	11,0	210 000,0	62 945,0	18,0	360 000,0	162 076,0	30,0	425 000,0	340 812,0
113	Bơm chân không hoặc bơm không khí; máy nén không khí hay các chất khí khác	281302	Chiếc	11 700,0	52 500,0	52 500,0	15 600,0	65 000,0	62 100,0	18 000,0	70 000,0	66 000,0
114	Thiết bị làm lạnh, đông lạnh và bơm nhiệt trừ loại sử dụng trong gia đình	2819013	Cái	200,0	9 500,0	9 000,0	200,0	9 500,0	8 500,0	200,0	9 500,0	9 200,0
115	Xe có động cơ vận tải hàng hóa	291004	Chiếc	1 689,0	4 412,0	3 454,0	3 039,0	7 454,0	5 796,0	5 096,0	11 930,0	8 930,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
116	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	27 611,7	8 152,5	8 148,6	27 611,7	8 152,5	7 495,7	28 868,5	8 213,9	7 132,8
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh	2 922,4	1 760,0	1 451,0	2 922,4	1 760,0	2 252,0	2 922,4	1 760,0	1 760,0
	Nhiệt điện khí	35101004	Tr. kWh	17 783,3	2 504,5	3 567,7	17 783,3	2 504,5	2 735,6	19 040,1	2 565,9	2 862,2

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thịt hộp	1010100	Tấn				2,0	70,0	50,0	4,0	100,0	80,0
2	Thuỷ hải sản tươi, ướp lạnh	102021	1.000 tấn	20,0	8 000,0	6 211,0	26,0	8 400,0	7 338,0	46,0	9 500,0	9 500,0
3	Dầu, mỡ thực vật tinh luyện	1040022	Tấn	30,0	15 000,0	14 900,0	30,0	15 000,0	12 978,0	30,0	15 000,0	13 000,0
4	Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc thể rắn khác	1050012	Tấn	52,0	282 000,0	253 894,0	64,0	320 000,0	311 736,0	70,0	350 000,0	341 656,0
5	Các sản phẩm sữa khác	1050015	Tấn	1,0	30,0	15,0	1,5	45,0	40,0	2,0	55,0	48,0
6	Sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác (trừ thể rắn)	1050016	Tấn	204,9	72 000,0	63 558,0	204,9	72 000,0	62 081,0	204,9	72 000,0	65 325,0
7	Bánh, mứt, kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	1073022	Tấn	134,3	262 000,0	260 800,0	166,7	314 500,0	333 822,0	181,2	446 500,0	445 732,0
8	Cà phê	1079012	Tấn	337,0	371 000,0	334 117,0	362,0	501 000,0	435 464,0	392,0	571 000,0	517 010,0
9	Các loại chè (trà)	1079021	Tấn	30,1	27 050,0	16 531,0	30,1	27 050,0	19 415,0	30,1	27 050,0	20 990,0
10	Bột dinh dưỡng	1079031	Tấn	120,0	15 860,0	9 589,3	120,0	15 860,0	9 253,2	133,0	20 860,0	10 860,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
11	Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị…)	1079034	Tấn	1,4	22 000,0	20 566,0	1,4	22 000,0	20 809,0	1,4	22 000,0	21 500,0
12	Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	10800	Tấn	3,0	70,0	52,0	4,0	80,0	65,0	5,0	90,0	75,0
13	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn				96,0	40 000,0	35 423,0	96,0	40 000,0	42 983,0
14	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	44,5	33 850,0	33 981,0	44,5	33 850,0	28 721,0	44,5	33 850,0	28 260,0
15	Bia đóng chai	11030010	1.000 lít	3 229,0	388 000,0	401 782,9	3 229,0	388 000,0	396 909,3	3 229,0	388 000,0	381 938,0
16	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	4,2	28 921,0	20 538,9	4,2	28 921,0	21 468,2	4,2	28 921,0	22 541,6
17	Đồ uống không cồn	1104201	1.000 lít	205,3	101 300,0	4 205,7	206,2	101 800,0	8 698,7	207,5	102 200,0	12 537,9
18	Thuốc lá điếu	1200100	1.000 bao	67,0	129 600,0	99 000,0	67,0	129 600,0	102 000,0	67,0	129 600,0	100 000,0
19	Thuốc lá sợi	1200902	Tấn	152,0	28 800,0	597 000,0	152,0	28 800,0	7 509,0	152,0	28 800,0	11 400,0
20	Sợi tự nhiên	131102	Tấn	122,5	1 500,0	1 200,0	160,7	1 900,0	1 521,0	180,5	2 100,0	1 731,0
21	Sợi nhân tạo	131103	Tấn	2,5	56,0	48,7	3,0	65,0	52,5	3,5	73,0	63,8
22	Vải len dệt kim, đan, móc	1321011	1.000 m^2	6,1	793,9	873,3	6,3	1 856,9	1 912,6	6,3	1 856,9	1 599,4
23	Vải dệt kim, đan, móc khác	1321012	m^2	35,0	7 500,0	7 646,0	35,0	7 500,0	3 762,0	35,0	7 500,0	4 000,0
24	Chăn và chăn du lịch (trừ chăn điện)	1322011	Cái	0,2	1 722,0	1 148,0	0,7	4 941,0	3 294,0	0,8	5 435,0	3 623,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
25	Khăn, ga trải giường	1322012	Cái	0,1	1 467,0	978,0	0,1	1 467,0	690,0	0,1	1 467,0	759,0
26	Màn (mùng)	1322013	Cái	1,0	885 188,0	803 100,0	1,0	885 188,0	820 312,0	1,0	885 188,0	885 188,0
27	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	1322015	Tấn		98,0	65,0	0,04	210,0	140,0	0,1	231,0	154,0
28	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	Cái	6,2	682 000,0	572 800,0	8,5	720 000,0	615 800,0	10,0	850 000,0	720 000,0
29	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái	3,0	70 000,0	69 522,0						
30	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	Cái	10,0	550 000,0	554 585,0	10,0	550 000,0	502 701,0	10,0	550 000,0	510 000,0
31	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	1,8	836 168,0	794 800,0	1,8	836 168,0	836 168,0	1,8	836 168,0	780 422,0
32	Áo ti-sớt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác dệt kim hoặc móc	1410053	1.000 cái	82,7	2 182,0	2 000,0	95,8	2 500,0	2 321,5	100,7	3 000,0	2 872,2
33	Va ly	1512011	Cái	4,2	9 755,0	8 292,0	4,2	9 755,0	5 684,0	4,2	9 755,0	6 899,0
34	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	Cái	15,3	222 761,0	86 542,0	18,8	242 761,0	135 262,0	18,8	242 761,0	141 088,0
35	Giày, dép thường	1520010	1.000 đôi	180,9	7 859,0	6 708,3	189,2	8 659,0	7 270,3	225,2	9 573,0	8 523,5

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
36	Giày, dép khác	1520030	1.000 đôi	12 257,0	6 000,0	4 010,0	12 279,0	6 000,0	3 200,0	12 307,0	6 000,0	4 000,0
37	Giấy và bìa	1701020	Tấn	2,3	892,0	763,0	2,9	910,0	825,0	3,5	1 200,0	1 100,0
38	Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	1702101	Tấn	239,9	10 558,0	6 858,0	240,8	11 732,0	7 867,0	240,8	11 732,0	8 075,0
39	Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự	1709010	Tấn	8,4	1 100,0	686,8	11,4	4 200,0	1 017,5	11,4	4 200,0	1 318,5
40	Phân ure	20120301	Tấn	5 379,0	800 000,0	817 962,0	5 379,0	800 000,0	798 655,0	5 379,0	800 000,0	800 000,0
41	Phân lân	20120401	Tấn	62,3	200 000,0	148 724,0	69,3	200 000,0	158 686,0	69,3	200 000,0	160 000,0
42	Phân NPK	20120701	Tấn	850,8	513 500,0	262 252,0	851,1	513 700,0	289 160,0	2 560,3	763 900,0	349 483,0
43	Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	202101	Tấn	2,1	13 600,0	10 605,0	2,6	14 000,0	12 683,0	2,6	14 000,0	11 300,0
44	Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	2021013	Tấn	17,6	651,0	631,0	38,0	974,0	964,0	38,0	974,0	260,0
45	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	1,2	300,0	144,0	1,2	300,0	100,0	1,2	300,0	100,0
46	Ma tít và sản phẩm tương tự	2022103	Tấn	0,3	200,0	96,0	0,3	200,0	72,0	0,3	200,0	72,0
47	Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ô tô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng	2211011	1.000 cái		2 420,0	1 542,0		2 420,0	1 745,0		2 420,0	2 420,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
48	Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp	2211012	1.000 cái		6 000,0	4 564,0		6 000,0	4 065,0		6 000,0	6 000,0
49	Lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su	2211013	Cái		360 000,0	290 000,0		360 000,0	315 000,0		360 000,0	360 000,0
50	Săm các loại, bằng cao su	2211014	Cái		45 000,0	33 705 000,0		45 000,0	30 844,0		45 000,0	45 000,0
51	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	306,0	6 881,0	6 881,0	359,0	7 412,0	7 412,0	360,0	8 227,0	8 227,0
52	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	120,1	2 584,5	218,2	134,6	2 585,5	210,7	172,9	2 586,5	221,5
53	Ống tuýp, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic	2220920	Tấn	172,2	55 500,0	16 741,4	175,4	59 000,0	18 768,3	179,0	71 240,0	25 500,0
54	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic	2220940	Tấn	46,5	180 700,0	172 579,0	50,0	212 720,0	204 525,0	55,0	250 720,0	236 340,0
55	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đâu	2220966	Tấn	136,0	280,0	135,0	136,0	280,0	191,0	506,0	3 150,0	356,0
56	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1.000 tấn	2 893,0	3 450,0	2 057,6	2 893,0	2 000,0	1 644,5	2 372,0	3 450,0	1 650,0
57	Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản	241001	Tấn	0,3	495,0	484,8	0,3	495,0	498,3	0,3	495,0	475,3

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
58	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim	2410021	Tấn	151 069,0	180 000,0	169 260,0	151 069,0	180 000,0	192 834,0	151 069,0	180 000,0	180 000,0
59	Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	241003	Tấn	10 538,3	360 000,0	309 610,0	10 538,3	360 000,0	307 631,0	10 538,3	360 000,0	340 000,0
60	Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	241006	Tấn	152 202,0	160 000,0	153 883,0	152 202,0	160 000,0	157 532,0	152 202,0	160 000,0	160 000,0
61	Sắt, thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	2410067	Tấn	42,2	300 682,5	285 614,6	58,9	301 402,0	289 162,7	59,4	301 437,0	299 538,0
62	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	2511011	1.000 tấn	82,3	5 750,0	4 860,0	90,5	5 900,0	5 200,0	96,7	6 200,0	6 000,0
63	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511019	Tấn	10,0	150,0	120,0	12,0	180,0	150,0	15,0	200,0	170,0
64	Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	25120	Tấn	13,1	2 500,0	2 726,0	13,1	2 500,0	1 289,0	13,1	2 500,0	1 500,0
65	Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng	2610016	Chiếc	119,0	150 000,0	70 000,0	119,0	150 000,0	88 000,0	119,0	150 000,0	120 000,0
66	Mạch điện tử tích hợp	2610017	Tr. chiếc	537,0	150 180,0	133 359,3	541,0	184 180,0	165 712,3	731,0	190 230,0	170 200,0
67	Động cơ xoay chiều khác	2710122	Cái	0,0	1 870,0	1 870,0	0,0	1 870,0	1 775,0	0,0	1 870,0	1 500,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
68	Máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 kVA	2710212	Chiếc	5,0	200,0	51,0	5,0	200,0	172,0	5,0	200,0	200,0
69	Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	2710213	Chiếc	10,0	3 000,0	1 392,0	10,0	3 000,0	1 772,0	10,0	3 000,0	3 000,0
70	Phụ tùng biến thế điện	2710214	Tấn	51,0	6 500,0	5 862,0	57,0	7 100,0	6 758,0	65,0	8 100,0	7 448,0
71	Ắc quy điện bằng axít - chì	2720021	1.000 kWh	53,3	2 156,0	1 724,8	138,6	2 230,0	1 783,4	138,6	2 230,0	2 010,0
72	Dây, cáp điện và điện tử khác	273201	Tấn	41,0	28 674,0	24 250,0	105,3	37 880,0	28 380,0	106,7	38 080,0	32 850,0
73	Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam , trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	2740012	1.000 cái	2,9	15 000,0	5 917,0	2,9	15 000,0	5 638,0	2,9	15 000,0	3 530,0
74	Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím	2740015	1.000 cái	39,0	30 000,0	12 238,0	39,0	30 000,0	8 245,0	39,0	30 000,0	4 129,0
75	Đèn và các đồ trang trí chiếu sáng khác chưa được phân vào đâu	274003	1.000 chiếc	7,0	30 005,3	5 234,6	11,0	35 005,3	12 458,8	26,0	45 005,3	25 004,0
76	Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng	2750015	Cái	48,2	125 613,0	114 113,0	48,3	142 760,0	131 760,0	65,1	150 000,0	134 000,0
77	Tua bin khí (trừ tua bin máy bay phản lực và tua bin cánh quạt)	2811023	1.000 chiếc	32 957,0	1 350,0	196,0	32 957,0	1 350,0	204,7	48 031,0	1 570,0	250,0
78	Thiết bị làm lạnh, đông lạnh và bơm nhiệt trừ loại sử dụng trong gia đình	2819013	Cái	10,0	1 000,0	630,0	12,0	1 500,0	500,0	13,0	1 600,0	1 000,0
79	Máy dùng trong nông nghiệp khác	282107	Chiếc	5,6	2 992,0	396,0	5,6	2 992,0	202,0	5,6	2 992,0	344,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
80	Máy tiện kim loại	2822021	Cái	12,0	5,0	3,0	15,0	6,0	4,0	20,0	8,0	7,0
81	Máy công cụ dùng để khoan, doa, phay kim loại, rên hoặc tarô bằng phương pháp bóc tách kim loại	2822022	Cái		660,0	660,0		660,0	675,0		660,0	600,0
82	Máy công cụ dùng để bào, xọc, chuốt, cắt bánh răng mài hoặc gia công răng lần cuối; máy cắt đứt và máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đâu	2822024	Cái		840,0	840,0		840,0	795,0		840,0	800,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
83	Điện sản xuất	35101001	Tr. kWh	795,4	2 378,4	304,6	795,4	2 535,4	433,5	18 280,4	2 604,7	497,8
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh		276,0	276,0		433,0	433,0	17 485,0	502,3	486,3
	Nhiệt điện dầu	35101003	Tr. kWh	795,4	2 102,4	28,6	795,4	2 102,4	0,5	795,4	2 102,4	11,6

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)	1020221	Tấn	3,0	1 500,0	1 100,0	14,8	3 120,0	2 360,0	14,8	3 120,0	2 600,0
2	Thuỷ sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói	102030	Tấn	50,7	350,0	264,6	50,7	350,0	323,6	50,7	350,0	350,0
3	Quả, hạt khô	1030922	Tấn	311,0	1 779,0	1 779,0	311,0	1 779,0	847,0	311,0	1 779,0	1 200,0
4	Dầu thực vật thô	1040021	Tấn	900,0	181,4	193,1	900,0	181,4	211,4	900,0	181,7	220,8
5	Dầu, mỡ thực vật tinh luyện	1040022	Tấn	512,0	505 440,0	288 548,0	512,0	505 440,0	260 434,0	512,0	505 440,0	268 248,0
6	Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị…)	1079034	Tấn	5,0	17 934,6	8 935,5	5,0	17 934,6	2 989,4	5,0	17 934,6	3 288,4
7	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	600,0	726 795,0	768 265,0	600,0	726 795,0	819 008,0	600,0	726 795,0	894 975,0
8	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	1,1	2 714,4	2 027,3	1,1	2 714,4	1 683,1	1,1	2 714,4	1 855,2
9	Sợi tự nhiên	131102	Tấn	2,8	60,0	45,7	2,8	60,0	47,7	3,2	72,0	53,6
10	Sợi xe từ sợi tơ tằm	1311021	Tấn	226,6	3,7	3,7	423,3	5,8	5,8	423,3	5,8	5,8
11	Sợi nhân tạo	131103	Tấn	126,1	2,6	2,6	231,7	4,2	4,2	231,7	4,2	4,2

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
12	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	5,5	100,0	34,0	5,5	100,0	25,8	5,5	100,0	80,0
13	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	Cái	2 927,0	714,5	714,5	2 927,0	714,5	453,8	2 927,0	714,5	550,0
14	Giày,dép thể thao	1520020	1.000 đôi	98,0	4 400,0	4 320,9	131,0	5 800,0	5 582,4	135,0	6 750,0	6 200,0
15	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	17090	Tấn	2,3	273,0	202,7	2,3	273,0	220,7	2,3	273,0	223,2
16	Hyđrô, agon, khí hiếm, nitơ và ôxi	2011011	1.000 m^3	371,5	86 570,0	62 203,2	371,5	86 570,0	15 784,2	371,5	86 570,0	8 229,8
17	Phân NPK	20120701	Tấn	377,0	250 000,0	208 000,0	377,0	250 000,0	195 000,0	377,0	250 000,0	235 000,0
18	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	37,0	6 364,0	4 904,0	90,0	11 231,0	7 861,0	90,0	11 231,0	8 985,0
19	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim	2410021	1.000 tấn		1 000,0	250,0		1 000,0	50,0		1 000,0	280,0
20	Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	241003	Tấn	8 913,0	500,0	613,0	8 913,0	500,0	645,0	8 913,0	500,0	700,0
21	Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	241004	Tấn	2 799,6	605 000,0	382 658,0	2 799,6	605 000,0	397 735,0	2 799,6	605 000,0	314 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
22	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410041	1.000 tấn	4,7	1 000,0	784,0	4,7	1 000,0	822,6	4,7	1 000,0	972,7
23	Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	241006	1.000 tấn	6 670,0	850,0	725,0	6 670,0	850,0	805,0	7 200,0	1 500,0	870,0
24	Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410063	Tấn	3 082,0	400 000,0	459 019,0	3 082,0	400 000,0	473 257,0	3 082,0	400 000,0	480 000,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
25	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	28 655,1	34 954,4	28 283,5	28 697,1	34 960,2	21 692,4	28 700,1	34 967,6	28 294,8
Tr.đó	Thủy điện	35101001	Tr. kWh				42,0	5,8	5,8	45,0	13,3	13,3
	Nhiệt điện khí	35101004	Tr. kWh	26 423,1	32 342,0	26 813,6	26 423,1	32 342,0	20 444,3	26 423,1	32 342,0	26 745,8

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH LONG AN

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Cá và các bộ phận của cá đóng hộp	1020110	Tấn	220,4	18 100,0	15 890,0	249,4	20 700,0	16 106,0	254,4	20 750,0	13 306,0
2	Thuỷ hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)	1020190	Tấn	76,0	3 000,0	2 654,0	76,0	3 000,0	2 276,0	76,0	3 000,0	2 036,0
3	Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	1020211	Tấn	136,5	5 500,0	5 476,2	138,0	7 500,0	7 101,6	138,0	7 500,0	7 898,7
4	Thuỷ hải sản đông lạnh	102022	Tấn	139,0	10,0	8,6	139,0	10,0	6,9	139,0	10,0	7,6
5	Dầu, mỡ thực vật tinh luyện	1040022	Tấn	70,0	93 600,0	66 471,0	70,0	93 600,0	88 904,0	80,0	110 000,0	102 000,0
6	Bánh, mứt, kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	1073022	Tấn	28,1	7 090,0	3 677,0	31,7	8 650,0	3 737,0	31,7	8 650,0	3 525,0
7	Bột dinh dưỡng	1079031	Tấn	4,8	3 150,0	3,7	4,8	3 150,0	2,2	4,8	3 150,0	0,0
8	Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	10800	Tấn	197,0	410 000,0	249 223,0	197,0	410 000,0	279 864,0	197,0	410 000,0	275 000,0
9	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	379,0	548 320,0	124 353,0	401,0	586 120,0	152 651,0	401,0	586 120,0	164 000,0
10	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	59,0	340 000,0	12 831,0	59,0	340 000,0	10 621,0	59,0	340 000,0	25 000,0
11	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	89,6	360 000,0	31 595,7	172,6	480 000,0	34 049,7	486,3	680 000,0	95 000,0
12	Rượu mạnh	1101001	1.000 lít	32,9	2 175 000,0	339 669,0	32,9	2 175 000,0	356 774,0	32,9	2 175 000,0	406 000,0
13	Rượu vang từ quả tươi	1102001	Lít	2,0	80 000,0	2 000,0	2,0	80 000,0	3 000,0	2,0	80 000,0	8 000,0
14	Bia	1103001	Lít	1,2	108 000,0	3 481,0	1,2	108 000,0	1 618,0	1,2	108 000,0	1 216,0
15	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	738,0	719 870,0	285 690,8	738,0	719 870,0	311 922,1	738,0	719 870,0	342 469,4

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
16	Đồ uống không cồn	1104201	1.000 lít	300,6	39 000,0	22 747,0	300,6	39 000,0	22 553,0	300,6	39 000,0	22 758,0
17	Thuốc lá điếu	1200100	1.000 bao	30,4	178 000,0	102 920,0	30,4	178 000,0	120 120,0	30,4	178 000,0	130 000,0
18	Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, gai dừa, cói ...	1311023	Tấn	996,7	12 890,0	14 052,0	2 018,7	26 037,0	32 642,7	2 215,2	42 205,0	42 205,0
19	Sợi nhân tạo	131103	Tấn	27,5	1 000,0	700,0	30,2	1 500,0	830,0	35,0	2 000,0	1 500,0
20	Chỉ may làm từ sợi tơ (filament) và sợi bông (staple) nhân tạo	1311031	Tấn	26,9	2 140,0	1 821,4	27,2	2 340,0	1 883,9	28,8	2 540,0	1 916,3
21	Sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1311032	Tấn	549,0	5 000,0	2 679,0	549,0	5 000,0	2 706,0	549,0	5 000,0	3 000,0
22	Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) tổng hợp hoặc nhân tạo	1312031	1.000 m^2	127,0	4 500,0	4 348,0	145,0	5 500,0	4 421,9	145,0	5 500,0	4 300,0
23	Màn (mùng)	1322013	Cái	13,1	120 000,0	143 283,0	13,1	120 000,0	96 226,0	13,1	120 000,0	100 000,0
24	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	Cái	34,0	578 623,0	546 196,0	43,0	1 130 623,0	890 345,0	49,0	1 486 623,0	1 330 729,0
25	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	1.000 cái	2,0	4 500,0	4 205,2	2,0	4 500,0	3 431,6	2,0	4 500,0	2 600,0
26	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái	13,5	78 400,0	78 200,0	15,5	100 600,0	100 100,0	15,5	100 600,0	100 100,0
27	Quần áo lót không dệt kim hoặc đan móc	1410052	1.000 cái	0,3	1 130,0	841,5	0,3	1 130,0	720,4	0,3	1 130,0	650,0
28	Trang phục dệt kim, đan móc	143001	1.000 cái	241,0	30 000,0	26 980,8	241,0	30 000,0	22 301,4	241,0	30 000,0	22 400,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
29	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1430012	1.000 cái	438,0	1 800,0	187,3	438,0	1 800,0	507,5	438,0	1 800,0	449,6
30	Va ly, túi xách và các loại tương tự	151201	Cái	5,8	722 250,0	641 542,0	5,8	722 250,0	420 072,0	7,0	1 000 000,0	500 246,0
31	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	1.000 cái	73,0	3 820,0	3 732,7	186,2	6 450,0	5 451,4	186,3	7 245,0	5 171,2
32	Sản phẩm tương tự túi xách	1512013	Cái	1,0	2 500 000,0	773 995,0	1,0	2 500 000,0	1 437 300,0	1,0	2 500 000,0	2 000 000,0
33	Giày, dép thường	1520010	1.000 đôi	104,1	4 000,0	3 477,1	110,0	5 700,0	4 587,7	110,0	5 700,0	5 700,0
34	Giày,dép thể thao	1520020	Đôi	340,0	300 000,0	65 000,0	680,0	800 000,0	600 000,0	680,0	800 000,0	600 000,0
35	Giày, dép khác	1520030	1.000 đôi	155,0	10 000,0	9 486,4	264,0	82 000,0	14 377,6	330,0	110 000,0	33 000,0
36	Giấy và bìa	1701020	Tấn	7,5	10 000,0	6 273,0	7,5	10 000,0	5 628,0	7,5	10 000,0	6 448,0
37	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	21,0	3 400,0	2 550,0	24,0	3 600,0	2 900,0	28,0	4 150,0	3 700,0
38	Hộp và thùng bằng giấy nhăn và bìa nhăn	1702213	Tấn	8,5	6 500,0	5 676,0	8,5	6 500,0	5 980,0	8,5	6 500,0	6 100,0
39	Phân NPK	20120701	Tấn	86,8	138 917,0	61 882,5	147,8	148 917,0	49 938,7	167,8	202 917,0	42 932,0
40	Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	202101	Tấn	88,1	616 600,0	571 630,0	89,7	2 380,0	2 153,4	91,5	2 493,6	2 468,7
41	Thuốc trừ côn trùng	2021011	Tấn	102,0	1 100,0	510,0	102,0	1 100,0	568,0	102,0	1 100,0	613,0
42	Thuốc diệt nấm	2021012	Tấn	500,0	2 000,0	1 000,0	500,0	2 000,0	1 000,0	500,0	2 000,0	1 050,0
43	Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	2021013	Tấn	51,0	900,0	255,0	101,0	2 000,0	550,0	101,0	2 000,0	309,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
44	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021019	Tấn	54,0	2 500,0	450,0	54,0	2 500,0	1 050,0	54,0	2 500,0	1 200,0
45	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	0,6	360,0	220,0	0,6	360,0	265,0	0,6	360,0	290,0
46	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	2022102	Tấn	10,0	1 000,0	600,0	10,0	1 000,0	600,0	15,0	1 200,0	700,0
47	Ma tít và sản phẩm tương tự	2022103	Tấn	0,4	240,0	192,0	0,4	240,0	224,0	0,4	240,0	230,0
48	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da, trang điểm móng tay hoặc móng chân	202311	Tấn				0,5	1 000,0	50,0	0,5	1 000,0	80,0
49	Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc	2023121	Tấn	5,0	2 000,0	500,0	6,0	2 500,0	1 000,0	6,0	2 500,0	1 200,0
50	Chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, chất khử mùi cơ thể; chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và chế phẩm vệ sinh khác chưa được phân vào đâu	2023124	Tấn	5,0	5 000,0	600,0	5,0	5 000,0	1 500,0	5,0	5 000,0	1 800,0
51	Nước hoa và nước thơm	2023125	Tấn							0,2	10,0	2,0
52	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	13,6	16 050,0	14 932,0	13,6	16 050,0	13 006,0	13,6	16 050,0	13 031,0
53	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	80,0	1 200,0	1 145,0	150,0	1 300,0	1 215,0	150,0	1 300,0	1 250,0
54	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410042	Tấn	25,0	7 000,0	3 793,4	25,0	7 000,0	4 887,4	25,0	7 000,0	5 992,5

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
55	Sản phẩm thép cán phẳng chưa gia công quá mức cán nóng hoặc cán nguội (ép nguội), đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió	241005	Tấn	219,0	120 000,0	40 000,0	219,0	120 000,0	81 831,0	219,0	120 000,0	60 000,0
56	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410052	Tấn	3,7	72 000,0	110 592,0	4,0	84 000,0	81 207,0	7,7	96 000,0	100 000,0
57	Ống và ống dẫn bằng sắt hoặc thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự…)	2410072	Tấn	36,5	72 000,0	97 075,0	46,7	84 000,0	80 907,0	50,1	96 000,0	110 000,0
58	Dây, cáp điện và điện tử khác	273201	Tấn	364,9	70 000,0	39 989,0	431,7	98 006,0	24 312,0	431,7	98 006,0	18 776,0
59	Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng	2750015	Cái				3,0	2 000 000,0	1 560 000,0	5,0	3 000 000,0	2 000 000,0
60	Máy dùng trong nông nghiệp khác	282107	Chiếc	2 977,0	1 952,0	1 432,0	2 977,0	1 952,0	1 378,0	3 541,0	2 480,0	1 656,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH TIỀN GIANG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Cá và các bộ phận của cá đóng hộp	1020110	Tấn	151,3	1 100 300,0	1 046 224,1	151,3	1 100 300,0	60 130,1	151,3	1 100 300,0	600 129,0
2	Thuỷ hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)	1020190	Tấn	285,4	875,0	724,0	285,4	875,0	504,1	285,4	875,0	595,0
3	Thuỷ hải sản đông lạnh	102022	1.000 tấn	148,2	1 806,5	1 552,4	225,2	1 917,5	1 704,8	290,2	2 777,5	2 513,4
4	Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)	1020221	Tấn	55,0	2 500,0	2 253,7	72,8	3 000,0	2 896,4	75,0	3 200,0	3 000,0
5	Phi lê đông lạnh	1020222	Tấn	150,3	7 000,0	6 574,9	150,3	7 000,0	4 499,1	167,5	7 500,0	7 500,0
6	Thuỷ hải sản khác đông lạnh (trừ cá)	1020225	Tấn	155,2	2 300,0	1 336,5	166,0	2 500,0	1 520,2	166,0	2 500,0	1 900,0
7	Rau, quả đóng hộp	103010	Tấn	25,0	4 000,0	1 839,0	39,0	5 000,0	2 925,0	39,0	5 000,0	3 500,0
8	Dầu thực vật thô	1040021	Tấn	40,0	5 000,0	4 639,0	40,0	5 500,0	4 334,0	40,0	5 500,0	3 500,0
9	Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	10800	Tấn	633,0	768 000,0	634 066,0	693,0	795 000,0	706 765,0	693,0	795 000,0	765 000,0
10	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	189,9	588 618,9	381 817,2	189,9	588 618,9	251 432,5	189,9	588 618,9	325 010,7
11	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	10,0	10 000,0	2 500,0	10,0	10 000,0	1 000,0	10,0	10 000,0	1 500,0
12	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	310,0	270 000,0	165 036,0	310,0	270 000,0	162 967,0	310,0	270 000,0	166 500,0
13	Bia đóng chai	11030010	1.000 lít	686,0	70 000,0	66 788,3	686,0	70 000,0	62 134,5	860,0	70 000,0	69 394,2
14	Bia đóng lon	11030011	1.000 lít	512,0	125 000,0	101 104,2	512,0	125 000,0	112 770,3	998,0	170 000,0	170,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
15	Bia hơi	11030012	1.000 lít	8,0	20,0	13,8						
16	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	4,0	800 000,0	500 000,0	4,0	800 000,0	600 000,0	4,0	800 000,0	700 000,0
17	Sợi tự nhiên	131102	Tấn	209,5	26 500,0	18 935,9	209,5	26 500,0	25 862,5	209,5	26 500,0	15 518,9
18	Màn (mùng)	1322013	1.000 cái	296,0	14 000,0	8 419,3	296,0	14 000,0	7 960,3	296,0	14 000,0	8 350,0
19	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	1.000 cái	18,5	3 000,0	3 161,0	141,4	4 000,0	4 141,0	161,5	5 300,0	5 400,0
20	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái				1,2	50 000,0	18 550,0	1,2	50 000,0	50 000,0
21	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	1.000 cái	145,5	6 430,0	5 430,0	149,3	6 506,3	5 435,0	156,6	6 844,9	5 823,8
22	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	Cái				4,0	250 000,0	200 000,0	4,1	350 000,0	300 000,0
23	Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1430012	1.000 cái	24,0	10 200,0	4 857,9	24,0	10 200,0	6 746,8	24,0	10 200,0	6 647,1
24	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	1.000 cái	939,4	19 156,5	4 758,4	939,4	19 156,5	13 567,7	939,4	19 156,5	15 061,3
25	Giày,dép thể thao	1520020	1.000 đôi	4,6	14 000,0	16 285,3	4,6	14 000,0	21 511,5	4,6	14 000,0	21 772,2

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
26	Phân khoáng hoặc phân hoá học khác chưa phân vào đâu	2012070	Tấn	4,1	3 000,0	392,3	4,1	3 000,0	325,8	4,6	3 200,0	400,0
27	Phân NPK	20120701	Tấn	16,4	16 400,0	3 127,0	19,2	19 400,0	4 040,0	21,8	19 500,0	3 455,0
28	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021019	Tấn	1,8	140,0	90,0	1,8	140,0	120,0	1,8	140,0	120,0
29	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	357,0	13 730,0	12 878,2	514,0	20 150,0	19 231,0	514,0	20 150,0	18 700,0
30	Sắt, thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	2410067	Tấn	80,9	7 100,0	6 947,0	80,9	7 100,0	5 165,0	80,9	7 100,0	4 800,0
31	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	2420042	Tấn	985,0	71 000,0	39 171,0	985,0	71 000,0	50 382,0	985,0	71 000,0	60 000,0
32	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511020	Tấn	1,0	9 000,0	8 700,0	1,4	15 000,0	13 500,0	1,9	16 200,0	16 200,0
33	Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)	2610012	1.000 chiếc	95,1	800 000,0	280 103,4	95,1	800 000,0	398 000,0	95,1	800 000,0	369 316,3
34	Mạch điện tử tích hợp	2610017	1.000 chiếc	3,4	16 500,0	16 554,4	3,4	16 500,0	11 121,8	3,4	16 500,0	16 500,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BẾN TRE

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	1020211	Tấn	310,0	24 000,0	12 133,0	310,0	24 000,0	8 730,0	310,0	24 000,0	14 840,0
2	Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)	1020221	Tấn	43,0	20 000,0	5 691,0	43,0	20 000,0	5 483,0	43,0	20 000,0	5 787,0
3	Thuỷ hải sản khác đông lạnh (trừ cá)	1020225	Tấn	818,2	33 400,0	23 275,0	818,2	33 400,0	23 444,0	818,2	33 400,0	24 600,0
4	Dầu thực vật thô	1040021	Tấn	18,5	13 510,0	3 012,0	18,5	13 510,0	3 327,0	20,0	63 510,0	11 736,0
5	Dầu, mỡ thực vật tinh luyện	1040022	Tấn	0,5	500,0	100,0	0,5	500,0	100,0	25,0	2 500,0	430,0
6	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	242,4	25 000,0	17 600,0	242,4	25 000,0	22 500,0	242,4	25 000,0	15 000,0
7	Bánh, mứt, kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	1073022	Tấn	148,7	6 665,0	4 206,7	190,8	7 180,0	2 635,1	191,6	7 530,0	4 129,9
8	Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	1074021	Tấn	12,0	20,0	8,0	12,2	200,0	140,0	12,2	200,0	128,0
9	Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị…)	1079034	Tấn	1,8	19 500,0	3 870,0	1,8	19 500,0	4 300,0	1,8	19 500,0	5 000,0
10	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	27,5	20 000,0	4 870,0	27,5	20 000,0	6 171,0	31,5	23 000,0	10 500,0
11	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	317,5	133 000,0	51 001,6	337,5	136 600,0	47 643,1	337,5	136 600,0	55 351,2
12	Rượu mạnh	1101001	Lít	1,7	2 859 000,0	665 350,0	2,4	2 866 500,0	599 150,0	2,6	2 868 000,0	551 500,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
13	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	4,3	10 200,0	1 532,0	5,1	14 200,0	8 472,0	5,5	15 416,0	2 940,0
14	Thuốc lá điếu	1200100	1.000 bao	142,3	294 000,0	99 440,0	142,3	294 000,0	100 261,0	142,3	294 000,0	104 000,0
15	Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	1322015	Tấn	11,0	20,0	2,5	37,0	40,0	16,7	37,0	40,0	20,0
16	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	Cái	56,3	1 250 000,0	791 810,0	56,3	1 250 000,0	178 426,0	56,3	1 250 000,0	206 800,0
17	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	1.000 cái	7 517,9	112 220,0	36 362,1	7 526,8	113 020,0	48 250,5	7 534,3	113 520,0	69 316,8
18	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	1.000 cái	15,6	12 000,0	294,0	15,6	12 000,0	3 300,0	15,6	12 000,0	2 000,0
19	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	1.000 cái	462,6	30 822,4	3 050,8	462,9	30 952,4	3 453,8	462,9	30 952,4	3 351,3
20	Sản phẩm tương tự túi xách	1512013	1.000 cái	1,9	7 700,0	3 875,4	2,0	9 500,0	5 270,6	2,1	9 500,0	4 700,0
21	Giày, dép khác	1520030	Đôi	1,5	500 000,0	364 875,0	1,5	500 000,0	343 605,0	1,5	500 000,0	380 000,0
22	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	1 335,0	36 000,0	22 317,0	1 335,0	36 000,0	28 540,0	1 335,0	35 000,0	31 325,0
23	Hộp và thùng bằng giấy nhăn và bìa nhăn	1702213	Tấn	1,8	9 100,0	7 085,0	1,9	15 200,0	12 500,0	1,9	15 200,0	13 180,0
24	Phân khoáng hoặc phân hoá học khác chưa phân vào đâu	2012070	Tấn	12,0	2 500,0	1 500,0	12,0	2 500,0	1 500,0	12,0	2 500,0	1 500,0
25	Phân NPK	20120701	Tấn	3,5	1 600,0	350,0	3,5	1 600,0	420,0	4,5	2 600,0	1 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
26	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	11,2	230,0	230,0	87,6	1 520,0	1 608,0	87,6	1 520,0	1 310,0
27	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	110,0	14 500,0	9 254,0	110,0	14 500,0	8 000,0	10,0	14 500,0	7 500,0
28	Tụ điện	2610011	1.000 chiếc	0,9	15 300,0	7 346,0	0,9	15 300,0	8 387,9	0,9	15 300,0	8 500,0
29	Đèn và các đồ trang trí chiếu sáng khác chưa được phân vào đâu	274003	1.000 chiếc				160,0	20 000,0	4,0	160,0	20 000,0	4,5

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH TRÀ VINH

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Dầu thực vật thô	1040021	Tấn	0,4	2 400,0	277,9	0,4	2 400,0	217,5	0,4	2 400,0	22 833,0
2	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	250,0	25 000,0	24 285,0	250,0	25 000,0	26 752,0	450,0	30 000,0	28 680,0
3	Rượu mạnh	1101001	Lít	5,2	803 000,0	224 000,0	6,2	1 293 000,0	218 000,0	6,2	1 293 000,0	224 000,0
4	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	8,0	6 000,0	2 662,8	8,0	6 000,0	2 232,1	8,0	6 000,0	3 000,0
5	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	1.000 cái	13,0	2 464,8	1 950,1	34,4	4 532,4	3 776,9	40,9	4 862,4	3 123,5
6	Quần áo lót không dệt kim hoặc đan móc	1410052	1.000 cái	51,5	6 200,0	5 584,1	52,6	6 380,0	5 874,5	54,6	6 705,0	6 383,1
7	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	1.000 cái	424,2	2 400,0	2 513,0	424,2	2 400,0	3 042,6	424,2	2 400,0	3 100,0
8	Giày, dép thường	1520010	Đôi	5,0	158 888,0	117 794,0	5,0	158 888,0	100 574,0	5,0	158 888,0	100 800,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
9	Điện sản xuất (nhiệt điện than)	35101002	Tr. kWh	27 774,0	15 239,8	7 001,0	27 774,0	15 239,8	9 844,0	27 774,0	15 239,8	15 239,8

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH VĨNH LONG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Rau, quả đóng hộp	103010	Tấn	92,5	5 415,0	4 484,2	95,8	6 500,0	3 585,8	118,8	7 500,0	5 865,0
2	Nấm đóng hộp	1030102	Tấn	40,0	2 000,0	1 699,7	42,0	2 500,0	734,0	42,0	2 500,0	2 200,0
3	Gạo xay xát	1061001	1.000 tấn	34,2	118 036,0	22 341,3	34,2	118 036,0	51 347,5	42,6	118 056,0	45 905,3
4	Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	1074021	1.000 tấn	572,5	164 666,6	35 275,6	572,5	164 666,6	29 902,5	572,5	164 666,6	28 481,2
5	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	0,1	2 000,0	487,9	0,1	2 000,0	233,5	0,1	2 000,0	500,0
6	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	1 483,0	370 084,0	145 209,0	1 494,0	390 084,0	140 368,0	1 533,0	420 084,0	175 060,0
7	Bia	1103001	1.000 lít	609,0	96 000,0	69 863,5	609,0	96 000,0	76 518,9	700,0	100 000,0	84 898,0
8	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	0,8	1 095,0	216,0	0,8	1 095,0	240,0	0,8	1 095,0	290,0
9	Thuốc lá điếu	1200100	1.000 bao	31,5	212 900,0	64 073,0	31,5	212 900,0	58 463,0	31,5	212 900,0	65 000,0
10	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	1.000 cái	8,6	6 108,0	6 564,8	10,4	6 150,0	5 345,3	13,4	6 180,0	5 620,0
11	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	Cái	25,0	270 000,0	251 244,0	25,0	270 000,0	253 555,0	25,0	270 000,0	255 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
12	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	1.000 cái	229,7	13 500,0	12 854,4	229,7	13 500,0	12 300,1	229,7	13 500,0	12 819,4
13	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	1.000 cái	15,0	1 200,0	1 000,0	29,0	1 410,0	1 201,0	34,0	1 810,0	1 401,0
14	Giày, dép thường	1520010	1.000 đôi	14,0	3 333,3	2 333,3	20,0	4 000,0	3 333,3	34,0	5 666,7	4 666,7
15	Giày,dép thể thao	1520020	1.000 đôi	358,0	30 000,0	25 182,3	358,0	30 000,0	27 300,7	358,0	30 000,0	26 000,0
16	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	77,0	20 000,0	12 000,0	77,0	20 000,0	14 500,0	77,0	20 000,0	15 000,0
17	Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa ni tơ	2012030	Tấn	0,7	5 200,0	1 300,0	1,0	7 800,0	2 600,0	1,2	10 400,0	3 900,0
18	Phân khoáng hoặc phân hoá học khác chưa phân vào đâu	2012070	Tấn	10,8	25 000,0	1 261,6	10,8	25 000,0	1 768,0	10,8	25 000,0	3 000,0
19	Phân NPK	20120701	Tấn	49,0	211 000,0	64 124,3	49,2	211 200,0	74 371,8	49,2	211 200,0	84 200,0
20	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	1,0	0,1	1,1	1,1	0,3	1,4	1,4	1,8	1,5
21	Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác	2023119	Tấn	0,2	1,2	1,2	0,2	1,2	0,9	0,2	1,2	1,3
22	Bao bì để gói hàng bằng plastic	222011	Tấn	12,0	1 000,0	337,0	12,5	1 300,0	478,0	12,5	1 300,0	450,0
23	Clanhke xi măng	2394111	Tấn	16,0	100 000,0	45 000,0	16,0	100 000,0	42 000,0	16,0	100 000,0	43 000,0
24	Cấu kiện nổi khác	3011050	Chiếc	8,4	26,0	14,0	8,4	26,0	6,0	8,4	26,0	18,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH ĐỒNG THÁP

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Phi lê đông lạnh	1020222	Tấn	3 794,2	271 305,0	126 405,0	3 978,7	293 440,0	129 498,0	4 047,3	285 510,0	148 822,0
2	Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	1074021	Tấn	24,3	2 900,0	2 175,9	32,3	3 430,0	2 569,1	45,2	4 730,0	3 012,0
3	Miến, bánh đa khô và các loại tương tự (gồm cả bánh phồng các loại)	1074023	Tấn	87,7	7 500,0	7 426,5	144,0	13 400,0	9 065,0	148,0	15 400,0	9 900,0
4	Thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	10800	Tấn	232,0	100 000,0	76 993,0	289,0	200 000,0	92 735,0	289,0	200 000,0	91 867,0
5	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	51 828,1	280 000,0	102 299,2	51 828,1	280 000,0	111 350,0	171,8	280 000,0	143 600,0
6	Thức ăn cho gia cầm	1080020	Tấn	107,1	125 000,0	31 663,0	107,1	125 000,0	44 971,0	107,1	125 000,0	49 700,0
7	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	1.000 tấn	901,5	121 348,0	151 268,0	1 623,5	251 748,0	162 938,6	1 752,5	252 022,0	180 935,6
8	Thuốc lá điếu	1200100	1.000 bao	16,5	98 800,0	59 550,5	16,5	98 800,0	53 724,9	24,6	115 000,0	57 000,0
9	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	1.000 cái	60,3	6 016,0	5 168,9	61,9	7 543,0	6 420,6	62,5	7 687,0	7 060,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
10	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	Cái	12,1	960 000,0	837 302,0	14,2	1 200 000,0	915 633,0	14,2	1 200 000,0	1 300 000,0
11	Giày,dép thể thao	1520020	1.000 đôi	174,4	7 250,0	497,2	180,8	8 000,0	2 088,4	198,6	8 600,0	4 085,0
12	Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô, máy dọn cỏ khô khác	282104	Chiếc	56,2	190,0	186,0	92,2	310,0	306,0	92,2	310,0	306,0
13	Máy dùng trong nông nghiệp khác	282107	Chiếc	1,0	50,0	30,0	1,0	50,0	30,0	1,0	50,0	30,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH AN GIANG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thịt hộp	1010100	Tấn	0,2	27,6	2,3	0,3	30,0	2,4	0,3	30,0	2,4
2	Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	1020211	Tấn	840,9	366 970,0	157 420,0	840,9	366 970,0	83 370,0	866,6	368 318,0	114 653,0
3	Phi lê đông lạnh	1020222	1.000 tấn	20 877,0	1 364,0	1 290,3	20 914,5	1 111,5	1 010,8	20 277,0	473,0	385,4
4	Thịt cá đông lạnh	1020223	Tấn	10,2	100,0	51,0	10,2	100,0	52,3	10,2	100,0	60,0
5	Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	1020301	Tấn	0,9	203,0	107,5	1,3	223,0	182,5	1,5	253,0	222,5
6	Rau đóng hộp (trừ nấm)	1030101	Tấn	6,2	3 040,0	1 167,0	6,2	3 040,0	1 020,0	6,6	3 100,0	1 318,0
7	Sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác (trừ thể rắn)	1050016	Tấn	3,3	285,0	204,0	3,3	285,0	108,0	3,3	285,0	102,0
8	Gạo xay xát	1061001	1.000 tấn	31 709,8	4 082,5	2 209,6	31 925,2	4 578,5	3 932,6	31 983,2	4 678,2	2 443,8
9	Bánh, mứt, kẹo có đường (gồm cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	1073022	Tấn	3,4	132,0	49,3	3,4	132,0	65,5	4,2	137,9	46,9
10	Cà phê	1079012	Tấn	2,5	100,0	76,0	2,5	100,0	77,0	2,5	100,0	86,2

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
11	Bột dinh dưỡng	1079031	Tấn	4,5	67 500,0	54 000,0	4,5	67 500,0	54 000,0	4,5	67 500,0	54 000,0
12	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	115,0	80 000,0	50 571,0	115,0	80 000,0	46 729,0	115,0	80 000,0	40 700,0
13	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	42,0	25 180,0	9 777,0	167,0	60 690,0	14 141,0	167,2	61 782,0	29 587,0
14	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	24,9	62 890,9	41 416,9	26,8	63 058,3	40 387,2	26,8	63 058,3	40 981,9
15	Đồ uống không cồn	1104201	1.000 lít	0,2	3 200,0	2 408,7	0,2	3 200,0	1 593,2	0,2	3 200,0	3 000,0
16	Thuốc lá điếu	1200100	1.000 bao	159,2	103 275,0	71 767,5	159,2	103 275,0	78 118,8	159,2	103 275,0	80 000,0
17	Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1312019	m2	0,5	240 000,0	129 600,0	0,5	240 000,0	129 600,0	0,5	240 000,0	129 600,0
18	Quần áo bảo hộ lao động	1410022	Bộ	1,0	30 000,0	25 000,0	2,0	170 000,0	150 000,0	2,5	180 000,0	165 000,0
19	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	1.000 cái	5,5	2 520,0	1 068,0	5,7	2 580,0	1 128,0	9,0	4 010,0	1 668,0
20	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	1.000 cái	49,3	13 184,0	8 661,0	51,6	13 944,0	10 342,4	55,1	14 944,0	11 247,2

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
21	Áo sơ mi không dệt kim hoặc đan móc	1410043	Cái	45,0	23 204,0	23 204,0	52,6	916 020,0	916 020,0	57,2	4 050 000,0	3 017 475,0
22	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	1512012	Cái	5,9	34 800,0	25 200,0	6,6	45 600,0	31 200,0	7,0	48 000,0	33 000,0
23	Giấy vệ sinh; khăn giấy; tã và các sản phẩm giấy tương tự	1709010	Tấn	1,7	72,3	54,6	1,7	72,3	59,0	1,7	72,3	53,2
24	Sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709020	Tấn	7,4	1 826,0	1 527,0	7,4	1 826,0	1 361,0	9,4	1 921,0	1 511,0
25	Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa ni tơ	2012030	Tấn	2,2	1 812,0	1 012,0	3,3	3 812,0	1 412,0	3,3	3 812,0	1 512,0
26	Sơn và véc ni từ polime	2022101	Tấn	5,0	110 000,0	69 900,0	5,0	110 000,0	76 200,0	5,0	110 000,0	60 500,0
27	Mỹ phẩm hoặc chế phẩm trang điểm khác	2023119	Tấn	0,5	3,0	0,0	1,0	5,7	0,1	1,0	5,7	0,1
28	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	1,2	324,6	167,5	1,2	324,6	167,5	3,7	804,6	383,5
29	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	2220112	Tấn	1,1	200,0	143,0	1,1	200,0	141,0	1,4	220,0	145,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
30	Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	2220930	Tấn	1,6	444,0	360,0	1,6	444,0	360,0	1,6	444,0	360,0
31	Bồn tắm, chậu rửa, bệ rửa và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic	2220962	Tấn	0,4	5,0	2,5	0,4	5,0	2,5	0,4	5,0	3,0
32	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đâu	2220966	Tấn	2,0	4,0	3,5	2,0	4,0	3,5	2,0	4,0	3,5
33	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	Tấn	36,3	400 000,0	305 000,0	36,3	400 000,0	322 993,0	36,3	400 000,0	320 000,0
34	Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	2410061	Tấn	50,0	8 000,0	6 000,0	50,0	8 000,0	6 500,0	50,0	8 000,0	7 000,0
35	Sắt, thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	2410067	Tấn	12,0	20 000,0	11 100,0	12,0	20 000,0	12 300,0	12,0	20 000,0	12 800,0
36	Dây sắt hoặc thép	2410080	Tấn	20,0	10 000,0	6 000,0	20,0	10 000,0	7 000,0	20,0	10 000,0	7 000,0
37	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	2511011	Tấn	5,8	26 508,0	1 360,1	7,8	26 868,0	1 388,2	7,8	26 868,0	1 592,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
38	Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép, nhôm	2511012	Tấn	3,3	2 500,0	1 200,0	3,3	2 500,0	1 000,0	3,3	2 500,0	2 000,0
39	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511019	Tấn	13,2	681,0	308,1	13,8	711,0	432,5	13,8	711,0	434,6
40	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511020	Tấn	5,9	201,0	148,6	5,9	201,0	161,5	6,6	219,0	188,2
41	Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng khác bằng kim loại	251202	Tấn	1,7	30,0	26,0	1,7	30,0	30,0	1,7	30,0	30,0
42	Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, vỉ nướng, lò nướng bằng điện	2750026	Cái	1,0	36,0	24,0	1,1	48,0	36,0	1,2	60,0	48,0
43	Máy thu hoạch khác; Máy đập, tuốt lúa	2821044	Chiếc	4,0	3 300,0	1 850,0	4,0	3 300,0	1 223,0	4,0	3 300,0	1 243,0
44	Tàu và thuyền lớn dùng để chở người và hàng hoá	301102	Chiếc	28,1	143,0	96,0	28,1	143,0	72,0	28,1	143,0	21,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH KIÊN GIANG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Cá và các bộ phận của cá đóng hộp	1020110	Tấn	37,0	9 000,0	4 674,7	37,0	9 000,0	4 532,9	37,0	9 000,0	5 220,0
2	Thuỷ hải sản tươi, ướp lạnh	102021	Tấn	11,6	5 500,0	2 002,6	11,6	5 500,0	4 200,3	11,6	5 500,0	1 214,1
3	Thuỷ hải sản đông lạnh	102022	Tấn	76,3	9 000,0	7 487,0	77,4	10 000,0	7 680,0	82,0	11 000,0	10 020,0
4	Cá đông lạnh (trừ phi lê cá và thịt cá)	1020221	Tấn	261,8	11 500,1	10 125,1	322,8	14 900,1	12 330,5	322,8	14 900,1	11 930,0
5	Thuỷ hải sản khác đông lạnh (trừ cá)	1020225	Tấn	548,7	105 620,0	105 154,3	841,7	108 430,0	103 956,0	849,3	118 730,0	107 010,0
6	Quả, hạt khô	1030922	1.000 tấn	52,0	1 000,0	714,2	52,0	1 000,0	572,4	52,0	1 000,0	900,0
7	Gạo xay xát	1061001	Tấn	70,0	28 000,0	15 000,0	70,0	28 000,0	15 201,0	70,0	28 000,0	16 000,0
8	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	173,0	79 160,0	44 475,0	173,0	79 160,0	48 314,0	173,0	79 160,0	43 500,0
9	Rượu mạnh	1101001	Lít	1,1	24 800,0	23 880,0	1,1	24 800,0	23 171,0	2,1	27 500,0	27 500,0
10	Bia	1103001	1.000 lít	583,8	50 000,0	56 107,4	1 010,7	100 000,0	90 908,5	1 010,7	100 000,0	102 338,0
11	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	1,1	1 494,4	1 194,4	1,1	1 494,4	1 301,6	1,1	1 516,0	1 416,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
12	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	0,6	800,0	600,0	0,8	900,0	700,0	0,8	900,0	800,0
13	Phân lân	20120401	Tấn	3,0	15 000,0	14 500,0	4,0	17 000,0	15 100,0	5,0	18 000,0	15 200,0
14	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	46,7	2 950,0	2 170,0	46,8	2 980,0	2 260,0	46,8	2 980,0	2 340,0
15	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1.000 tấn	3 208,0	3 333,8	2 995,9	3 222,4	3 583,8	3 244,6	3 222,4	3 583,8	3 398,7

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA THÀNH PHỐ CẦN THƠ

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Cá và các bộ phận của cá đóng hộp	1020110	Tấn	37,6	10 350,0	10 755,0	37,6	10 350,0	10 266,0	37,6	10 350,0	11 592,0
2	Sữa hoặc kem cô đặc có hoặc không có đường khác (trừ thể rắn)	1050016	Tấn	102,8	183 200,0	109 559,3	102,8	183 200,0	103 651,7	141,5	300 000,0	108 785,3
3	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	70,0	38 052,0	34 791,5	70,0	38 052,0	24 655,0	70,0	38 052,0	25 503,5
4	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	633,0	244 500,0	189 266,0	633,0	244 500,0	202 849,0	633,0	244 500,0	201 000,0
5	Rượu mạnh	1101001	1.000 lít	12,0	9 040,0	6 015,0	12,0	9 040,0	6 015,0	12,0	9 040,0	6 015,0
6	Bia	1103001	1.000 lít	0,0	70 000,0	61 500,0	0,0	70 000,0	64 500,0	0,0	70 000,0	60 000,0
7	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	0,8	50 025,0	2 520,0	0,8	50 025,0	3 520,0	0,8	50 025,0	4 020,0
8	Đồ uống không cồn	1104201	1.000 lít	35,5	10 000,0	5 931,0	35,5	10 000,0	4 760,0	35,5	10 000,0	4 252,0
9	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1322016	Cái	1,0	1 800,0	700,0	1,0	1 800,0	720,0	1,0	1 800,0	750,0
10	Quần áo mặc ngoài dệt kim hoặc đan móc	141003	Cái	0,5	10 000,0	5 000,0	0,5	10 000,0	5 000,0	0,5	10 000,0	5 000,0
11	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	Cái	5,0	36 000,0	24 000,0	5,0	36 000,0	24 000,0	5,0	36 000,0	30 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
12	Quần áo mặc ngoài không dệt kim hoặc đan móc	141004	Cái	14,4	190 000,0	180 000,0	14,5	200 000,0	185 000,0	16,0	220 000,0	200 000,0
13	Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió không dệt kim hoặc đan móc	1410041	1.000 cái	48,0	3 300,0	1 162,1	48,0	3 300,0	973,3	48,0	3 300,0	907,5
14	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	9,5	20 000,0	22 000,0	14,1	35 000,0	26 000,0	17,9	40 000,0	31 000,0
15	Giấy và bìa	1701020	Tấn	96,8	14 300,0	13 401,2	107,0	14 800,0	13 952,1	108,2	15 800,0	11 397,7
16	Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1702102	Tấn	3,0	360,0	180,0	3,0	360,0	70,0	3,0	360,0	70,0
17	Phân khoáng hoặc phân hoá học khác chưa phân vào đâu	2012070	Tấn	0,3	200,0	210,0	0,6	350,0	385,0	1,1	400,0	400,0
18	Phân NPK	20120701	Tấn	0,8	2 500,0	2 000,0	0,8	2 500,0	2 500,0	0,8	2 500,0	2 600,0
19	Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021019	Tấn	4,0	864,0	217,6	4,0	864,0	140,4	4,0	864,0	200,0
20	Sơn, véc ni khác và các sản phẩm có liên quan; màu dùng trong nghệ thuật	2022102	Tấn	4,5	2 100,0	2 100,0	4,7	2 300,0	2 300,0	5,0	2 650,0	2 650,0
21	Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	2023232	Tấn	5,0	4,5	2,0	5,0	4,5	2,9	5,0	4,5	2,9
22	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	26,5	780,0	614,0	26,5	780,0	580,0	26,5	780,0	350,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
23	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	2394112	1.000 tấn	3 976,2	1 500,0	1 452,0	3 976,2	1 500,0	1 222,8	4 156,2	1 500,0	1 308,8
24	Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	241006	Tấn	120,0	120 000,0	80 000,0	120,0	120 000,0	80 000,0	120,0	120 000,0	80 000,0
25	Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô, máy dọn cỏ khô khác	282104	Chiếc	10,0	80,0	50,0	10,0	80,0	30,0	60,0	200,0	120,0
26	Máy dùng trong nông nghiệp khác	282107	Chiếc	17,0	27 500,0	21 000,0	17,0	27 500,0	21 500,0	90,0	104 000,0	83 500,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
27	Điện sản xuất (nhiệt điện dầu)	35101003	Tr. kWh	17 499,9	4 974,0	904,4	17 499,9	4 974,0	25,0	17 499,9	4 974,0	128,7

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH HẬU GIANG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thịt gia súc đông lạnh	1010921	Tấn	6,0	1 000,0	25,0	6,0	1 000,0	38,0	6,0	1 000,0	30,0
2	Thịt cá đông lạnh	1020223	Tấn	19,0	3 000,0	470,0	19,0	3 000,0	590,0	19,0	3 000,0	550,0
3	Thuỷ hải sản khác đông lạnh (trừ cá)	1020225	Tấn	89,8	5 000,0	2 442,0	89,8	5 000,0	2 395,0	89,8	5 000,0	2 535,0
4	Quả và hạt đóng hộp	1030103	Tấn	54,2	4 000,0	3 652,0	54,6	4 500,0	3 855,0	62,5	5 000,0	4 200,0
5	Đường thô	1072011	Tấn	210,0	2 500,0	2 000,0	210,0	2 500,0	2 000,0	250,0	2 500,0	2 000,0
6	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	847 427,0	95 450,0	85 205,0	847 427,0	95 450,0	86 899,0	847 427,0	95 450,0	85 081,0
7	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	1.000 tấn	519,0	56 274,0	23 922,7	519,0	56 274,0	22 686,9	519,0	56 274,0	25 694,3
8	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	Cái	14,0	401 000,0	397 506,0	17,0	413 500,0	408 961,0	20,0	455 000,0	455 000,0
9	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	1.000 cái	101,0	2 000,0	1 051,8	110,0	2 200,0	1 752,1	120,1	3 000,0	2 700,0
10	Quần áo lót dệt kim hoặc đan móc	1410051	1.000 cái	38,0	2 406,0	1 473,1	38,0	2 406,0	1 346,4	38,0	2 406,0	1 500,0
11	Phân NPK	20120701	Tấn	11,2	20 000,0	6 054,0	11,2	20 000,0	6 506,0	11,2	20 000,0	6 500,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH SÓC TRĂNG

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Đường tinh luyện	1072012	Tấn	156,0	45 000,0	36 000,0	156,0	45 000,0	34 000,0	248,0	54 000,0	41 000,0
2	Thức ăn cho gia súc	1080010	Tấn	0,5	80,0	4,6	0,5	80,0	1,0	0,5	80,0	1,0
3	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	72,0	29 000,0	12 224,0	72,0	29 000,0	15 934,0	72,2	29 500,0	18 000,0
4	Bia đóng chai	11030010	1.000 lít	5,6	20 000,0	12 134,3	5,6	20 000,0	13 002,7	5,6	20 000,0	20 300,0
5	Bia đóng lon	11030011	1.000 lít	420,0	45 000,0	48 379,7	420,0	45 000,0	49 078,7	420,0	45 000,0	40 705,0
6	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	1,9	2 066,0	2 381,0	1,9	2 066,0	2 438,4	1,9	2 066,0	2 436,0
7	Khăn, ga trải giường	1322012	Cái	0,1	600,0	600,0	0,1	600,0	600,0	0,1	600,0	800,0
8	Khăn trải bàn	1322014	Tấn	0,1	5 000,0	5 000,0	0,1	5 000,0	5 000,0	0,1	6 000,0	6 000,0
9	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	1322016	Cái	0,1	20 000,0	20 000,0	0,1	20 000,0	20 000,0	0,4	20 500,0	20 500,0
10	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy dệt kim hoặc đan móc	1410032	1.000 cái	279,0	4 000,0	2 291,1	279,0	4 000,0	3 745,4	279,0	4 000,0	4 806,7
11	Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, áo sơ mi, quần dài, quần yếm, quần soóc, váy dài, váy, chân váy không dệt kim hoặc đan móc	1410042	Cái	1,2	8 000,0	2 756,0	1,6	14 000,0	22 461,0	1,6	14 000,0	31 500,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
12	Phân NPK	20120701	Tấn	3,0	5 000,0	4 500,0	3,2	6 000,0	5 000,0	3,7	7 000,0	6 500,0
13	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	19,0	1 400,0	1 200,0	20,0	2 100,0	2 000,0	22,0	3 300,0	3 200,0
14	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	2511020	Tấn	2,4	23,3	10,0	2,7	23,8	21,7	3,1	24,3	24,2
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
15	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	142,0	47,5	28,5	142,0	47,5	30,0	142,0	47,5	35,0

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BẠC LIÊU

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
1	Thuỷ hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)	1020190	Tấn	15 620,2	59 200,0	42 411,5	16 054,4	78 100,0	48 587,7	16 346,3	81 750,0	54 930,0
2	Thuỷ hải sản khác đông lạnh (trừ cá)	1020225	Tấn	423,2	24 920,0	12 007,0	541,1	28 200,0	12 212,0	620,4	30 200,0	14 187,0
3	Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị…)	1079034	Tấn	7,2	37 000,0	14 402,3	7,2	37 000,0	16 486,9	7,7	37 900,0	17 737,0
4	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	100,0	10 000,0	408,0	100,0	10 000,0	300,0	100,0	10 000,0	1 000,0
5	Rượu mạnh	1101001	Lít	0,5	50 000,0	16 000,0	0,5	50 000,0	12 500,0	2,3	62 000,0	14 500,0
6	Bia	1103001	1.000 lít	507,0	50 000,0	39 932,2	507,0	50 000,0	43 260,5	507,0	50 000,0	68 460,0
7	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	Lít	1,3	4 992,0	1 248,0	1,3	4 992,0	1 560,0	1,3	4 992,0	1 560,0
8	Quần áo lót dệt kim hoặc đan móc	1410051	1.000 cái	20,5	5 000,0	2 136,2	20,5	5 000,0	9 254,0	35,0	6 000,0	12 000,0
9	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1430011	1.000 cái	100,0	1 197,3	589,9	100,0	1 197,3	2 020,9	100,0	1 197,3	4 008,0
10	Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa ni tơ	2012030	Tấn	0,0	0,0	0,0	13,3	30 000,0	4 513,0	13,3	30 000,0	11 058,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
11	Bao và túi bằng plastic	2220111	Tấn	27,0	500,0	178,2	27,0	500,0	115,7	27,0	500,0	120,0
12	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	2410051	Tấn	3,5	6 050,0	3 520,0	4,4	7 370,0	4 566,0	4,4	7 370,0	4 580,0
13	Máy kéo khác dùng trong nông nghiệp	2821012	Cái	2,8	5,0	2,0	2,8	5,0	3,0	2,8	5,0	2,0
II. ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
14	Điện sản xuất (điện gió)	35101005	Tr. kWh	5 217,0	320,0	156,7	5 217,0	320,0	199,9	5 217,0	320,0	234,9

NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH CÀ MAU

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG												
1	Khí tự nhiên dạng khí	0620002	Tr. m^3	5 707,0	2 000,0	1 993,0	5 707,0	2 000,0	1 959,0	5 707,0	2 000,0	1 863,0
II. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO												
2	Thuỷ hải sản đóng hộp (trừ cá đóng hộp)	1020190	Tấn	138,6	20 504,5	9 304,2	189,0	28 204,5	9 704,6	191,1	29 404,5	16 152,0
3	Thuỷ hải sản đông lạnh	102022	Tấn	40,0	7 500,0	5 000,0	40,0	7 500,0	5 000,0	40,0	7 500,0	5 000,0
4	Thuỷ hải sản khác đông lạnh (trừ cá)	1020225	Tấn	199 349,6	130 370,0	86 369,8	303 475,0	148 834,0	99 629,4	307 405,9	158 064,0	110 519,0
5	Thuỷ sản ướp muối, phơi khô, sấy khô, hun khói	102030	Tấn	40,0	1 000,0	360,0	40,0	1 000,0	360,0	40,0	1 000,0	240,0
6	Động vật thân mềm sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thuỷ sinh không xương sống	1020304	Tấn							1,2	200,0	150,0
7	Đường thô	1072011	Tấn	98,2	110 000,0	12 000,0	98,2	110 000,0		98,2	110 000,0	
8	Thức ăn cho thuỷ sản	1080030	Tấn	460,1	195 100,0	107 336,0	533,1	254 500,0	59 828,0	537,1	255 000,0	67 290,0
9	Rượu không cồn và có độ cồn thấp	1102003	Lít	0,2	82 000,0	68 249,0	0,7	118 000,0	41 865,0	0,7	118 000,0	40 000,0
10	Bia đóng chai	11030010	Lít	15,0	180 000,0	10 000,0	15,0	180 000,0	10 000,0	15,0	180 000,0	15 000,0

TT	SẢN PHẨM	Mã sản phẩm	Đơn vị tính của sản phẩm	Năm 2016			Năm 2017			Dự kiến năm 2018		
				Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
11	Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	1104101	1.000 lít	30,8	22 376,0	5 424,1	30,8	22 376,0	4 999,4	30,8	22 376,0	4 144,9
12	Dầu nhẹ và các chế phẩm	1920021	Tấn					11 550,0	1 616,0		11 550,0	6 513,0
13	Propan và bu tan đã được hoá lỏng (LPG)	1920031	Tấn				5 446,0	198 000,0	29 156,0	5 446,0	198 000,0	114 940,0
14	Phân ure	20120301	Tấn	9 947,0	800 000,0	776 053,0	10 005,0	840 000,0	822 224,0	10 066,0	848 000,0	778 881,0
15	Mạch điện tử tích hợp	2610017	Chiếc	2,3	75 000,0	69 560,0	2,6	80 000,0	69 640,0	2,8	87 000,0	77 500,0
16	Cấu kiện nổi khác	3011050	Chiếc	1,6	4,0	1,0	1,6	4,0		1,6	4,0	2,0
ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ												
17	Điện sản xuất	3510100	Tr. kWh	10 441,0	9 014,2	8 141,2	10 441,0	9 014,2	7 649,2	10 441,0	9 014,2	7 347,2
Tr.đó	Nhiệt điện khí	35101004	Tr. kWh	10 441,0	9 000,0	8 127,0	10 441,0	9 000,0	7 635,0	10 441,0	9 000,0	7 333,0

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THỐNG KÊ QUỐC GIA

NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

(Giai đoạn 2016 - 2018)

***

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG
Trụ sở: Số 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 024 3 934 1562 **Fax:** 024 3 938 7164
Website: http://nhaxuatbancongthuong.com
Email: nxbct@moit.gov.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng Biên tập
Nguyễn Minh Huệ

Ban biên soạn:
Nguyễn Thúy Hiền, Phó Vụ trưởng - Vụ Kế hoạch
Trần Thị Bạch Tuyết, Trưởng phòng Thống kê - Vụ Kế hoạch
Trần Thị Lê Doan, Phó trưởng phòng Thống kê - Vụ Kế hoạch

Biên tập và sửa bản in:
Tôn Nữ Thanh Bình

Trình bày:
Vương Nguyễn

In 700 cuốn, khổ 19x27 cm tại Công ty Cổ phần In Hà Nội
Địa chỉ: Lô 6B - CN5 Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội.
Số xác nhận đăng kí xuất bản: 1719-2018/CXBIPH/04-48/CT
Số Quyết định xuất bản: 222/QĐ-NXBCT
Mã số ISBN: 978-604-931-479-7
In xong và nộp lưu chiểu Quý 4/2018.